

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh “Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024” và điều chỉnh một số vị trí trong bảng giá các loại đất theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 343/TTr-TNMT ngày 13/12/2024; Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh tại Văn bản thẩm định số 6756/CV-HĐTĐBGĐ ngày 12/12/2024; Sở Tư pháp tại báo cáo thẩm định số 435/BC-STP ngày 13/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 “Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024” như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 1 như sau:

“b) Giá các loại đất nông nghiệp khác.

- Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng mức giá đất rừng sản xuất quy định tại xã, phường, thị trấn đó.

- Đất chăn nuôi tập trung quy định tại điểm đ, đất nông nghiệp khác quy định tại điểm g khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai 2024 được tính bằng mức giá của loại đất nông nghiệp lân cận của xã, phường, thị trấn nơi có đất. Trường hợp lân cận với nhiều loại đất nông nghiệp có mức giá khác nhau thì tính bằng mức giá cao nhất”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 1 như sau:

“5. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại dịch vụ) theo vị trí; trường hợp không xác định được vị trí thì xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực lân cận quy định trong bảng giá”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 8 Điều 1 thành khoản 7 Điều 1 như sau:

“7. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được tính bằng giá đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận. Trường hợp trong bảng giá đất không có giá loại đất cùng mục đích sử dụng thì được tính bằng 30% giá đất ở cùng vị trí hoặc giá đất ở tại khu vực lân cận (nếu không xác định được đất ở cùng vị trí) và được tính chia lớp theo chiều sâu thửa đất để tính giá đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (không tính yếu tố chênh cốt và vị trí góc)”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 1 như sau:

“10. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Phạm vi áp dụng:

Bảng giá đất này được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các trường khác được áp dụng bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai 2024.”

Điều 2. Điều chỉnh giá đất một số vị trí trong bảng giá các loại đất theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 đối với bảng giá đất ban hành theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh “Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024” và các quyết định điều chỉnh, bổ sung của UBND tỉnh Quảng Ninh: Số

11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020, số 34/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020, số 01/2023/QĐ-UBND ngày 09/1/2023, số 16/2023/QĐ-UBND ngày 04/5/2023.

Mức giá điều chỉnh, nội dung điều chỉnh theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được áp dụng đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

1. Giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện quyết định này căn cứ thông tin từ các nguồn theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Luật Đất đai 2024 để tiếp tục rà soát các vị trí giá đất trên địa bàn, nếu phát sinh những vị trí vướng mắc, bất cập hoặc có các căn cứ cần phải điều chỉnh ngay các vị trí trong bảng giá đất cho phù hợp thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét tiếp tục điều chỉnh ngay trong năm 2025 đảm bảo phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật, đảm bảo hài hoà lợi ích nhà nước, người dân và doanh nghiệp, tránh nguy cơ thất thu ngân sách nhà nước.

2. Các ông, bà: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Quảng Ninh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ: TN&MT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT – UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Quảng Ninh;
- Trung tâm Công báo;
- TTTT tỉnh Quảng Ninh;
- V0-4; QLĐĐ1,2,3; TM7; TH;
- Lưu VP, QLĐĐ2;
- Đ10bản, QĐ40.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường



BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1	PHƯỜNG HỒNG GAI	
1	Đường Lê Thánh Tông	
1.1	Đường Lê Thánh Tông đoạn từ Bến Phà đến trụ sở Công ty than Hồng Gai	
	- Mặt đường chính	77.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	26.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	12.740.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.460.000
	- Khu còn lại	2.100.000
1.2	Đường Lê Thánh Tông đoạn từ hết trụ sở Công ty than Hồng Gai đến sân Rạp Bạch Đằng	
	- Mặt đường chính	135.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	37.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	18.960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	6.720.000
	- Khu còn lại	2.160.000
2	Đường 25/4	
	- Mặt đường chính	143.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	37.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	18.960.000
3	Đường Trần Quốc Nghiễn đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến chân cầu Bãi Thờ	
	- Mặt đường chính	60.480.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	21.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.880.000
	- Khu còn lại	1.800.000
4	Đường Ba Đèo đoạn từ đầu phố Hàng Than đến giáp phường Bạch Đằng	
	- Mặt đường chính	15.820.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.340.000
	- Khu còn lại	1.800.000
5	Đường Đặng Bá Hát	
	- Mặt đường chính	20.860.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000
6	Phố Hàng Than đoạn từ giáp phố Ba Đèo đến hết khu tập thể máy tính	
	- Mặt đường chính	13.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000
7	Phố Nguyễn Du	
7.1	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến đầu đường Lê Văn Tám	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Mặt đường chính	41.040.000
7.2	Đoạn từ đầu đường Lê Văn Tám đến Tỉnh đoàn Quảng Ninh	
	- Mặt đường chính	21.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000
8	Phố Dốc Học, Lê Văn Tám đoạn từ phố Nguyễn Du đến hết thửa 173 và 337 tờ BĐDC 17	
	- Mặt đường chính	27.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.920.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000
9	Phố chợ cũ đoạn từ đầu phố (Thửa 82 tờ BĐDC 17) đến cuối phố (Thửa 274 tờ BĐDC 18)	
	- Mặt đường chính	27.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.920.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000
10	Phố Hàng Nồi	
10.1	Phố Hàng Nồi đoạn từ đầu phố đến hết thửa 163 tờ BĐ18	
	- Mặt đường chính	45.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	14.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.000.000
	- Khu còn lại	1.800.000
10.2	Phố Hàng Nồi đoạn từ hết thửa 163 tờ BĐ18 đến cuối phố (Giáp phường Bạch Đằng)	
	- Mặt đường chính	99.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	32.640.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	15.960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	6.720.000
	- Khu còn lại	2.160.000
11	Phố Thương mại, phố Nhà hát đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cuối phố	
	- Mặt đường chính	65.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	21.480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	11.760.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.920.000
	- Khu còn lại	1.800.000
12	Phố Cây Tháp	
12.1	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến hết phố Rạp Hát	82.680.000
12.2	Đoạn còn lại	
	- Mặt đường chính	54.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	17.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.360.000
	- Khu còn lại	1.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
13	Đường trước cổng trường Lê Văn Tám, đoạn từ thửa 173 tờ BĐDC 17 đến hết thửa 316 tờ BĐDC 17	
	- Mặt đường chính	21.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000
14	Khu dịch vụ cao cấp Bến Đoan	
14.1	Dãy tám đường Trần Quốc Thảo	90.000.000
14.2	Dãy tám đường Trần Quốc Nghiễn	72.000.000
14.3	Các vị trí còn lại	69.750.000
15	Dự án Khu dân cư và chung cư cao cấp Việt Hàn (Trừ dãy tám đường 25/4)	65.100.000
16	Khu dân cư bám xung quanh trường Văn Lang và phố Văn Lang đoạn từ đường 25/4 đến đường Lê Thánh Tông	54.470.000
II	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	
1	Đường Lê Thánh Tông	
1.1	Đoạn từ sân rạp Bạch Đằng đến Cột đồng hồ	
	- Mặt đường chính	135.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	18.480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	6.720.000
1.2	Đoạn từ Cột đồng hồ đến ngã 5 Kênh Liêm (trừ mục 21)	
	- Mặt đường chính	135.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	29.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	14.760.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.400.000
	- Khu còn lại	2.160.000
1.3	Đường nhánh của đường Lê Thánh Tông (suối đôi cao) đoạn từ Cột đồng hồ đến ngã 5 Kênh Liêm	
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	12.240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.770.000
	- Khu còn lại	2.160.000
2	Đường 25/4	
	- Mặt đường chính	135.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	40.950.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	18.960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	7.920.000
	- Khu còn lại	2.400.000
3	Đường Tuệ Tĩnh	
3.1	Đoạn từ chân dốc Bưu điện đến hết ngã 3 Trung tâm chính hình	
	- Mặt đường chính	22.120.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.340.000
	- Khu còn lại	1.800.000
3.2	Đoạn từ hết ngã 3 Trung tâm chính hình đến hết ngã 3 Trường y cũ	
	- Mặt đường chính	13.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
3.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh đoạn từ hết ngã 3 trường y cũ đến hết thửa 111 tờ BDDC số 12	
	- Mặt đường chính	8.640.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.380.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.080.000
	- Khu còn lại	1.680.000
4	Đường Kênh Liêm đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến ngã 3 Công an cứu hỏa	71.280.000
5	Đường liên phường đoạn từ đường Kênh Liêm đến giáp Trần Hưng Đạo	
	- Mặt đường chính	30.240.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	13.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.720.000
	- Khu còn lại	1.920.000
6	Phố Đoàn Thị Điểm	
6.1	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Rạp hát	82.680.000
6.2	Đoạn từ Phố Rạp hát đến đường 25/4	66.960.000
7	Ngõ phố Đoàn Thị Điểm đoạn từ ngã 3 đầu phố Rạp hát giao Lê Thánh Tông đến đường 25/4	58.320.000
8	Phố Rạp hát đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Đoàn Thị Điểm	
	- Mặt đường chính	82.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	26.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	13.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.840.000
	- Khu còn lại	2.160.000
9	Phố Long Tiên	
9.1	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cổng chùa	
	- Mặt đường chính	86.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	28.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	13.920.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.520.000
	- Khu còn lại	2.160.000
9.2	Đoạn từ cổng chùa đến cổng Khách thủy	
	- Mặt đường chính	66.960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	21.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	11.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.080.000
	- Khu còn lại	1.920.000
10	Phố Bến Tàu	
10.1	Đoạn từ đường Long Tiên đến cổng Công ty Thủy sản	
	- Mặt đường chính	43.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	14.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	7.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.480.000
	- Khu còn lại	1.800.000
10.2	Dãy bóm Khách thủy	27.600.000
11	Phố Lê Quý Đôn	
11.1	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến hết phố Kim Hoàn	99.000.000
11.2	Đoạn từ hết phố Kim Hoàn đến cổng chùa	82.560.000
11.3	Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Khu dân cư phía sau Tây quảng trường chợ	12.960.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
12	Phố Kim Hoàn đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Lê Quý Đôn	118.300.000
13	Ngõ 1, 2 phố Kim Hoàn đoạn từ thửa 16, thửa 92 tờ BĐDC 19 đến phố Lê Quý Đôn	39.780.000
14	Phố Vạn Xuân	
	- Mặt đường chính	45.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	14.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	7.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.480.000
15	Bám vườn hoa trước trụ sở công an phường	86.400.000
16	Đường Quảng trường chợ Hạ Long I (Bao gồm đường vào chợ và đường bám xung quanh chợ Hạ Long I)	160.550.000
17	Khu tự xây Quảng trường chợ (Trừ bám Quảng trường chợ)	55.680.000
18	Phố Hồng Ngọc, Lê Ngọc Hân, Lê Hoàn (Trừ bám Quảng trường chợ)	89.400.000
19	Phố Hồng Long, Càng mới, Trần Quốc Tăng, Truyền Đăng (Trừ bám Quảng trường chợ)	89.440.000
20	Phố Nhà thờ	
20.1	Phố Nhà thờ đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng Nhà thờ	
	- Mặt đường chính	6.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000
20.2	Phố Nhà thờ đoạn từ hết cổng nhà thờ đến bể nước	
	- Mặt đường chính	4.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.800.000
21	Đường khu tập thể phía Đông hội trường Công đoàn và xuống đường Lê Thánh Tông đoạn từ Hội trường công đoàn đến đường Lê Thánh Tông	3.840.000
22	Khu dân cư cầu đất cũ (Trừ dãy bám khu đô thị hòn Cặp Bè)	
	- Đoạn từ đường vào hồ Cỗ Tiên (Bên phải tuyến thửa 2 tờ BĐDC 18, bên trái tuyến thửa 4 tờ BĐDC 18) đến hết thửa 4 tờ BĐDC 23	17.880.000
	- Khu bám đường bê tông rộng trên 3m	20.760.000
23	Phố Bạch Long Ngõ 1, 2, 3	
	- Mặt đường chính	26.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.800.000
24	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ chân dốc nhà thờ đến trụ sở UBND phường Trần Hưng Đạo cũ	118.300.000
25	Khu QH dân cư đô thị Hòn Cặp Bè và dãy khu dân cư cầu đất cũ bám đường khu đô thị - Trừ dãy bám đường Trần Quốc Nghiễn	
	- Dãy bám đường giáp công viên Lán Bè	54.000.000
	- Các vị trí còn lại	52.000.000
26	Đường Trần Quốc Nghiễn, đoạn từ Cầu Bài Thơ 1 đến hết khu dân cư đô thị Hòn Cặp Bè (Giáp Hồng Hải)	56.160.000
27	Khu shop house My Way - Dãy bám mặt phố đi bộ	86.400.000
III	PHƯỜNG HỒNG HẢI	
1	Đường Kênh Liếm đoạn từ ngã 5 Kênh Liếm đến ngã 3 Công an cứu hỏa	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	- Mặt đường chính	83.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	24.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	12.350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	6.240.000
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Khu phía đối)	
2.1	Đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến Trường THPT Hòn Gai	
	- Mặt đường chính	83.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	24.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	12.350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	6.240.000
	- Khu còn lại	2.340.000
2.2	Đoạn từ Trường THPT Hòn Gai đến thửa số 273 tờ BĐĐC 32 (năm 2017)	
	- Mặt đường chính	78.120.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	22.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	10.010.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.070.000
	- Khu còn lại	1.950.000
	- Khu tái định cư tại phường Hồng Hải (thuộc khu 5, phường Hồng Hải) - Ô 6,7, 8,9 lô A2	61.100.000
2.3	Đoạn từ thửa 16 tờ BĐĐC 40 (năm 2017) đến tiếp giáp Hồng Hải	
	- Mặt đường chính	69.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	19.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.350.000
	- Khu còn lại	1.950.000
3	Đường Kênh Liêm - Cột 8	
3.1	Đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến hết Xí nghiệp nước Hồng Gai	78.120.000
3.2	Đoạn từ hết Xí nghiệp nước Hồng Gai đến giáp Hồng Hải	69.300.000
4	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Trừ dãy tám đường Trần Quốc Nghiễn)	
4.1	Khu dân cư hiện hữu (Trừ các khu tự xây)	
	- Mặt đường chính (Bám đường khu đô thị)	35.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	20.020.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	10.010.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.330.000
	- Khu còn lại	1.950.000
4.2	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Bao gồm các khu tự xây, khu tái định cư Hồng Hải) đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc	
	- Đường đôi trước Trường THPT chuyên Hạ Long đoạn từ đường Kênh Liêm đến đường Trần Quốc Nghiễn (Hải Long) và Tuyến đường Phan Đăng Lưu đoạn từ đường giao với phố Đông Hồ đến đường Kênh Liêm.	63.000.000
	- Dãy tám mặt đường khu đô thị Mon Bay (Phan Đăng Lưu)	50.400.000
	- Đoạn từ hết phố Đông Hồ đến Tổng Công ty than Đông Bắc	50.400.000
	- Các Đường đôi dọc mương từ đường Kênh Liêm đến đường Trần Quốc Nghiễn	45.360.000
	- Khu còn lại	43.200.000
4.3	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc đến giáp phường Hồng Hải	
	- Đường đôi dọc mương từ đường Kênh Liêm đến đường Trần Quốc Nghiễn	45.360.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Các đường 7,5m từ đường Kênh Liêm đến đường Trần Quốc Nghiễn (Hải Thằng, Hồng Quảng, Hải Đông)	37.800.000
	Khu còn lại	37.800.000
	Bám đường Trần Quốc Nghiễn đoạn từ giáp phường Bạch Đằng đến tiếp giáp Hồng Hải	65.520.000
6	Đường lên đồi Ngân hàng	
6.1	Đoạn từ chân dốc đến hết thửa 106 tờ BĐDC 7	
	- Mặt đường chính	23.940.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.340.000
	- Khu còn lại	1.950.000
6.2	Đoạn từ hết thửa 106 tờ BĐDC 7 đến hết thửa 75 tờ BĐDC 7	
	- Mặt đường chính	16.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.630.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.340.000
	- Khu còn lại	1.950.000
6.3	Đoạn từ hết thửa 75 tờ BĐDC 7 đến hết khu tập thể Ngân hàng (Gồm cả khu tập thể ngân hàng)	
	- Mặt đường chính	12.870.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.730.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.340.000
	- Khu còn lại	1.950.000
7	Phố Đông Hồ trọn phố	39.780.000
8	Khu tự xây đồi Văn nghệ (Trừ dãy bám đường Nguyễn Văn Cừ)	
8.1	Dãy 2-:-4	18.200.000
8.2	Dãy 5, 6	13.780.000
8.3	Dãy còn lại	12.480.000
9	Khu tự xây đồi Thị đội, Truyền thanh dãy 2-4	16.380.000
10	Đường trước Văn phòng Công ty than Đông Bắc đoạn từ ngã 3 với đường Kênh Liêm - Cột 8 đến đường Trần Quốc Nghiễn	44.460.000
11	Khu tự xây phía Tây trụ sở Điện lực Quảng Ninh (Dãy phía trong - khu vực phường Hồng Hải)	23.400.000
12	Khu đô thị đồi T5	
-	Khu đô thị đồi T5	18.720.000
-	Khu dân cư Hạ tầng kỹ thuật thừa đất xen kẽ thuộc tờ BĐDC số 38, khu 9, phường Hồng Hải - Ô 2, 3, 4, 5, 7 lô LK01	58.930.000
13	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 7A	19.890.000
14	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 9, 10	18.720.000
15	Khu đô thị đồi Ngân hàng	
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ vào đến khu biệt thự	24.960.000
	- Dãy biệt thự	14.040.000
	- Dãy liền kề	16.380.000
16	Khu đô thị FLC	14.040.000
17	Khu đô thị Mon Bay	
	- Dãy bám mặt đường Trần Quốc Nghiễn	67.600.000
	- Dãy bám mặt đường đôi trước Trường THPT chuyên Hạ Long và Trường THCS Hồng Hải	41.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Dãy dân khu đô thị phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ	41.600.000
	- Các vị trí còn lại	36.400.000
18	Khu TĐC Đồi ngân hàng trọn khu	2.100.000
IV	PHƯỜNG HỒNG HÀ	
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	
1.1	Đoạn từ giáp Hồng Hải đến đường Lê Thanh Nghị	
	- Mặt đường chính	50.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	18.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.000.000
	- Khu còn lại	1.960.000
1.2	Đoạn từ hết đường Lê Thanh Nghị đến hết Nhà khách Ủy ban	
	- Mặt đường chính	34.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	14.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.080.000
	- Khu còn lại	1.960.000
1.3	Đoạn từ hết Nhà khách Ủy Ban đến hết Công an tỉnh	
	- Mặt đường chính	40.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.160.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.120.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.880.000
	- Khu còn lại	1.960.000
1.4	Đoạn từ hết Công an tỉnh đến Cầu trắng	
	- Mặt đường chính	26.910.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.880.000
	- Khu còn lại	1.960.000
2	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ	
2.1	Đoạn từ giáp Hồng Hải đến đường rẽ Hải đội (Giáp trường PTTH dân lập Lê Thánh Tông) - Bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án	
	- Đường Vĩnh Huy	32.400.000
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Vĩnh Huy đến Hải Đội 2 Biên phòng	32.760.000
	- Khu còn lại	30.240.000
2.2	Đoạn từ đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân PTTH dân lập Lê Thánh Tông) đến Mi con cua - Bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án	
	- Đường Điện Biên Phủ đoạn từ điểm giao Trần Quốc Nghiễn đến giáp đường Tuyên than	32.760.000
	- Khu còn lại	23.940.000
	-khu quy hoạch dân cư sau đường bao biển cột 8 phường Hồng Hà	
	ô 2G	90.630.000
	ô 12F	84.070.000
	ô 12L	77.560.000
2.3	Khu dân cư tại khu vực Cột 5, phường Hồng Hà, Hồng Hải	
	- Khu dân cư tại khu vực Cột 5, phường Hồng Hà, Hồng Hải	37.800.000
2.4	Khu tái định cư đường 18A (Trừ dãy bám phố Cột 5)	37.800.000
2.5	Phố Cột 5 (Đường Sông Ba cũ)	32.400.000
	-Khu điều chỉnh tái định cư đường sông 3	



	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Đ 387	92.200.000
	Đ 388	90.630.000
3	Đường Trần Quốc Nghiễn	
3.1	Đoạn từ giáp Hồng Hải đến đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân tộc Lê Thánh Tông)	47.520.000
3.2	Đoạn từ hết đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân tộc Lê Thánh Tông) đến Cửa hàng xăng dầu số 1	47.880.000
4	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (Gđ1)	
4.1	Các ô bóm 01 mặt đường	9.480.000
4.2	Các ô bóm 02 mặt đường, 01 mặt giáp đường Cầu Trắng - Cột 5 theo quy hoạch	11.400.000
4.3	Các ô tiếp giáp 02 mặt đường còn lại tiếp giáp đường khu dân cư theo quy hoạch	10.440.000
5	Đường nhựa sau Tỉnh ủy đoạn từ Báo Quảng Ninh đến Xưởng sửa chữa xe Tỉnh ủy	16.200.000
6	Khu tự xây đổi Sân bay (Trừ bóm đường Nguyễn Văn Cừ)	
	- Đường phía trước Cục thống kê Quảng Ninh	16.200.000
	- Khu còn lại	13.440.000
7	Đường vào Sở Lao động đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Sở Liên Cơ quan số 3	20.520.000
8	Đường Kim Đồng	
	- Mặt đường chính	30.420.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.850.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.080.000
	- Khu còn lại	1.680.000
9	Đường Núi Hạm	
9.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã 4 đường tàu cũ	
	- Mặt đường chính	17.280.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
9.2	Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường tàu cũ đến công phân xưởng cảng - Công ty Kho vận Hồng Gai	
	- Mặt đường chính	13.860.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.040.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
10	Đường Tuyên Than	
10.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư đường tàu cũ	
	- Mặt đường chính	15.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
10.2	Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường tàu cũ đến đường rẽ trại gà cũ	
	- Mặt đường chính	11.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.320.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
10.3	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
	Đoạn từ đường rẽ trại gà cũ đến Cầu Trắng.	
	- Mặt đường chính	8.640.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.680.000
11	Đường 336 đoạn từ ngã 3 đến Cửa hàng xăng dầu Hà Trung	
	- Mặt đường chính	17.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
12	Đôi T5	
	- Khu đô thị đôi T5 (bao các thửa đất tiếp giáp đường dự án)	20.160.000
	- Khu Tái định cư đôi T5	8.640.000
13	Phố Lê Thanh Nghị đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (Đối diện trụ sở UBND tỉnh) đến đường Trần Quốc Nghiễn	28.080.000
V	PHƯỜNG HÀ TU	
1	Đường 18A	
1.1	Đường 18A đoạn từ Cầu trắng đến ngã 3 lối rẽ đường 18 cũ (Bên trái tuyến hết thửa 216, TĐĐ 22 - BĐĐC năm 2017)	
	- Mặt đường chính	18.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.540.000
	- Khu còn lại	960.000
1.2	Đoạn từ hết lối rẽ đường 18 cũ đến giáp Hà Phong	
	- Mặt đường chính	10.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
2	Đường vận tải mỏ đoạn từ cổng nhà sàng đến TĐ 8 TĐĐ 19 (BĐĐC 2017)	
2.1	Đoạn từ cổng nhà sàng đến đường vào khai trường mỏ Núi Béo	
	- Mặt đường chính	5.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
2.2	Đoạn từ hết đường vào khai trường mỏ Núi Béo đến hết cổng Xọc Lỗ	
	- Mặt đường chính	5.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
2.3	Đoạn từ hết cổng Xọc Lỗ (TĐ 9 TĐĐ 34 - BĐĐC năm 2017) đến TĐ 8 TĐĐ 19 (BĐĐC 2017)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	- Mặt đường chính	2.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
3	Đường vào khai trường mỏ Núi Béo đoạn từ đường vận tải mỏ đến cổng mỏ than Núi Béo thuộc tổ 1 khu 7	
	- Mặt đường chính	2.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
4	Khu tự xây Lữ đoàn 170	
4.1	Khu gần nghĩa trang liệt sỹ	6.450.000
4.2	Khu giáp bộ chỉ huy lữ đoàn 170	
	- Lô A	8.190.000
	- Các vị trí còn lại	7.500.000
5	Đường Minh Hà	
5.1	Đoạn từ đường 18A đến hết đường lên trường Vũ Văn Hiếu	
	- Mặt đường chính	7.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
5.2	Đường Minh Hà đoạn từ hết đường lên trường Vũ Văn Hiếu đến hết khu Tập thể viện Thiết kế cũ (Bên phải tuyến hết TĐ10 TBĐ 55, bên trái tuyến hết TĐ 111 TBĐ 42 - BĐDC năm 2017)	
	- Mặt đường chính	6.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
5.3	Đoạn từ hết khu tập thể viện thiết kế đến ngã 3 xuống Khe Cá	
	- Mặt đường chính	4.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
6	Đường Xọc Lồ	
6.2	Đoạn từ hết đường tàu đến đường đi mỏ than Núi Béo	
	- Mặt đường chính	2.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
7	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	
7.1	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu đoạn từ đường 18A đến bến xe mỏ (hết thửa 197 tờ bản đồ 22, BĐDC 2017)	
	- Mặt đường chính	7.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.880.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
9.2	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
7.2	Đoạn từ hết bến xe mô đến đường tàu	
	- Mặt đường chính	4.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
7.3	Đoạn từ đường tàu đến ranh giới khai trường	
	- Mặt đường chính	2.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
8	Đường 18A cũ đoạn từ ngã 3 đến giáp Hà Phong	
	- Mặt đường chính	4.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.690.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000
	- Khu còn lại	960.000
9	Tuyến đường tàu cũ đoạn từ đường vào nhà sàng đến cuối đường (Đến hết TĐ 54 TĐĐ 69 - BĐĐC năm 2017)	
	- Mặt đường chính	4.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
10	Đường 336 đoạn từ đường 18A đến đường vào trung tâm cấp cứu mô	
	- Mặt đường chính	11.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	1.080.000
11	Đường khu dân cư tổ 1 khu 7 đoạn từ đường vào khai trường mô Núi Béo đến nghĩa địa Gốc Khế	
	- Đoạn từ đường vào khai trường mô Núi Béo đến hết trạm điện 110	1.680.000
	- Đoạn từ hết trạm điện 110 đến nghĩa địa Gốc Khế	1.320.000
12	Đường tàu cũ đoạn từ đường vận tải mô đến giáp Hà Phong	3.000.000
13	Khu dân cư tái định cư siêu thị Metro	
	- Khu phía Nam siêu thị Metro	7.080.000
	- Khu phía Bắc siêu thị Metro	5.400.000
14	Đường bao biển nối thành phố hạ Long với thành phố Cẩm Phả (đoạn qua địa bàn phường Hà Tu)	
	- Mặt đường chính	37.620.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.760.000
VI	PHƯỜNG HÀ PHONG	
1	Đường 18A cũ	
1.1	Đoạn từ giáp Hà Tu đến ngã 3 Gốc Phượng	
	- Mặt đường chính	3.250.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.120.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
1.2	Đoạn từ ngã 3 Góc Phượng đến trường Minh Khai	
	- Mặt đường chính	4.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
2	Đường 18A mới	
2.1	Đoạn từ giáp Hà Tu đến Cầu Lộ Phong	
	- Mặt đường chính	7.670.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
2.2	Đoạn từ cầu Lộ Phong đến chân dốc Đèo Bụt	
	- Mặt đường chính	6.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.820.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.120.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
3	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	
3.1	Đoạn từ đường 18A đến ngã 4 Cầu Gỗ	
	- Mặt đường chính	6.450.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.820.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
3.2	Đoạn từ ngã 4 Cầu Gỗ đến UBND phường	
	- Mặt đường chính	4.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
3.3	Đoạn từ UBND phường đến Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	
	- Mặt đường chính	2.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
3.4	Đoạn từ hết Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc đến Trường cao đẳng Công nghiệp Xây dựng Quảng Ninh	
	- Mặt đường chính	1.820.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
4.1	Đoạn từ đường 18A đến cổng Nhà máy Xi măng cũ	
	- Mặt đường chính	4.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.120.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
4.2	Đoạn từ hết cổng Nhà máy Xi măng đến phòng cảnh sát cơ động	
	- Mặt đường chính	3.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
5	Đường dọc suối vào Khe Cá đoạn từ đường 18A đến khu đất nông nghiệp	
	- Mặt đường chính	4.420.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.820.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.120.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
6	Đường Cầu Gỗ đoạn từ đường 18A đến đường vào mỏ Tân Lập	
	- Mặt đường chính	4.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.260.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	980.000
	- Khu còn lại	720.000
7	Khu tái định cư Khe Cá của Công ty cổ phần than Núi Béo	
	- Các ô bắm một mặt đường	7.600.000
	- Các ô bắm hai mặt đường	9.120.000
9	Đường bao biển nối thành phố hạ Long với thành phố Cẩm Phả (đoạn qua địa bàn phường Hà Phong)	
	- Đường nhánh trên 3m	4.080.000
11	Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở phường Hà Phong	
	Khu Tái định cư	
	Các ô đất bắm một mặt đường	
	TDC 01 gồm 13 ô: từ ô số 4 đến ô 16. TDC 02 gồm 10 ô: từ ô số 2 đến ô 11. TDC 03 gồm 6 ô: từ ô số 6 đến ô 11. TDC 04 gồm 9 ô: từ ô số 2 đến ô số 10.	38.080.000
	TDC 01: ô 2, 19, 20, 21, 22, 23, 24 TDC 02: ô 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27. TDC 03: ô 2, 3, 4, 14, 15, 16, 17, 18, 19. TDC 04: ô 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24. TDC 05: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7. TDC 06: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17. TDC 07: ô 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13. TDC 08: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25.	36.970.000
	TDC 09: 8,9,10,11,12 TDC 10: 8,9,10,11,12,14,15,16,17,18 TDC 11: 11,12,13,14,15,16,17,18,20,21, 22,23,24. TDC 12: 11,12,13,14,15,17,18,19,20,21,22,23,24.	37.200.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	TDC 09: 1, 2, 3, 4, 5, 14, 15, 16, 17, 18 TDC 10: 2, 3, 4, 5, 6 TDC 11: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 TDC 12: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	41.760.000
	Các ô đất có vị trí góc bắm từ hai mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 02 mặt đường rộng từ 3m trở lên	
	TDC: 09: ô 13, 19; TDC 10: ô 07; TDC 11: ô 25; TDC 12: ô 10	50.110.000
	TDC 10: ô 13; TDC 11: ô 19; TDC 12: ô 16	47.020.000
	TDC 01: ô 1; TDC 02: ô 12; TDC 03: ô 05; TDC 04: ô 11 TDC 07: ô 1, 14	46.450.000
	TDC 02: ô 17; TDC 03: ô 1; TDC 04: ô 15; TDC 06: ô 12	45.890.000
	TDC 05: ô 01	44.810.000
	Các ô đất có vị trí góc bắm một mặt đường và một mặt thoáng	
	TDC 09: ô 06; TDC 10: 01; TDC 11: ô 09; TDC 12: ô 1	43.860.000
	TDC 09: ô 7; TDC 10: ô 19; TDC 11: ô 10; TDC 12: ô 25	38.980.000
	TDC 01: ô 17; TDC 02: ô 01; TDC 03: ô 12; TDC 04: ô 01	40.090.000
	TDC 01: ô 3, 18, 25; TDC 02: ô 28; TDC 03: ô 13; TDC 04: ô 25; TDC 05: ô 8; TDC 06: ô 1, 18; TDC 07: ô 7, 8; TDC 08: ô 1, 13, 14, 26	38.980.000
VII	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO (SAU SẮP NHẬP)	
VIII	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	
1	Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã 3 Cột đồng hồ đến ngã 4 Loong Toòng (Riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 tờ BĐDC số 3)	135.200.000
2	Khu tự xây kho than 3 (Trừ các hộ bắm đường Trần Hưng Đạo và đường Giếng Đồn)	87.750.000
3	Đường Giếng Đồn (cuối tuyến đến hết thửa 1 tờ BĐDC số 8 (BĐDC năm 2017))	
	- Mặt đường chính	87.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	11.040.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.800.000
4	Đường Trần Nguyên Hãn	
4.1	Đoạn từ Trụ sở UB cũ đến hết thửa 379; 380 tờ BĐDC 14	
	- Mặt đường chính	30.420.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.790.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.800.000
4.2	Đoạn từ sau chung cư lô 4+5 đến hết thửa 376; 346 tờ BĐDC 14	
	- Mặt đường chính	30.420.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.790.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.800.000
4.3	Đoạn từ hết thửa 376; 346 tờ BĐDC 14 đến nhà trẻ Liên Cơ	
	- Mặt đường chính	25.740.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.800.000
5	Đường Trần Nhật Duật	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
5.1	Đoạn từ Chi cục Thú y đến thửa 44 tờ BĐDC số 8	30.420.000
5.2	Đoạn từ bên phải tuyến từ thửa 144 tờ BĐDC số 8 đến hết nhà trẻ Liên Cơ; Bên trái tuyến từ thửa 55 tờ BĐDC số 8 đến hết thửa 148 tờ BĐDC số 8	
	- Mặt đường chính	25.740.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.800.000
6	Đường Tô Hiến Thành	
6.1	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ	
	- Mặt đường chính	74.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	19.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	9.240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.480.000
	- Khu còn lại	1.920.000
6.2	Đoạn từ hết chợ đến giáp phường Yết Kiêu	
	- Mặt đường chính	52.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	11.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.760.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.240.000
	- Khu còn lại	1.800.000
7	Khu tự xây vườn rau Yết Kiêu (bao gồm cả khu dân cư bóm đường dự án và trừ các thửa đất bóm đường Tô Hiến Thành)	
7.1	Khu A	46.800.000
7.2	Khu C, D	40.950.000
8	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu đoạn từ Nhà trẻ Liên Cơ đến giáp phường Yết Kiêu	
	- Mặt đường chính	19.440.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.280.000
	- Khu còn lại	1.800.000
9	Đường Cao Thắng đoạn từ thửa 48 tờ BĐDC 3 đến hết thửa 20 tờ BĐDC4	
	- Mặt đường chính	87.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	24.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	11.760.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.760.000
	- Khu còn lại	1.920.000
10	Đường Tuệ Tĩnh	
10.1	Đoạn từ Chân dốc Bưu Điện đến ngã 3 Trung tâm chính hình	
	- Mặt đường chính	21.060.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.040.000
	- Khu còn lại	1.800.000
10.2	Đoạn từ ngã 3 trung tâm chính hình đến ngã 3 Trường Y (Cũ)	
	- Mặt đường chính	14.040.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.040.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Khu còn lại	1.800.000
11	Đường vào Dịch tế đoạn từ phố Tuệ Tĩnh đến cổng Dịch tế	
	- Mặt đường chính	14.040.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.040.000
	- Khu còn lại	1.800.000
12	Đường liên phường Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Cao Thắng đến giáp phường Bạch Đằng	
	- Mặt đường chính	35.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	15.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.840.000
	- Khu còn lại	1.920.000
13	Khu tái định cư 5 tầng	35.100.000
14	Khu dân cư tám đường khu tái định cư 5 tầng	
	- Mặt đường chính	35.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.040.000
15	Khu vực phía sau khách sạn Hương Lan	
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	20.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	9.240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.480.000
16	Phố Hồng Tiến (Đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Trần Nhật Duật)	29.250.000
VII.2	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO (YẾT KIỀU CŨ)	
1	Đường Lê Lợi	
1.1	Đoạn từ ngã 4 Loong Toong đến ngã 3 đường Lê Lợi: phải tuyến đoạn từ chân dốc (lên tổ 1, 2 khu 1) đến ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy hết thửa 201 tờ bản đồ 24 BĐĐC 2017, trái tuyến đoạn từ chợ Loong Toong đến hết thửa đất số 6 tờ 31 BĐĐC 2017.	
	- Mặt đường chính	70.200.000
1.2	Đoạn từ hết ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy đến chân dốc Kho gạo (Đường vào khu tái định cư cầu Bãi Cháy và đường liên phường)	
	- Mặt đường chính	37.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	15.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.860.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.500.000
	- Khu còn lại	2.100.000
1.3	Đoạn Chân dốc Kho gạo đến bên trái tuyến nhà máy Bia, bên phải tuyến hết thửa 58 tờ BĐĐC 13	
	- Mặt đường chính	18.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.920.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.660.000
	- Khu còn lại	2.100.000
1.4	Đoạn từ hết Nhà máy Bia đến bên phải tuyến hết Công ty kinh doanh than, Bên trái tuyến hết thửa 86 tờ BĐĐC 12	
	- Mặt đường chính	27.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	11.200.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.460.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.940.000
	- Khu còn lại	2.100.000
	Đoạn từ hết Công ty kinh doanh than đến Bến phà	
	- Mặt đường chính	18.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.220.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.380.000
	- Khu còn lại	2.100.000
2	Phố Dã Tượng	
2.1	Đoạn từ Chân dốc đến hết ngã 3 tổ 7	
	- Mặt đường chính	18.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
2.2	Đoạn từ hết ngã 3 tổ 7 đến cổng trường Võ Thị Sáu	
	- Mặt đường chính	9.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.640.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.470.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
2.3	Đoạn từ cổng trường Võ Thị Sáu đến Tập thể Công ty gỗ	
	- Mặt đường chính	4.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.470.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
3	Khu tự xây Vườn rau Yết Kiêu Khu B	32.200.000
4	Khu Tự Xây Lâm trường	28.080.000
5	Đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp khu tự xây Công ty Thương Mại	
	- Mặt đường chính	16.380.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.760.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
6	Khu tự xây Ao Cá	9.360.000
7	Các hộ dân giáp khu tự xây Ao Cá (Trừ đường liên phường)	
7.1	Các hộ bám đường khu tự xây	9.360.000
7.2	Các hộ không bám đường khu tự xây	3.640.000
8	Đường Liên phường	
8.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tự xây Ao cá	
	- Mặt đường chính	11.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.160.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.470.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
8.2	Đoạn từ hết đường khu Ao cá đến giáp Trần Hưng Đạo	
	- Mặt đường chính	9.360.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
STP	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.640.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.470.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
9	Khu CIENCO 5	
9.1	Đường Trần Thái Tông	27.720.000
9.2	Lô A (trừ dãy tám đường Trần Thái Tông)	18.900.000
9.3	Các vị trí còn lại	15.120.000
10	Khu tái định cư Cầu Bãi Cháy và các thửa đất bám trục đường Khu tái định cư Cầu Bãi Cháy	16.380.000
11	Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu Thủy	5.850.000
12	Khu dân cư bám đường Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu thủy	10.530.000
13	Khu dân cư bám đường cổng CIENCO 5 và Khu tái định cư Cầu Bãi Cháy (Trừ dãy tám đường Lê Lợi)	
	- Mặt đường chính	8.540.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.380.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.100.000
14	Bám đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ nhà tư Loong Toòng đến Cầu 1	
	- Mặt đường chính	57.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	18.720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	9.100.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.550.000
	- Khu còn lại	1.950.000
15	Đường khu tự xây cầu 1	
15.1	Đoạn từ Trạm điện đến chân dốc Núi Mắm Tôm	
	- Mặt đường chính	8.840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.380.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.470.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
15.2	Đoạn từ Cầu 1 đến chân dốc Núi Mắm Tôm	
	- Mặt đường chính	14.040.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.470.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
15.3	Đoạn từ chân dốc Núi Mắm Tôm (thửa 6 tờ 17 BĐDC 2017) đến Công ty Thương mại (hết thửa 48 tờ 10 BĐDC 2017)	
	- Mặt đường chính	9.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.380.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.470.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.950.000
15.4	Đoạn từ chân dốc Núi Mắm Tôm (Bám núi) đến Tập thể Công ty Chế biến gỗ	
	- Mặt đường chính	4.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.470.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Khu còn lại	1.950.000
	Bám đường dẫn lên cầu Bãi Cháy đoạn từ ngã 3 rẽ vào đường Lê Lợi đến hết thửa 268 tờ BĐDC 14	
	- Mặt đường chính	17.640.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.860.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.690.000
	- Khu còn lại	1.170.000
17	Bám đường dẫn lên cầu Bãi Cháy đoạn từ thửa 268 tờ BĐDC 14 đến Trụ cầu P4 (Giáp sông Cửa Lục)	
	- Mặt đường chính	9.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.380.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000
	- Khu còn lại	1.170.000
18	Các hộ dân bám đường dự án khu tái định cư 5 tầng phường Trần Hưng Đạo	37.800.000
19	Khu tự xây bám Hồ điều hòa Yết Kiêu	31.500.000
20	Phố Nguyễn Thái Học, đoạn từ Nhà văn hóa khu 5 đến hết thửa 1 tờ BĐDC 5	14.040.000
21	Tuyến đường kết nối đường Lê Lợi và Trần Thái Tông (Phố Lương Thế Vinh và phố Ngô Thị Nhậm)	14.040.000
22	Phố Ngô Sỹ Liên đoạn từ phố Ngô Thị Nhậm đến giáp bến phà Bãi Cháy	13.520.000
23	Đường Tô Hiến Thành đoạn từ hết chợ đến trụ cầu Bãi Cháy	50.400.000
24	Đường dọc nương tổ 3 khu 3 (Gồm các phố Trần Cao và Phạm Sư Mạnh)	14.040.000
25	Khu biệt thự đồi Núi Mắm Tôm (Trừ dãy bám phố Dã Tượng)	4.680.000
26	Các hộ dân bám dự án Khu biệt thự Núi Mắm Tôm (Trừ dãy bám phố Dã Tượng)	4.680.000
VIII	PHƯỜNG CAO XANH	
1	Đường Trần Phú (TL337)	
1.1	Đoạn từ ngã 4 Loong Toong đến Cầu 1	
	- Mặt đường chính	63.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	17.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.060.000
	- Khu còn lại	1.560.000
1.2	Đoạn từ Cầu 1 đến Ủy ban phường Cao Xanh cũ (Bên trái tuyến hết thửa 127 tờ BĐDC 40)	
	- Mặt đường chính	49.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.510.000
	- Khu còn lại	1.560.000
1.3	Đoạn từ UBND phường Cao Xanh cũ đến Nội thất Hạ Trang (Bên phải tuyến hết thửa 201 tờ BĐDC 20, bên trái tuyến hết thửa 25 tờ BĐDC 19)	
	- Mặt đường chính	36.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.360.000
	- Khu còn lại	1.560.000
1.4	Đoạn từ hết Nội thất Hạ Trang (Bên phải tuyến hết thửa 201 tờ BĐDC 20, bên trái tuyến hết thửa 25 tờ BĐDC 19) đến hết Công ty Xây lắp điện (Bên phải tuyến đến hết thửa 30, TBĐ 15)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Mặt đường chính	29.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.200.000
	- Khu còn lại	1.560.000
1.5	Đoạn từ hết Công ty Xây lắp điện (Bên phải tuyến đến hết thửa 30, tờ BĐDC 15) đến giáp Hà Khánh	
	- Mặt đường chính	25.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.510.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.560.000
2	Khu bắc Loong Toòng đoạn từ đường Trần Phú (TL 337) đến giáp nương	
	- Mặt đường chính	15.210.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.120.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
3	Dãy bóm đường bê tông giáp phường Cao Thắng	
3.1	Đoạn từ đường 336 đến giáp nương	
	- Mặt đường chính	25.740.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.640.000
	- Khu còn lại	1.680.000
3.2	Khu phía Bắc nương	
	- Mặt đường chính	8.190.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.160.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000
	- Khu còn lại	1.560.000
4	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	
4.1	Đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến chân dốc	
	- Mặt đường chính	16.380.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.560.000
4.2	Đoạn từ chân dốc đến hết phòng khám đa khoa Cao Xanh	
	- Mặt đường chính	10.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.700.000
	- Khu còn lại	1.560.000
5	Khu tự xây cầu 1, cầu 3	12.600.000
6	Đường Thành Công	
6.1	Đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến ngã 4 giao với đường Trần Thái Tông	
	- Mặt đường chính	17.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.730.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000
	- Khu còn lại	1.560.000
6.9	Đoạn từ ngã 4 giao với đường Trần Thái Tông đến thửa 11 tờ BĐDC 24.	
	- Mặt đường chính	6.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.250.000
	- Khu còn lại	1.560.000
7	Đường quanh đảo Sa Tô đoạn từ thửa 55, thửa 56 tờ BĐDC 31 đến hết thửa 43, thửa 44 tờ BĐDC 38	
	- Mặt đường chính	5.850.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.860.000
8	Khu tự xây Xí nghiệp xe khách (Trừ tám đường Cao Xanh	11.700.000
9	Đường vào Lò Bát đoạn từ ngã 3 khu tự xây xe khách đến ngã 3 giếng nước công cộng	
	- Mặt đường chính	12.150.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.040.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.560.000
	- Khu còn lại	1.560.000
10	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	
10.1	Đoạn từ chân dốc đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị	
	- Mặt đường chính	10.530.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.340.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.240.000
	- Khu còn lại	1.560.000
10.2	Đoạn từ hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến trường PTTH tư thục Hạ Long	
	- Mặt đường chính	9.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.340.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.100.000
	- Khu còn lại	1.560.000
11	Đường vào vườn ổi đoạn từ giáp khu tự xây xe khách, qua ngã 3 chân dốc đến đình dốc vườn ổi (trái tuyến: hết thửa 164 tờ 21 BĐ 1997, phải tuyến hết thửa 197 tờ 21 BĐ 1997)	
	- Mặt đường chính	12.150.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.560.000
	- Khu còn lại	1.560.000
12	Đường lên xưởng chè đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến cổng xưởng chè	
	- Mặt đường chính	10.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.560.000
13	Khu tự xây Hà Khánh A	
	- Đường Trần Thái Tông	18.900.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Đường rộng từ 10,5m trở lên	12.350.000
	Các vị trí còn lại	11.340.000
14	Khu tự xây Hà Khánh B	
	Đường Trần Thái Tông	16.100.000
	Các vị trí còn lại	9.520.000
15	Đường vào bệnh viện K67	
15.1	Đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến hết tập thể bệnh viện cũ	
	- Mặt đường chính	7.930.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.440.000
15.2	Đoạn từ hết tập thể bệnh viện cũ đến chân núi	
	- Mặt đường chính	5.040.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.440.000
16	Khu phía sau cổng Cầu đỏ	
16.1	Đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến nhà sinh hoạt cộng đồng khu 5 (TĐ 23 TĐĐ 32), bên phải tuyến đến hết TĐ 18 TĐĐ 32 (BĐĐC năm 2017)	
	- Mặt đường chính	7.930.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.440.000
16.2	Đoạn từ TĐ 187 TĐĐ 24 (bên trái tuyến), TĐ 33 TĐĐ 32 (bên phải tuyến) đến TĐ 43, 46 TĐĐ 64 (BĐĐC năm 2017) (tên trước đây- Đoạn còn lại)	
	- Mặt đường chính	5.040.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.440.000
17	Đường vào cổng Cầu đỏ đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến hết cổng phía trong	7.930.000
18	Đường vào cổng Hai Cô (cũ) đoạn từ: đường Trần Phú (TL 337) đến khu tái định cư và nhà văn hóa khu 6	
	- Mặt đường chính	7.930.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.100.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.440.000
19	Khu tự xây Trường Nguyễn Viết Xuân	8.190.000
20	Khu tự xây Đoàn địa chất 905	8.190.000
22	Đường Trần Thái Tông đoạn từ ngã 4 giao đường Thành Công đến giáp phường Yết Kiêu	
	- Mặt đường chính	23.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.730.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.950.000
	- Khu còn lại	1.560.000
23	Đường độc quyền (đường Cao Hà): đoạn từ đường Trần Phú (TL 337) đến giáp phường Cao Thắng. (trừ các vị trí thửa đất tại Khu Tái định cư thuộc Quy hoạch nhóm nhà ở phía Đông Nam Nhà văn hoá khu 6 và Khu tái định cư và nhà văn hóa khu 6, phường Cao Xanh)	
	- Mặt đường chính	8.450.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.950.000
	- Khu còn lại	1.560.000
24	Phố Đào Duy Anh đoạn từ đường Trần Phú (Cầu cống 3) đến đường Trần Thái Tông (Ô 01, lô C15, khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh)	10.080.000
25	Phố Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Trần Thái Tông đến giáp kho 487, khu đô thị Vừng Đăng, thuộc tổ 6, khu 8, phường Cao Xanh	10.080.000
26	Khu vực giáp tuyến kẻ bên ngoài tuyến đường bao biển Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh A, B, C, D và Nhóm nhà ở phía Tây Bắc đường Trần Thái Tông (Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô - BQP) (tên trước đây - Khu vực giáp tuyến kẻ bên ngoài tuyến đường bao biển Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh A,B,C,D)	
	- Dãy bám mặt đường Trần Thái Tông	22.120.000
	- Dãy bám đường ven biển	17.880.000
	- Các vị trí còn lại	7.560.000
27	Khu đô thị mới Vừng Đăng mở rộng và Khu dân cư Nam Sa Tô (tên trước đây - Khu đô thị mới Vừng Đăng mở rộng)	11.340.000
28	Đường ngõ 13 đường Cao Xanh: Đoạn từ thửa đất 273 TBD 62 (trái tuyến) và thửa đất 296 TBD 62 (phải tuyến) đến hết thửa đất 39 TBD 72 (phải tuyến) và thửa đất 36 TBD 72 (trái tuyến)	
	- Mặt đường chính	10.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.190.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.980.000
30	Khu Tái định cư thuộc Quy hoạch nhóm nhà ở phía Đông Nam Nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh và Khu tái định cư và nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp đường dự án)	
IX PHƯỜNG GIỀNG ĐÁY		
1	Đường 18A mới	
1.1	Đoạn từ công khu công nghiệp cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao Cá	
	- Mặt đường chính	28.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	11.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.800.000
1.2	Đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến giáp Hà Khẩu	
	- Mặt đường chính	28.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	11.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.460.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.200.000
2	Đường Hạ Long đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến ngã 3 Kênh Đồng (Bên trái tuyến hết thửa 1 tờ BĐDC47)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Mặt đường chính	37.440.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	11.440.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.400.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	Khu còn lại	1.200.000
3	Đường 279	
3.1	Đoạn từ Trụ sở UBND phường đến đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐDC37)	
	- Mặt đường chính	29.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.080.000
3.2	Đoạn từ đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh đến giáp phường Hà Khẩu	
	- Mặt đường chính	18.960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
4	Đường Giếng Đáy đoạn từ đường 18A đến Trụ sở UBND phường	
	- Mặt đường chính	29.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.080.000
5	Đường Ba Lan	
	- Mặt đường chính	22.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.200.000
6	Phố Lê Văn Hưu đoạn từ chợ Ba Lan đến cổng nhà máy gạch Cotto	
	- Mặt đường chính	21.060.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.320.000
7	Phố Kênh Đồng đoạn từ ngã 3 Kênh Đồng đến hết thửa 26 tờ BĐDC 30	
	- Mặt đường chính	10.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	1.080.000
8	Đường Đội Cấn	
8.1	Đoạn từ đường 279 đến đầu Bãi xe (Bên phải tuyến đến hết thửa 6 tờ BĐDC29)	
	- Mặt đường chính	10.780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.510.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.240.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.440.000
	- Khu còn lại	1.200.000
8.2	Đường Đồi Cấm đoạn từ đầu Bãi xe đến thửa 01 tờ BĐDC 4	
	- Mặt đường chính	4.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.440.000
	- Khu còn lại	1.200.000
9	Đường vào ga Hạ Long cũ	
9.1	Đoạn từ đường Hạ Long đến hết thửa 11 tờ BĐDC 54	
	- Mặt đường chính	15.210.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.760.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.440.000
	- Khu còn lại	1.080.000
9.2	Đoạn từ hết thửa 11 tờ BĐDC 54 đến giáp Hà Khẩu	
	- Mặt đường chính	12.150.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	1.080.000
10	Khu tự xây đổi Bạch Đàn	8.880.000
11	Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long của Công ty xây dựng số 2 Quảng Ninh (Trừ mặt đường 18A mới)	14.400.000
12	Khu đô thị nam ga Hạ Long (trừ dãy bám đường Quốc lộ 18A mới)	11.340.000
13	Khu tái định cư khu công nghiệp Cái Lân	7.560.000
14	Phố Ngô Gia Tự đoạn từ đường Hạ Long đến QL18A mới (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía Đông ga Hạ Long)	8.840.000
15	Phố Lương Văn Can đoạn từ đường Hạ Long đến đường Giếng Đáy	8.450.000
17	Khu tái định cư Đông Nam quảng trường ga (Trừ ô bám đường Hạ Long)	11.340.000
X	PHƯỜNG BÃI CHÁY	
1	Đường 18A mới	
1.1	Đoạn từ ngã tư Ao cá đến cầu vượt vào khu công nghiệp Cái Lân	
	- Mặt đường chính	30.240.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.460.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.680.000
1.2	Đoạn từ cầu vượt vào khu công nghiệp Cái Lân đến đường vào cảng Cái Lân cũ	
	- Mặt đường chính	25.950.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.460.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.680.000
2	Đường 18A cũ	
2.1	Đoạn từ Bến phà cũ đến hết thửa 11 tờ BĐDC 74	
	- Mặt đường chính	25.950.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.880.000



	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.680.000
2.2	Đoạn từ hết thửa 11 tờ BĐDC 74 đến ngã 3 đường vào cảng Cái Lân	
	- Mặt đường chính	15.040.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
2.3	Đoạn từ ngã 3 đường vào cảng Cái Lân đến trạm điện (Ngã 3 với đường 18A mới)	
	- Mặt đường chính	21.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
3	Đường Hạ Long	
3.1	Đoạn từ Đèn Cửa Lục đến hết nút giao thông Cái Dăm	
	- Mặt đường chính	73.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	30.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	14.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.980.000
	- Khu còn lại	2.160.000
3.2	Đoạn từ hết nút giao thông Cái Dăm đến ô 31 lô XIX Khu du lịch Đông Hùng Thắng (Bên phải tuyến đến đường lên dự án Monaco)	
	- Mặt đường chính	83.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	30.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	13.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.520.000
	- Khu còn lại	1.680.000
3.3	Đoạn từ ô 31 lô XIX Khu du lịch Đông Hùng Thắng (Bên phải tuyến đến đường lên dự án Monaco đến ngã 4 Ao Cá Kênh Đồng)	
	- Mặt đường chính	77.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	24.640.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	10.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.680.000
	- Khu còn lại	1.680.000
4	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cẩn cũ)	
4.1	Đoạn từ ngã 3 (Đối diện Công ty XD số 2) đến hết Khu tái định cư số 3	
	- Mặt đường chính	65.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	24.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	9.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.200.000
	- Khu còn lại	1.680.000
4.2	Đoạn từ Khu tái định cư số 3 đến hết Khách sạn Bình Minh	
	- Mặt đường chính	56.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	16.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	7.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.480.000
	- Khu còn lại	1.680.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4.3	Đoạn từ hết Khách sạn Bình Minh đến hết Khách sạn DC (bên trái tuyến đến hết thửa 17 tờ BĐDC số 145)	
	- Mặt đường chính	54.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	13.260.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	7.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.480.000
	- Khu còn lại	1.680.000
4.4	Đoạn từ hết Khách sạn DC (bên trái tuyến đến từ thửa 53 tờ BĐDC số 144) đến nút giao thông Cái Dăm	
	- Mặt đường chính	56.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	16.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	7.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.480.000
	- Khu còn lại	1.680.000
5	Đường Trần Bình Trọng	
5.1	Đoạn từ ngã 3 trụ sở Công an phòng cháy chữa cháy đến hết khu tự xây Ao Cá	
	- Mặt đường chính	50.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	13.020.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.240.000
	- Khu còn lại	1.680.000
5.2	Đoạn từ hết khu tự xây Ao Cá đến đường Hạ Long	
	- Mặt đường chính	28.280.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.010.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.000.000
	- Khu còn lại	1.680.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ	
6.1	Đoạn từ đường Hạ Long đến Khu Văn Công (Hết thửa 103 tờ BĐDC số 80)	
	- Mặt đường chính	19.370.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
6.2	Đoạn từ Khu Văn Công (Hết thửa 103 tờ BĐDC 80) đến Trong núi	
	- Mặt đường chính	11.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.160.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
7	Đường Cái Dăm	
7.1	Đoạn từ đường Hạ Long đến hết ngã ba trường THPT Bãi Cháy	
	- Mặt đường chính	23.760.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	13.260.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
7.2	Đoạn từ hết ngã ba trường THPT Bãi Cháy đến hết thửa 112 tờ BĐDC số 96	
	- Mặt đường chính	15.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.160.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
7.3	Đoạn từ hết thửa 112 tờ BĐDC số 96 đến đường vào khu tự xây căn bộ chiến sỹ gia đình quân nhân Tinh đội (Khu Trại vải cũ)	
	- Mặt đường chính	10.010.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
7.4	Đoạn từ đường vào khu tự xây căn bộ chiến sỹ gia đình quân nhân tinh đội (Khu Trại vải cũ) đến trong núi	
	- Mặt đường chính	7.540.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.120.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.160.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000
	- Khu còn lại	1.680.000
8	Đường lên dốc Hương Trầm đoạn từ chân dốc đến thửa 132 tờ BĐDC 119	
	- Mặt đường chính	22.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.160.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
9	Đường Vườn Đào	
9.1	Đoạn từ Bưu điện đến hết ngã 3 vào Vườn Đào	
	- Mặt đường chính	60.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	19.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	11.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.460.000
	- Khu còn lại	2.160.000
9.2	Đoạn từ hết ngã 3 vào Vườn Đào đến hết Công ty Xây Dựng 2	
	- Mặt đường chính	56.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	17.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.200.000
	- Khu còn lại	1.680.000
9.3	Đoạn từ hết Công ty Xây dựng 2 đến ngã 3 Hải quân	
	- Mặt đường chính	39.260.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.640.000
	- Khu còn lại	1.680.000
10	Đường qua Nhà Nghi 368	
10.1	Đoạn từ đường Hạ Long đến hết khu tự xây Thương Mại	
	- Mặt đường chính	11.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.940.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000
	- Khu còn lại	1.680.000

	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
10.2	Đoạn từ hết khu tự xây Thương Mại đến đường Bãi Cháy	
	- Mặt đường chính	11.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.860.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.920.000
	- Khu còn lại	1.680.000
11	Đường Trần Khánh Dư	
11.1	Đoạn từ Nhà trẻ đóng tàu đến hết ngã 3 rẽ sang khu 7	
	- Mặt đường chính	19.370.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.680.000
11.2	Đoạn từ hết ngã ba rẽ sang khu 7 đến kẻ chắn đất Công ty Việt Mỹ	
	- Mặt đường chính	8.840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.770.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.340.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000
	- Khu còn lại	1.680.000
12	Đường dẫn cầu Bãi Cháy đoạn từ giáp cầu chính đến đường vào cảng Cái Lân	16.200.000
13	Phố Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Hạ Long đến Sở Giao thông cũ	
	- Mặt đường chính	37.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	13.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	7.280.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.360.000
	- Khu còn lại	1.680.000
14	Phố Anh Đào	
14.1	Đoạn từ Khách sạn Dream đến hết ngã 3 vào chợ Vườn Đào	
	- Mặt đường chính	56.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	19.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	10.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.200.000
	- Khu còn lại	1.680.000
14.2	Đoạn từ đường Vườn Đào đến chợ Vườn Đào	
	- Mặt đường chính	56.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	19.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	11.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	4.200.000
	- Khu còn lại	1.680.000
14.3	Dãy bám xung quanh chợ Vườn Đào	
	- Mặt đường chính	42.120.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	15.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	9.380.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.000.000
	- Khu còn lại	1.680.000
15	Các hộ thuộc dự án khu dịch vụ Hậu cần cảng Cái Lân	
	- Dây bám đường 18A	18.960.000
	- Dây phía sau dây bám đường 18A	10.010.000
	- Các khu vực còn lại	5.280.000
16	Khu tự xây Công ty kinh doanh nhà	21.120.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
17	Khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long và dự án khu đô thị mới Cái Dăm (Trừ dãy tám đường Hoàng Quốc Việt và dãy tám đường Hạ Long)	
	- Dãy tám bên	30.240.000
	Khu C	25.200.000
	- Các vị trí còn lại	37.800.000
18	Khu tự xây đóng tàu Hạ Long (Trừ mặt đường Hạ Long)	28.080.000
19	Khu tự xây cán bộ chiến sĩ gia đình quân nhân Tinh đội (Khu Trại vải cũ)	8.580.000
20	Khu tự xây Đông Hùng Thắng (Trừ dãy tám mặt đường Hạ Long và mặt đường Hoàng Quốc Việt)	
20.1	Khu tự xây Đông Hùng Thắng 1	
	- Dãy tám đường đôi cây dừa (Đại lộ Marine Hạ Long)	45.360.000
	- Phố Phan Chu Trinh đoạn từ đường Hạ Long đến đường Hoàng Quốc Việt	30.720.000
	- Các vị trí còn lại	33.600.000
20.2	Khu tự xây Đông Hùng Thắng 2	
	- Dãy tám đường đôi cây dừa (Đại lộ Marine Hạ Long)	45.360.000
	- Các vị trí còn lại	33.600.000
21	Khu tự xây đổi UBND phường Bãi Cháy	31.360.000
22	Khu tái định cư nút giao thông Cái Dăm	26.880.000
23	Khu tự xây Ao Cá Kênh Đồng (Trừ mặt đường Hạ Long)	
	- Dãy tám mặt hồ	28.800.000
	- Các vị trí còn lại	18.760.000
24	Khu đất tái định cư dự án trường cấp 2 Bãi Cháy	33.600.000
25	Khu tái định cư chợ Cái Dăm	29.120.000
26	Khu đô thị sân vườn Cái Dăm (Trừ dãy tám đường Cái Dăm)	
	- Trục đường rộng từ 10,5m trở lên	19.600.000
	- Các vị trí còn lại	13.440.000
27	Khu biệt thự phía tây cầu Bãi Cháy - Trừ dãy tám đường 18A cũ	17.080.000
28	Khu biệt thự Cái Lân - Trừ dãy tám đường 18A cũ	10.920.000
29	Khu dân cư Tỉnh đoàn	39.480.000
30	Khu dân cư tám xung quanh đường khu đô thị sân vườn Cái Dăm	
	- Mặt đường chính	15.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.140.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.480.000
	- Khu còn lại	2.280.000
31	Đường Hoàng Quốc Việt đoạn từ đường đôi cây dừa (Đại lộ Marine Hạ Long) đến đường Hạ Long	
	- Đoạn từ Đại lộ Marine đến đường Phan Bội Châu (Thuộc khu tự xây Đông Hùng Thắng)	38.400.000
	- Đoạn từ Phan Bội Châu đến đường Hạ Long (Thuộc khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long)	48.000.000
32	Phố Trần Quang Diệu	
	- Đoạn từ Đường Hạ Long đến hết Đường Hoàng Quốc Việt	30.720.000
	- Đoạn từ hết đường Hoàng Quốc Việt đến hết ô 7 lô N1 Khu đô thị mới Cái Dăm	24.600.000
33	Phố Phan Bội Châu đoạn từ đường Hạ Long đến đường Hoàng Quốc Việt	38.400.000
34	Phố Suối Mơ đoạn từ đường Bãi Cháy đến đường Hải quân	
	- Mặt đường chính	19.920.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.360.000
	- Khu còn lại	2.040.000
35	Khu biệt thự Đồi thủy sản	11.200.000
36	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khách sạn Hạ Long Monaco, biệt thự cao cấp và khu vui chơi giải trí	8.400.000
37	Khu đô thị Hạ Long Vistar; Khu biệt thự tại khu vực phía Tây Nam đối 368; Khu biệt thự khu A đối 368	10.560.000
38	Khu biệt thự và Khách sạn Vườn Phương Hoàng	14.640.000
39	Khu biệt thự, khách sạn phía Tây Cầu Bãi Cháy	15.860.000
40	Khu vực công viên Đại Dương	
	- Dãy bám đường Hạ Long	62.640.000
	- Dãy bám đường ven biển	47.320.000
	- Đường 2 làn rộng 7,5mx2 và 6mx2	45.500.000
	- Khu còn lại	33.600.000
41	Khu dân cư hạ tầng khu 7	15.360.000
XI	PHƯỜNG HÀ KHẨU	
1	Quốc lộ 18A mới	
1.1	Đoạn từ giáp Giếng Đáy đến cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	
	- Mặt đường chính	23.760.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.400.000
	- Khu còn lại	1.200.000
1.2	Đoạn từ cổng trường Nguyễn Bình Khiêm đến ngã ba giao đường Hoàng Quốc Việt	
	- Mặt đường chính	17.280.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.200.000
1.3	Đoạn từ ngã ba Hùng Thắng đến Cửa hàng xăng 58	
	- Mặt đường chính	17.280.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.160.000
	- Khu còn lại	1.080.000
1.4	Đoạn từ Cửa hàng xăng 58 đến giáp Đại Yên	
	- Mặt đường chính	12.960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000
	- Khu còn lại	1.200.000
2	Quốc lộ 18A cũ	
2.1	Đoạn từ ngã 4 Hà Khẩu (cạnh UBND phường) đến đường tàu	
	- Mặt đường chính	17.280.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000
	- Khu còn lại	1.320.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2.2	Đoạn từ đường tàu đến hết Xi nghiệp xăng dầu Hà Khẩu (hết thửa 57 tờ bản đồ 105); Bên trái tuyến đến hết thửa 192 tờ bản đồ 105 (BĐĐC năm 2017)	
	- Mặt đường chính	8.640.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.080.000
2.3	Đoạn từ hết Xi nghiệp xăng dầu Hà Khẩu (hết thửa 57 tờ bản đồ 105); Bên trái tuyến hết thửa 192 tờ bản đồ 105 (BĐĐC năm 2017) đến Quốc lộ 18A mới	
	- Mặt đường chính	11.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.200.000
3	Đường 279	
3.1	Đoạn từ giáp Giếng Đáy đến hết đường vào nhà văn hóa khu 4 (hết TĐ 88 TĐĐ 90); Bên trái tuyến đến hết TĐ 162 TĐĐ 90 (BĐĐC năm 2017)	
	- Mặt đường chính	15.120.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.760.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
3.2	Đoạn từ TĐ 92 TĐĐ 90 (phải tuyến); TĐ 163 TĐĐ 90 (trái tuyến) đến hết UBND phường Hà Khẩu (TĐ 176 TĐĐ 77), bên trái tuyến đến hết TĐ 193 TĐĐ 77 (BĐĐC năm 2017)	
	- Mặt đường chính	16.380.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.320.000
3.3	Đoạn từ hết UBND phường Hà Khẩu (TĐ 176 TĐĐ 77), bên trái tuyến đến hết TĐ 193 TĐĐ 77 (BĐĐC năm 2017) đến hết cổng Công ty Viglacera Hạ Long phải tuyến, hết thửa 179 tờ 54(BĐĐC năm 2017) trái tuyến	
	- Mặt đường chính	10.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
3.4	Đoạn từ hết cổng Công ty Viglacera Hạ Long phải tuyến, hết thửa 179 tờ 54(BĐĐC năm 2017) trái tuyến đến ngã ba giao với đường mới vào Hoành Bồ	
	- Mặt đường chính	8.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	1.080.000
3.5	Đoạn từ ngã ba giao với đường mới vào Hoành Bồ đến cầu Bút Xê 1	
	- Mặt đường chính	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	960.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	720.000
	- Khu còn lại	600.000
	Đường vào trường Giao Thông đoạn từ đường 279 đến cổng trường Giao thông	
	- Mặt đường chính	3.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	1.080.000
6	Khu tái định cư tự xây phía tây TP Hạ Long tại khu 7, khu 8	
	- Các ô đất thuộc Lô K1-L1	10.270.000
	- Các ô đất Lô K1-L2; K1-L3; K1-L4	9.360.000
	- Các ô đất thuộc Lô K2-L1; K2-L2; K2-L3; K2-L4; K3-L1; K3-L2	8.190.000
	- Lô K2-L5	8.190.000
7	Khu đô thị đầu đường Tuần Châu của Công ty Cổ phần tàu Quốc (Trừ dãy bám mặt đường 18A)	
	- Lô A1	10.080.000
	- Lô A2	8.260.000
	- Lô A3	7.560.000
8	Khu nhà ở cán bộ công nhân viên của Công ty cổ phần Xây lắp Hạ Long II	4.060.000
9	Tuyến đường chính thuộc khu vực dự án hạ tầng khu dân cư phường Hà Khẩu (Khu vực khe nước chảy)	
	- Mặt đường chính	10.270.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.820.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.430.000
	- Khu còn lại	910.000
10	Phố Việt Thắng	
10.1	- Đoạn từ Quốc lộ 18A mới đến khu đô thị Nam ga Hạ Long	12.040.000
10.2	- Đoạn từ hết khu đô thị Nam ga Hạ Long đến đường Tiểu Giao	10.530.000
11	Thửa đất số 28, 29 tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 14, 15, 16, 17, 18, 26, 32, 33, 34, 37, 44, 45 tờ bản đồ số 37 hợp tác xã An Tiêm tại phường Hà Khẩu và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng	5.760.000
12	Khu dân cư CTCP Gốm Xây dựng Giếng Dây Quảng Ninh	4.800.000
13	Khu đô thị phía Nam ga Hạ Long (Khu A, Khu B thuộc địa phận phường Hà Khẩu)	
-	Khu đô thị phía Nam ga Hạ Long (Khu A, Khu B thuộc địa phận phường Hà Khẩu)	10.530.000
14	Các vị trí bám mặt đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua Khu công nghiệp Việt Hưng	
	- Khu TĐC Cảnh Đồng Giộc	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m: - LK24: 1*, 2*, 3*, 4*, 5*, 6*, 7*, 8*, 9* - LK01: 1, 2, 3, 4, 3*, 2*, 1* - LK02: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 - LK03: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 10, 11, 12, 13 - LK04: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 19, 20, 21, 22 - LK05: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 - LK06: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22; - LK07: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 1* - LK08: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 2*, 3* - LK09: 02, 03, 04, 05, 06, 08, 09, 10, 11 - LK10: 02, 03, 04, 05, 06, 15, 16, 17, 18, - LK11: 02, 03, 04, 05, 06, 08, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17 - LK12: 02, 03, 04, 05, 06, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18 - LK13: 02, 03, 04, 05, 06, 08, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17 - LK14: 02, 03, 04, 05, 06, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18 - LK15: 02, 03, 04, 05, 06, 08, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17 - LK16: 02, 03, 04, 05, 06, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18 - LK17: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08	25.080.000
	- LK18: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 - LK21: 1*, 02, 03, 04, 08, 09, 11, 12, 13 - LK22: 02, 03, 04, 07, 08, 09, 11, 12, 13, 14 - LK23: 02, 03, 04, 05, 06	
	Các ô 01 mặt tiền bìa đường rộng 7,5m và 01 mặt thoáng: - LK24: 1* - LK01: 1* - LK03: 01 - LK04: 09 - LK05: 01, 22 - LK06: 09, 10 - LK07: 2* - LK08: 1* - LK09: 01 - LK10: 07 - LK11: 01, 18 - LK12: 07, 08 - LK13: 01, 18 - LK14: 07, 08 - LK15: 01, 18 - LK16: 07, 08 - LK17: 01 - LK18: 18 - LK21: 01, 14 - LK22: 05, 06 - LK23: 07	26.472.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	 Các ô góc bóm 02 mặt đường rộng 7,5m: - LK24: 9* - LK01: 22 - LK03: 09 - LK04: 01 - LK05: 09, 14 - LK06: 01, 18 - LK07: 3* - LK08: 01 - LK09: 07 - LK 10: 01 - LK11: 07, 12 - LK12: 01, 14 - LK13: 07, 12 - LK14: 01, 14 - LK15: 07, 12 - LK16: 01, 14 - LK18: 10 - LK21: 10 - LK22: 01, 10	29.975.000
	Các ô đất bóm 01 mặt tiền bóm đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (via hè rộng từ 3,6m – 4,3m): - LK 24: 11*, 12*, 13*, 14*, 15*, 16*, 17* - LK 01: 11, 12, 13, 14, 15, 16; - LK 03: 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 - LK 04: 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17	29.612.000
-	Các ô đất bóm 01 mặt tiền bóm đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (via hè rộng từ 3,6m – 4,3m) và 01 mặt thoáng: - LK 24: 18* - LK 01: 10 - LK 03: 22 - LK 04: 10	31.004.000
	Ô góc bóm Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (via hè rộng từ 3,6m – 4,3m) và mặt đường rộng 7,5m: - LK 24: 10*	34.991.000
	Các ô góc có 01 mặt tiền 15m bóm đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng (via hè rộng từ 3,6m – 4,3m) đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn và mặt đường rộng 7,5m: - LK 01: 17 - LK 03: 14 - LK 04: 18	35.360.000
	Các ô 01 mặt tiền bóm đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (via hè rộng từ 4,6m – 4,9m) - LK 09: 13, 14, 15, 16, 17 - LK 10: 09, 10, 11, 12, 13	30.338.000
	Ô 01 mặt tiền bóm Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (via hè rộng từ 4,6m – 4,9m) và 01 mặt thoáng: - LK-09: 18 - LK-10: 08	31.729.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Ô góc có 01 mặt tiền 15m bám Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 4,6m - 4,9m) và mặt đường rộng 7,5m; - LK-09: 12; - LK-10: 14	36.085.000
	Các ô 01 mặt tiền bám đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 4,8m – 5,3m) có dải cây xanh phía sau lô đất: - LK 19: 2,3,4,5,6,7,8,9,10, 11; - LK 20: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	31.098.000
	Ô 01 mặt tiền bám Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 4,8m – 5,3m) và 01 mặt thoáng, có dải cây xanh phía sau lô đất, bao gồm: - LK 19: 01; - LK 20: 11	30.654.000
	Ô góc bám Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 4,8m – 5,3m) và mặt đường rộng 7,5m, có dải cây xanh phía sau lô đất: - Ô góc: - LK 19: 12	34.641.000
	Ô góc bám đường nội bộ quy hoạch LK17: ô số 09	28.869.000
	Ô thường bám đường nội bộ quy hoạch LK21: ô số 2*	24.032.000
	Ô góc bám đường nội bộ quy hoạch LK23: ô số 01	27.782.000
XII	PHƯỜNG HÙNG THẮNG	
1	Đường 18A mới	
1.1	Đoạn từ ngã 4 Ao cá đến hết khu đô thị Nam Ga Hạ Long	
	- Mặt đường chính	27.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.920.000
	- Khu còn lại	1.200.000
1.2	Đoạn từ đến hết khu đô thị Nam Ga Hạ Long công trường Nguyễn Bình Khiêm	
	- Mặt đường chính	27.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.920.000
	- Khu còn lại	1.200.000
1.3	Đoạn từ công trường Nguyễn Bình Khiêm đến hết ranh giới phường	
	- Mặt đường chính	18.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.760.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.440.000
	- Khu còn lại	1.200.000
2	Đường Hùng Thắng đoạn từ hết thửa 6 BD ĐC số 24 (bản đồ ĐC năm 2000) đến hết khu tái định cư và tự xây Hùng Thắng	
	- Mặt đường chính	18.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000
	- Khu còn lại	1.040.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
3	Tuyến đường giáp ranh giữa khu dân cư và ranh giới đất của Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long (Trừ khu nằm trong ranh giới đất đã giao cho Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long)	15.300.000
4	Đường ven Ao Cá	
4.1	Đoạn từ cống thoát nước giáp ranh tổ 16 (thửa 1 tờ BĐ ĐC số 4) đến khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng (bên phải tuyến đến hết thửa số 6 BĐ ĐC 24 đo năm 2000)	
	- Mặt đường chính	29.070.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.040.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.920.000
	- Khu còn lại	1.400.000
4.2	Khu tự xây của dự án Đông Nam Hùng Thắng	
	- Đoạn từ khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng đến đường Hoàng Quốc Việt	27.360.000
	- Các ô hướng quay đầu	16.200.000
5	Khu Tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng	
	- Các ô bóm đường rộng từ 10,5m trở lên	25.920.000
	- Các ô còn lại	22.950.000
6	Khu đô thị của Công ty đầu tư PTSX Hạ Long	
	- Dãy bóm đường Hoàng Quốc Việt	41.310.000
	- Các ô bóm đường rộng từ 10,5m trở lên	38.880.000
	- Các ô còn lại	35.640.000
7	Đường Hoàng Quốc Việt	
	- Mặt đường chính	38.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.950.000
8	Khu gia đình quân nhân - Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	
	- Các ô bóm đường đường EC	23.040.000
	- Các ô còn lại	19.040.000
9	Tuyến đường nối từ đường EC ra QL18A thuộc tổ 12 khu 4B (Xóm Mít)	
	- Mặt đường chính	6.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
10	Khu đô thị phía Nam ga Hạ Long thuộc địa phận phường Hùng Thắng (Trừ dãy bóm đường 18A mới)	11.340.000
XIII	PHƯỜNG CAO THẮNG	
1	Đường 336	
1.1	Đoạn từ Công an thành phố đến hết ngã 3 Công an cứu hỏa	
	- Mặt đường chính	94.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	26.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	11.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.040.000
	- Khu còn lại	1.320.000
1.2	Đoạn từ hết ngã 3 Công an cứu hỏa đến nhà văn hóa khu 2B (Bên trái tuyến đến đường ngõ 7)	
	- Mặt đường chính	57.960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	14.400.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.520.000
	- Khu còn lại	1.200.000
	Đoạn từ hết nhà văn hóa khu 2B (Bên trái tuyến đến đường ngõ 7) đến hết hợp tác xã rau Chiến Thắng (Bên trái tuyến hết thửa 469 tờ BĐDC 29)	
	- Mặt đường chính	57.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	14.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.890.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.150.000
	- Khu còn lại	1.200.000
1.4	Đoạn từ hết khu tự xây hợp tác xã rau Chiến Thắng đến giáp phường Hà Lâm	
	- Mặt đường chính	34.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.160.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.210.000
	- Khu còn lại	1.200.000
2	Đường Kênh Niêm đoạn từ ngã 3 Công an cứu hỏa đến giáp Hồng Hải	
	- Mặt đường chính	94.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	24.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	11.760.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	5.520.000
	- Khu còn lại	1.800.000
3	Đường Bãi Muối	
3.1	Đoạn từ đường 336 đến ngã 3 vào Trường học (Bên trái tuyến hết thửa 211 tờ BĐDC 22, Bên phải tuyến hết thửa 161 tờ BĐDC 23)	
	- Mặt đường chính	25.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.100.000
	- Khu còn lại	1.200.000
3.2	Đoạn từ ngã 3 vào trường học đến hết cổng trường cấp 1, cấp 2 Cao Thắng	
	- Mặt đường chính	14.040.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
	- Khu dân cư hạ tầng kỹ thuật khắc phục xử lý ngập úng khu vực khu 7 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	
	Ô đất 1 mặt tiền bám đường quy hoạch 7,5m, vỉa hè 3m: Lô TĐC1: ô 2 đến ô 7 Lô TĐC2: ô 2,3,4,5,6,7,8,11,12,13,14,15,16 Lô TĐC3: ô 2,3,4,7,8,9 Lô TĐC4: ô 1,2,3,4,5,6,7,8 Lô TĐC5: ô 1,2,3,4,5,6,7 Lô TĐC6: ô 2,3,4,5,8 đến 12 Lô TĐC7: ô 1,2,3,4,6,7,8,9	27.646.000
	Ô đất 1 mặt tiền bám đường quy hoạch 7,5m, vỉa hè 3m và 1 mặt thoáng: Lô TĐC1: ô 8, TĐC2: ô 9, TĐC 3: ô 10, TĐC 6: ô 6	29.497.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Ô đất góc: 1 mặt tiền bám đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè 3m và 1 mặt giáp đường quy hoạch rộng từ 4m (vía hè 3m) đến 5m (vía hè 1,5m): Lô TĐC5: ô 8; Lô TĐC3: ô 5	33.855.000
	Ô đất góc: 1 mặt tiền bám đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè 3m và 1 mặt giáp đường quy hoạch rộng từ 4m (vía hè 5,2m) đến 5m (vía hè 5,4m): Lô TĐC2: ô 17; Lô TĐC6: ô 13	34.347.000
	Ô góc: 02 mặt tiền bám đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè 3m: Lô TĐC3: ô 1; Lô TĐC6: ô 1	34.852.000
	Ô đất 1 mặt tiền bám đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè 3m và 1 mặt giáp đường quy hoạch rộng 7,5m + vỉa hè từ 4m đến dưới 5m: Lô TĐC2: ô 10; Lô TĐC6: ô 7; Lô TĐC7: ô 5; Lô TĐC8: ô 16	35.369.000
	Ô đất 1 mặt tiền bám đường quy hoạch 5,5m: Lô TĐC8: ô 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,	29.571.000
	Ô đất 1 mặt tiền bám đường quy hoạch 5,5m, vỉa hè 5m và 1 mặt thoáng: Lô TĐC8: ô 1, TĐC1: ô 1, TĐC2: ô 1, TĐC3: ô 6.	31.423.000
3.3	Đoạn từ hết Khu đô thị Bãi Muối (do Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị Quảng Ninh quản lý đầu tư) đến giáp khu đô thị do Công Ty TNHH 1 Thành Viên Đầu Tư và Xây Dựng Đức Hoàng quản lý đầu tư	
	- Mặt đường chính	16.380.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.950.000
	- Khu còn lại	1.200.000
4	Khu bãi muối, làng Hối Hương (Trừ dãy bám mặt Đường Bãi Muối đoạn từ ngã 3 vào trường học đến Khu đô thị Dự án Đức Hoàng).	5.040.000
5	Đường ngõ 5	
5.1	Đoạn từ đường 336 đến hết thửa 265 (Phải tuyến), thửa 231 (Trái tuyến) tờ BĐĐC 42	
	- Mặt đường chính	20.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.760.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.200.000
5.2	Đoạn còn lại	
	- Mặt đường chính	13.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
6	Đường dọc nương nước phía giáp đôi đoạn từ thửa 5 tờ BĐĐC 41 đến hết thửa 01 tờ BĐĐC 40	
	- Mặt đường chính	8.640.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.160.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.690.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.430.000
	- Khu còn lại	1.080.000
7	Đường vào Trường 5/8 đoạn từ đường 336 đến Mương (Hết thửa 147 tờ BĐĐC 27)	
	- Mặt đường chính	11.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.040.000



S/T	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.080.000
8	Độc đường mương đoạn từ Thửa 40 tờ BĐDC số 35 đến Thửa 163 tờ BĐDC số 34	
	- Mặt đường chính	8.640.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	1.080.000
9	Đường ngõ 13 (Đường lên đối tạp phẩm cũ) đoạn từ đường 336 đến Nhóm nhà ở tại khu đất trường trung cấp KT-KT & Công nghệ Hạ Long	
	- Mặt đường chính	12.870.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
10	Đường ngõ 17 (Đường vào đập nước cũ) đoạn từ đường 336 đến hết thửa số 53, 56 tờ BĐDC 38	
	- Mặt đường chính	10.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
11	Đường ngõ 18	
	- Mặt đường chính	10.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
12	Đường vào Ba Toa	
12.1	Đoạn từ đường 336 đến hết thửa 28 tờ BĐDC 30 (Trái tuyến), hết thửa 321 tờ BĐDC 24 (Phải tuyến)	
	- Mặt đường chính	11.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
12.2	Đoạn từ hết thửa 28 tờ BĐDC 30, thửa 321 tờ BĐDC 24 đến hết thửa 87 tờ BĐDC 24	
	- Mặt đường chính	5.850.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.160.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.820.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.200.000
13	Khu tự xây Kho than 4 (Trừ tám đường Cao Thắng)	35.100.000
14	Khu tự xây Bãi xít (Trừ mặt đường 336)	
	- Mặt đường chính	32.760.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.280.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	- Khu còn lại	1.320.000
15	Khu tự xây Vườn hoa Thị chính (Trừ mặt đường 336)	19.440.000
16	Khu dân cư Ao Cá	24.300.000
17	Khu tự dân cư tự xây hợp tác xã rau Chiến Thắng	15.120.000
18	Khu đô thị Bãi Muối	20.160.000
19	Đường lên Xí nghiệp xây dựng công trình môi trường mô Hòn Gai (Từ thửa 204 tờ BĐDC 28 đến hết thửa 261 tờ BĐDC 22)	
	- Mặt đường chính	7.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.820.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.320.000
20	Đường dọc nương đoạn từ giáp Cao Xanh đến hết khu tái định cư Bãi Muối	
	- Mặt đường chính	7.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.160.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
21	Khu dân cư đô thị phường Cao Thắng (Trừ dãy tám đường Bãi Muối) do Công Ty TNHH 1 Thành Viên Đầu Tư và Xây Dựng Đức Hoàng quản lý đầu tư	8.100.000
22	Khu dân cư đối diện làng Hồi Hương (Trừ đường Bãi Muối và đường dọc nương)	3.480.000
23	Khu dân cư đô thị tại quỹ đất liền kề với khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh, Hà Lâm	10.800.000
24	Khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh, Hà Lâm (áp dụng cho tất cả ranh giới của dự án bao gồm các thửa đất thuộc 3 phường Cao Thắng, Hà Khánh, Hà Lâm) (bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	
	- Đường đôi trong khu đô thị	17.680.000
	- Các vị trí còn lại	9.360.000
25	Khu tái định cư Bãi Muối	14.400.000
26	Khu dân cư đối Ngân Hàng và các thửa đất xung quanh được hưởng HTKT của dự án	
	- Dãy biệt thự	14.040.000
	- Dãy liền kề	15.120.000
27	Khu đô thị FLC	12.960.000
28	Khu tái định cư N8 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	
	N8.1: ô 2 đến ô 17	56.290.000
	N8.1: ô 1, 18	64.790.000
	N8.2: ô 2 đến số 9	33.180.000
	N8.2: ô 1, 10	40.470.000
	N8.2: ô 12 đến ô 19	34.450.000
	N8.2: ô 11, 20	41.210.000
XIV	PHƯỜNG HÀ LÂM	
1	Đường 336	
1.1	Đoạn từ giáp Cao Thắng đến hết đường lên K47 (Phải tuyến hết thửa 147, trái tuyến hết 86 tờ BĐDC 20)	
	- Mặt đường chính	25.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.160.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.950.000
	- Khu còn lại	1.080.000
1.2	Đoạn từ hết đường lên K47 đến đường vào VP Mỏ Hà Lâm (Bên trái tuyến hết thửa 246 tờ BĐDC 21)	
	- Mặt đường chính	30.240.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	11.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.080.000
	- Khu còn lại	960.000
1.3	Đường 336 đoạn từ đường vào VP Mỏ Hà Lâm đến giáp Hà Trung	
	- Mặt đường chính	17.640.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.540.000
	- Khu còn lại	1.080.000
2	Đường lên Viện K47	
2.1	Đoạn từ đường 336 đến Cụm quân báo C42	
	- Mặt đường chính	3.770.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000
	- Khu còn lại	960.000
2.2	Đoạn từ cổng Cụm quân báo C42 đến hết đường (Hết thửa 9 tờ BĐDC 37)	
	- Mặt đường chính	2.990.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
2.3	Khu tự xây viện K47	3.640.000
3	Đường xuống Cầu Nước Mặn	
3.1	Đoạn từ đường 336 đến hết chợ Hà Lâm (Bên trái tuyến đến hết thửa 93 tờ BĐDC 20)	
	- Mặt đường chính	18.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.640.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	960.000
3.2	Đoạn từ hết chợ Hà lâm đến giáp Hà Khánh	
	- Mặt đường chính	5.330.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	960.000
4	Đường vào văn phòng mỏ Hà Lâm	
4.1	Đoạn từ đường 336 đến hết văn phòng Mỏ	
	- Mặt đường chính	10.270.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.430.000
	- Khu còn lại	960.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4.2	Đoạn còn lại	
	- Mặt đường chính	3.770.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000
	- Khu còn lại	960.000
5	Đường lên Công trường 28 Mỏ Hà Lâm đoạn từ đường 336 đến cổng công trường 28	
	- Mặt đường chính	8.190.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.730.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.430.000
	- Khu còn lại	960.000
6	Đường lên Khu đổi cao Văn Hoá đoạn từ đường 336 đến Thửa 81 tờ bản đồ 29	
	- Mặt đường chính	5.740.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.170.000
	- Khu còn lại	960.000
7	Các phố Minh Khai, Hoàng Hoa Thám, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ và các đường cắt ngang	
	- Mặt đường chính	17.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.940.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.540.000
	- Khu còn lại	960.000
8	Phố Vinh Quang đoạn từ Cầu Vinh Quang đến Trạm y tế CTCP than Hà Lâm	
	- Mặt đường chính	3.780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000
	- Khu còn lại	960.000
9	Phố Độc Lập đoạn từ thửa 85, 58 tờ BĐDC 23 đến hết thửa 11, thửa 44 tờ BĐDC 15	
	- Mặt đường chính	3.510.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000
	- Khu còn lại	960.000
10	Phố Đoàn Kết đoạn từ thửa 74, 75 tờ BĐDC 20 đến hết thửa 133, 116 tờ BĐDC 10	
	- Mặt đường chính	3.510.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.820.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000
	- Khu còn lại	960.000
11	Khu tự xây phân xưởng cơ điện	6.240.000
12	Đường vào kho mìn	2.860.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
13	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề với khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh, Hà Lâm (bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	
	LK 1: ô 2,3,4,5 LK 2: ô 2,3,4,5 LK 3: ô 2,3,4,5,10,11,12,13 LK 4: ô 2,3,4,5,10,11,12,13 LK 5: ô 10,11,12,13 LK 6: ô 7,8,9	32.000.000
	LK 01: ô 7,8 LK 02: ô 7,8 LK 03: ô 7,8 LK 04: ô 7,8 LK 05: ô 7,8	33.040.000
	LK 7: ô 2,3,4,5,6 LK 8: ô 2,3,4	31.690.000
	LK 5: ô 2,3,4,5 LK 6: ô 2,3,4	32.640.000
	LK 01: ô 1 LK 02: ô 1 LK 03: ô 1, 14 LK 04: ô 1,14 LK 05: ô 14 LK 06: ô 10	33.920.000
	LK 7: ô 1 LK 8: ô 1	33.610.000
	LK5 ô 1 LK6 ô 1	34.560.000
	LK1: ô 6 LK2: ô 6 LK3: ô 6,9 LK 4: ô 6,9 LK5: ô 9	40.150.000
	LK7: ô 7	39.650.000
	LK5 ô 6	40.790.000
	LK 06: ô 6	40.440.000
	LK 06: ô 5	41.080.000
	LK 08 ô 5	40.160.000
XV	PHƯỜNG TUẦN CHÂU	
1	Khu dân cư trên đảo	
1.1	Đường Tuần Châu	
1.1.1	Đoạn từ đầu đường ra đảo đến trường học (Trái tuyến hết thửa 28, phải tuyến hết thửa 14 tờ BĐDC18)	
	- Mặt đường chính	6.760.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.640.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.920.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.080.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.2	Đoạn từ Trường học (Trái tuyến hết thửa 28, phải tuyến hết thửa 14 từ BĐDC18) đến ngã 3 (Phải tuyến hết thửa 57 từ BĐDC 8, trái tuyến hết thửa 1 từ BĐDC 15)	
	- Mặt đường chính	7.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.920.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.680.000
	- Khu còn lại	1.080.000
1.1.3	Đoạn từ đoạn từ ngã 3 đến hết thửa 7 (Trái tuyến), thửa 14 (Phải tuyến) từ BĐDC 8	
	- Mặt đường chính	4.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.040.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.820.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.690.000
	- Khu còn lại	1.080.000
1.1.4	Đoạn từ ngã 3 đến hết thửa 11 từ 27 BĐ DC 2000 (tương ứng thửa 38 từ 45 BĐ DC 2017)	
	- Mặt đường chính	4.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.210.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.820.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.080.000
1.2	Đường sang văn phòng Công ty Âu Lạc đoạn từ bên phải tuyến thửa số 50 từ BĐDC 16 và bên trái tuyến thửa số 16 từ BĐDC 18 đến hết thửa 08 từ BĐDC 33	
	- Mặt đường chính	4.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.040.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.560.000
	- Khu còn lại	1.080.000
1.3	Đường vào đồn biên phòng từ đoạn từ thửa số 06 từ BĐDC 50 đến hết thửa 32 TBD 58 (Phải tuyến) và thửa 57 TBD 58 (BĐDC năm 2017)	
	- Bám đường	7.020.000
	- Dây 2	5.040.000
1.4	Đường vào tổ 22 khu 5 (Đường vào xóm nam cũ)	
	- Bám đường	5.330.000
	- Dây 2	3.840.000
	- Các dây còn lại	3.000.000
2	Khu Công ty Âu Lạc	
	- Khu giao 98 ha	8.820.000
	- Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 4,5	11.700.000
	- Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 1,2,3	10.010.000
	- Các vị trí còn lại	7.080.000
3	Khu Âu tàu của Công ty Âu Lạc	
	- Khu bám mặt đường Âu tàu	23.940.000
	- Các vị trí còn lại	17.550.000
XVI	PHƯỜNG HÀ TRUNG	
1	Đường 336	
1.1	Đoạn từ giáp Hà Lâm đến đường vào Lán 14 (Bên trái tuyến hết thửa 79 từ BĐDC 20)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Mặt đường chính	12.870.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.820.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	840.000
1.2	Đoạn từ đường vào Lán 14 đến đường vào chợ mới (Hết thửa 74, 111 tờ BĐDC 30)	
	- Mặt đường chính	18.720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.240.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	840.000
1.3	Đoạn từ đường vào chợ mới đến giáp Hồng Hà	
	- Mặt đường chính	13.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000
	- Khu còn lại	840.000
2	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc	4.920.000
3	Đường vào Lán 14	
3.1	Đoạn từ đường 336 đến cổng Lán 14 (Hết thửa 79, 87 tờ BĐDC 29)	
	- Mặt đường chính	6.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.080.000
	- Khu còn lại	840.000
3.2	Đoạn Cổng Lán 14 đến trạm bơm A282 (Bên trái tuyến đến hết thửa 77 tờ BĐDC 29 - BĐDC năm 2017)	
	- Mặt đường chính	4.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000
4	Đường vào khu chợ mới Trộn đường (Đến hết thửa 230 tờ BĐDC 30)	
	- Mặt đường chính	7.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.080.000
	- Khu còn lại	840.000
5	Khu tự xây Moong Cảnh sát (Trừ tám mặt đường 336)	
	- Dãy tám đường đoạn từ đường 336 đến nhà văn hóa khu 1 (Bên phải tuyến đến hết thửa số 14 tờ BĐDC 42)	5.280.000
	- Các vị trí còn lại	4.320.000
6	Đường Xọc lỗ đoạn từ hết TĐ22 TBĐ 27 (BĐDC năm 2017) đến hết địa phận phường	
	- Mặt đường chính	3.240.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
7	Đường liên phường Hà Trung - Hồng Hà	
7.1	Đoạn từ đường 336 đến bên phải tuyến thửa 168 tờ BĐDC 41, bên trái tuyến thửa 173 tờ BĐDC 41	
	- Mặt đường chính	3.840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000
7.2	Đoạn còn lại	
	- Mặt đường chính	3.240.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000
8	Đường vào khu tập thể gia binh, trung đoàn 213 đoạn từ thửa đất số 7; 35 tờ BĐDC 12 đến khu tập thể gia binh.	
	- Mặt đường chính	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.640.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	720.000
9	Đường khu dân cư tổ 47 (Cạnh trường mầm non Hà Trung)	2.280.000
XVII	PHƯỜNG HÀ KHÁNH	
1	Đường Trần Phú (TL337)	
1.1	Đoạn từ Cầu trắng đến đường vào Đèo Sen (Thửa 29 tờ BĐDC 37 và ô số 133 khu tự xây Hà Khánh)	17.030.000
1.2	Đoạn từ Đường lên Đèo Sen đến Cầu Đôi Cây II	
	- Mặt đường chính	14.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	960.000
1.3	Đoạn từ Cầu Đôi Cây II đến Cầu Bang	
	- Mặt đường chính	9.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	960.000
2	Đường 337 cũ	
2.1	Đoạn từ thửa 6 tờ BĐDC 32 đến hết thửa 16 tờ BĐDC 34 (Phố Mạc Thị Bưởi)	
	- Mặt đường chính	7.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	960.000
2.2	Đoạn từ thửa 24 tờ BĐDC 23 đến hết thửa 7 tờ BĐDC 20 (Phố Đôi Cây)	
	- Mặt đường chính	5.590.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.340.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.440.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	960.000
2.3	Đoạn từ Nhà văn khu 5 đến Cầu Suối Lại	
	- Mặt đường chính	4.060.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	960.000
3	Đường vào Trạm 110 đoạn từ đường Trần Phú (TL 337) đến cổng trạm	3.250.000
4	Đường khu dân đoạn từ đường vào trạm điện 110 (thửa 242 tờ BĐDC số 65 phải tuyến; thửa 14 tờ BĐDC số 76 trái tuyến) đến đường Bãi Muối (thửa 129 tờ BĐDC số 80 phải tuyến; thửa 136 tờ BĐDC số 80 trái tuyến) bản đồ năm 2017	
	- Mặt đường chính	2.860.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.320.000
	- Khu còn lại	960.000
5	Đường Bãi Muối đoạn từ K67 đến đường ra Cầu Nước Mặn	
5.1	Đoạn dọc khu tự xây của CTCP Miền Bắc	
	- Mặt đường chính	7.020.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000
5.2	Đoạn còn lại	
	- Mặt đường chính	2.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	840.000
	- Khu còn lại	720.000
6	Đường Cầu Nước Mặn	
6.1	Đoạn từ giáp Hà Lâm đến hết thửa 8, thửa 12 tờ BĐDC 70	
	- Mặt đường chính	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000
6.2	Đoạn từ thửa 4, 7 tờ BĐDC 70 đến cổng phân xưởng Đồng Bình Minh	
	- Mặt đường chính	2.340.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000
7	Đường vào Đèo Sen đoạn từ đường Trần Phú (TL 337) đến cổng Đèo Sen	
	- Mặt đường chính	3.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
8	Đường tổ 21 khu 3, đoạn từ Đường lên Đèo Sen (Thửa 6 tờ BĐDC 47) đến hết thửa 8 tờ BĐDC 31	
	- Mặt đường chính	3.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000
9	Khu tự xây Hà Khánh B	
	- Đường Trần Thái Tông	14.950.000
	- Khu còn lại	8.820.000
10	Đường vào khu tập thể Công nhân Hoá chất Mỏ đoạn từ đường 337 đến hết khu tập thể (Đường Phan Đình Phùng)	
	- Mặt đường chính	3.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	960.000
	- Khu còn lại	840.000
11	Khu tự xây Hà Khánh C	
	- Đường Trần Thái Tông	13.520.000
	- Khu còn lại	7.080.000
12	Khu dân cư tự xây và tái định cư cho các dự án phía Đông Thành phố - Trừ dãy bám Đường Trần Phú (TL 337)	7.020.000
13	Khu dân cư Công ty Cổ phần Tuấn Thành - Trừ dãy bám Đường Trần Phú (TL 337)	7.560.000
14	Khu dân cư nhà máy bột cá - Trừ dãy bám Đường Trần Phú (TL 337)	7.020.000
15	Khu đô thị Thành Thắng	6.480.000
16	Khu nhà vườn kết hợp nhà ở liền kề của CTCP Xây dựng số 1	6.480.000
17	Khu dân cư đô thị Hà Khánh thuộc tổ 19A khu 3 và các hộ bám đường dự án (tên trước đây - Khu dân cư đô thị Hà Khánh thuộc tổ 19A khu 3)	8.260.000
18	Khu tái định cư Làng Khánh	4.480.000
19	Khu dân cư thu nhập thấp	4.320.000
21	Khu tái định cư trong dự án Khu đô thị ngành than tại phường Hà Khánh (Khu tái định cư)	
-	Các ô đất bám đường 7,5m	13.959.000
XVIII	PHƯỜNG VIỆT HƯNG	
1	Đường Đồng Đăng	
1.1	Đoạn từ giáp Hà Khẩu đến chân cầu vượt km5 (Bên phải tuyến hết thửa 71 tờ BĐDC số 83; bên trái tuyến hết thửa 95 tờ BĐDC số 83)	
	Mặt đường chính	5.600.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên bao gồm các thửa đất bám mặt đường chính cũ: Đoạn từ giáp cầu Bút Xê đến hết thửa 71 tờ bản đồ 83 bên phải tuyến; thửa 112 tờ bản đồ 83 trái tuyến	2.080.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.040.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	720.000
	Khu còn lại	600.000
1.2	Đoạn từ chân cầu vượt km5 (Bên phải tuyến hết thửa 71 tờ BĐDC số 83; bên trái tuyến hết thửa 95 tờ BĐDC số 83) đến hết Cầu số 2	
	Mặt đường chính	6.300.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	2.700.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.120.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	720.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẶT Ở (Đ/M2)
	Khu còn lại	600.000
1.3	Đoạn từ hết Cầu số 2 đến Đập hồ Yên Lập	
	Mặt đường chính	5.120.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	1.680.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	980.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	720.000
	Khu còn lại	600.000
2	Đường Hữu Nghị	
2.1	Đoạn từ ngã 3 Đồng Đăng (Từ thửa 59 tờ BĐDC số 83) đến hết chân cầu vượt Km6 (Bên phải tuyến hết thửa 32 tờ BĐDC số 30; bên trái tuyến hết thửa 20 tờ BĐDC số 30)	
	Mặt đường chính	5.600.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên bao gồm các thửa đất bám mặt đường chính cũ: Đoạn từ thửa 32 tờ bản đồ 30 đến hết thửa 82 tờ bản đồ 26 phải tuyến; từ thửa 20 tờ bản đồ 30 đến hết thửa 62 tờ bản đồ 26 trái tuyến	2.240.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.040.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	720.000
	Khu còn lại	600.000
2.2	Đoạn từ hết chân cầu vượt Km6 (Bên phải tuyến hết thửa 32 tờ BĐDC số 30; bên trái tuyến hết thửa 20 tờ BĐDC số 30) đến giáp Hoàng Bồ	
	Mặt đường chính	4.480.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	1.540.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	780.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000
	Khu còn lại	480.000
3	Đường liên phường Việt Hưng - Đại Yên	
3.1	Đoạn từ đường Đồng Đăng đến hết hầm chui cao tốc	
	Mặt đường chính	2.340.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	1.170.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	720.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000
	Khu còn lại	480.000
3.2	Đoạn từ hết hầm chui cao tốc đến cổng hộp giao với đường tàu	
	Mặt đường chính	1.690.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	840.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	720.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000
	Khu còn lại	480.000
4	Đường Trời - Vũ Oai đoạn từ ngã tư Vạn Yên đến Cầu Trời 2	3.000.000
5	Đường kết nối Quốc lộ 279 với đường Trời - Vũ Oai qua khu công nghiệp Việt Hưng đoạn từ cầu Bút xê 2 đến ngã tư Vạn Yên	3.000.000
XIX	PHƯỜNG ĐẠI YÊN	
1	Đường 18A	
1.1	Đoạn từ giáp phường Hà Khẩu đến hết cầu Đại Yên	
	- Mặt đường chính	12.350.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.770.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.820.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.040.000
	- Khu còn lại	910.000
1.2	Đoạn từ hết Cầu Đại Yên đến hết cầu Yên Lập 2	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ồ (Đ/M2)
	Mặt đường chính	15.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.640.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.120.000
	- Khu còn lại	910.000
2	Các hộ bám đường sắt (song song với đường 18 A) đoạn từ thửa 1 tờ BDDC128 đến cầu Yên Lập 2	
	- Mặt đường chính	5.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.640.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.950.000
	- Khu còn lại	910.000
3	Đường vào cái Mắm đoạn từ đường tàu đến giáp Việt Hưng	
	- Mặt đường chính	3.510.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.170.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	910.000
	- Khu còn lại	780.000
4	Khu Tái định cư cho các dự án phía Tây Thành phố tại phường Đại Yên (Khu tái định cư) bao gồm các thửa đất khu dân cư tiếp giáp đường dự án	
	Các ô đất bám 1 mặt đường rộng 5,5m	17.080.000
XX	PHƯỜNG HOÀNH BỒ	
1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279): Từ giáp ranh phường Việt Hưng (TP Hạ Long) đến hết địa phận thị trấn Trới đi xã Dân Chủ	
1.1	Từ giáp ranh phường Việt Hưng (TP Hạ Long) đường Hữu Nghị (QL279) đến hết đất ở nhà bà Hoàng Thị Mỹ Lan số nhà 199 (bên trái); nhà bà Nguyễn Thị Quyết số nhà 192 (bên phải) - Khu 1	
	- Mặt đường chính	9.800.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	4.340.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.680.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	600.000
	Vị trí còn lại	264.000
1.2	Từ ngõ nhà ông Ngô Nhật Thành số nhà 201 đến nhà bà Nguyễn Thị Vui số nhà 281 (bên trái); từ đất nhà bà Kiều Thị Thu Hiền số nhà 194 đến nhà bà Vũ Thị Hồng số nhà 274 (bên phải) - Khu 10	
	Mặt đường chính	12.350.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	6.110.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	2.080.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	780.000
	Vị trí còn lại	360.000
1.3	Từ nhà số 283 (ông Đỗ Công Xạ) đến hết ranh giới Trung tâm y tế huyện Hoàn Bô (bên trái), số nhà 276 bên phải (bà Nguyễn Thị Rinh) khu 10 đến hết ranh giới Bến xe khách huyện (bên phải)	
	Mặt đường chính	16.900.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	7.000.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	2.600.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	1.080.000
	Vị trí còn lại	480.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.4	Từ số nhà 341 (bên trái), số nhà 348 (bên phải) đến hết đất khu quy hoạch dân cư tự xây - Khu 2 (tên trước đây) - Từ số nhà 341 ông Tạ Văn Tuấn (bên trái), số nhà 348 ông Trần Đức Thiện (bên phải) đến hết đất nhà ông Trần Ngọc Tuyển số nhà 453 (bên trái), nhà ông Trịnh Văn Thiệu số nhà 520 (bên phải))	
	Mặt đường chính	6.300.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	3.360.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.300.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	480.000
	Vị trí còn lại	264.000
1.6	Từ số nhà 471 hộ ông Đậu Văn Tinh (bên trái), số nhà 522 hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (bên phải) đến số nhà 473 (bên trái) và ngõ 532 xuống nhà ông Đặng Văn Chiến (bên phải) - Khu 2	
	Mặt đường chính	3.900.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.950.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	840.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	360.000
	Vị trí còn lại	264.000
1.7	Kế tiếp sau Ngõ 532 - Khu 2 đến hết địa phận thị trấn Trới đường đi xã Dân Chủ, tính cho cả 02 bên đường (đoạn đường dốc Thác Nhòng đến dốc Đồng Ho)	
	Mặt đường chính	2.080.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.040.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	420.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	300.000
	Vị trí còn lại	264.000
2	Nhánh phố sau chợ Trới: Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) - nhà bà Yến đến nhà bà Bốn; dãy nhà ki ốt quanh chợ Trới	9.490.000
3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279: Từ ngã 3 Trung tâm y tế huyện Hoàn Bồ nhà ông Đào Văn Tú (số nhà 02) đến hết địa phận thị trấn giáp ranh xã Sơn Dương đường đi xã Thống Nhất	
3.1	Từ số nhà 02 bên phải (ông Đào Văn Tú), Chi cục thuế (bên trái) đến đầu cầu Trới	
	Mặt đường chính	21.450.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	9.490.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	3.250.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	1.200.000
	Vị trí còn lại	540.000
3.2	Kế tiếp từ đầu cầu Trới đến cầu Cói (hết số nhà 232 bên phải bà Nguyễn Thị Tuyết, số nhà 211 bên trái ông Lê Viết Sự)	
	- Mặt đường chính	18.200.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	6.500.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	2.800.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	960.000
	Vị trí còn lại	360.000
3.3	Kế tiếp cầu Cói đến hết đất nhà bà Thược (phải), ông Tấn (trái) - Khu 6, giáp trụ sở Huyện ủy	
	Mặt đường chính	14.300.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	5.720.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	2.210.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	780.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Vị trí còn lại	360.000
3.4	Kể tiếp từ Huyện ủy theo đường Nguyễn Trãi (TL326) đến lối rẽ vào đường Vân Phong, tính cho cả 02 bên đường	
	- Mặt đường chính	10.500.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	4.340.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.820.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	720.000
	Vị trí còn lại	300.000
3.5	Kể tiếp từ lối rẽ vào đường Vân Phong đến hết địa phận thị trấn Trới đường Nguyễn Trãi (TL326) đi xã Thống Nhất, tính cho cả 02 bên đường;	
	- Mặt đường chính	4.800.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.560.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	975.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	420.000
	Vị trí còn lại	264.000
	QH dân cư nhà văn hóa khu 7 và QH khu dân cư khu 7 (Công ty TNHH MTV An Trường Giang) và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng	
	Các thửa đất tiếp giáp trực đường TL 326	13.025.000
	Các ô đất còn lại	11.550.000
3.6	Kể tiếp cầu Ba Tấn đến hết địa phận thị trấn Trới đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đi xã Sơn Dương, tính cho cả 02 bên đường	
	Mặt đường chính	3.770.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.080.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	840.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	420.000
	Vị trí còn lại	264.000
3.7	Đoạn từ doanh nghiệp Tùng Yển đến ngõ 619 theo phía phải đường	
	Mặt Đường chính	3.900.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.950.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	900.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	360.000
	Vị trí còn lại	264.000
4	Tuyến đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL326)	
4.1	Nhánh đường đầu ngầm Trới sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thúy (số nhà 94) chạy dọc theo ven sông Trới	
	Mặt đường chính	5.460.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.520.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.365.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	540.000
	Vị trí còn lại	264.000
4.2	Phố Hòa Bình (nhánh đường nhựa vào UBND huyện): (1). Kể tiếp sau vị trí 1 của đường Nguyễn Trãi (TL326) đến hết đất nhà ông Sen Sứ (bên phải); bên trái hết số nhà 07; (2). Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi) (trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi))	
	Mặt đường chính	5.850.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.600.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.365.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	600.000
	Vị trí còn lại	264.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4.3	Phố Nguyễn Bình Khiêm (Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp 1 Trới) tính cả cho 02 bên đường	
	Mặt đường chính	5.460.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.950.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.120.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	480.000
	Vị trí còn lại	264.000
4.4	Từ phố Đồng Chè (nhánh đường bê tông cạnh trụ sở UBND thị trấn: Các hộ bám mặt đường tính từ sau trụ sở UBND thị trấn (trái), trường chính trị (phải) đến hết trường Dân tộc nội trú bên trái nhà ông Trần Công bên phải.	
	Mặt đường chính	3.900.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.690.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	980.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	420.000
	Vị trí còn lại	264.000
4.5	Nhánh đường vào nhà máy gạch gốm Hạ Long xã Lê Lợi (đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết địa phận thị trấn Trới	
	Mặt đường chính	975.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	585.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	360.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	300.000
	Vị trí còn lại	264.000
4.6	Đường Đồng Rót (từ nhà ông Phạm Văn Ba số nhà 02 đến đất nhà ông Tạ Văn Ngọc số nhà 84 đường Đồng Rót)	
	- Mặt đường chính	2.100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	910.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	420.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	300.000
	Vị trí còn lại	264.000
4.7	Đường Văn Phong (nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lối vào Xí nghiệp Nam Thăng (phải), đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo - Các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326	
	Mặt đường chính	1.690.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	910.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	420.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	300.000
	Vị trí còn lại	264.000
4.8	Kê tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Trần thủy lợi Suối Váo: (1) các hộ có đất ở sau đường Trần thủy lợi rẽ về phía bên phải (từ thửa 21 tờ BĐ số 47) đến giáp trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng; (2) các hộ có đất ở sau đường Trần thủy lợi rẽ về phía bên trái (từ thửa 07 tờ BĐ số 55) đi qua gầm cầu Cao tốc, tính cho cả 2 bên đường, đến hết thửa số 11 tờ BĐ số 53 (bên phải) và thửa số 15 tờ BĐ số 53 (bên trái).	
	Mặt đường chính	975.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	455.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	360.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	300.000
	Vị trí còn lại	264.000
4.9	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 368 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiền số nhà 28)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Mặt đường chính	4.030.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.950.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	720.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	300.000
	Vị trí còn lại	264.000
4.10	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 446 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiền số nhà 28)	
	Mặt đường chính	4.030.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.950.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	720.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	300.000
	Vị trí còn lại	264.000
5	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi từ ngã 3 ngân hàng đến hết địa phận thị trấn Trới)	
5.1	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc đến trạm biển áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 2 (phải tuyến)	
	- Mặt đường chính	16.800.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	7.800.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	2.860.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	1.080.000
	Vị trí còn lại	540.000
5.2	Kế tiếp sau trạm biển áp trung học đến hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Tòa án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	
	Mặt đường chính	13.000.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	5.590.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	2.340.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	840.000
	Vị trí còn lại	360.000
5.3	Kế tiếp từ số nhà 42 đến lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)	
	Mặt đường chính	10.530.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	4.550.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.950.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	720.000
	Vị trí còn lại	360.000
5.4	Các ô đất thuộc khu đô thị khu 5 và khu đô thị Bắc Sông Trới và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng	
	Các ô đất bám trục đường bê tông từ giáp đường Lê Lợi (phía sau số nhà 130 bên phải tuyến, phía sau số nhà 132 bên trái tuyến) đến phố Lê Lai và từ phố Lê Lai đến sông Trới (trừ các ô đất bám phố Lê Lai)	5.120.000
	Các ô đất còn lại	2.720.000
5.5	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III, các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà ông Hoàng Nhi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông - Khu 4	4.680.000
5.6	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiếu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4	
	- Mặt đường chính	2.100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.235.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	540.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	300.000
	Vị trí còn lại	264.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
6	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoành Bồ của Công ty TNHH Bảo Long	
6.1	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoành Bồ của Công ty TNHH Bảo Long và các thửa đất xung quanh được hưởng HPKT của dự án	3.770.000
6.2	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	3.780.000
7	Quy hoạch khu dân cư Tây cầu Trới	
7.1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng	8.060.000
7.2	Các ô đất bám hẻm đường từ QL 279 vào khu quy hoạch	
	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 98 phải tuyến; phía sau số nhà 100 bên trái tuyến)	6.630.000
	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 274 phải tuyến; phía sau số nhà 276 bên trái tuyến)	6.240.000
7.3	Các ô đất còn lại	6.880.000
8	Các ô đất ở thuộc dự án khu nhà ở cán bộ, công nhân viên Xí nghiệp Than Hoành Bồ tại khu 10, thị trấn Trới	3.900.000
9	Khu dân cư Thạch Bích	
	- Các ô đất bám phố Lê Lai	3.840.000
	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	3.900.000
10	Tuyến đường cạnh trường THCS Trới, đầu nối với TL 326	15.600.000
1	XÃ LÊ LỢI (XÃ TRUNG DU)	
1	Trục đường Trới - Lê Lợi - Sơn Dương (đất ở nông thôn trong khu vực ven đô thị, đầu mối giao thông...)	
1.1	Kế tiếp sau khuôn viên đất của Toà án ND huyện giáp ranh thị trấn Trới đến lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung.	
	Mặt đường chính	10.500.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	3.640.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	1.690.000
	Vị trí còn lại	720.000
1.2	Kế tiếp lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung đến giáp nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến). Kế tiếp từ lối rẽ vào Nhà máy gạch Hưng Long đến giáp khu nhà ở tập thể công nhân Nhà máy gạch Hạ Long (phải tuyến - VP gạch Đồng Tâm cũ).	
	Mặt đường chính	8.450.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	3.120.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	1.430.000
	Vị trí còn lại	600.000
1.3	Phạm vi Nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến). Khu nhà ở công nhân gạch Hạ Long 1 đến lối rẽ đi xóm Mạ - thôn An Biên 1 (phải tuyến).	
	Mặt đường chính	7.800.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.600.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	1.430.000
	Vị trí còn lại	480.000
1.4	Kế tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1, theo trục đường chính của xã đến hết thửa 246, tờ bản đồ số 68 - đất ở hộ ông Hà Văn Thuận (trái tuyến); hết thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến) - đất ở hộ bà Nguyễn Thị Quế	
	Mặt đường chính	3.760.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.540.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	675.000
	Vị trí còn lại	156.000
1.5	Kế tiếp sau thửa 246, tờ bản đồ số 68 - đất ở hộ ông Hà Văn Thuận (trái tuyến); thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến) - đất ở hộ bà Nguyễn Thị Quế theo đường trục chính của xã đến cống tiêu thủy lợi qua đường giáp ranh giới trụ sở UBND xã Lê Lợi (trái tuyến) và giáp thửa 207, tờ bản đồ số 40 (phải tuyến)	
	Mặt đường chính	2.250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	900.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	600.000
	Vị trí còn lại	192.000
1.6	Từ ranh giới trụ sở UBND xã Lê Lợi (trái tuyến) - thửa 207, tờ bản đồ số 40 - đất ở hộ ông Hoàng Văn Hiến (phải tuyến) theo đường trục chính của xã đến ngã ba lồi rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gốm XD Hạ Long (trái tuyến); hết thửa 145, tờ bản đồ số 29 hộ ông Nguyễn Văn Thử thôn Bằng Sầm (phải tuyến).	
	Mặt đường chính	1.960.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	845.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	336.000
	Vị trí còn lại	156.000
1.7	Tiếp từ sau thửa 145, tờ bản đồ số 29 hộ ông Nguyễn Văn Thử thôn Bằng Sầm (phải tuyến) theo trục đường Yên Mỹ đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) (trái tuyến), ngã ba lồi rẽ đi thôn Đê E (phải tuyến).	
	Mặt đường chính	1.300.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	750.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	336.000
	Vị trí còn lại	120.000
1.8	Nhánh đường rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ (Cty gốm XD Hạ Long) đến cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy	
	Mặt đường chính	1.400.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	600.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	252.000
	Vị trí còn lại	120.000
1.9	Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lồi rẽ đi thôn Đê E đến Dốc Than (xóm nhà ông Vê)	
	Mặt đường chính	576.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	264.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
1.10	QL 279 (đường Trời - Vũ Oai cũ): Đoạn giáp ranh thị trấn Trời đến giáp ranh xã Thống Nhất	
	Mặt đường chính	4.290.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.725.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	975.000
	Vị trí còn lại	384.000
1.11	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoành Bồ của Công ty TNHH Bảo Long	
	Các ô đất băm phố Lê Lai (điểm đầu giao với QL 279, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trời)	5.120.000
	Các ô đất còn lại	4.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2	Tuyến đường nhánh, đường liên thôn (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mối giao thông...)	
2.1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới - Lê Lợi (sau nhà ông Hoàn Cách) vào XN gạch Hưng Long	
	Mặt đường chính	4.350.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.690.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	720.000
	Vị trí còn lại	312.000
2.2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng Tâm vào trường đoàn cũ: Kế tiếp sau Xi nghiệp Việt Hà đến đập An Biên	
	Mặt đường chính	1.430.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	576.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	252.000
	Vị trí còn lại	120.000
2.3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long vào xóm dân nhà ông giáo Dung, đến giáp xóm vườn uơm-hồ An Biên	
	Mặt đường chính	1.300.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	600.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	264.000
	Vị trí còn lại	120.000
2.4	Nhánh rẽ xóm Mạ: (1) Đoạn từ đường Trới - Lê Lợi đến giáp QL279 (trừ vị trí 1, 2 của QL279) (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi xã: Sau vị trí 1 quy hoạch Bằng Sỏi đến giáp QL279 (trừ vị trí 1, 2 của QL279)	
	Mặt đường chính	1.300.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	600.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	286.000
	Vị trí còn lại	120.000
2.5	Vị trí xóm Đông, xóm giữa thôn An Biên 2: Nhánh rẽ từ đường Trới - Lê Lợi (Bằng Sỏi) đến hết đất ở nhà ông Xuân. Trừ vị trí 1 của đường Trới - Lê Lợi	
	Mặt đường chính	1.300.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	600.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	264.000
	Vị trí còn lại	120.000
2.6	Từ ngã tư Nhà văn hóa bưu điện xã đi 2 nhánh:	
2.6.1	Nhánh 1: Đi thôn Tân Tiến (vào đến cây đa) hết ranh giới đất ở của nhà ông Hoàng Nhi	
	Mặt đường chính	1.650.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	854.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	364.000
	Vị trí còn lại	156.000
2.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư bắc Cửa Lục của Nhà máy XM Thăng Long đến giáp QL279 (trừ các thửa đất ở tám vị trí 1, 2 của QL279)	
	Mặt đường chính	2.700.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	728.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	444.000
	Vị trí còn lại	192.000
2.6.3	Kế tiếp sau thửa số 306, tờ bản đồ số 83 - đất ở hộ bà Nguyễn Thị Tẩy (trái tuyến), thửa 372, tờ bản đồ số 83 hộ ông Phùng Văn Hưng đến mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc Cửa Lục (cổng thủy lợi)	
	Mặt đường chính	1.820.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	732.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	336.000
	Vị trí còn lại	156.000
2.7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc Cửa Lục	4.800.000
2.8	Kế tiếp từ sau đất ở nhà ông Hoàng Nhi thôn Tân Tiến đến hết khu Đồi Móm.	
	Mặt đường chính	1.312.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	600.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	294.000
	Vị trí còn lại	120.000
2.9	Đất ở dân cư xóm mũ thôn An Biên 2: Đường vào xóm Mũ, kế tiếp sau đất ở nhà ông Xuân đến hết địa phận thôn	
	Mặt đường chính	600.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	252.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	108.000
2.10	Nhánh đường vào thôn Đê E: Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lối rẽ đi thôn Đê E đến cống thoát nước, lối rẽ vào nhà ông Trần Mô	
	Mặt đường chính	624.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	432.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	234.000
	Vị trí còn lại	120.000
2.11	Kế tiếp sau lối rẽ vào nhà ông Trần Mô đến cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long	
	Mặt đường chính	560.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	294.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
2.12	Kế tiếp từ cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long vào Hẻm Thuốc, đến hết địa phận thôn Đê E	
	Mặt đường chính	240.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	162.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
2.13	Nhánh đường rẽ (từ đôi diện nhà bà La Thị Phương (TĐ 45 TBD 40): Đoạn từ TĐ 72 BĐĐC số 40 đến hết TĐ 60 BĐ số 41 vào khu nhà ở CBCNV và tái định cư của nhà máy gạch Hoàn Bồ (Cty gốm XD Hạ Long)	
	Mặt đường chính	804.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	444.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	240.000
	Vị trí còn lại	108.000
2.14	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (phải tuyến)	
	Mặt đường chính	672.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	252.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
2.15	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (trái tuyến).	
	Mặt đường chính	540.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	276.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
2.1.6	Nhánh đường từ trạm điện Tân Tiến vào đến Chùa Yên Mỹ	
	Mặt đường chính	560.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	273.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	143.000
	Vị trí còn lại	102.000
3	Các vị trí còn lại	
3.1	Đất ở dân cư thôn Yên Mỹ: Lối rẽ đường thôn, từ ranh giới đất ở nhà ông Đặng Kiệm đến hết đất ở nhà ông Thăng (theo trục đường thôn ra đến ngã ba đường liên xã đi thôn Đê E và xã Sơn Dương)	
	Mặt đường chính	406.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	288.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	292.500
	Vị trí còn lại	102.000
3.2	Khu Vườn ươm - Lối rẽ sau UBND xã vào khu vườn ươm: Sau đất ở nhà ông Minh-thôn Bằng Sầm đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên	
	Mặt đường chính	216.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	192.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	156.000
	Vị trí còn lại	108.000
3.3	Sau mặt bằng nhà máy gạch Hoàn Bồ - C.ty gốm XD Hạ Long lối ra khu 8 thị trấn Trới	
	Mặt đường chính	168.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	144.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
3.4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi	
	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn, xóm	144.000
	Các hộ còn lại	102.000
4	Khu dân cư Thạch Bích	
	- Các ô đất bám phố Lê Lai	3.840.000
	- Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	3.600.000
II	XÃ THỐNG NHẤT (XÃ TRUNG DU)	
1	Ven theo trục đường tỉnh lộ 326, 337, đường Đồng Cao - Đồ Bàn (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mối giao thông...)	
1.1	Đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Sơn Dương theo hai bên trục đường TL326 đến lối rẽ vào quy hoạch TĐC Khe Khoai (kho của đơn vị tên lửa cũ)	
	Mặt đường chính	850.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	345.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	143.000
	Vị trí còn lại	110.500
1.2	Kế tiếp sau lối rẽ vào kho đơn vị tên lửa - thôn Khe Khoai đến giáp ranh giới khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiêm thừa đất số 22, tờ bản đồ số 94 (thôn Đồng Cao)	
	Mặt đường chính	1.376.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	650.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	273.000
	Vị trí còn lại	130.000
1.3	Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiêm thừa đất số 22, tờ bản đồ số 94 (thôn Đồng Cao) trên trục đường TL326 đi 02 nhánh:	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.3.1	Nhánh 1: Theo trục đường Đồng Cao - Đò Bang đến thửa đất số 178 - tờ BĐĐC số 119 (trái tuyến) và thửa số 179 - tờ BĐĐC số 119 (phải tuyến)	
	Mặt đường chính	2.550.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	960.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	420.000
	Vị trí còn lại	195.000
1.3.2	Từ thửa đất số 178 - tờ BĐĐC số 119 (trái tuyến) và thửa số 179 - tờ BĐĐC số 119 (phải tuyến), đến lối rẽ vào thôn Đất Đỏ (thửa số 49 - Tờ BĐĐC số 154, phải tuyến và thửa 37 - Tờ BĐĐC số 154 - trái tuyến)	
	Mặt đường chính	2.100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	780.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	420.000
	Vị trí còn lại	195.000
1.3.3	Từ kế tiếp (thửa số 49 - Tờ BĐĐC số 154, phải tuyến và thửa 37 - Tờ BĐĐC số 154 - trái tuyến) đến đường 279 (trừ các thửa đất giáp đường 279)	
	Mặt đường chính	4.000.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.650.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	598.000
	Vị trí còn lại	255.000
1.3.4	Nhánh 2: Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiêm thửa đất số 22 tờ bản đồ số 94 (phải tuyến) và thửa đất số 10, tờ bản đồ số 94 (trái tuyến) theo trục đường 326 đến lối rẽ vào mô đá Hữu Nghị (trái tuyến); thửa đất số 29 tờ 96 (phải tuyến)	
	Mặt đường chính	1.840.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	910.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	364.000
	Vị trí còn lại	169.000
1.4	Kế tiếp sau lối rẽ vào mô đá Hữu Nghị (trái tuyến); thửa đất số 29 tờ 196 (phải tuyến) đến ngã ba đường TL 337	
	Mặt đường chính	1.040.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	705.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	286.000
	Vị trí còn lại	130.000
1.5	Đất ở các hộ dân bám theo đường TL 337, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 (km16 đường 326) đến đầu Cầu Bang (trừ các thửa đất bám đường QL279)	
1.5.1	Đất ở các hộ dân bám đường TL 337, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 đến hết thửa số 7 tờ bản đồ số 139 (phải tuyến), thửa số 03 - tờ bản đồ số 139 (trái tuyến) đến ngã tư chân Đèo lối rẽ vào trạm điện	
	Mặt đường chính	1.248.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	705.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	330.000
	Vị trí còn lại	150.000
1.5.2	Từ hết trường sát hạch lái xe (trái tuyến); hết thửa số 7 tờ bản đồ số 139 (phải tuyến) đến ngã tư chân Đèo lối rẽ vào trạm điện	
	Mặt đường chính	3.000.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.560.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	715.000
	Vị trí còn lại	260.000
1.5.3	Từ Ngã tư chân đèo lối rẽ vào trạm điện đến Cầu Bang	
	Mặt đường chính	3.150.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1.6	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.690.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	780.000
	Vị trí còn lại	273.000
	Kết tiếp sau ngã ba đường TL337, theo trục đường 326 đến hết địa phận xã Thống Nhất	
	Mặt đường chính	480.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	300.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	165.000
	Vị trí còn lại	127.500
1.7	QL 279 (đường Trời - Vũ Oai cũ): Đoạn giáp ranh xã Lê Lợi đến hết địa phận xã Thống Nhất (tiếp giáp với xã Vũ Oai)	
	Mặt đường chính	4.620.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.760.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	1.125.000
	Vị trí còn lại	465.000
2	Tuyến đường nhánh, đường liên thôn (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mối giao thông...)	
2.1	Nhánh từ ngã tư Chân Đèo (nút TL337) đến Cầu Chân Đèo (gần Khu TĐC thôn Làng)	
	Mặt đường chính	576.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	420.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	260.000
	Vị trí còn lại	156.000
2.2	Nhánh từ ngã tư Chân Đèo (nút TL337) vào đến hết mặt bằng trạm điện 500 kv, địa phận thôn Chân Đèo	
	Mặt đường chính	2.040.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	825.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	420.000
	Vị trí còn lại	225.000
2.3	Nhánh rẽ từ đường Đồng Cao - Đồ Bang theo lối rẽ vào thôn Đất Đỏ đến giáp mặt bằng Nhà máy xi măng Hạ Long:	
	Mặt đường chính	576.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	420.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	260.000
	Vị trí còn lại	156.000
2.4	Nhánh đường rẽ đường Đồng Cao - Đồ Bang vào Nhà máy xi măng Hạ Long: Cầu Huỳnh đến lối rẽ vào thôn Đình	
	Mặt đường chính	2.040.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	900.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	345.000
	Vị trí còn lại	150.000
2.5	Nhánh rẽ vào xóm Mũ giáp đường Đồng Cao - Phả Bang đến cuối xóm	
	Mặt đường chính	576.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	448.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	260.000
	Vị trí còn lại	156.000
2.6	Quy hoạch tái định cư thôn Làng - dự án Nhà máy xi măng Hạ Long	
2.6.1	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 4 và 5 bám trục đường quy hoạch đầu nối với đường Đồng Cao - Đồ Bang (ô số 1 đến ô số 16); lô 6 (ô số 1 đến ô số 10); lô 7 (ô số 1 và ô số 2); lô 8 (ô số 1, ô số 2, ô số 23 và ô số 24); lô 9 (ô số 1, ô số 2, ô số 23 và ô số 24)	2.340.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.6.2	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 8 và 9 bám trục đường quy hoạch phía ngoài bờ suối Đồng Vải (ô số 13 đến ô số 22); Lô số 10 (từ ô số 14 đến ô số 26)	2.240.000
2.6.3	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch và các thửa xen cư hiện trạng (không thuộc quy hoạch) bám trục đường nội bộ khu quy hoạch đã xây dựng	
	Mặt đường chính	2.380.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	810.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	555.000
3	Đất ở dân cư các thôn:	
3.1	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Đình: Tiếp giáp đường vào nhà máy xi măng đến hết địa phận thôn (trừ các vị trí của QL 279)	
	Mặt đường chính	480.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	320.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	156.000
	Vị trí còn lại	110.500
3.2	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Xích Thổ (trừ các vị trí của QL279)	
	Mặt đường chính	480.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	300.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	156.000
	Vị trí còn lại	110.500
3.3	Đất ở dân cư địa phận thôn Đá Trắng (trừ các hộ đã tính theo trục đường TL326)	
	Mặt đường chính	288.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	210.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000
	Vị trí còn lại	127.500
3.4	Đất ở Dân cư địa phận thôn Khe Khoai, thôn Đồng Cao (trừ các hộ đã tính theo trục đường TL326 và đường Đồng Cao - Đò Bang)	
	Mặt đường chính	288.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	210.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000
	Vị trí còn lại	127.500
3.5	Đất ở dân cư địa phận thôn 4, kế tiếp sau nhà văn hóa thôn đến hết địa phận thôn giáp trạm điện 500KV thôn Chân Đèo	
	Mặt đường chính	960.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	450.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	270.000
	Vị trí còn lại	180.000
3.6	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn kế tiếp sau ngã Đổng Vải theo trục đường TL.326 đến đỉnh dốc Vũ Oai hết địa phận xã Thống Nhất, giáp ranh xã Vũ Oai	
	Mặt đường chính	288.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	210.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000
	Vị trí còn lại	127.500
3.7	Đường Xích Thổ đi thôn Đá Trắng đầu nối QL 279 đến đường TL 326	
3.7.1	Đoạn 1: Từ QL 279 theo đường bê tông đến ngã ba hết đất nhà bà Trần Thị Nền thửa 167, tờ bản đồ 180 (trừ các thửa đất bám đường QL 279)	
	Mặt đường chính	288.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	210.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000
	Vị trí còn lại	127.500

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
3.7.2	Đoạn 2: Từ ngã ba hết đất nhà bà Trần Thị Nền thửa 167, tờ bản đồ 180 đến TL 326 (trừ các thửa đất bám đường TL 326)	
	Mặt đường chính	288.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	210.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000
	Vị trí còn lại	127.500
3.8	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải: Nhánh rẽ đường TL 326 vào trại giam - V26 hết địa bàn thôn Đồng Vải	
	Mặt đường chính	288.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	210.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000
	Vị trí còn lại	127.500
4	Đất ở dân cư các khu vực còn lại	
4.1	Đất ở dân cư thôn Lương Kỳ, đoạn kế tiếp đỉnh dốc Đồng Chanh đến hết địa phận thôn. Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn nhánh rẽ từ đường TL.326 vào trại giam hết địa phận thôn. Các khu vực còn lại của xã Thống Nhất	
	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn	180.000
	Các hộ còn lại	136.000
5	Đất ở TĐC dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	
5.1	Quy hoạch tái định cư thôn Đá Trắng	
	Các ô bám mặt đường chính khu quy hoạch	1.500.000
	Các ô còn lại khu quy hoạch	1.200.000
5.3	Quy hoạch tái định cư thôn Khe Khoai	1.600.000
5.4	Quy hoạch cạnh Trường tiểu học thôn Đá Trắng	
	Các ô bám mặt đường chính khu quy hoạch, bao gồm NV1 (ô, 5, 6, 7); NV4 (từ ô 7 đến ô 12)	1.920.000
	Các ô còn lại khu quy hoạch	1.500.000
III	XÃ SƠN DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (qua trung tâm xã)	
1.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên đường: Đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh khu qui hoạch dân cư trung tâm xã	
	Mặt đường chính	585.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	312.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
1.2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch	
	Mặt đường chính	2.000.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.760.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	585.000
	Vị trí còn lại	240.000
1.3	Đất ở dân cư bám 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang	
	Mặt đường chính	585.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	288.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
1.4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đến giáp Quốc lộ 279	
	Mặt đường chính	416.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	270.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.1	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
	Khu vực không thuộc trung tâm xã, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi	
	Đất ở dân cư bám theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến đình độc Đa Trắng giáp ranh xã Thống Nhất	
	Mặt đường chính	675.000
2.2	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	273.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
	Đất ở dân cư bám theo trục đường băng tải đá của xi măng Thăng Long, lối rẽ TL326 đến giáp ranh xã Lê Lợi	
	Mặt đường chính	494.000
2.3	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	252.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	102.000
	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Dân Chủ (thôn Đồng Ho, Đồng giữa và một phần thôn Đồng Đặng)	
	Mặt đường chính	288.000
2.4	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	195.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
	Đất ở dân cư bám theo trục đường thôn Vườn Rậm, Vườn Cau, Cây Thị	
	Mặt đường chính	272.000
2.5	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	182.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	150.000
	Vị trí còn lại	102.000
	Các thửa đất bám 2 bên đường liên xã đoạn từ Mỏ Đông, xã Sơn Dương đến trung tâm xã Đồng Sơn (đoạn thuộc địa phận xã Sơn Dương) và Các hộ bám 2 bên đường từ nút giao cầu vượt đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn thôn Trại Me, xã Sơn Dương đến thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm (phần thuộc địa phận xã Sơn Dương)	
	Mặt đường chính	272.000
3	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	182.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	140.000
	Vị trí còn lại	102.000
	Đất ở các khu vực còn lại trong xã	
	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn Đồng Vang-Hà Lũng đến thôn Đồng Bè	126.000
4	Các hộ còn lại	119.000
	Quy hoạch điểm dân cư tự xây thôn Đồng Vang (từ ô số 01 đến ô số 43)	676.000
5	Quy hoạch TĐC tờ bản đồ địa chính số 82 thôn Trại Me (từ ô số 01 đến ô số 11)	1.300.000
IV	XÃ QUẢNG LA (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)	
1.1	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn giáp ranh từ xã Dân Chủ đến Mỏ khai thác đá (ranh giới đất nhà ông Hùy)	
	Mặt đường chính	351.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.2	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn từ nhà ông Huỷ (Mô khai thác đá) qua trường cấp 2 đến hết đất ở nhà ông Hải (đoạn qua khu qui hoạch dân cư trung tâm xã) Mặt đường chính	768.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	372.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	192.000
	Vị trí còn lại	144.000
1.3	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn sau nhà ông Hải đến hết địa phận xã giáp ranh xã Tân Dân. Nhánh đường huyện giáp ranh xã Bằng Cà (đến cầu Sông Đồn xã Bằng Cà)	
	Mặt đường chính	672.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	372.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	192.000
	Vị trí còn lại	144.000
2	Đất ở dân cư không nằm trong trung tâm xã có cơ sở hạ tầng khá thuận lợi	
2.1	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào xóm Bồ Bồ, thôn 2 (đoạn từ phân xưởng 4 - Cty TNHH MTV Thăng Long đến hết địa phận xóm Bồ Bồ)	
	Mặt đường chính	169.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	144.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
2.2	Các hộ có đất ở bám theo đường nhánh rẽ vào thôn 3, 4 (đoạn từ ngã 4 nhà văn hóa thôn 3 đến giáp với thôn Bồ Bồ và đoạn từ ngã 4 nhà văn hóa thôn 3 đến hết địa phận thôn 4)	
	Mặt đường chính	169.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	168.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại	
3.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn	143.000
3.2	Các hộ còn lại	102.000
V	XÃ DÂN CHỦ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất ở dân cư khu vực trung tâm xã bám theo trục đường Quốc lộ 279	
1.1	Đất ở dân cư 2 bên đường Quốc lộ 279, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến UBND xã Dân Chủ	
	Mặt đường chính	405.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	225.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
1.2	Đất ở dân cư 2 bên đường Quốc lộ 279, đoạn từ UBND xã Dân Chủ đến giáp ranh xã Quảng La	
	Mặt đường chính	405.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	300.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại	
2.1	Đất ở dân cư có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm (trừ các vị trí đất ở bám đường nhánh tính theo trục đường Quốc lộ 279 nêu trên)	135.000
2.2	Các hộ còn lại	127.500
VI	XÃ BẰNG CÀ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường chính của xã	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1.	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường chính đoạn giáp ranh xã Quảng La đến ngấm khe chính, lối rẽ giáp đường trục chính vào đến trụ sở UBND xã (cũ)	
	Mặt đường chính	286.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	156.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
1.2	Đoạn từ trục đường chính (từ khu nhà ông Thương) đến khu Bảo tồn Văn hóa người Dao Thanh Y, thôn 2 (đến cổng qua đường gần khu nhà ông Lý Văn Giáp).	264.000
2	Trục đường chính của xã liền kề với đất ở khu vực trung tâm xã	
2.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường chính của xã, đoạn sau ngấm khe chính đến hết địa phận xã	
	Mặt đường chính	143.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	114.000
	Vị trí còn lại	102.000
2.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường liền thôn vào Khe Liêu	
	Mặt đường chính	143.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	114.000
	Vị trí còn lại	102.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại	
	Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm	117.000
	Các vị trí còn lại	102.000
VII	XÃ TÂN DÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)	
1.1	Các hộ bám 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn giáp ranh xã Quảng La đến địa phận thôn Hang Trần	
	Mặt đường chính	325.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	180.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
1.2	Các hộ bám 2 bên đường từ địa phận thôn Hang Trần đến hết ranh giới đất nhà ông Lý Tài Hào thôn Bàng Anh	
	Mặt đường chính	442.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	240.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	156.000
	Vị trí còn lại	114.000
2	Đất ở khu vực liền kề với trung tâm xã bám theo trục đường Quốc lộ 279	
2.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn kế tiếp sau đất nhà ông Lý Tài Hào - thôn Bàng Anh đến hết địa phận xã giáp ranh với huyện Sơn Động - Bắc Giang	
	Mặt đường chính	325.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	180.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại	
	Đất ở có khuôn viên bám trục đường thôn Khe Cát - Đồng Mùng sau đất ở nhà ông Liên Anh đến hết ranh giới đất ở nhà thầy giáo Thuận	117.000
	Các hộ còn lại	102.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
VIII	XÃ VŨ OAI (XÃ MIỀN NÚI)	
	Quốc lộ 279, đất ở dân cư giáp ranh xã Thống Nhất đến giáp ranh phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả	
1.1	Các hộ có đất ở từ đoạn giáp ranh thôn 4, xã Thống Nhất đến cầu Vũ Oai	
	Mặt đường chính	1.690.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	660.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	216.000
	Vị trí còn lại	144.000
1.2	Các hộ có thửa đất ở kế tiếp sau cầu Vũ Oai đến hết ranh giới đất ở hộ ông Đỗ Văn Sắc, thôn Đồng Sang	
	Mặt đường chính	1.092.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	564.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	216.000
	Vị trí còn lại	114.000
1.3	Kế tiếp sau ranh giới đất ở hộ ông Đỗ Văn Sắc, thôn Đồng Sang đến hết địa phận huyện Hoành Bồ giáp ranh phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả	
	Mặt đường chính	780.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	564.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	216.000
	Vị trí còn lại	114.000
1.4	Các hộ có đất ở trong mặt bằng quy hoạch tái định cư tập trung thôn Đồng Sang	
	Mặt đường chính	1.560.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.610.000
2	Đất ở dân cư tính theo trục đường tỉnh lộ 326 (qua khu vực trung tâm xã)	
2.1	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp ranh xã Thống Nhất đến ngã Vũ Oai	
	Mặt đường chính	480.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	360.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	204.000
	Vị trí còn lại	144.000
2.2	Các hộ có đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn từ ngã Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, Khe Cháy (đoạn qua trung tâm xã).	
	Mặt đường chính	576.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	384.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	204.000
	Vị trí còn lại	144.000
2.3	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn kế tiếp từ lối rẽ vào thôn khe Cháy hết địa phận xã, giáp ranh xã Hoà Bình	
	Mặt đường chính	576.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	384.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	204.000
	Vị trí còn lại	144.000
2.4	Các hộ bám trục đường từ nhà bà Lê Thị Lan đến ngã 3 hết nhà ông Hoàng Văn Sang	
	Mặt đường chính	192.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	156.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2.5	Các hộ bám trục đường từ ngã 3 tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Sang đến ngã 3 đường rẽ lên cao tốc	
	Mặt đường chính	612.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	252.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	144.000
	Vị trí còn lại	114.000
2.6	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào Trung tâm giáo dục lao động xã hội Vũ Oai	
	Mặt đường chính	204.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	180.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
2.7	Các hộ bám trục đường từ ngã 3 tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Sang đến trạm thu phí	
	Mặt đường chính	612.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	216.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	96.000
2.8	Các hộ bám trục đường từ ngã 3 đường rẽ lên cao tốc đến hết sông Diên Vọng (trừ các hộ bám mặt đường chính QL279)	
	Mặt đường chính	612.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	216.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	132.000
	Vị trí còn lại	96.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại	
	Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm từ ngã 3 tỉnh lộ 326 đến thôn Đồng Chùa, Đồng Cháy	117.000
	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	110.500
4	Quy hoạch tái định cư thôn Đồng Sang	
	BT2 (từ ô số 03 đến ô số 07)	1.170.000
	Các ô đất còn lại	1.040.000
	Các ô đất thuộc lô liên kề bám đường gom tuyến đường nối TL328 với đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	8.040.000
	Các ô đất liền kề tiếp giáp đường 7,5m	7.590.000
	Các ô đất liền kề tiếp giáp đường 5,5m	7.330.000
IX	XÃ HÒA BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất ở dân cư theo trục đường tỉnh lộ 326	
1.1	Các hộ có đất ở theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp ranh xã Vũ Oai (suối cây đa) đến hết địa phận xã, giáp ranh xã Dương Huy - Cẩm Phả (suối Thác Cát)	
	Mặt đường chính	487.500
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	336.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000
	Vị trí còn lại	102.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại	
	Các hộ đất ở bám trục đường thôn, xóm: Lối rẽ từ cổng trường tiểu học đến cảng Cái Món	117.000
	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	102.000
3	Đất ở tái định cư dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	
	Quy hoạch TĐC thôn Đồng Lá (từ ô số 01 đến ô số 15)	492.000
	Quy hoạch TĐC thôn Thác Cát (từ ô số 01 đến ô số 15)	492.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
X	XÃ ĐỒNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện (đoạn qua trung tâm xã)	
1.1	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên trục đường huyện đi Đồng Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Độc	
	Mặt đường chính	110.500
	Vị trí còn lại	84.000
1.2	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên đường trục đường Trại Me - Đồng Trà, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quảng	
	Mặt đường chính	110.500
	Vị trí còn lại	84.000
2	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện	
2.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Trại Me - Đồng Trà - Kỳ Thượng, đoạn kế tiếp chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quảng đến giáp ranh xã Kỳ Thượng	
	Mặt đường chính	110.500
	Vị trí còn lại	84.000
2.2	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu gỗ Đèo Độc đến giáp ranh xã Đồng Sơn	
	Mặt đường chính	104.000
	Vị trí còn lại	84.000
3	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	91.000
XI	XÃ ĐỒNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các hộ có đất ở bám đường huyện, đường liên thôn	
	Các hộ có đất ở bám đường huyện, đường liên thôn	104.000
	Khu tái định cư trung tâm xã Đồng Sơn	1.200.000
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	91.000
XII	XÃ KỲ THƯỢNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất ở bám đường huyện, đường liên thôn	84.500
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	78.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ		
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	PHƯỜNG THANH SƠN	
	Các vị trí dọc tuyến đường Trần Nhân Tông (từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến và đoạn đường từ đập tràn vòng lên đầu phía Tây cầu Sông Sinh I)	
1.1	Các vị trí từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến	
1.1.1	Mặt đường chính	21.240.000
5	Các vị trí bám mặt đường phố Hoàng Hoa Thám	6.370.000
6	Các vị trí bám mặt đường phố Trần Quang Khải	7.840.000
7	Các vị trí bám mặt đường phố Lý Thường Kiệt (từ ngã 3 phố Thanh Sơn đến ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt)	9.480.000
8	Các vị trí dọc tuyến phố Hoàng Quốc Việt (từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh)	
8.1	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ cầu Sông Sinh 3 đến hết cửa hàng Vinmart ngã 3 đường đi Bãi Dài	9.480.000
8.2	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ ngã 3 đường đi Bãi Dài đến ngã 3 lối rẽ vào Cảng Thụy Điển	7.920.000
8.3	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ ngã 3 lối rẽ vào Cảng Thụy Điển đến phố Tuệ Tĩnh	9.480.000
11	Các vị trí dọc đường Phố Bãi Dài (đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến nhà máy gạch Tuynel Thanh Sơn)	
11.1	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến hết trường Trần Hưng Đạo	6.500.000
11.2	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ trường Trần Hưng Đạo đến trạm biến áp (tổ 7 khu 9 đối diện nhà ông Luân)	3.640.000
11.3	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ tiếp theo trạm biến áp đến nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn	2.550.000
12	Các vị trí bám mặt đường chính phố Nguyễn Trãi, từ trường THCS Nguyễn Trãi đến đường Trần Khánh Dư	5.880.000
14	Các vị trí thuộc khu quy hoạch cơ giới Thăng Long; Các ô quy hoạch từ trạm Đăng kiểm đến đường vào cổng chính trường Cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị (trừ những ô bám mặt đường 18A và bám phố Việt Xô)	
14.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ 18A	12.480.000
14.2	Các vị trí còn lại	8.120.000
15	Các vị trí thuộc khu quy hoạch dân cư: Đối Đinh Viên, phía Bắc trường Lý Thường Kiệt, khu quy hoạch dân cư thuộc khu 3, khu 8 (Quy hoạch ao thực phẩm cũ)	
15.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường) mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	5.390.000
18	Các vị trí bám mặt đường phố Trần Bình Trọng	5.880.000
19	Các vị trí bám mặt đường phố Trần Khánh Dư	5.400.000
20	Các vị trí dọc tuyến phố Hải Thượng Lãn Ông	
20.1	Các vị trí bám mặt đường chính	6.370.000
20.2	Các vị trí nằm trong quy hoạch tập thể Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	2.600.000
22	Các vị trí bám mặt đường đi bãi rác khe Giang, đoạn từ ngã 3 nhà máy gạch Tuynel Thanh Sơn đến cổng qua đường (hết phần đất nhà ông Khoa)	1.950.000
23	Các vị trí bám mặt đường dạo bờ sông Sinh, đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến nhà bà Đặng Thị Nhân	
23.1	Các vị trí bám mặt đường phố Hồ Xuân Hương, đoạn từ cầu sông Sinh 2 đến cầu sông Sinh 3	5.850.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
23.2	Các vị trí bám mặt đường dạo bờ sông Sinh, đoạn từ cầu Sông Sinh 3 đến nhà bà Đặng Thị Nhân	5.200.000
24	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ ngã nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường rẽ vào tổ 5, khu 10)	2.100.000
27	Các vị trí bám mặt đường phố Lương Thế Vinh (Đoạn từ tiếp theo nhà bà Đoàn Thị Xuyên đến đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh)	4.500.000
28	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tổ 5, khu 7; tổ 7, khu 9	3.920.000
29	Các vị trí còn lại thuộc khu 1, 2, 3, 4, 5, 6	
29.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m mặt đường bê tông hoặc trải nhựa (kể cả lề đường)	4.200.000
29.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3-5m mặt đường bê tông hoặc trải nhựa (kể cả lề đường)	2.700.000
29.3	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m mặt đường bê tông hoặc trải nhựa (kể cả lề đường)	1.800.000
29.4	Các vị trí còn lại	1.500.000
30	Các vị trí còn lại thuộc khu 7, 8, 9	
30.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m mặt đường bê tông hoặc trải nhựa (kể cả lề đường)	3.000.000
30.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3-5m mặt đường bê tông hoặc trải nhựa, (kể cả lề đường)	1.950.000
30.3	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m mặt đường bê tông hoặc trải nhựa, (kể cả lề đường)	1.500.000
30.4	Các vị trí còn lại	1.200.000
31	Các vị trí còn lại thuộc khu 10	
31.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m mặt đường bê tông hoặc trải nhựa, (kể cả lề đường)	1.950.000
31.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3-5m mặt đường bê tông hoặc trải nhựa, (kể cả lề đường)	1.500.000
31.3	Các vị trí còn lại	1.050.000
II	PHƯỜNG QUANG TRUNG	
1	Các vị trí dọc theo phố Quang Trung (từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sông Uông)	
1.1	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ cầu Sông Sinh I đến cầu Gậy	40.800.000
1.2	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ cầu Gậy đến cầu Sông Uông	30.600.000
1.3	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 3m trở lên (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	6.120.000
1.4	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	4.440.000
1.5	Các vị trí bám mặt đường nhánh nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	2.520.000
11	Các vị trí dọc theo phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba phố Nguyễn Du đến ngã ba phố Quyết Tiến)	
11.1	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ ngã ba phố Nguyễn Du đến kênh nước nóng	7.560.000
11.2	Đoạn từ kênh nước nóng đến ngã ba phố Quyết Tiến	
11.2.1	Các vị trí bám mặt đường chính	4.920.000
11.2.2	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 3m trở lên (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.040.000
11.2.3	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.560.000
12	Các vị trí bám mặt đường chính phố Đình Uông (từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến Nhà văn hóa khu 9)	5.040.000
12.1	Các vị trí sau đây mặt đường phố Đình Uông	2.040.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
13	Các vị trí dọc theo đường vào Lũng Xanh (từ cầu sông Sinh 2 đến chân dốc vào Lũng Xanh), cạnh nhà ông Phường	
13.1	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ ngã tư phố Trần Phú đến chân dốc vào Lũng Xanh (cạnh nhà ông Phường)	8.160.000
13.2	Các vị trí bám mặt đường chính phố Đá Cống	7.200.000
13.3	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ cầu sông Sinh 2 đến ngã tư phố Trần Phú	10.080.000
15	Các vị trí phía Bắc chợ Trung tâm (từ sau chợ Trung tâm đến kênh nước nóng)	5.040.000
16	Các vị trí bám mặt đường vận chuyển than (từ đầu phía Đông cầu Chéo đến hết khu tái định cư Đồng Mây)	3.900.000
17	Các vị trí bám mặt đường Đồng Mây (đoạn đường từ Quốc lộ 18A mới, qua cổng Đồng Mây đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than)	5.460.000
18	Các vị trí bám mặt đường từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến đường 18A mới (qua chợ Quang Trung)	7.020.000
19	Các vị trí thuộc khu dân cư đối Lấp Ghép (trong khu vực dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	7.140.000
20	Các vị trí bám mặt đường chính phố Đập Trần	5.460.000
24	Các vị trí nằm trong khu tái định cư thuộc khu 5 (trừ các vị trí bám mặt đường vào Lũng Xanh)	5.950.000
25	Các vị trí bám mặt đường dạo hai bên bờ kênh nước nóng	5.330.000
29	Các vị trí nằm trong Khu quy hoạch dân cư thuộc khu 12	7.280.000
30	Các vị trí bám mặt đường vận chuyển than (từ tiếp theo khu Tái định cư Đồng Mây đến cảng Điện Công)	3.600.000
31	Các vị trí bám mặt đường từ Trạm bơm tuần hoàn Nhà máy điện Uông Bí (đường 18A mới) đến giáp địa phận xã Điện Công	6.000.000
32	Các vị trí còn lại thuộc khu 1 (phía Đông Bắc đối Hang Hùm)	900.000
33	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tại Khu 9 (lô 2), khu 10, khu 7	6.300.000
35	Các vị trí bám mặt đường dạo bờ sông Sinh, đoạn từ cầu sông Sinh 2 đến cầu sông Sinh 3	
35.1	Đoạn từ cầu sông Sinh 2 đến cầu sông Sinh 3	6.300.000
35.2	Đoạn từ cầu sông Sinh 1 đến cầu sông Sinh (quốc lộ 18A mới)	4.200.000
35.3	Đoạn tiếp giáp khu quy hoạch phía Tây trung tâm hướng nghiệp đến khu quy hoạch khu dân cư đô thị khu 5B	5.600.000
36	Khu quy hoạch phía Tây Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	
36.2	Các ô còn lại	7.200.000
37	Các vị trí bám đường Đình Tiên Hoàng (Ngã tư đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng)	25.000.000
38	Các vị trí đất trong khu quy hoạch khu 7 (Lô 2 đường Phan Bội Châu)	
38.1	Các vị trí bám đường quy hoạch trên 7m	8.750.000
38.2	Các vị trí bám đường quy hoạch từ 5 - 7m	7.500.000
39	Các vị trí đất trong khu quy hoạch khu dân cư đô thị cầu Lạc Trung	
39.1	Các vị trí đất bám trục chính từ đường Trần Quốc Toàn đến hết khu quy hoạch (Chiều rộng mặt đường trên 10m)	8.400.000
39.2	Các vị trí đất bám mặt đường rộng từ 7 đến dưới 10m)	6.000.000
39.3	Các vị trí đất bám mặt đường rộng từ 5 đến dưới 7m)	4.500.000
39.4	Các vị trí biệt thự nhà vườn	3.600.000
40	Các vị trí đất trong khu quy hoạch khu dân cư đô thị khu 5B	
40.1	Các vị trí đất bám trục chính từ đường Lũng Xanh đến sông Sinh	5.950.000
40.2	Các vị trí còn lại trong khu quy hoạch	5.100.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
41	Các vị trí đất trong khu quy hoạch trường Trung học chất lượng cao và khu dân cư đô thị khu 5A	5.950.000
42	Khu quy hoạch khu dân cư khu 4 (Sau trường tiểu học Lê Lợi)	5.100.000
43	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nhóm nhà ở tại khu 3 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí.	6.000.000
44	Khu quy hoạch tổ 30 khu 8	10.500.000
45	Vị trí bám mặt đường dạo bờ sông Uông, đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến đập tràn	4.200.000
46	Các khu vực còn lại	
46.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	4.620.000
46.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.880.000
46.3	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.040.000
46.4	Các vị trí bám mặt đường nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	1.560.000
46.5	Các vị trí còn lại	1.440.000
47	Quy hoạch Khu dân cư đôi Hang Hùm	4.440.000
48	Quy hoạch khu dân cư xen kẽ tại tổ 45C khu 12	22.220.000
49	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9	
49.1	Các vị trí thuộc các lô LK1, LK4	14.290.000
49.2	Các vị trí thuộc các lô BT1, BT2, BT3, BT4	12.750.000
49.3	Các vị trí thuộc các lô LK2, LK3, LK5, Lk7	13.610.000
III	PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG	
1	Các vị trí bám đường Trung Vương đến địa phận phường Nam Khê	
1.1	Các vị trí bám mặt đường 18A cũ (từ Cầu Sông Uông đến ngã ba Quốc lộ 18A mới).	17.700.000
1.2	Các vị trí bám mặt đường 18A mới (từ đầu cầu Sông Uông đến giáp địa phận phường Nam Khê)	11.220.000
3	Các vị trí bám mặt đường Thanh Niên từ nhà số 308 (nhà bà Dung) đến giáp địa phận phường Nam Khê	
3.1	Đoạn từ nhà số 308 (nhà bà Dung) đến Ngõ 186	5.000.000
3.2	Đoạn từ Ngõ 186 đến giáp địa phận phường Nam Khê	3.900.000
4	Các vị trí bám mặt đường phố Sông Uông đến địa phận phường Bắc Sơn	
4.1	Đoạn từ nhà số 15 (nhà ông Sơn) đến nhà 109 (nhà ông Bá) và đoạn từ ngã tư đường Trung Vương đến nhà 145 (nhà ông Đạt)	9.000.000
4.2	Đoạn tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá) đến địa phận phường Bắc Sơn.	5.800.000
5	Các vị trí bám mặt đường phố Bến Dừa (từ ngã tư đường Trung Vương đến đường sắt)	
5.1	Đoạn từ ngã ba chợ Trung Vương mới đến Nhà văn hóa khu 3	6.000.000
5.2	Đoạn từ tiếp theo Nhà văn hóa khu 3 đến đường sắt	4.000.000
6	Các vị trí bám mặt đường phố Lê Chân	2.860.000
7	Các vị trí bám mặt đường Đồng Mường, đoạn từ ngã ba đường 18A mới đến kênh N2 (trừ vị trí Quy hoạch tổ 5, khu 1)	5.400.000
9	Bỏ vị trí mục 9: Các vị trí bám mặt đường đi Bãi Soi từ đập tràn đến giáp địa phận phường Bắc Sơn	
10	Các vị trí bám mặt đường 338 (Trừ quy hoạch khu đô thị Xuân Lâm)	
10.1	Đoạn từ đường 18A đến kênh N2	9.600.000
10.2	Đoạn từ kênh N2 đến giáp địa phận xã Sông Khoai	6.160.000
11	Các vị trí thuộc Khu đô thị mới Xuân Lâm	
11.1	Các vị trí bám mặt đường gom (phía tây đường 338)	4.400.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
12	Các vị trí nhà liền kề bám mặt đường đôi rộng trên 15m	3.960.000
13	Các vị trí nhà liền kề bám mặt đường bê tông rộng trên 5m	3.300.000
12	Các vị trí thuộc Khu quy hoạch dân cư của Công ty cổ phần Thủy lợi Miền Đông	4.950.000
13	Các vị trí bám mặt đường Quy hoạch cấp đất dân cư tỷ lệ 1/500 tại tổ 1 khu 1	
13.1	Các vị trí bám mặt đường rộng 7,5m.	4.950.000
13.2	Các vị trí bám mặt đường rộng 5,5m.	4.400.000
15	Bỏ vị trí mục 15: Đoạn từ QL 18A đến trụ sở Công ty Thủy Lợi	
17	Các vị trí Ngõ 158 đường Trung Vương (từ Đường Trung Vương đến nhà ông Ngọc)	6.000.000
18	Bỏ vị trí mục 18: Các vị trí bám đường từ trạm xá nhà máy điện cũ đến nhà ông Văn	
19	Các khu vực còn lại (trừ 3 khu: Đèn Công 1, Đèn Công 2, Đèn Công 3)	
19.1	Các vị trí bám mặt đường đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.120.000
19.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.920.000
19.3	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bám mặt đường còn lại	1.200.000
19.4	Bỏ vị trí mục 19.4: Các vị trí còn lại (gồm cả vị trí các đoạn ngõ có độ dài nhỏ hơn 20m)	
20	Các vị trí thuộc khu Đèn Công 1 (trừ các vị trí xóm Cảng Bo)	
20.1	Các vị trí bám mặt đường đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000
20.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	600.000
20.3	Các vị trí bám mặt đường còn lại của khu	450.000
21	Các vị trí thuộc khu Đèn Công 2	
21.1	Các vị trí bám mặt đường đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.020.000
21.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	600.000
21.3	Các vị trí bám mặt đường còn lại của khu	450.000
22	Các vị trí thuộc khu Đèn Công 3 (Trừ các vị trí Quy hoạch lô 9, lô 10)	
22.1	Các vị trí bám mặt đường dọc bờ kênh làm mát Nhà máy điện, đoạn từ giáp địa phận phường Quang Trung đến Cầu 2	1.540.000
22.2	Các vị trí bám mặt đường từ sau nhà ông Quý đến nhà ông Nguyễn	1.200.000
22.3	Các vị trí bám mặt đường còn lại của khu	600.000
23	Các vị trí thuộc khu xóm cảng Bo	
23.1	Các vị trí bám mặt đường từ Cảng Bo đến cầu Ông Bí 1	1.650.000
23.2	Các vị trí bám mặt đường dọc đường sắt	1.050.000
23.3	Các vị trí còn lại	750.000
24	Các vị trí bám mặt đường Quy hoạch cấp đất dân cư tổ 5, khu 1	4.700.000
25	Các vị trí thuộc Nhóm nhà ở tại phường Trung Vương (của công ty TNHH TM Giang Nam)	11.330.000
27	Lô DO-09 Quy hoạch cấp đất dân cư tại khu Đèn Công 3 (giai đoạn 1 gồm Lô 9 và lô 10) phường Trung Vương, TP Ông Bí	
27.1	Từ ô số 85 đến ô số 95 và ô 98	8.470.000
27.2	Ô số 84; 96; 97; 99	8.910.000
IV	PHƯỜNG NAM KHẾ	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1	Các vị trí bám mặt đường Bạch Đằng	
1.1	Đoạn từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến cầu Chạp Khê II	11.220.000
1.2	Đoạn từ cầu Chạp Khê II đến giáp địa phận thị xã Quảng Yên	7.920.000
7	Đất bám mặt đường Uông Bí - cầu Sông Chanh	
7.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến kênh N2	9.600.000
7.2	Đoạn từ kênh N2 đến giáp địa phận xã Sông Khoai	6.160.000
14	Khu quy hoạch dân cư trường Mầm non Nam Khê (trừ các vị trí bám đường phố Hoàng Chính)	4.510.000
21	Các vị trí đất bám đường phố Chạp Khê 1	5.100.000
23	Các vị trí đất bám đường phố Chạp Khê 2	3.900.000
24	Các khu vực còn lại	
24.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.480.000
24.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.520.000
24.3	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 3m, mặt đường đất	1.320.000
24.4	Các vị trí bám mặt đường nhỏ hơn 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.320.000
24.5	Các vị trí còn lại	900.000
V	PHƯỜNG YÊN THANH	
1	Các vị trí bám mặt đường Trần Nhân Tông (từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến)	21.240.000
5	Các vị trí bám mặt đường các tuyến: Từ đường sắt đến cổng Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh, Phố Hòa Bình kéo dài (từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến Chùa Lạc Thanh), Phố Yên Thanh kéo dài (từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông bà Tùng Tuệ)	6.300.000
6	Phố Phú Thanh Tây	6.300.000
7	Các vị trí bám mặt đường từ ngã ba nhà ông bà Tùng Tuệ đến Núi Sinh	2.750.000
8	Các vị trí bám mặt đường từ Núi Sinh đến giáp đề Vành Kiệu III	2.400.000
11	Các vị trí bám mặt đường cứu hộ, từ tiếp theo khu đô thị Công Thành đến đề Vành Kiệu 3	
11.1	Các vị trí bám mặt đường, đoạn từ tiếp theo khu đô thị Công Thành đến hết phần đất nhà ông Âu và ông Trường	2.100.000
12	Khu đô thị và thương mại Cầu Sến (Khu quy hoạch do Công ty TNHH Hoa Nhân làm chủ đầu tư)	
12.2	Các ô đất bám đường đôi	10.560.000
12.3	Các ô đất bám mặt đường rộng trên 5m (có 01 cạnh bám đường)	5.600.000
12.4	Các ô đất bám mặt đường rộng trên 5m (vị trí góc có 02 cạnh bám đường rộng trên 5m)	6.750.000
12.5	Các ô đất biệt thự nhà vườn	4.200.000
13	Phố Hòa Bình kéo dài đoạn từ đường vào chùa Lạc Thanh đến kênh N2	6.000.000
14	Khu Quy hoạch cấp đất khu dân cư của công ty Hoàng Long	5.850.000
15	Khu quy hoạch cấp đất xen kẽ khu sân bóng Lạc Thanh	7.800.000
16	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây phía sau lô 1 quy hoạch đường liên khu Bí Giảng - Phú Thanh Đông	2.800.000
18	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tân Thành làm chủ đầu tư); Lô nhà ở liền kề SH1, SH2	
18.1	Lô nhà ở liền kề SH1, SH2	
18.1.1	Các vị trí bám mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới	13.200.000
18.1.2	Các vị trí bám 2 mặt đường	9.900.000
18.1.3	Các vị trí liền kề còn lại	8.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
18.2	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tân Thành làm chủ đầu tư)	
18.2.1	Các vị trí bảm mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới	13.200.000
18.2.2	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	6.050.000
18.2.3	Các vị trí bảm mặt đường đôi	
18.2.3.1	Các vị trí bảm mặt đường đôi (Thuộc lô A1 đến lô A4 và từ lô A6 đến lô A9)	9.900.000
18.2.3.2	Các vị trí bảm mặt đường đôi (Lô A5, lô A10 và lô A11)	8.800.000
18.2.4	Các ô đất đối diện lô SH2, SH4, SH6 và trung tâm thương mại, siêu thị (Thuộc lô A1 và A6)	7.700.000
18.2.5	Các vị trí xây dựng nhà liên kề còn lại	
18.2.5.1	Các vị trí xây dựng nhà liên kề còn lại (Thuộc lô A1 đến lô A4 và từ lô A6 đến lô A9)	7.150.000
18.2.5.2	Các vị trí xây dựng nhà liên kề còn lại (Thuộc lô A5 và từ lô A10 đến lô A13)	6.050.000
18.2.6	Các ô đất bảm mặt đường rộng trên 5 m (vị trí góc có 02 cạnh bảm đường rộng trên 5m)	6.600.000
19	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty TNHH Sao Vàng làm chủ đầu tư)	
19.1	Khu 3,2 ha	
19.1.1	Các vị trí bảm mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới	9.350.000
19.1.2	Các vị trí xây dựng nhà liên kề còn lại	5.500.000
19.1.3	Các ô đất bảm mặt đường rộng trên 5 m (vị trí góc có 02 cạnh bảm đường rộng trên 5m)	6.050.000
19.2	Khu 1,3 ha	
19.2.1	Các vị trí xây dựng nhà liên kề còn lại	4.400.000
19.2.2	Các ô đất bảm mặt đường rộng trên 5 m (vị trí góc có 02 cạnh bảm đường rộng trên 5m)	4.950.000
20	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây lô 1 đường liên khu Bí Giảng - Phú Thanh Đông	4.000.000
21	Phố Phú Thanh Đông	6.000.000
22	Đường liên tổ 30-31 khu Phú Thanh Tây (đoạn từ nhà ông Vũ Văn Dân tổ 30 đến nhà ông Đỗ Văn Thiệu tổ 31)	3.500.000
23	Quy hoạch khu dân cư của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	
23.1	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	5.500.000
23.2	Các vị trí xây dựng nhà liên kề còn lại	6.050.000
23.3	Các ô đất bảm mặt đường rộng trên 5 m (vị trí góc có 02 cạnh bảm đường rộng trên 5m)	6.600.000
24	Đường liên khu Phú Thanh Đông - Phú Thanh Tây	5.250.000
25	Các khu vực còn lại	
25.1	Các vị trí bảm mặt đường mặt rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.600.000
25.2	Các vị trí bảm mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000
25.3	Các vị trí bảm mặt đường nhỏ hơn 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.320.000
25.5	Các vị trí còn lại	
25.5.1	Các vị trí thuộc khu 1 và tổ 33 khu cầu Sến cũ	3.000.000
25.5.2	Các vị trí thuộc khu Lạc Thanh, Bí Giảng, Phú Thanh Tây (trừ khu vực tổ 32 Đượng Cả cũ)	900.000
25.5.3	Các vị trí thuộc khu Phú Thanh Đông, khu núi Gạc, tổ 32 Đượng Cả cũ	750.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
28	Khu tái định cư và dân cư hai bên Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, TP Uông Bí	
28.1	Các vị trí bảm đường gom của đường Quốc lộ 18 A mới	12.500.000
28.2	Các vị trí bảm đường gom của đường Trần Hưng Đạo kéo dài	11.200.000
28.3	Các vị trí bảm mặt đường rộng trên 5 m	7.000.000
VI	PHƯỜNG BẮC SƠN	
1	Các vị trí bảm mặt đường Bắc Sơn (từ ngã ba phố Quyết Tiến đến giáp địa phận phường Vàng Danh)	
1.1	Các vị trí bảm mặt đường từ ngã ba phố Quyết Tiến đến cầu Bắc Sơn	2.550.000
1.2	Các vị trí bảm mặt đường từ cầu Bắc Sơn đến đường sắt (nhà ông Thành)	1.800.000
1.3	Các vị trí bảm mặt đường từ đường sắt (tiếp theo nhà ông Thành) đến giáp địa phận phường Vàng Danh	1.650.000
2	Các vị trí bảm mặt đường phố Đập tràn (từ đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí đến đường rẽ vào Hồ nước ngọt)	5.320.000
5	Các vị trí bảm mặt đường Bãi Soi (từ giáp địa phận phường Trung Vương đến hết nhà ông bà Bí Phi)	
5.1	Đoạn từ giáp địa phận Trung Vương đến Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhân)	4.050.000
5.2	Đoạn từ trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhân) đến hết nhà ông bà Bí Phi	3.300.000
6	Các vị trí bảm mặt đường 12 khe (từ cầu Hai Thanh đến đập tràn gần nhà ông Phi)	
6.1	Đoạn từ cầu Hai Thanh đến ngã ba cầu 4 thanh (cạnh nhà ông Thanh tổ 25 khu 6)	1.200.000
6.2	Đoạn từ ngã ba cầu 4 thanh đến đập tràn gần nhà ông Phi	900.000
7	Các vị trí bảm mặt đường liên khu 9 (từ nhà bà Hải vòng qua phía sau Nhà sàng đến giáp địa phận phường Quang Trung)	1.360.000
9	Các vị trí khu dân cư phía Đông Nhà sàng (từ tổ 10B đến khu 7) và khu quy hoạch tổ 16 khu 7	1.680.000
10	Các vị trí khu quy hoạch dân cư khu 4 (khu quy hoạch dân cư của Công ty Thanh Thảo)	3.120.000
14	Đoạn từ ngã ba nhà ông Xuân, ông Cương tổ 3a đến ngã 3 đường rẽ vào nhà ông Đông bà My	960.000
15	Các vị trí khu quy hoạch dân cư tổ 16 khu 7 và 07 hộ gia đình thuộc tổ 11b khu 7 bảm mặt đường khu quy hoạch	1.050.000
16	Đoạn từ nhà ông bà Bí Phi đến giáp địa phận phường Vàng Danh (tuyến đường hành hương vào khu di tích Yên Tử và di tích Ngọa Vân)	1.820.000
17	Các vị trí nhóm nhà ở tổ 19 khu 7 (Khu Xuân Lâm cũ)	1.700.000
18	Các khu vực còn lại	
18.1	Các vị trí bảm mặt đường có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (kể cả khu quy hoạch tại khu 4 do UBND phường đầu tư và lộ 1 đường vào Nhà văn hóa khu 5)	2.400.000
18.2	Các vị trí bảm mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.050.000
18.3	Các vị trí bảm mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bảm mặt đường đất rộng trên 3m	900.000
18.4	Các vị trí còn lại	600.000
VII	PHƯỜNG VÀNG DANH	
1	Các vị trí bảm mặt đường từ dốc Máng nước đến cầu Lán Thấp	1.650.000
2	Các vị trí bảm mặt đường từ cầu Lán Thấp đến cầu sắt (giáp địa phận xã Thượng Yên Công)	1.320.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
3	Các vị trí bám mặt đường Nguyễn Văn Cừ (từ cầu Lán Tháp đến hết nhà máy sàng tuyển 2 Vàng Danh)	
3.1	Đoạn từ cầu Lán Tháp đến đập tràn 274	4.620.000
3.2	Đoạn từ đập tràn 274 đến hết trường Hoàng Văn Thụ	6.600.000
3.3	Đoạn tiếp theo trường Hoàng Văn Thụ đến hết nhà ông bà Tuyết Ban và từ ngã ba Đồng Thượng đến Cầu Trắng	5.610.000
3.4	Đoạn từ tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban đến hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)	3.630.000
4	Các vị trí bám mặt đường kè 2 bên suối Vàng Danh	
4.1	Các vị trí bám mặt đường kè phía bờ tây, đoạn từ đập tràn 274 đến hết Nhà văn hóa khu 4	4.290.000
4.2	Các vị trí bám mặt đường kè phía bờ tây, đoạn từ tiếp theo Nhà văn hóa khu 4 đến cầu Trắng	2.200.000
4.3	Các vị trí bám mặt đường kè phía bờ đông, đoạn từ Đập tràn 274 đến cầu Máng Lao	3.900.000
4.4	Các vị trí bám mặt đường kè phía bờ đông, đoạn từ tiếp theo cầu Máng Lao đến hết nhà bà Bắc (khu 5A)	2.970.000
5	Các vị trí bám mặt đường Lê Lợi	
5.1	Đoạn từ gác chắn đường sắt đến Cổng chào khu 3	5.610.000
5.2	Đoạn từ tiếp theo Cổng chào khu 3 đến trạm điện (nhà bà Hòa)	2.200.000
6	Các vị trí bám mặt đường Ưông Thượng, đoạn từ cầu Trắng đến hết nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	
6.1	Đoạn từ cầu Trắng đến hết nhà bà Vân (cạnh rãnh thoát nước)	3.080.000
6.2	Đoạn từ tiếp theo nhà bà Vân đến hết nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	2.530.000
7	Các vị trí bám mặt đường tổ 19A khu 4 (từ nhà ông Thông đến đường sắt)	3.360.000
8	Các vị trí bám mặt đường 18B, đoạn từ tràn cầu Đò đến ga Lán Tháp	1.870.000
9	Các vị trí bám mặt đường 18B, từ đập tràn 274 đến hết đường bê tông của khu 5B	2.970.000
10	Các vị trí bám mặt đường kho gạo cũ từ ngã ba gác chắn đến nhà ông Quý	3.300.000
11	Các vị trí bám mặt đường bê tông, từ khu ki ốt chợ đến đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)	4.290.000
12	Các vị trí còn lại của khu 4	1.870.000
13	Khu tái định cư Máng Lao	2.400.000
15	Các vị trí bám mặt đường gom thuộc khu I (Khu ga Lán Tháp - phía Tây đường sắt từ cầu Lán Tháp đến đường tàu cụt)	2.530.000
16	Các vị trí bám mặt đường bộ Cái Dịch (từ cầu Vành Lược đến cầu Lán Tháp)	1.650.000
17	Các vị trí bám mặt đường vận tải Khe Thẩn (đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết nhà ông Đồng Xuân Luyện)	2.300.000
18	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.210.000
19	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa, khu vực thôn Miếu Thán, thôn Đồng Bổng	990.000
20	Các vị trí bám mặt đường giao thông liên huyện Ưông Bí - Hoành Bồ (đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến Đèo San)	
20.1	Đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến khu tái định cư Máng Lao	4.000.000
20.2	Đoạn tiếp theo từ hết khu tái định cư Máng lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông) đến Đèo San	1.500.000
21	Các khu vực còn lại	
21.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.980.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
21.2	Các vị trí bảm mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.320.000
21.3	Các vị trí bảm mặt đường rộng trên 3m, mặt đường đất	660.000
21.4	Các vị trí còn lại	
21.4.1	Các vị trí còn lại của khu dân cư thôn Đồng Bồng và thôn Miếu Thán	660.000
21.4.2	Các vị trí còn lại trong các khu dân cư	1.100.000
VIII	PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG	
1	Các vị trí bảm mặt đường 18A mới (từ cầu Sến đến giáp địa phận thị xã Đông Triều)	
1.3	Đoạn từ tiếp theo cầu Cảnh Nghi đến giáp địa phận thị xã Đông Triều	7.440.000
2	Các vị trí bảm mặt đường 10 (từ ngã ba Quốc lộ 18A đến giáp địa phận phường Phương Nam)	
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	10.080.000
2.2	Đoạn từ ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi đến giáp địa phận phường Phương Nam	8.280.000
3	Các vị trí bảm mặt đường ra cảng Bạch Thái Bưởi (từ ngã tư Quốc lộ 18A đối diện lối rẽ vào UBND phường Phương Đông qua Trạm điện đến hết khu dân cư trên đường ra cảng Bạch Thái Bưởi)	
3.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 18A đến ngã tư Quốc lộ 10	7.200.000
6	Các vị trí bảm mặt đường vào Yên Tử (từ Quốc lộ 18A mới đến dốc Chân Trục)	
6.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A mới đến Trạm kiểm lâm	6.750.000
6.2	Đoạn từ Trạm kiểm lâm đến dốc Chân Trục	5.400.000
7	Các vị trí bảm mặt đường từ ngã tư Quốc lộ 18A qua trụ sở UBND phường Phương Đông đến đập số 1 Hồ Yên Trung (đường Yên Trung)	
7.2	Đoạn từ tiếp theo đường sắt đến cổng Công ty kho vận Đá Bạc	7.020.000
8	Các vị trí bảm mặt đường Yên Trung (từ đập số 2 hồ Yên Trung đến đường đi Yên Tử)	4.000.000
9	Các vị trí bảm mặt đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 18A đến giáp địa phận phường Phương Nam) (đường HCR cũ)	4.320.000
11	Các vị trí thuộc khu Tân Lập	
11.1	Các vị trí bảm mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.000.000
11.2	Các vị trí còn lại	1.200.000
12	Các vị trí thuộc khu Tân Lập 1	
12.1	Các vị trí bảm mặt đường từ nhà ông Chiến đến hết khu dân cư thuộc khu Tân Lập 1	3.000.000
12.2	Các vị trí còn lại	1.200.000
13	Các vị trí thuộc khu Tân Lập 2	
13.1	Các vị trí bảm mặt đường vào Nhà máy Cơ khí ô tô (phố Tân Lập)	5.400.000
13.1.1	Các vị trí bảm mặt đường, đoạn từ tiếp theo cổng chính nhà máy Cơ khí Ô tô đến hồ Tân Lập (phố Tân Lập)	4.500.000
13.2	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (bao gồm cả đường vào khu vực Mắt Rồng)	1.800.000
13.3	Các vị trí còn lại	1.200.000
14	Các vị trí thuộc khu Bí Trung 1	
14.1	Các vị trí bảm mặt đường nối Quốc lộ 18A với Quốc lộ 10 thuộc khu Bí Trung 1	5.400.000
14.2	Các vị trí bảm mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.000.000
14.3	Các vị trí còn lại	1.200.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
15	Các vị trí thuộc khu Bí Trung 2	
15.1	Các vị trí bám mặt đường các tuyến: Đường công phụ chợ Yên Trung, đường qua công nhà ông Huy, đường phía trước nhà ông Khính, nhà ông Thi thuộc khu Bí Trung 2	3.000.000
15.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.250.000
15.3	Các vị trí còn lại	900.000
16	Các vị trí thuộc khu Đồng Minh	
16.1	Các vị trí bám mặt đường chính của khu Đồng Minh: Từ cầu Cảnh Nghi đến hết khu dân cư, đường vào sân vận động và đường vào nhà ông Quán	3.000.000
16.2	Các vị trí còn lại	1.200.000
17	Các vị trí thuộc khu Bí Thượng	
17.1	Các vị trí bám mặt đường chính của khu Bí Thượng	2.550.000
17.2	Các vị trí còn lại	1.360.000
18	Các vị trí thuộc khu Cửa Ngăn	
18.1	Các vị trí bám mặt đường chính của khu Cửa Ngăn	2.250.000
18.2	Các vị trí còn lại	900.000
19	Các vị trí bám mặt đường chính khu cầu Sến (từ tiếp theo nhà bà Duyên đến đường sắt)	3.900.000
19.1	Các vị trí bám đường rộng 2-3m thuộc khu Cầu Sến	1.950.000
20	Các vị trí bám mặt đường chính khu Liên Phương (Đường vào Nhà văn hóa khu Liên Phương)	
20.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.000.000
20.2	Các vị trí còn lại	1.350.000
21	Các vị trí bám mặt đường chính khu Dốc Đồ 1	
21.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.250.000
21.2	Các vị trí còn lại	1.200.000
23	Các vị trí thuộc khu thương mại và dân cư cầu Sến (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	5.200.000
24	Các vị trí liền kề với dãy mặt đường Quốc lộ 18A đoạn từ cầu Sến đến ngã tư đường rẽ vào UBND phường Phương Đông	5.400.000
26	Các vị trí nằm trong khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh (trừ các vị trí mặt đường 18A và mặt đường vào UBND phường Phương Đông)	7.920.000
27	Các vị trí thuộc khu quy hoạch dân cư khu Tân Lập (trừ các vị trí bám mặt đường từ ngã tư Quốc lộ 18A qua trụ sở UBND phường đến Hồ Yên Trung)	5.600.000
31	Bỏ vị trí mục 31: Các vị trí bám mặt đường rộng trên 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa thuộc các khu: Tân Lập, Tân Lập 1 (trừ vị trí 12.1 và 12.2), Tân Lập 2 (trừ vị trí 13.1 và 13.3), Bí Trung 1 (trừ vị trí 14.1 và 14.3), Bí Trung 2 (trừ vị trí 15.1 và 15.3), Đồng Minh (trừ vị trí 16.1 và 16.2), Liên Phương (trừ vị trí 20.1), khu vực xóm mới cầu Sến	
32	Bỏ vị trí mục 32: Các vị trí bám mặt đường rộng trên 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa thuộc các khu: Bí thượng (trừ vị trí 17.1 và 17.2), Cửa Ngăn (trừ vị trí 18.1 và 18.2), Dốc Đồ 1 (trừ vị trí 21.2)	
33	Các vị trí thuộc khu quy hoạch dân cư của Công ty TNHH Hoa Nhân (trừ các vị trí bám mặt đường 18A)	
33.1	Các vị trí xây dựng nhà liền kề	6.480.000
33.2	Các vị trí xây dựng biệt thự nhà vườn	5.040.000
34	Các vị trí thuộc điểm số 1, số 2 Khu quy hoạch dân cư khu Bí Thượng (trừ mục 9 - các vị trí bám mặt đường Phùng Hưng)	3.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
36	Các vị trí thuộc Quy hoạch khu dân cư tái định cư phía Tây ngã ba Cầu Sến	
36.1	Các ô đất thuộc lô A5, A8	12.720.000
36.2	Các ô đất thuộc lô A3, A4, A6, A7	8.520.000
37	Quy hoạch khu dân cư tại khu Tân Lập 2	4.650.000
38	Các khu vực còn lại	
38.1	Các vị trí bảm mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.600.000
38.2	Các vị trí bảm mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.640.000
38.3	Các vị trí bảm mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bảm mặt đường đất rộng trên 3m	1.680.000
IX	PHƯỜNG PHƯƠNG NAM	
1	Các vị trí dọc theo Quốc lộ 10 (từ cầu Trắng đến cầu Đá Bạc)	
1.1	Các vị trí bảm mặt đường chính, đoạn từ cầu Trắng đến ngã ba đường HCR	8.280.000
1.2	Các vị trí bảm mặt đường chính, đoạn từ ngã ba đường HCR đến cống qua sông Hang Ma (mặt đường 10)	9.360.000
1.2.1	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.880.000
1.2.2	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.040.000
1.2.3	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bảm mặt đường đất rộng trên 3m	1.680.000
1.3	Các vị trí bảm mặt đường chính, đoạn từ cống qua sông Hang Ma đến hết nhà ông Doanh	8.060.000
1.3.1	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.160.000
1.3.2	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000
1.3.3	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bảm mặt đường đất rộng trên 3m	1.440.000
1.4	Các vị trí bảm mặt đường chính, đoạn từ nhà ông Doanh đến hết nhà bà Đàm	7.020.000
1.4.1	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000
1.4.2	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.680.000
1.4.3	Các vị trí bảm mặt đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bảm mặt đường đất rộng trên 3m	1.320.000
1.5	Các vị trí bảm mặt đường chính, đoạn từ tiếp theo nhà bà Đàm đến cầu Đá Bạc (đoạn đường có rào chắn)	4.160.000
2	Các vị trí bảm mặt đường HCR (từ ngã ba Quốc lộ 10 đến giáp địa phận phường Phương Đông)	3.840.000
3	Các vị trí thuộc khu Hiệp An 1	
3.1	Các vị trí bảm mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà Nguyễn của khu	1.680.000
3.2	Các vị trí bảm mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Hai	1.560.000
3.3	Các vị trí bảm mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà An	1.560.000
3.4	Các vị trí bảm mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà Toàn	1.560.000
3.5	Các vị trí bảm mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà Guôm	1.560.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
3.6	Các vị trí bảm mật đường xóm còn lại	1.200.000
3.7	Các vị trí còn lại	800.000
4	Các vị trí thuộc khu An Hải	
4.1	Các vị trí bảm mật đường vào Nhà văn hóa khu An Hải (từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Tranh)	3.360.000
4.2	Các vị trí bảm mật đường vào Phương Hải (từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Tiên)	2.880.000
4.3	Các vị trí bảm mật đường đoạn tiếp theo của 2 tuyến đường trên (4.1 và 4.2) đến cuối làng và 2 đường ngang trước nhà ông Hiệp	1.560.000
4.4	Các vị trí còn lại	1.000.000
5	Các vị trí thuộc khu Phương An	
5.1	Các vị trí bảm mật đường từ Quốc lộ 10 đến hết sân bóng	2.380.000
5.2	Các vị trí còn lại của khu vực sân bóng và các vị trí bảm mật đường đoạn từ Quốc lộ 10 vào cổng 2 cửa của Đầm 2 (xóm bờ đê)	1.440.000
5.3	Các vị trí bảm mật đường từ cổng 2 cửa của Đầm 2 đến đường Bạch Thái Bưởi và đường khu Lò Gạch (khu vực Nhà văn hóa khu Phương An)	1.200.000
5.4	Các vị trí còn lại	1.000.000
6	Các vị trí thuộc khu Hiệp An 2 và khu Hiệp Thái	
6.1	Các vị trí bảm mật đường Hội trường (đoạn từ Quốc lộ 10 đến trạm điện)	2.040.000
6.2	Các vị trí bảm mật đường từ trạm điện đến chợ tạm	1.400.000
6.3	Các vị trí còn lại	1.000.000
7	Các vị trí thuộc khu Hợp Thành, Bạch Đằng 1 và Bạch Đằng 2	
7.1	Các vị trí bảm mật đường các tuyến: Đường Xi nghiệp (đoạn từ Quốc lộ 10 vào đến góc của nhà ông Quang), đường vào kho chiếu cói cũ (đoạn từ Quốc lộ 10 đến cổng cạnh nhà ông Điền), đường vào trụ sở UBND xã cũ (đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà ông Dung)	2.800.000
7.2	Các vị trí còn lại thuộc khu vực ao phía Tây trụ sở UBND phường và các vị trí bảm mật đường từ nhà ông Điền đến cổng ông Bền	1.680.000
7.3	Các vị trí bảm mật đường các tuyến: Đường vào trường tiểu học Phương Nam B, đường Hợp Thành (từ tiếp theo nhà ông Quang đến cuối khu), Đoạn từ qua cổng ông Bền đến đường Đông Hồng	1.320.000
7.4	Các vị trí còn lại	1.000.000
8	Các vị trí thuộc khu Phong Thái và khu Hiệp Thanh	
8.1	Các vị trí bảm mật đường từ cầu Phong Thái đến nhà ông Hợp (cuối khu Phong Thái)	1.680.000
8.2	Các vị trí còn lại	1.000.000
9	Các vị trí thuộc khu Hồng Hà và khu Hồng Hải	
9.1	Các vị trí bảm mật đường bê tông Hồng Hà	
9.1.1	Các vị trí bảm mật đường từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa khu Hồng Hải và từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa khu Hồng Hà	2.160.000
9.1.2	Các vị trí bảm mật đường từ tiếp theo Nhà văn hóa khu Hồng Hải (nhà ông Lan) đến cuối khu Hồng Hải	1.560.000
9.1.3	Các vị trí bảm mật đường từ tiếp theo nhà ông Hạ đến hết Phân hiệu tiểu học Phương Nam C	1.560.000
9.2	Các vị trí còn lại	1.000.000
10	Các vị trí thuộc khu Đá Bạc và khu Cẩm Hồng	
10.1	Các vị trí bảm mật đường bê tông khu Đá Bạc	
10.1.1	Các vị trí bảm mật đường từ nhà ông Tiên đến nhà ông Xuân	2.760.000
10.1.2	Các vị trí bảm mật đường từ nhà ông Duyệt đến nhà ông Trị	1.800.000
10.1.3	Các vị trí bảm mật đường từ cổng 5 cửa đến nhà ông bà Thụ Vĩ	1.320.000
10.2	Các vị trí bảm mật đường phía Tây cầu Máng - Cẩm Hồng	1.200.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
10.2	Các vị trí còn lại	800.000
11	Phố Lê Quý Đôn (bám mặt đường đôi)	3.360.000
12	Từ ngã 3 đường Phan Đình Phùng (cổng ông Diên) qua ngã 4 đường đôi UBND phường đến đường HCR	1.440.000
13	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	
13.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường) mặt đường bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000
13.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3-5m (kể cả lề đường) mặt đường bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000
13.3	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường) mặt đường đất	1.400.000
13.4	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3-5m (kể cả lề đường) mặt đường đất	1.000.000
I	XÃ THƯỢNG YÊN CÔNG	
10	Các vị trí bám mặt đường vào chùa Yên Tử	
10.1	Đoạn từ cổng chân dốc Quảng Hải đến cổng Cây Dẻ (Cây xăng Năm Mẫu 2)	2.600.000
10.2	Đoạn từ tiếp theo cổng Cây Dẻ đến hết khu dân cư	3.250.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
3 THÀNH PHỐ MÔNG CÁI		
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	PHƯỜNG TRẦN PHÚ	
1	Đường Đại lộ Hòa Bình: Từ cửa khẩu Bắc Luân đến giáp đường Hùng Vương	39.200.000
2	Đường Trần Phú: Từ ngã ba Bưu điện đến Đại lộ Hòa Bình	80.400.000
3	Đường Hùng Vương: Từ Bưu điện đến Đại lộ Hòa Bình	42.000.000
4	Đường Triều Dương	
4.1	Giáp phố Thương Mại đến giáp phố Vạn Ninh	39.000.000
4.2	Giáp phố Thương Mại đến Đồn Biên phòng số 7	26.600.000
4.3	Giáp Vạn Ninh đến Đại lộ Hòa Bình	26.600.000
5	Phố Đoàn Kết: Từ Đồn Biên phòng số 7 đến Đại lộ Hòa Bình	22.400.000
6	Phố Xuân Diệu: Từ đường Triều Dương đến phố Hoàng Quốc Việt	16.800.000
7	Phố Lê Hồng Phong: Từ đường Triều Dương đến phố Hoàng Quốc Việt	18.000.000
8	Phố Ngô Gia Tự: Từ phố Lò Bát đến phố Hoàng Quốc Việt	18.000.000
9	Phố Lò Bát: Từ phố Thương Mại đến đường Triều Dương	16.800.000
10	Phố Đông tri	
10.1	Từ giáp phố Thắng Lợi đến phố Nguyễn Văn Trỗi	18.000.000
10.2	Từ Phố Nguyễn Văn Trỗi đến đại lộ Hòa Bình	17.550.000
10.3	Đoạn từ đại lộ Hòa Bình đến giáp phường Hải Hòa	17.550.000
11	Phố Lê Văn Tám: Từ đường Hữu Nghị đến giáp phố Ngô Gia Tự	15.600.000
12	Phố Thắng Lợi: Từ đường Trần Phú đến đường Triều Dương	19.500.000
13	Phố Phan Đình Phùng: Từ phố Đông Tri đến đường Văn Đồn và đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến phố Thắng Lợi	13.000.000
14	Phố Vạn Ninh	
14.1	Từ đường Hùng Vương đến đường Văn Đồn	14.000.000
14.2	Từ đường Văn Đồn đến đường Vườn Trầu	17.500.000
15	Phố Vinh An: Từ đường Đông Tri đến đường Triều Dương	13.160.000
16	Đường Văn Đồn	
16.1	Từ đường Hữu Nghị đến đường Trần Phú	58.500.000
16.2	Từ giáp đường Trần phú đến giáp đường Đào Phúc Lộc	42.900.000
16.3	Từ giáp đường Đào Phúc Lộc đến đường Nguyễn Văn Trỗi	27.300.000
16.4	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Đại lộ Hòa Bình	35.100.000
17	Phố Thương Mại: Từ đường Văn Đồn đến Đại lộ Hòa Bình	36.400.000
18	Đường Vườn Trầu	
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Phúc Lộc	40.800.000
18.2	Từ đường Đào Phúc Lộc đến giáp phố Đông Tri	28.000.000
18.3	Từ nhà góc ông Hào đến Đại lộ Hòa Bình	28.000.000
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Hùng Vương đến đường Triều Dương	37.800.000
20	Đường Đào Phúc Lộc: Từ đường Hùng Vương đến Đại lộ Hòa Bình	37.800.000
21	Phố Hoàng Quốc Việt:	
21.1	Phố Hoàng Quốc Việt: Từ phố Thương Mại đến phố Đoàn Kết	31.200.000
21.2	Từ giáp đường Trần Phú đến phố Thương Mại:	46.800.000
22	Đường Hữu Nghị: Từ cửa khẩu Ka Long đến cửa khẩu Bắc Luân	26.000.000
23	Phố Lê Thị Hồng Gấm: Từ đường Trần Phú đến phố Vạn Ninh	26.000.000
24	Khu phía đông trường Chu văn An lô đã quy hoạch	
24.1	Lô 1 khu phía Đông trường Chu Văn An dãy tám đường 14m	17.550.000
24.2	Lô 1 phía đông trường Chu Văn An: Từ khách sạn Biển Bắc đến đường Trần Phú kéo dài (Trước trường Chu Văn An và Trạm Y tế phường Trần Phú)	16.900.000
25	Đất ở của các khu còn lại giáp phường Hải Hòa	8.450.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
26	Ngõ 01 và 02-Đào Phúc Lộc	14.000.000
27	Đường Trần Phú kéo dài đoạn từ Đại lộ Hòa Bình đến chợ ASEAN	18.200.000
28	Các khu vực còn lại của Khu 1 (nhà ông Thăng sau khách sạn Tuấn Anh)	6.110.000
29	08 ô đất sau Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trụ sở chính	16.900.000
30	Các ô đất thuộc dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại và nhà ở liền kề (Shop house)	
30.1	Các lô đất thuộc SH1	18.900.000
30.2	Các lô đất thuộc SH2 (Cổng chính Trung tâm thương mại)	19.500.000
31	Đoạn đường từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trụ sở Chính) đến khách sạn Biển Bắc	19.500.000
32	Các Khu vực còn lại	5.200.000
PHƯỜNG HÒA LẠC CŨ		
1	Đường Đại Lộ Hòa Bình: Từ giáp đường Hùng Vương đến chân cầu Hòa Bình (phường Hòa Lạc cũ)	30.000.000
2	Đường Hùng Vương: Từ Bưu Điện đến Đại Lộ Hòa Bình (phường Hòa Lạc cũ)	42.000.000
3	Đường Hữu Nghị (phường Hòa Lạc cũ)	
3.1	Từ gầm cầu Ka Long đến gầm cầu Hòa Bình	28.000.000
3.2	Từ Cầu Hòa Bình đến Cảng Thọ Xuân	16.520.000
3.3	Từ giáp Cảng Thọ Xuân đến bảng tin bến phà	15.600.000
4	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị (phường Hòa Lạc cũ)	58.500.000
5	Đường Nguyễn Du (phường Hòa Lạc cũ)	
5.1	Từ Bưu điện đến giáp đường Lý Tự Trọng	31.500.000
5.2	Từ Lý Tự Trọng đến gầm cầu Hòa Bình	15.400.000
5.3	Từ gầm cầu Hòa Bình đến giáp phố Thọ Xuân	16.800.000
5.4	Từ phố Thọ Xuân đến đường Hữu Nghị	14.110.000
6	Đường Lý Tự Trọng: Từ đường Hữu Nghị đến đường Hùng Vương (phường Hòa Lạc cũ)	30.000.000
7	Phố Võ Thị Sáu: Từ đường Hồ Xuân Hương đến phố Chu Văn An (phường Hòa Lạc cũ)	15.450.000
8	Phố Chu Văn An: Từ đường Hữu Nghị đến phố Đào Phúc Lộc (phường Hòa Lạc cũ)	16.800.000
9	Phố Hòa Lạc: Từ đường Hữu Nghị đến đường Hùng Vương và đến giáp đường Lý Tự Trọng (phường Hòa Lạc cũ)	18.000.000
10	Phố Thống Nhất: Từ đường Lý Tự Trọng đến phố Chu Văn An (phường Hòa Lạc cũ)	16.100.000
11	Phố Kim Đồng: Từ đường Hùng Vương đến giáp Đại Lộ Hòa Bình (phường Hòa Lạc cũ)	24.220.000
12	Phố Trần Quốc Toàn: Từ đường Lý Tự Trọng đến giáp Đại Lộ Hòa Bình (phường Hòa Lạc cũ)	25.500.000
13	Đường Đào Phúc Lộc (phường Hòa Lạc cũ)	
13.1	Đường Đào Phúc Lộc: Từ giáp thành đội đến giáp đường Hùng Vương	18.000.000
13.2	Đoạn từ đường Đào Phúc Lộc đến ô 12 lô 14 Hòa Lạc	14.250.000
14	Phố Dân Sinh: Từ giáp đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị (phường Hòa Lạc cũ)	13.000.000
15	Phố Dân Chủ: Từ giáp đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị (phường Hòa Lạc cũ)	14.000.000
16	Phố Dân Tiến: Từ đường Hữu Nghị đến phố Kim Liên (phường Hòa Lạc cũ)	11.700.000
17	Phố Phan Bội Châu: Từ phố Thọ Xuân đến đến ô đất số 52 lô 10 Thọ Xuân và đến đường Hữu Nghị (phường Hòa Lạc cũ)	12.600.000

	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
18	Phố Hoàng Văn Thù: Từ đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Du (phường Hòa Lạc cũ)	12.880.000
19	Phố Lê Quý Đôn: Từ đường Hữu Nghị đến phố Tháng Tám (phường Hòa Lạc cũ)	12.600.000
20	Phố Thọ Xuân: Từ đường Hữu Nghị đến cổng Bình Thuận giáp Hải Xuân (phường Hòa Lạc cũ)	13.800.000
21	Phố Phan Chu Trinh: Từ đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Du (phường Hòa Lạc cũ)	12.600.000
22	Phố Kim Liên: Từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp phố Lê Quý Đôn (phường Hòa Lạc cũ)	12.600.000
23	Phố Trần Khánh Dư: Từ giáp đường Hoàng Văn Thù đến giáp đường Nguyễn Du (phường Hòa Lạc cũ)	12.600.000
24	Phố Lê Lợi: Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến phố Dân Tiến (phường Hòa Lạc cũ)	12.600.000
25	Phố Góc Khế từ phố Phan Bội Châu đến ô đất số 76 lô 6 Thọ Xuân (phường Hòa Lạc cũ)	10.500.000
26	Phố Tháng Tám: Từ giáp phố Tháng Tám giáp phố Kim Liên đến đường Nguyễn Du (phường Hòa Lạc cũ)	9.800.000
27	Phố Lý Thường Kiệt: Từ phố Tháng Tám đến đường Nguyễn Du (phường Hòa Lạc cũ)	9.800.000
28	Các Khu vực còn lại Khu Thọ Xuân (phường Hòa Lạc cũ)	6.300.000
29	Các Khu vực còn lại của Khu Hòa Lạc (khu 1 thuộc phường Hòa Lạc cũ), Khu Hải Ninh (khu 2 thuộc phường Hòa Lạc cũ)	6.110.000
III	PHƯỜNG KA LONG	
1	Phố Sông Mang: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến hết lô 21 Ka Long	8.680.000
2	Phố Thiệu Phong: Từ phố Sông Mang đến phố 5-8	8.680.000
3	Phố Lương Thế Vinh	
3.1	Từ đường Hùng Vương đến phố 5-8	14.000.000
3.2	Từ phố 5-8 đến phố Nguyễn Viết Xuân	11.900.000
3.3	Từ phố Sông Mang đến hết lô 21 Khu tự xây Ka Long	11.050.000
4	Phố Quang Trung: Từ đường Yết Kiêu đến đường Hùng Vương	13.000.000
5	Phố Nguyễn Trãi: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi	11.200.000
6	Phố Bế Văn Đàn: Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Mạc Đĩnh Chi	11.200.000
7	Phố Phan Đình Giót: Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Bình Khiêm	10.400.000
8	Phố Long Xuyên: Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi	11.200.000
9	Phố Mạc Đĩnh Chi: Từ công Công ty Hồng vận đến giáp phố Long Xuyên	13.600.000
11	Phố Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Bế Văn Đàn đến giáp phố Phan Đình Giót	10.540.000
12	Phố Tô Vĩnh Diện: Từ đường giáp tường trường Trần Phú đến giáp đường Lê Hữu Trác	10.540.000
13	Đường Nguyễn Văn Cừ - Từ trường THPT Trần Phú đến giáp phố Châu Đốc	13.600.000
14	Phố Tô Hiệu: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão	13.600.000
15	Phố 5/8: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão	13.600.000
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ công Công ty Hồng Vận đến giáp phố Long Xuyên	14.450.000
17	Đường Tuệ Tĩnh	
17.1	Giáp đường Hùng Vương đến dài Liệt sĩ	18.850.000
17.2	Giáp CTy Lợi Lai đến giáp Đại lộ Hòa Bình	19.500.000
17.3	Từ chân cầu Hòa Bình đến đường rẽ vào cây xăng Cty B12 (Nhà VH Khu 6)	9.360.000
17.4	Đường vào ngã rẽ cây xăng đến ngã 5 Ninh Dương	8.400.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
18	Đất ở phía Đông sau dãy bám đường Tuệ Tĩnh từ giáp Lợi Lai đến cầu Hòa Bình	
18.1	Cách đường Tuệ Tĩnh trên 20m đến 50m đã có hạ tầng (tính từ chỉ giới xây dựng)	12.750.000
18.2	Cách đường Tuệ Tĩnh trên 50m (tính từ chỉ giới xây dựng)	7.800.000
19	Khu đất sau dãy bám đường Tuệ Tĩnh về phía đông đến đường rẽ vào cây xăng Cty B12	3.960.000
20	Đường Hùng Vương: Từ cầu Ka Long đến UBND phường	39.100.000
21	Đường Khúc Thừa Dụ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Mạc Đĩnh Chi	6.630.000
22	Phố Lê Hữu Trác: Từ Hạt Kiểm Lâm đến giáp đường Mạc Đĩnh Chi	11.900.000
23	Phố Hà Tiên: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi	11.200.000
24	Phố Châu Đốc: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi	9.750.000
25	Đường Yết Kiêu: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão	17.000.000
26	Các Khu vực còn lại sau dãy bám QL 18	
26.1	Phía bắc QL 18A đã có hạ tầng chưa có tên đường	6.500.000
26.2	Phố Hà Tiên: Từ đường Hùng Vương đến đường Yết Kiêu;	13.600.000
26.3	Ngõ 135 đường Yết Kiêu: Từ đường Yết Kiêu đến giáp đường Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140.000
26.4	Ngõ 125 đường Yết Kiêu: Từ đường Yết Kiêu đến giáp đường Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140.000
26.5	Các ô đất thuộc lô quy hoạch Tiểu Khu 5, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng (trừ các ô đất giáp Mục 26.2 và các ô đất giáp đường Hùng Vương)	11.250.000
27	Từ ngã 5 Ninh Dương đến bến phà cũ (bám đường bê tông)	
27.1	Đất bám đường bê tông	4.800.000
27.2	Phía Bắc đường từ 50m đến 100m (tính từ chỉ giới xây dựng)	2.640.000
27.3	Phía Bắc đường trên 100m (tính từ chỉ giới xây dựng)	2.640.000
28	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến Nhà máy Dệt Hoàn Cầu (bám đường bê tông)	5.640.000
29	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà VH Khu 7 đến ngã 5	2.640.000
30	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà VH Khu 6 đến nhà VH Khu 7	2.040.000
31	Phố Nguyễn Khuyến	9.100.000
32	Phố Phạm Ngũ Lão	12.350.000
33	Khu đô thị mới Tây Ka Long (các Khu vực đã giải phóng xong mặt bằng và đã đầu tư cơ sở hạ tầng) trừ các ô đất giáp đường Yết Kiêu, đường Lương Thế Vinh và Mục 26 trong bảng giá đất	
33.1	Phố Phạm Ngũ Lão: Từ đường Yết Kiêu đến Kênh Tráng Vinh	14.450.000
33.2	Phố Nguyễn Viết Xuân: Từ phố Thiệu Phong đến phố Trần Khát Trân	12.750.000
33.3	Phố Quang Trung: Đoạn từ phố Yết Kiêu đến giáp Kênh Tráng Vinh	12.750.000
33.4	Ngõ 108 Yết Kiêu: Từ Đường Yết Kiêu đến Kênh Tráng Vinh	12.750.000
33.5	Ngõ 112 Yết Kiêu: Từ Đường Yết Kiêu đến Kênh Tráng Vinh	12.750.000
33.6	Ngõ 116 Yết Kiêu: Từ Đường Yết Kiêu đến Kênh Tráng Vinh	12.750.000
33.7	Ngõ 10 đường Trần Khát Chân: Đoạn từ đường Trần Khát Chân đến Kênh Tráng Vinh	12.750.000
33.8	Phố Dã Tượng: Đoạn từ đường Trần Khát Chân đến phố Long Xuyên	12.750.000
33.9	Phố Ngô Thi Nhậm: Từ phố Lương Thế Vinh đến phố Phạm Ngũ Lão	12.750.000
33.10	Ngõ 16 phố Ngô Thi Nhậm: Từ phố Ngô Thi Nhậm đến kênh Tráng Vinh	12.750.000
33.11	Lô BT10 đoạn từ phố Nguyễn Viết Xuân đến kênh Tráng Vinh	14.450.000
33.12	Lô BT13 và BT14: Đoạn từ phố Thiệu Phong đến giáp đường lô BT10	14.450.000
33.13	Đường Trần Khát Trân từ đầu đường Hùng Vương đến Kênh Tráng Vinh	14.450.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
33.14	Phố Bùi Thị Xuân từ điểm giao với phố Dã Tượng đến đường Tuệ Tĩnh (đọc tuyến kênh Trảng Vinh)	11.050.000
34	Khu đô thị phía bắc khách sạn Hồng Vận và Khu ngã ba Xoáy nguồn	
34.1	Đường Tuệ Tĩnh: Từ đường Hùng Vương đến giáp bờ sông Ka Long	16.150.000
34.2	Đường trước nhà văn hóa Khu 3: từ LK6 đến phố Hà Tiên (Chân đống nhà máy nước)	11.900.000
34.3	Phố Khúc Thừa Dụ: Từ đường Mạc Đĩnh Chi đến giáp đường bờ sông Ka Long (Trừ các lô Sân vườn)	12.240.000
34.4	Đường Dãy sau đường Tuệ Tĩnh: Từ Mạc Đĩnh Chi đến dãy nhà ở bầm bờ sông Ka Long	12.240.000
34.5	Các dãy còn lại LK10 - LK23	12.240.000
34.6	Các dãy đối diện bờ sông Ka Long	11.050.000
34.7	Nhà Vườn lô SV01+SV02	9.000.000
34.8	Nhà Vườn lô SV03	8.550.000
34.9	Khu đất nhà chung cư	7.410.000
35	Các ô đất còn lại thuộc Lô 21 Khu tự xây Ka Long	7.980.000
36	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long	
36.1	Các lô biệt thự (từ Lô A10 đến lô A14)	
36.1.1	Các lô đất bầm đường 7,5m nội Khu	22.100.000
36.1.2	Các lô đất bầm đường 10,5m ven sông Ka Long	16.800.000
36.2	Lô liền kề B16 (Các ô đất bầm đường 7,5m nội Khu)	18.200.000
37	Ngõ vào Khu vật tư cũ (Đất quy hoạch Khu vật tư cũ)	4.800.000
38	Ngõ 279 đường Tuệ Tĩnh (Sau NVH Khu 7)	4.800.000
IV	PHƯỜNG NINH DƯƠNG	
1	Đường Tuệ Tĩnh	
1.1	Các hộ bầm mặt đường đoạn từ nhà ông Phương đến ngã tư đường Đại lộ Hòa Bình	13.440.000
1.2	Các hộ bầm mặt đường đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến trạm điện 110KV Móng Cái	9.240.000
1.3	Các hộ bầm mặt đường đoạn từ trạm điện 110KV Móng Cái đến ngã 5	7.200.000
2	Đường Đại lộ Hòa Bình (Các hộ bầm hai bên mặt đường đoạn từ chân cầu Hòa Bình đến giáp địa phận phường Hải Yên)	18.000.000
3	Khu Thượng Trung	
3.1	Khu quy hoạch Nam đài Truyền hình	4.800.000
3.2	Từ sau nhà ông Phát (con ông Phương) Khu thượng đến hết nhà ông Trần Ngọc Xa Khu thượng	3.120.000
3.3	Từ nhà bà Thái đến hết nhà bà Phùng Thị Liên	2.160.000
3.4	Từ sau nhà ông Vi Tiến Lâm đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Hải	2.160.000
3.5	Từ sau nhà ông Trần Văn Minh đến giáp nhà ông Trần Ngọc Xa (giáp đường quy hoạch của dự án Khu đô thị Ngọc Hà)	2.160.000
3.6	Từ nhà bà Cung Phượng đến hết nhà ông Hờ	3.120.000
3.7	Đường từ sau ông Đặng Ngọc Dậu đến nhà ông Đặng Huyền (đường bê tông)	2.160.000
3.8	Đất từ giáp nhà bà Kinh đến hết nhà ông Long đối công nhân cũ	2.730.000
3.9	Các hộ bầm mặt đường vào Công ty Điện Lực	3.640.000
3.10	Từ nhà ông Dương đến nhà ông Hề	2.380.000
3.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lân đến hết nhà ông Hề (Đường bê tông sau trường cấp 2 Ninh Dương)	2.600.000
3.12	Từ nhà ông Việt đến hết nhà ông Hề	2.210.000
3.13	Từ sau nhà bà Hà đến hết nhà bà Hoàn	2.210.000
3.14	Từ cổng chào Khu Thượng Trung đến nhà bà Tuyết Giáp đường đi Hải Yên	3.840.000

ST T	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
3.15	Đường nhánh (thuộc đường Từ công chào Khu Thượng Trung đến nhà bà Tuyết (đường đi Hải Yên)	
3.15.1	Từ nhà ông Nguyệt đến nhà ông Thoái (đường bê tông)	3.000.000
3.15.2	Từ nhà bà Trần Kim Nhung đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	2.760.000
3.15.3	Từ nhà ông Bằng đến hết nhà ông Lưu Tiến Long	2.640.000
3.15.4	Từ nhà ông Ninh Đức Lưu đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	2.640.000
3.16	Từ sau nhà ông Hào đến hết nhà bà Trịnh Thị Tinh	2.040.000
3.17	Từ sau nhà ông Phí Văn Hùng đến hết nhà ông Hoàng Văn Giếng	2.210.000
3.18	Từ ngã 5 Ninh Dương đến ngã 3 rẽ Cái Lắm bóm đường nhựa đi Hải Yên (Khu có QH)	5.400.000
3.19	Dãy B lô quy hoạch ngã 5 (sau dãy bóm mặt đường Tuệ Tĩnh)	4.560.000
3.20	Từ ngã 3 rẽ Cái Lắm đến giáp Khu 6 Hải Yên (bóm đường bê tông)	
3.20.1	Từ ngã 3 rẽ Cái Lắm đến nhà bà Hòa Khu Hồng Kỳ	3.380.000
3.20.2	Từ sau nhà bà Hòa đến giáp Khu 6 Hải Yên	1.920.000
3.20.3	Từ ngã ba rẽ Cái Lắm đến cổng cửa ông Nam	1.800.000
3.21	Các hộ còn lại Khu Thượng Trung	1.560.000
4	Khu Hồng Phong	
4.1	Đường vào trường đào tạo nghề mỏ Hồng Cẩm	7.200.000
4.2	Đường bê tông (QH của ông Điền từ giáp đường Đại lộ Hòa Bình đến kênh Trảng Vinh)	6.000.000
4.3	Đường QH của ông Điền chưa đầu tư hạ tầng	4.800.000
4.4	Đoạn từ giáp đại lộ Hòa Bình đến nhà bà Vy Thị Tiếp	3.120.000
4.5	Đoạn từ sau nhà ông Khởi đến hết nhà ông Trần Quang Huy	3.000.000
4.6	Đoạn từ sau nhà ông Vinh đến hết nhà ông Trần Quang Huy	3.000.000
4.7	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Huy đến giáp Bệnh viện đa khoa Móng Cái (bóm mương Trảng Vinh)	2.760.000
4.8	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ Công chào Khu Hồng Phong đến giáp nhà bà Lệ	5.400.000
4.9	Từ nhà bà Lon Phụng đến hết nhà ông Trần Văn Khiêm	2.400.000
4.10	Đoạn từ sau nhà bà Lon phụng đến giáp mương N12	2.040.000
4.11	Đoạn từ sau nhà ông Trần Trung Hiếu đến hết nhà ông Nguyễn Đình Thanh	2.040.000
4.12	Đất từ nhà bà Lệ đến giáp đường nhựa Hải Yên	3.120.000
4.13	Đường nhánh (thuộc đoạn Đất từ nhà bà Lệ đến giáp đường nhựa Hải Yên)	
4.13.1	Từ nhà bà Lệ đến nhà ông Hùng	4.800.000
4.13.2	Từ nhà ông Hùng đến đường đi Hải Yên	2.640.000
4.13.3	Từ sau nhà ông Ngô Duy Vinh đến hết nhà bà Nhung	2.760.000
4.14	Từ giáp Đại Lộ Hòa Bình đến hết nhà ông Chở (Đường từ cầu đá đến sau nhà ông Chở)	4.800.000
4.15	Từ giáp đường Đại lộ Hòa Bình đến đường đi Hải Yên	
4.15.1	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến cổng Công ty gạch ngói Hải Ninh	4.800.000
4.15.2	Từ giáp đường bê tông vào cổng Công ty gạch ngói Hải Ninh đến nhà ông Ngô Văn Luận	3.120.000
4.15.3	Từ sau nhà ông Ngô Văn Luận đến giáp đường bê tông đi Hải Yên (nhà bà Yến)	2.400.000
4.16	Từ sau nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Quỳnh	2.400.000
4.17	Từ sau nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Dũng	2.700.000
4.18	Từ nhà ông Thiết Phương đến hết nhà ông Hiếu liên mương Trảng Vinh	2.400.000
4.19	Từ sau nhà ông Ngô Văn Chiến đến hết nhà ông Ngô Ích Thịnh	2.040.000
4.20	Từ nhà ông Phú đến kênh Trảng Vinh	3.120.000
4.21	Các hộ còn lại Khu Hồng Phong	1.440.000
5	Khu Hồng Kỳ	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
5.1	Từ giáp đường đi Hải Yên (sau nhà bà Mường) đến hết nhà ông Hoàng Văn Quang	1.440.000
5.2	Các hộ bóm mường N12 (từ nhà ông Hiếu Khu Hồng Phong đến nhà bà Quế (vợ ông Độ) bóm đường bờ mường N12	1.540.000
5.3	Đường nhánh (thuộc từ sau nhà ông Xá đến hết nhà ông Độ bóm đường mường Trảng Vĩnh)	
5.3.1	Từ sau nhà ông Cơ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	1.300.000
5.3.2	Từ sau nhà bà Mỹ đến hết nhà bà Duệ	1.400.000
5.3.3	Từ sau nhà ông Giang đến hết nhà ông Lâm	1.300.000
5.3.4	Từ sau nhà bà Nhọt đến hết nhà ông Cầu	1.400.000
5.4	Từ sau nhà ông Toàn đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hưng	1.400.000
5.5	Từ cổng cửa ông Nam Khu Thượng Trung đến giáp mường N12	1.540.000
5.6	Từ giáp mường N12 đến hết nhà bà Thư (Vợ ông Thủy)	1.260.000
5.7	Từ nhà ông Đặng Văn Sỹ đến hết nhà bà Hoàng Thị Nga	1.820.000
5.8	Từ cổng trạm y tế đến Mường N12	1.680.000
5.9	Từ giáp mường N12 đến hết ngã 3 trước nhà ông Đáng	1.680.000
5.10	Đường nhánh (thuộc Từ cổng trạm y tế đến ngã ba ông Đáng)	
5.10.1	Từ sau nhà ông Khoa đến hết nhà ông Dương	1.300.000
5.10.2	Từ sau Đài tưởng niệm đến hết nhà ông Hùng	1.300.000
5.10.3	Từ sau nhà ông Mai Văn Tường đến hết nhà ông Kiên	1.300.000
5.10.4	Từ sau nhà bà Vũ Thị Hiền đến hết nhà ông Bùi Văn Tùng	1.300.000
5.11	Từ giáp đường bê tông đi Hải Yên đến hết nhà ông Từ Quốc Lực	1.300.000
5.12	Các hộ còn lại	1.020.000
6	Khu Hạ	
6.1	Từ ngã 5 Ninh Dương đến hết đường vào cảng Thành Đạt (bóm đường nhựa)	6.120.000
6.2	Từ sau nhà ông Hoàng Tiến Thiện đến hết nhà ông Trịnh Tuấn Anh	2.400.000
6.3	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Trần đến hết nhà ông Chu Bá Mạnh	2.400.000
6.4	Từ ngã 5 đến hết nhà ông Chi bên phà	3.720.000
6.5	Từ sau nhà ông Chi bên phà đến hết tập thể XN sành cũ	2.280.000
6.6	Từ sau nhà ông Đặng Sơn Tùng đến hết nhà ông Trần	1.560.000
6.7	Từ sau nhà ông Hoàng Văn Hiến đến hết nhà bà Lới	1.560.000
6.8	Từ sau nhà bà Ly đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	1.560.000
6.9	Từ sau nhà ông Thái đến hết nhà ông Đôn (tập thể xí nghiệp Sành cũ)	1.560.000
6.10	Từ sau tập thể XN sành cũ đến Nhà văn hóa Khu	2.280.000
6.11	Từ ngã 3 rẽ cảng phương Oanh đến hết nhà ông Văn (đường đê)	1.800.000
6.12	Từ sau Nhà văn hóa đến giáp đường Ngã 5 đi Cầu Voi	2.400.000
6.13	Từ sau nhà bà Bảy đến sau nhà bà Thủy	2.280.000
6.14	Từ sau nhà bà Phạm Thị Sáu đến hết nhà bà Hồng	2.040.000
6.15	Từ sau nhà bà Phạm Thị Lợi đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Long	2.280.000
6.16	Từ sau nhà bà Bùi Thị Thơi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hà	1.560.000
6.17	Từ sau nhà bà Vân đến giáp Khu Hồng Kỳ (bóm đường bê tông)	2.280.000
6.18	Đường nhánh từ sau nhà bà Vân đến giáp Khu Hồng Kỳ (bóm đường bê tông)	
6.18.1	Từ sau nhà bà Miên đến hết giáp trường Tiểu học Ninh Dương	1.690.000
6.18.2	Từ sau nhà bà Tiến đến hết hết nhà ông Đường	1.560.000
6.19	Đường sau trường tiểu học Ninh Dương đến nhà ông Tiểu	2.400.000
6.20	Từ sau nhà bà Liên đến giáp nhà ông Hình	1.560.000
6.21	Quy hoạch dân cư Khu Hạ Long phường Ninh Dương	1.680.000
6.22	Các hộ còn lại	1.020.000
7	Khu Thác Hàn	
7.1	Từ giáp đường vào cảng Thành đạt đến cầu Voi (bóm đường nhựa)	3.060.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
7.2	Đất bám đường vào cảng Cty Đồng Bắc	2.040.000
7.3	Từ nhà ông Thảo (bám đường nhựa đi Cầu Voi) đến giáp nhà ông Bùi Văn Mạnh	1.560.000
7.4	Từ sau nhà ông Thanh đến cảng Thác Hàn	1.540.000
7.5	Từ sau nhà ông Phạm Quang Thắng đến hết nhà ông Quyền	1.680.000
7.6	Đường bê tông từ nhà ông Dân ra cánh đồng	1.440.000
7.7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Lăng	1.440.000
7.8	Từ sau nhà ông Trần Đông Xuân đến hết nhà ông Trung	1.560.000
7.9	Từ giáp nhà ông Ruồi đến hết nhà ông Sơn (bám kênh N12)	1.680.000
7.10	Đường đất bám mương N12 đến hết nhà ông Lê Văn Lan	1.200.000
7.11	Đường từ ô đất số 04 đến hết ô đất số 11 điểm quy hoạch số 17 Khu Hồng Kỳ + Thác Hàn	1.320.000
7.12	Đất các hộ còn lại	840.000
8	Khu Hòa Bình	
8.1	Từ sau nhà bà Thu (Vợ ông Thủy) Khu Hồng Kỳ đến ngã 3 ông Bốn Khu Hòa Bình	840.000
8.2	Từ sau nhà văn hóa đến giáp đường đi Hải Yên (đường đi Vĩnh Vồ)	845.000
8.3	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bốn đến nhà ông Đặng Bá Thao	720.000
8.4	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bốn đến hết nhà bà Vươn	720.000
8.5	Đất các hộ còn lại	408.000
9	Khu Hồng Hà (đường Hùng Vương)	
9.1	Các hộ bám QL 18 từ giáp Ka Long đến giáp Hải Yên	24.000.000
9.2	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Bắc QL18A)	8.640.000
9.3	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Nam QL18A)	8.640.000
10	Khu đô thị mới Tây Ka Long	
10.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	8.400.000
10.2	Đường Nguyễn Bình Khiêm	8.520.000
10.3	Đường Mạc Đĩnh Chi	8.400.000
10.4	Khu đô thị mới Tây Ka Long (các Khu vực đã giải phóng xong mặt bằng và đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	8.280.000
11	Khu đô thị ASEAN	7.800.000
12	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Thượng Trung	
V	PHƯỜNG TRÀ CỎ	
1	Từ ngã 3 rẽ Bình Ngọc đến đường rẽ chùa Vạn Linh Khánh (bám đường Quốc lộ)	3.250.000
2	Từ giáp chùa Vạn Linh Khánh đến hết nhà ông Khoa (bám đường QL)	5.670.000
3	Từ giáp nhà ông Khoa đến đường rẽ bưu điện Trà Cỏ (bám QL)	6.440.000
4	Từ giáp bưu điện Trà Cỏ đến hết nhà thờ Trà Cỏ (bám QL)	7.700.000
5	Từ giáp nhà thờ Trà Cỏ đến Sa Vĩ (bám QL)	5.880.000
6	Từ giáp nhà ông Khoa đến giáp biển (bám đường nhánh số 1)	2.990.000
7	Từ nhà bà Nhung đến giáp biển (bám đường nhánh số 2)	4.745.000
8	Từ nhà ông Tiệp (Nam Thọ) đến hết nhà ông Toán (Nam Thọ) (đường ven biển)	2.990.000
9	Từ nhà ông Bình đến giáp biển (bám đường nhánh số 3)	8.680.000
10	Từ giáp bưu điện Trà Cỏ đến giáp biển (bám đường nhánh số 4)	1.690.000
11	Từ nhà ông Phương (Đồng Thịnh) đến hết nhà ông Dũng (bám đường vào Đài liệt sĩ)	1.170.000
12	Từ giáp nhà bà Thu (Nam Thọ) đến giáp Bình Ngọc (đường liên xã)	1.365.000
13	Từ giáp nhà ông Trung (Nam Thọ) đến giáp đình Trà Cỏ (bám đường nhựa)	1.365.000
14	Từ giáp nhà ông Đức đến hết trạm xá phường	1.560.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
15	Đất ở các hộ còn lại phía Tây Bắc sau dãy bóm QL	845.000
16	Đất ở các hộ còn lại phía Đông Nam sau dãy bóm QL	2.080.000
17	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh (Nam Thọ) đến nhà bà Đoàn Thị Thuốt đường phía Bắc	1.560.000
18	Khu đô thị và du lịch cao cấp Trà cổ	
VI	PHƯỜNG HẢI YÊN	
1	Đường từ kênh N12 qua đốc trung đoàn đến bến 10 Hải Đông (Đường 4b cũ)	2.040.000
2	Đất bóm đường Hòa Bình từ cổng Bàn đến giáp QL 18A	13.000.000
3	Đường quốc lộ 18A	
3.1	Từ địa phận Ninh Dương đến cây xăng Hải Yên (bóm QL18A)	31.200.000
3.2	Từ giáp cây xăng đến đường rẽ cổng chào vào phường (bóm QL18A)	28.900.000
3.3	Từ cổng chào đến đường vào Cảng Thành Đạt (bóm Quốc lộ 18A)	22.100.000
3.4	Từ đường vào Cảng Thành Đạt đến cầu khe Dề (bóm QL18A)	14.450.000
3.5	Từ cầu Khe Dề đến cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	7.840.000
3.6	Từ cổng chào Thủy sản Quảng Ninh đến giáp Hải Đông	6.800.000
4	Đường Đoàn Tĩnh (Cổng Cháo Quốc lộ 18) đến UBND phường cũ	
4.1	Từ QL 18A (Cổng chào) đến cầu kênh Trảng Vinh	9.100.000
4.2	Từ cầu kênh Trảng Vinh đến kênh N10	6.750.000
4.3	Từ giáp kênh N10 đến giáp UBND phường Hải Yên cũ	6.460.000
5	Đất các hộ bán kênh Trảng Vinh và Khu vực chợ cũ (Khu 5 và 7)	2.880.000
6	Từ cổng đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường Đoàn Tĩnh (khu 5)	4.320.000
7	Các Khu còn lại Khu 7	1.120.000
8	Các Khu còn lại Khu 5 (bóm đường bê tông)	680.000
9	Từ Cổng chào thủy sản Quảng Ninh đến giáp đường 4B	2.560.000
10	Trục đường từ Cổng chào khu 4 đến tiếp giáp với quy hoạch đường Cao tốc	850.000
11	Đất ở các hộ còn lại Khu 3 và 4	680.000
12	Từ giáp cổng rẽ Bắc Sơn đến đồn 11 cũ (bóm đường nhựa)	9.300.000
13	Đất ở các hộ còn lại của Khu 2 trong Khu CN Hải Yên	2.160.000
14	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau dãy bóm QL18A	
14.1	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau dãy bóm QL18A (thuộc lô 20, 21, 22, 23 - Bóm đường đôi)	12.750.000
14.2	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau dãy bóm QL18A (Thuộc lô còn lại)	
14.2.4	Ô đất giáp đường 7,5m	11.560.000
14.2.5	Ô đất giáp đường 10,5m	12.750.000
14	Các hộ bóm trục đường đất từ QL18 vào 200m Khu 2	2.860.000
15	Đất ở các hộ còn lại Khu 1; Khu 6; các hộ còn lại Khu 2 ngoài Khu CN Hải Yên	1.920.000
16	Đất các Khu vực còn lại Khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long	13.940.000
17	Đường Ngăn cách giữa 02 Khu quy hoạch Tái định cư Tây Ka Long và quy hoạch Km3 Hải Yên; đoạn đường đôi thuộc Khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long giáp quy hoạch Khu dân cư dọc sông biên giới	17.850.000
18	Từ sau nhà ông Hỷ đến giáp kênh Trảng Vinh (đường bê tông)	1.920.000
19	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long	
19.1	Các lô liền kề (Lô C1 đến lô C10 và lô B13)	
19.1.1	Các ô đất bóm đường 7,5m nội Khu	11.560.000
19.1.2	Các ô đất bóm đường đôi 10,5m x 2 lần	12.750.000
19.1.3	Các ô đất bóm đường 10,5m ven sông Ka Long	12.750.000
19.2	Các lô biệt thự (từ Lô A5 đến lô A9 và A15, A16)	
19.2.1	Các ô đất bóm đường 7,5m và 10,5m nội Khu	11.560.000

	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
19.2.2	Các ô đất bóm đường 10,5m ven sông Ka Long	12.750.000
19.3	Các lô liên kề (các lô B1 đến B12)	
19.3.1	Các ô đất bóm đường 7,5m nội Khu	11.560.000
19.3.2	Các ô đất bóm đường 10,5m kết nối trực tiếp từ QL 18 vào trung tâm dự án	11.560.000
19.4	Các lô biệt thự (từ Lô A1 đến lô A4)	
19.4.1	Các ô đất bóm đường 7,5m nội Khu	9.000.000
19.4.2	Các ô đất bóm đường đôi 10,5m x 2 làn (đường vào Công ty Thành Đạt)	10.880.000
19.5	Các lô liên kề (các lô F1A đến F1B)	
19.5.1	Các ô đất bóm đường 7,5m	11.560.000
19.5.2	Các ô đất bóm đường đôi 7,5m x 2 làn	11.520.000
19.5.3	Các ô đất bóm đường 10,5m	10.880.000
19.5.4	Các ô đất bóm đường đôi 10,5m x 2 làn	12.750.000
20	Khu dân cư đô thị tại Km3, Km4 (giai đoạn 1)	
VII	PHƯỜNG HẢI HÒA	
1	Đất khu 1	
1.1	Đường tỉnh lộ 335	
1.1.1	Từ cầu Bà Mai đến hết thửa đất bà Ngô Thị Hường (bám tỉnh lộ 335)	11.700.000
1.1.2	Từ ngõ tiếp giáp thửa đất bà Ngô Thị Hường (bám tỉnh lộ 335) đến cầu Trà Bình (bám tỉnh lộ 335).	9.100.000
1.2	Đường từ Ngã ba Giếng Guốc đi bến Lục Lâm	
1.2.1	Từ ngã ba Giếng Guốc đến giáp đường rẽ trường THCS phường.	5.720.000
1.2.2	Từ sau đường rẽ vào trường THCS phường đến đường rẽ khu 7	5.720.000
1.3	Đường từ đường Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm đến trường THCS phường	3.850.000
1.4	Đường từ giáp tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	
1.4.1	Từ sau cổng khu 1 đến trường tiểu học khu A	6.000.000
1.5	Đường bê tông khu 1 từ giáp đường Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm đến đường từ tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	3.600.000
1.6	Khu đô thị dân cư đầu cầu Bà Mai	
1.6.1	Các ô đất bóm đường 335 thuộc LK02 và LK03 (Lô nhà liên kề)	19.800.000
1.6.2	Các ô đất đường nhánh nối ra đường 335 thuộc LK01, LK02 và các ô đất bóm đường Quy hoạch đi cửa khẩu Bắc Luân thuộc LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liên kề)	16.500.000
1.6.3	Các ô đất còn lại thuộc LK02, LK03, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liên kề)	11.550.000
1.6.4	Các ô đất biệt thự	9.900.000
1.7	Lô A5, A6 Khu quy hoạch 1/500 Trung tâm phường Hải Hòa (cả khu) và các ô đất hiện trạng tiếp giáp đường QH (hướng hạ tầng khu QH)	6.380.000
1.8	Đất khu vực còn lại khu 1 (đường bê tông)	3.300.000
1.9	Đất khu vực còn lại khu 1 (đường đất)	2.750.000
2	Đất khu 2	
2.1	Từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp khu 7 (giáp nhà ông Ngô Văn Diệm)	3.300.000
2.2	Đường từ Ngã ba Giếng Guốc đi bến Lục Lâm (khu 2 và khu 5)	
2.2.1	Từ đường rẽ khu 7 đến cổng chào khu 5 đi ngã tư ông Liêng	5.720.000
2.3	Đường đất từ nhà ông Nguyễn Viết Sơn đến nhà ông Cao Hoàn Nhanh	3.300.000
2.4	Đường bê tông từ nhà bà Nguyễn Thị Mận đến ngã ba đường đất (cạnh nhà Nguyễn Sỹ Ngọc)	3.300.000
2.5	Từ nhà ông Phạm Văn Tĩnh (đường đất) đến nhà bà Đỗ Thị Tuyết Mai	3.300.000
2.6	Đất khu vực còn lại khu 2 (bê tông)	3.300.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.7	Đất khu vực còn lại khu 2 (đường đất)	2.750.000
3	Đất khu 3	
3.1	Đường đi đôn 5 đến ngã tư ông Liềng	
3.1.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thủy (gần Bưu điện) đến trạm T50	15.400.000
3.2	Đất sau trụ sở CA phường Trần Phú đến giáp nhà bà Vũ Thị Năm (đường bê tông)	9.350.000
3.3	Từ nhà ông Phạm Văn Nhân đến nhà bà Phùng Thị Nga	7.200.000
3.4	Từ đường bê tông rẽ T50 (đoạn nhà ông Đỗ Kim Dưỡng đến giáp sau trường Chu Văn An	7.700.000
3.5	Đất bám mặt đường từ nhà ông Hợp khu 3 (giáp đường đi Đôn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	3.300.000
3.6	Từ nhà bà Thảo (giáp đường đi Đôn 5) đến giáp kênh trảng Vinh	3.300.000
3.7	Từ kênh Trảng Vinh đến nhà ông Loòng	3.300.000
3.8	Đất bám mặt đường từ sau nhà ông Trường đến mương Trảng Vinh	3.300.000
3.9	Đường bê tông từ nhà ông Hoàn (giáp đường đi Đôn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	3.300.000
3.10	Đường bám mương Trảng Vinh đoạn từ giáp khu công nghiệp Hải Hoà đến nhà ông Giệng khu 3	3.720.000
3.11	Đường từ cổng trạm phát sóng T50 đến nhà ông Đỗ Kim Dưỡng ra khách sạn Biển Bắc	10.450.000
3.12	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dưỡng (Đường vào trường Tiểu học Khu B) đến nhà ông Đoàn Văn Nhi khu 3	
3.12.1	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dưỡng (Đường vào trường Tiểu học Khu B) đến nhà ông Đoàn Văn Nhi khu 3	2.750.000
3.13	Từ giáp Đơn vị T50 đến ngã tư ông Liềng khu 4 (đường đi Đôn 5)	14.850.000
3.14	Đất các khu vực còn lại của khu 3 (đường bê tông)	2.200.000
3.15	Đất các khu vực còn lại của khu 3 (đường đất)	1.650.000
4	Đất khu 4	
4.1	Từ sau ngã tư ông Liềng khu 4 đến hết nhà ông Vi (đường Ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm)	6.600.000
4.2	Từ sau nhà ông Vi đến cổng khu 6 (đường Ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm)	6.000.000
4.3	Đường từ ngã tư ông Liềng đến đường Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	
4.3.1	Từ nhà ông Liềng khu 4 đến trường tiểu học Khu C khu 5	10.400.000
4.4	Đường bám mương Trảng Vinh đoạn từ giáp nhà ông Giệng khu 3 đến nhà ông Tinh khu 4	3.300.000
4.5	Từ giáp khu 3 sau trường Chu Văn An đến cổng quay (đường Trần Phú kéo dài)	7.260.000
4.6	Từ nhà ông Tăng giáp đường đi Đôn 5 (ngã ba) đến nhà ông Thịnh giáp trường Chu Văn An	6.600.000
4.7	Từ nhà ông Thịnh đến cổng quay (đường đất giáp chợ ASEAN)	6.600.000
4.8	Từ nhà ông Hoa (giáp đường đi Đôn 5) đến nhà ông Hứa sau trường Chu Văn An	6.600.000
4.9	Các khu vực còn lại thuộc lô quy hoạch bắc đại lộ Hòa Bình (lô D05, D06, D07, D08) và các ô đất hiện trạng tiếp giáp với đường QH (hướng hạ tầng của khu quy hoạch)	20.150.000
4.10	Từ ngã tư ông Liềng đến nhà ông Trương Văn An (Đường nhựa)	4.800.000
4.11	Đoạn từ nhà ông Đỗ Quang Thành đến nhà ông Đỗ Xuân Ngọc (Đường bê tông)	3.600.000
4.12	Đoạn từ nhà ông Lê Văn An đến nhà ông Lê Tiến Lộc (Đường bê tông)	3.600.000
4.13	Đoạn giáp đường Trần Quốc Tảng từ nhà ông Mạc Văn Kiu đến Cổng Quay (nhà ông Lê Văn Thủy)	4.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4.14	Đoạn từ Công quay (nhà ông Lê Văn Thủy) đến nhà ông Lê Văn Chu (Trạm bơm cũ)	3.300.000
4.15	Đoạn giáp kênh mương Trảng Vinh từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Văn Hồi (Đường bê tông)	3.300.000
4.16	Từ nhà ông Đoàn Văn Giêng đến Ao ông Hoàng Xuân Dĩa (đường bê tông)	3.300.000
4.17	Đất các khu vực còn lại của khu 4 (đường bê tông)	1.980.000
4.18	Đất các khu vực còn lại của khu 4 (đường đất)	1.650.000
5	Đất khu 5	
5.1	Đường từ ngã tư ông Liêng đến đường Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	
5.1.1	Từ giáp trường tiểu học khu C khu 5 đến công chào khu 5	6.600.000
5.2	Đường từ Ngã ba Giếng Guốc đi bến Lục Lâm	
5.2.1	Từ ngã ba công chào khu 5 đi ngã tư ông Liêng đến cầu trần Lục Lâm	5.500.000
5.3	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thuyết đến nhà ông Phạm Bá Dư giáp đất dự án VIN.	3.300.000
5.4	Đất khu vực còn lại khu 5 (đường bê tông)	3.080.000
5.5	Đất khu vực còn lại khu 5 (đường đất)	2.750.000
6	Đất khu 6	
6.1	Đường Từ ngã tư ông Liêng đi Lục Lâm	
6.1.1	Từ sau cổng khu 6 đến mốc biên giới số (1371) (đường Ngã tư ông Liêng đi Lục Lâm)	3.300.000
6.2	Từ công chào khu 6 đến nhà ông Du khu 5	5.500.000
6.3	Các hộ mặt ngõ từ giáp đường khu 4 đi Lục Lâm đến hết nhà ông Mật khu 6	4.950.000
6.4	Đường khu 6 đi Đồng Éch đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Can đến hết nhà ông Vũ Công Bắc.	5.280.000
6.5	Đất khu vực còn lại khu 6 (đường bê tông)	2.805.000
6.6	Đất khu vực còn lại khu 6 (đường đất)	2.420.000
7	Đất khu 7	
7.1	Đất các hộ bóm đường bê tông khu 7	2.310.000
7.2	Đường đất tiếp giáp đường bê tông khu 7 đến Bến bốc xếp hàng hoá (Cty Ngọc Hà)	2.310.000
7.3	Đất khu vực còn lại của khu 7 (bóm đường bê tông tự xây)	1.540.000
7.4	Đất khu vực còn lại của khu 7 (bóm đường đất còn lại)	1.320.000
8	Đất khu 8	
8.1	Vị trí ô đất nhà ông Nam (đường đi Trà Cổ và đường đi Đồn Biên phòng số 5)	21.450.000
8.2	Đường Tỉnh lộ 335	
8.2.1	Từ nhà bà Vi Thị Kíu đến công ty Quốc Đạt (bám tỉnh lộ 335)	17.600.000
8.2.2	Từ giáp Công ty Quốc Đạt đến trạm xăng phường Hải Hòa (bám tỉnh lộ 335)	16.500.000
8.2.3	Từ giáp trạm xăng Hải Hoà đến cầu Bà Mai (bám tỉnh lộ 335)	14.300.000
8.3	Đường từ giáp tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	
8.3.1	Đoạn Từ giáp tỉnh lộ 335 đến Nhà Văn hoá khu 8	9.600.000
8.3.2	Từ giáp nhà VH khu 8 đến cổng khu 1	7.700.000
8.4	Quy hoạch lô 2 khu Khi Tượng cũ (dây không bám Tỉnh lộ 335)	8.400.000
8.5	Quy hoạch lô 6, 7, 8 sau cây xăng khu 8	8.400.000
8.6	Quy hoạch lô 1, 2, 3, 4, 5 sau cây xăng khu 8	9.900.000
8.7	Đất quy hoạch giữa Công ty Quang Phát đến kênh thoát nước bản	7.200.000
8.8	Đoạn đường sau Trung tâm hành chính công tiếp giáp lô quy hoạch đất ở	8.400.000
8.9	Đất ở của các khu vực còn lại của Khu 8 (đường bê tông)	2.970.000
8.10	Đất ở của các khu vực còn lại của Khu 8 (đường đất)	2.750.000
9	Đất khu 9	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
9.1	Từ ngã ba Lục Lâm khu 9 đến nhà ông Nguyễn Văn Thời (Giáp sông Bắc Luân)	
9.1.1	Các hộ bám đường bê tông	2.530.000
9.1.2	Các hộ còn lại dây sau	2.200.000
9.2	Từ đường rẽ vào đoàn 327 đến Trạm Biên phòng Lục Lâm	
9.2.1	Các hộ bám đường bê tông	2.200.000
9.2.2	Các hộ còn lại dây sau	1.980.000
10	Hạ tầng khu tái định cư tại khu 3, khu 8, phường Hải Hòa	
10.1	Các ô đất bám một mặt đường rộng 7,5m	13.280.000
10.2	Các ô đất còn lại bám một mặt đường rộng 10,5m đến 12,5m	14.500.000
10.3	Các thửa đất hiện trạng tiếp giáp với đường rộng 12,5m của dự án (hường hạ tầng kỹ thuật của dự án)	14.500.000
10.4	Các thửa đất hiện trạng tiếp giáp với đường rộng 7,5m của dự án (hường hạ tầng kỹ thuật của dự án)	13.280.000
11	Dự án khu đô thị Hòa Bình kéo dài tại phường Hải Hòa, Thành phố Móng Cái - các ô hiện trạng tiếp giáp với đường của dự án (được hưởng hạ tầng của dự án)	
11.1	Các ô đất tiếp giáp đường rộng MCD 50m	16.683.000
11.2	Các ô đất tiếp giáp 01 đường rộng 7,5m	15.615.000
11.3	Các ô đất tiếp giáp 01 đường rộng 5,5m	14.413.000
VIII	PHƯỜNG BÌNH NGỌC	
1	Từ ngã ba Trà Cổ - Bình Ngọc đến nhà ông Rị khu 4 (bám đường nhựa)	4.160.000
2	Từ giáp nhà ông Rị khu 4 đến nhà ông Hoàn khu 4 (bám đường nhựa)	3.900.000
3	Từ nhà ông Cương khu 4 đến Đai tường niệm khu 3	3.900.000
4	Từ ngã tư khu 4 đến giáp Trà Cổ (liên khu) (mới mở rộng đường)	1.950.000
5	Từ ngã tư khu 4 đến nhà ông Huân khu 4 (liên khu)	1.400.000
6	Các khu vực còn lại khu 4	630.000
7	Từ giáp đải tường niệm khu 3 đến hội trường khu 1 (bám đường nhựa)	4.290.000
8	Từ giáp hội trường khu 1 đến đường rẽ cảng Núi Đỏ (bám đường nhựa)	3.920.000
9	Đất bám đường đến cảng Núi Đỏ	1.820.000
10	Đất các khu vực còn lại của khu 3	770.000
11	Từ ngã ba rẽ cảng Núi Đỏ đến nhà ông Dũng Nhâm khu 1 (bám đường nhựa)	3.000.000
12	Từ giáp nhà ông Dũng Nhâm khu 1 đến nhà bà Hồng khu 1 (bám đường nhựa)	4.680.000
13	Từ giáp nhà bà Hồng khu 1 đến trạm khí tượng Thủy văn	2.380.000
14	Đường từ UBND phường đến Đê Quốc gia Khu 2	2.210.000
15	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Đình Minh Khu 1	2.210.000
16	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Văn Long Khu 1	2.210.000
17	Đoạn đường từ tỉnh lộ 335 đến nhà ông Vàng	2.600.000
18	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Nguyễn Văn Trang Khu 4	2.600.000
19	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Nguyễn Đức Trang Khu 4	2.600.000
20	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Văn Tý đến nhà ông Nguyễn Văn Giang	2.210.000
21	Đoạn đường từ nhà Bà Bổng Khu 4 đến nhà bà Đại Khu 4	2.600.000
22	Đoạn đường từ nhà bà Nhật Khu 2 đến nhà ông Vưu khu 2	2.210.000
23	Đoạn đường từ nhà ông Bật Khu 2 đến nhà ông Phẩm khu 2	2.210.000
24	Đoạn đường từ nhà ông Đường Khu 2 đến nhà bà Chiên Khu 2	2.210.000
25	Đoạn đường từ nhà ông Phan khu 2 nhà ông Long khu 2	2.210.000
26	Đoạn đường từ nhà ông Thông đến nhà bà Nghiệp khu 3	2.210.000
27	Đất các khu vực khác còn lại của khu 1 và khu 2	770.000
B	Đất Tại Nông Thôn	
I	XÃ QUẢNG NGHĨA (MIỀN NÚI)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1	Từ ngã tư Tiến Thành đi bến cá	390.000
2	Từ ngã tư Tiến Thành đi Hải Tiến	520.000
3	Từ ngã tư Tiến Thành đi nhà ông Quỳnh thôn 2	520.000
4	Từ nhà ông Quỳnh thôn 2 qua cầu Treo đến QL 18A (km 21)	520.000
5	Các hộ còn lại trong thôn 1	234.000
6	Các hộ từ trạm điện thôn 5 đến nhà ông Khai thôn 4	273.000
7	Các hộ từ UB xã đến nhà ông Hải (thôn 3)	273.000
8	Các hộ từ chợ cũ đến nhà ông Tác (thôn 3)	273.000
9	Từ ngã 4 Tiến Thành đến nhà ông Trung thôn 1	234.000
10	Từ giáp Hải Tiến đến nhà ông Kế	910.000
11	Từ hộ giáp phía tây nhà ông Kế đến giáp huyện Hải Hà	650.000
12	Các hộ trong xóm Pát Cạp và lòng cống	156.000
13	Đất các khu vực còn lại của thôn 2	169.000
14	Khu đường vào bản Nga Bát (vị trí đã được đầu tư đường bê tông)	143.000
15	Các hộ đất ở Bản Mai Dọc	130.000
16	Các hộ còn lại trong thôn 3	169.000
17	Các hộ còn lại trong thôn 4	169.000
18	Các hộ còn lại trong thôn 5	169.000
19	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 1	455.000
20	Điểm quy hoạch dân cư số 09, thôn 2	455.000
II XÃ HẢI TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các vị trí chung thôn	
1.1	Từ cầu khe Giát đến cầu Thính Coóng (bám QL 18A)	3.240.000
1.2	Từ ngã 3 UBND xã đến cống chào thôn 4, nhà ông Quý thôn 6 (Bám đường bến tàu)	1.560.000
1.3	Từ cống chào thôn 4 - nhà ông Tường thôn 6 đến ngã 3 đường nội đồng thôn 4 (Bám đường bến tàu)	1.200.000
1.4	Từ QL 18A đến công ty Trí Đức (bám đường)	900.000
1.5	Từ giáp công ty Trí Đức đến ngã 5 đường Cồn Rắn	540.000
2	Các vị trí thôn 8	
2.1	Từ QL 18A sau nhà ông Chuyển đến đài liệt sỹ	564.000
2.2	Từ QL 18A sau nhà ông Neo đến ông Thanh	720.000
2.3	Từ QL 18A sau nhà bà Tĩnh đến nhà bà Liên	600.000
2.4	Từ QL 18A sau nhà bà Huyền đến nhà ông Thượng (thửa số 34 BD 8)	660.000
2.5	Từ nhà ông Năm (Rạp cũ) đến nhà ông Hoàn (giáp suối Khe Giát)	600.000
2.6	Từ nhà ông Bện (Rạp cũ) đến nhà bà Thủy (thửa số 6 BD8)	480.000
2.7	Các khu còn lại thôn 8	168.000
3	Các vị trí thôn 7	
3.1	Từ giáp cầu Thín Coóng đến nhà bà Hợi (bám QL18A)	840.000
3.2	Từ giáp nhà bà Hợi đến nhà ông Nhân (bám QL18A)	516.000
3.3	Từ sau nhà ông Nhân đến giáp đất xã Quảng Nghĩa (bám QL18A)	444.000
3.4	Từ QL18A sau nhà ông Liêu đến nhà ông Biểu (thửa 276 - BD 12)	396.000
3.5	Từ QL18A sau nhà Khoe đến nhà ông Vinh giáp thôn Phú Hải xã Quảng Nghĩa	420.000
3.6	Từ QL18A sau nhà ông Thê đến ao ông Lê giáp thôn Phú Hải xã Quảng Nghĩa	420.000
3.7	Từ sau nhà ông Nguyễn đến giáp nhà bà Thủy	360.000
3.8	Từ giáp sau nhà ông Thiệu đến nhà bà Tài	360.000
3.9	Các vị trí còn lại thôn 7	168.000
4	Các vị trí thôn 6	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ờ (Đ/M ²)
4.1	Từ QL 18A sau nhà ông Bát đến đại đội 7 (UBND huyện Hải Ninh cũ)	720.000
4.2	Từ QL 18A sau nhà ông Vương đến nhà ông Cung	600.000
4.3	Từ nhà ông Gao đến Chuyền (từ thửa 66 đến thửa 11, tờ BĐ 17)	600.000
4.4	Từ nhà ông Lâm qua nhà ông Thới đến nhà ông Cành.	600.000
4.5	Từ QL 18A sau nhà bà Cận đến nhà ông Hân (Bám đường đi Bắc Sơn)	372.000
4.6	Từ ngã tư nhà ông Sáng đến nhà ông Sinh (sau nhà Ninh Văn cũ)	348.000
4.7	Từ QL 18A sau nhà bà Xuyên đến nhà ông Suối (đường đi Hồ Trang Vinh).	600.000
4.8	Từ QL 18A sau nhà ông Yến đến nhà bà Hợi (bến Cát sau trạm Km15)	480.000
4.9	Từ QL 18A sau nhà ông Quyền đến nhà ông Lương	600.000
4.10	Từ QL 18A sau nhà bà Gái đến nhà bà Đắc	600.000
4.11	Từ nhà bà Đua giáp kênh Trảng Vinh đến nhà bà Cành	480.000
4.12	Các vị trí còn lại thôn 6	168.000
5	Các vị trí thôn 5	
5.1	Từ QL 18 A sau nhà ông Sao đến ngã 3 nhà ông Tầm (thửa 230, BĐ19)	900.000
5.2	Từ ngã 3 nhà văn hóa thôn đến nhà ông Vương (Đê thôn 5)	720.000
5.3	Từ ngã 3 giáp nhà ông Tầm đến cống nước gần nhà ông Trọng giáp đất thôn 4.	600.000
5.4	Từ nhà ông Loan đến nhà ông Nha thôn 5	432.000
5.5	Từ sau nhà ông Thủ đến nhà bà Phồng thôn 5	432.000
5.6	Từ nhà sau nhà bà Phương đến nhà ông Chính thôn 5	432.000
5.7	Từ nhà ông Bảo thôn 5 đến nhà bà Dung thôn 5	384.000
5.8	Từ sau nhà ông Hưng (Hơn) đến nhà ông Tuất (thửa 262 BĐ 19)	384.000
5.9	Từ nhà ông Hội đến sau nhà ông Ngư thôn 5 (thửa 413 BĐ 19)	384.000
5.10	Từ nhà ông Lấn đến nhà bà Ảnh (thửa 443 BĐ 19)	384.000
5.11	Từ sau nhà ông Trọng đến nhà ông Lợi (thửa 22 BĐ 29)	360.000
5.12	Từ sau nhà bà Nhung Ngoan đến sau nhà ông Kỳ (thửa 89 BĐ 19)	396.000
5.13	Các vị trí còn lại thôn 5	168.000
5.14	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 5	840.000
6	Các vị trí thôn 4	
6.1	Từ cống nước gần nhà ông Trọng giáp đất thôn 5 đến cống nước thôn 4 giáp thôn 3A gần nhà ông Viện (Bám đường).	600.000
6.2	Từ cống chào thôn 4 đến nhà bà Thuận (Bám đường)	720.000
6.3	Từ sau nhà bà Thuận đến giáp sau nhà ông Đà (Bám đường)	600.000
6.4	Từ nhà ông Thoa thôn 4 đến giáp nhà ông Vương thôn 5 (Bám đường Quốc phòng)	540.000
6.5	Từ sau nhà ông Tắc đến giáp nhà bà Lưu	564.000
6.6	Từ sau nhà ông Hải đến nhà bà Thực	456.000
6.7	Từ đường thôn sau nhà Điền đến ông Tý	456.000
6.8	Từ đường thôn sau nhà ông Trường đến nhà ông Cẩm	456.000
6.9	Từ đường thôn sau nhà bà Thắm đến nhà ông Huy (thửa 479, BĐ 29)	456.000
6.10	Từ đường thôn sau nhà ông Trường đến nhà ông Thành (thửa 157, BĐ 36)	396.000
6.11	Từ đường thôn sau nhà ông Vời đến nhà ông Khoa (thửa 167, BĐ 36)	396.000
6.12	Từ đường thôn sau nhà ông Lương đến nhà bà Ngạc (thửa 180, BĐ 36)	396.000
6.13	Từ đường thôn sau nhà Viện đến nhà ông Đạm (thửa 319, BĐ 35)	396.000
6.14	Các vị trí còn lại thôn 4	168.000
6.15	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 4	720.000
7	Các vị trí thôn 3A	
7.1	Từ nhà ông Tiến thôn 3B qua nhà ông Non đến cống nước giáp đất thôn 2 bám đường bến tàu (từ 216, BĐ 34 đến thửa 113, BĐ 43)	684.000
7.2	Từ nhà ông Ba đến cống nước thôn 4 giáp nhà ông Viện (Bám đường).	504.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
7.3	Từ sau nhà ông Cảnh đến nhà ông Đào	360.000
7.4	Từ đường bến tàu sau nhà ông Diện đến nhà ông Khai	360.000
7.5	Từ đường bến tàu sau nhà ông Hùng đến nhà bà Hiền	360.000
7.6	Từ đường bến tàu sau nhà bà Khiên đến nhà ông Huy	360.000
7.7	Từ đường bến tàu sau nhà ông Hùng đến nhà ông Quang Tỉnh, Bá Tỉnh, bà Vui.	360.000
7.8	Từ đường bến tàu sau nhà ông Vịnh đến nhà ông Phương	360.000
7.9	Từ đường bến tàu sau nhà ông Sáng đến nhà ông Kiên	360.000
7.10	Từ đường bến tàu sau nhà ông Khang đến nhà ông Coóng	360.000
7.11	Từ đường bến tàu sau nhà ông Quyền đến nhà ông Linh	360.000
7.12	Từ đường đi thôn 4 đến nhà ông Hoan	360.000
7.13	Từ đường đi thôn 4 đến nhà ông Toàn	360.000
7.14	Các khu còn lại thôn 3A	168.000
8	Các vị trí thôn 3b	
8.1	Từ đường nội đồng thôn 4 đến nhà ông Tiến thôn 3B (bám đường bến Tàu)	660.000
8.2	Từ nhà ông Lâm đến nhà bà Tài (Bám đường thôn, áp kênh Trảng Vinh)	336.000
8.3	Từ nhà ông Đỗ đến nhà ông Việt (thửa 34, BD 26)	288.000
8.4	Từ sau nhà bà Tiến đến nhà ông Phụng (thửa 168, BD 27)	288.000
8.5	Từ nhà ông Sênh Rông đến giáp đường ra Cồn Rắn	288.000
8.6	Từ nhà ông Cẩn đến nhà bà Ngọt	360.000
8.7	Từ sau nhà ông Hưng đến nhà ông Lương (Thửa 83, BD 34)	288.000
8.8	Từ sau nhà ông Lò đến nhà ông Cóm thôn 3B	288.000
8.9	Từ giáp đường bến tàu sau nhà ông Tiến đến nhà bà Kẹo thôn 3B	300.000
8.10	Các khu còn lại thôn 3B	168.000
8.11	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 3B	480.000
9	Các vị trí thôn 2	
9.1	Từ cống nước giáp thôn 3A đến ngã 5 đường Cồn Rắn (Bám đường bến tàu thửa 113, BD 43 đến thửa 235, BD 42)	432.000
9.2	Từ ngã 5 đường cảng Cồn Rắn đến bến tàu Dân Tiến (Bám đường bến tàu)	360.000
9.3	Từ sau nhà ông Trị đến ngã 3 nhà ông Cát	264.000
9.4	Từ nhà Điện đến nhà bà Lan (thửa 342, BD 48)	264.000
9.5	Từ ngã 3 sau nhà ông Chúc đến Đình Dân Tiến	276.000
9.6	Các khu còn lại thôn 2	156.000
10	Các vị trí thôn 1	
10.1	Từ ngã 5 đường Cồn Rắn đến Đê thôn 1	396.000
10.2	Từ ngã 5 đường Cồn Rắn đến ngã 3 gốc đa thôn 1	264.000
10.3	Từ nhà bà Nhiều đến ngã 3 gốc đa thôn 1	264.000
10.4	Từ sau nhà ông Nhâm đến nhà ông Lạc (Thửa 113, BD 51)	240.000
10.5	Từ Đình Dân Tiến đến ngã 3 giáp đường Cồn Rắn (thửa 309, BD 47)	276.000
10.6	Từ sau nhà ông Sáng đến nhà ông Thật	264.000
10.7	Từ nhà ông Cẩm đến nhà ông Văn	240.000
10.8	Các khu còn lại thôn 1	156.000
III	XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đường Quốc lộ 18A	
1.1	Từ cầu Khe Giát đến ngã ba rẽ bên Mười	3.600.000
1.2	Từ ngã ba rẽ bên Mười đến giáp cầu Hải Yên	3.480.000
2	Đường trục xã, liên xã	
2.1	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bên 10	720.000
2.2	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	840.000
2.3	Từ ngã tư trường THCS Hải Đông đến ngã tư XN Muối	432.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.4	Từ ngã tư XN Muối đến nhà ông Nguyễn thôn 2 (thửa 177, tờ 68)	420.000
2.5	Từ ngã ba (QL 18A) đến ngã tư thôn 9	504.000
2.6	Từ ngã tư thôn 9 đến đê thôn 9	384.000
2.7	Từ thôn 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	384.000
3	Đường trục thôn	
3.1	Từ nhà ông Bình thôn 2 (thửa 287, tờ 69) đến nhà ông Bàn (thửa 87, tờ 70) thôn 2	480.000
3.2	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	600.000
3.3	Từ chợ cầu Khe Giát rẽ vào nhà ông Kỳ thôn 8	600.000
3.4	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào trường cấp 3 cũ	600.000
3.5	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Sáng (thửa 44, tờ 26) thôn 8	480.000
3.6	Từ ngã ba (QL 18A) đến Miếu thôn 6	480.000
3.7	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Nguyễn Văn Minh thôn 6 (thửa 272, tờ 24)	480.000
3.8	Từ cổng chào thôn 5 đến khu đầm hồ thôn 5	600.000
3.9	Từ cổng chào thôn 10 đến nhà ông Ly (thửa 248 tờ 33)	600.000
3.10	Từ đến thôn 10 (thửa 206 tờ 33) đến nhà ông Cún (thửa 132 tờ 32)	480.000
4	Từ Cổng chợ Km 9 đến nhà ông Lê Văn Phú	1.080.000
5	Các khu vực còn lại thuộc thôn 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10 và thôn 11	240.000
6	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 4	540.000
7	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 5	720.000
8	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 10	600.000
9	Các điểm quy hoạch dân cư mới tại thôn 9	540.000
IV	XÃ VẠN NINH (XÃ TRUNG DU)	
1	Từ cầu Voi đến Đài tưởng niệm (liên thôn)	3.000.000
2	Từ nhà ông Chinh thôn bắc đến nhà ông Châu Dữ thôn Bắc (liên thôn)	480.000
3	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm thôn Bắc	660.000
4	Từ giáp nhà ông Nôm thôn Bắc đến XN Gạch cũ	336.000
5	Từ nhà ông Xuyên Hùng thôn Bắc đến nhà ông Thất thôn Bắc	336.000
6	Từ nhà ông Căng thôn Bắc đến nhà Lương Bày thôn Bắc (liên thôn)	336.000
7	Từ nhà ông Chuyên thôn Bắc đến nhà ông Giảng thôn Trung (liên thôn)	480.000
8	Từ nhà giáp ông Giảng thôn Trung đến nhà ông Bảo thôn Trung (Liên thôn)	480.000
9	Từ nhà bà Hồng thôn Trung đến bến Hưng Đạo	348.000
10	Từ nhà ông Cương thôn Trung đến nhà ông Kế thôn Nam	348.000
11	Từ nhà ông Đề thôn Nam đến sau nhà ông Sinh thôn Nam	336.000
12	Từ Giếng khoan thôn Trung đến hết thôn Đông	336.000
13	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bến cá thôn Đông	336.000
14	Từ đài tưởng niệm liệt sỹ đến nhà ông Chinh thôn Bắc	480.000
15	Từ nhà ông Bảo thôn Trung đến nhà ông Châu Dữ	480.000
16	Đoạn từ nhà ông Kế thôn Nam đến nhà Lưu thôn Nam	336.000
17	Đoạn từ nhà ông Tịnh đến Công ty Viễn Đông thôn Nam	336.000
18	Đoạn từ nhà ông Đức đến bến Đông Nam thôn Nam	336.000
19	Từ trường Mầm non đi Thoi Phi vòng chữ U đến nhà ông Hiền thôn Bắc	336.000
20	Đất các khu vực còn lại	288.000
V	XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚT)	
1	Các vị trí chung thôn	
1.1	Từ Đài tưởng niệm chùa Xuân Lan đến ngã ba Giếng Guốc, chia ra:	
1.1.1	Từ Đài tưởng niệm đến cổng 8/3	2.470.000
1.1.2	Từ giáp cổng 8/3 đến giếng Guốc	4.160.000
1.2	Đất ở còn lại của các thôn:	
1.2.1	Thôn 1; 2; 3; 4	650.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.2.2	Thôn 6, 8 và 11	754.000
2	Đất thôn 1	
2.1	Đoạn từ giáp đất nhà bà Trần Thị Bảy thôn 2 đến giáp nhà bà Phạm Thị Thiêng thôn 1	1.040.000
2.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh thôn 2 đến giáp nhà ông Phạm Văn Mộc thôn 1	1.040.000
2.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Việt Chiến thôn 2 đến giáp nhà bà Trần Thị Nhật thôn 1	1.170.000
3	Đất thôn 2	
3.1	Từ giáp nhà ông Phạm Văn Mộc thôn 6 đến nhà ông Phạm Văn Hường thôn 2 (đường liên thôn)	1.690.000
3.2	Từ thổ công Hồ Nam (nhà VH thôn 2) đi vòng Tân Xương	650.000
3.3	Đoạn từ giáp nhà ông Vi Đức Ngọ thôn 2 đến giá đất nhà ông Vi Thanh Tâm thôn 2	1.040.000
3.4	Đường từ nhà ông Lê Xuân Thủy thôn 2 đến giáp đất nhà ông Vũ Đình Sơn	1.040.000
4	Đất thôn 3	
4.1	Đoạn từ nhà ông Trần Đại Chung thôn 3 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Vượng thôn 3	1.040.000
4.2	Đoạn từ nhà ông Phạm Cao Miên thôn 3 đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Túc thôn 3	1.040.000
4.3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Hùng thôn 3 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ngoan thôn 3	1.040.000
5	Đất thôn 4	
5.1	Từ nhà ông Phạm Văn Hường thôn 2 đến nhà ông Lương Vĩnh Phúc thôn 4 (đường liên thôn)	1.495.000
5.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vĩ Văn Thụ thôn 4 đến giáp đất nhà ông Trần Văn Tiệp thôn 4	1.040.000
6	Đất thôn 5	
6.1	Đường tỉnh lộ 335 đoạn từ đường rẽ cầu Xuân Lan đến cầu bà Mai	15.200.000
6.2	Từ giáp nhà ông Sung thôn 10A đến nhà bà Văn thôn 5	3.770.000
6.3	Đường xuống chùa Xuân Lan đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến giáp nhà bà Văn	4.420.000
6.4	Từ nhà ông Hồng giáp nhà văn hoá thôn 5 đến đài khí tượng thủy văn	2.080.000
6.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Minh thôn 5 đến giáp đất nhà ông Hoàng Gia Tự thôn 5	2.080.000
6.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Trần Thanh thôn 5 giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Vui thôn 5	2.080.000
6.7	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng thôn 5 đến giáp đất điểm Trường Tiểu học Hải Xuân thôn 5	2.100.000
6.8	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Trường thôn 5 đến giáp đất nhà bà Ngô Thị Lan thôn 5	1.950.000
6.9	Đoạn từ giáp đất nhà bà Đinh Thị Dân thôn 5 đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Mùi thôn 5	2.080.000
6.10	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Văn Vượng thôn 5 đến giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Long thôn 5	2.080.000
6.11	Đất ở các khu vực khác còn lại của thôn 5	1.066.000
7	Đất thôn 6	
7.1	Đoạn từ cầu Máng đến nhà ông Phạm Văn Mộc thôn 6 (giáp núi ngang đường đường liên thôn)	2.080.000
7.2	Từ Cầu Máng đến nhà thờ Xuân Ninh	1.690.000
7.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vương Ngọc Cường thôn 6 đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bằng thôn 6	1.040.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
7.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh thôn 6 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Đức Thanh thôn 6	1.040.000
7.6	Từ giáp công nhà thờ Xuân Ninh đến nhà ông Lân thôn 6	1.344.000
7.7	Từ trước nhà ông Quỳnh thôn 6 đến nhà ông Phó Thăng	754.000
8	Đất thôn 8	
8.1	Từ công UBND xã đến nhà văn hóa thôn 8	1.079.000
8.2	Từ giáp sân kho Hồ Việt đến nhà ông Thành thôn 8	871.000
9	Đất thôn 9	
9.1	Từ nhà ông Nghĩa thôn 9 đến nhà ông Tuyên thôn 9 (đường đi Trà Cổ)	18.050.000
9.2	Từ cổng Bình Thuận đến khu đình Vạn Xuân cũ (liền thôn)	3.900.000
9.3	Từ đình Vạn Xuân đến tỉnh lộ 335	4.940.000
9.4	Từ lối rẽ đình Vạn Xuân đến giáp khu tái định cư thôn 9	3.480.000
9.5	Đất khu qui hoạch tái định cư thôn 9	5.200.000
9.6	Từ nhà ông Thuật đến nhà bà Thân thôn 9	4.680.000
9.7	Từ thổ công nhà bà Thân đến nhà ông Hìn (mặt đối diện khu tái định cư)	4.160.000
9.8	Đất các khu vực còn lại của thôn 9	2.400.000
9.9	Đất khu đô thị Phượng Hoàng giai đoạn 1	
9.9.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	8.400.000
9.9.2	Các khu vực còn lại	7.000.000
9.10	Đường tỉnh lộ 335 ô đất nhà bà Thời	22.800.000
9.11	Từ thổ công thôn 9 đến nhà bà Chu Thị Tựu	2.210.000
9.12	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh tại xã Hải Xuân	
9.12.1	Đối với các ô đất thuộc lô LK1, LK2, LK3, LK4 (Từ ô 1 đến ô 8), LK15, LK17, LK19, LK21	11.200.000
9.12.2	Đối với các ô đất thuộc lô LK6 đến LK14, LK16, LK18, LK20, BD1 đến BD4	9.800.000
9.12.3	Đối với các ô đất thuộc lô LK4 (từ ô 9 đến ô 13), LK5, CT1, CT2	8.800.000
9.13	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chu Thành Đạt thôn 9 đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Kiện thôn 9	5.500.000
9.14	Đường gom giáp vườn hoa Đại lộ Hoà Bình đoạn từ nhà bà Thời thôn 9 đến Quảng trường thành phố	17.100.000
10	Đất thôn 10A	
10.1	Từ Bảng tin Thọ Xuân đến Cầu Máng (bám đường nhựa)	8.450.000
10.2	Từ ngã ba rẽ cầu Máng đến nhà ông Sung thôn 10A	5.330.000
10.3	Từ nhà ông Sơn ngã ba chợ chiều xuống bến chợ chiều	4.160.000
10.4	Đường nội thôn 10A đoạn từ sau nhà ông Đỗ qua trường mầm non Hải Xuân đến nhà bà Minh giáp đường từ Bảng tin xuống cầu Máng	1.560.000
10.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Linh thôn 10A đến giáp đất nhà bà Phạm Thị Nhạn thôn 10A	1.560.000
11	Đất thôn 10B	
11.1	Từ trạm xá xã đến giáp nhà bà Lưu thôn 10B	3.380.000
11.2	Đất các khu vực còn lại của thôn 10A và thôn 10B	1.820.000
11.3	Đường nội thôn 10A đoạn từ sau nhà ông Phụng đến giáp đường từ trạm xá xã đến nhà bà Lưu thôn 10B	2.600.000
11.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Pầu thôn 10B đến giáp đất nhà ông Vũ Bảo thôn 10B	2.210.000
11.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Minh Hiến thôn 10B đến giáp đất nhà ông Trần Đình Thụ thôn 10B	2.210.000
11.6	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hằng thôn 10B đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Xuyên thôn 10B	2.210.000
12	Đất thôn 11	

	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
12.1	Đất từ nhà ông Lân thôn 6 đến nhà ông Phúc thôn 11 (liên thôn)	1.430.000
12.2	Đất từ nhà ông Quỳnh thôn 6 đến nhà ông Hậu thôn 11 (liên thôn)	1.430.000
12.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trịnh Xuân Khoa thôn 6 đến giáp đất nhà ông Phùng Đình Thuận thôn 6	1.440.000
13	Đất thôn 12	
13.1	Đường Tỉnh lộ 335 đoạn từ giáp cầu bà Mai đến điểm bưu điện Văn Hoá xã (bám tỉnh lộ 335)	11.400.000
13.2	Đất từ nhà ông Lân thôn 6 đến nhà ông Phúc thôn 11 (liên thôn)	1.442.000
13.3	Đoạn từ giá đất nhà ông Trần Văn Hiến thôn 12 đến giá đất nhà ông Nguyễn Văn Khoa thôn 12	2.080.000
13.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Đình Thi thôn 12 đến giáp đất nhà bà Trần Thị Lương thôn 12	1.960.000
13.5	Đất các khu vực còn lại thôn 12	1.040.000
14	Đất thôn 13	
14.1	Đường Tỉnh lộ 335 đoạn từ giáp khu đô thị Phượng Hoàng giai đoạn 1 đến giáp đất Bình Ngọc	6.000.000
14.2	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Mai đến đất nhà ông Khổng Văn Lợi thôn 13	1.040.000
14.3	Đường nội thôn 13 đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 (nhà ông Mỹ) đến nhà văn hoá thôn 13	1.560.000
14.4	Đất các khu vực còn lại thôn 13	871.000
15	Khu dân cư đô thị - dịch vụ thương mại đầu cầu bà Mai	
15.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	12.650.000
15.2	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 10,5m	9.020.000
15.3	Các ô đất còn lại thuộc dự án	8.250.000
15.4	Các ô đất hiện trạng tiếp giáp đường của dự án (hường hạ tầng dự án)	8.250.000
VI	XÃ VINH TRUNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ nhà ông Trần Văn Long qua UBND xã đến nhà ông Đặng Văn Vi	242.000
2	Từ nhà ông Phạm Văn Vân đến nhà ông Phạm Văn Hạ	220.000
3	Từ nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Vương Văn Yên giáp xã Vĩnh Thực	220.000
4	Từ UBND xã ra Cái Vọ thôn 2	220.000
5	Từ nhà ông Hạ đến hết thôn 4 cửa Đài	176.000
6	Từ nhà ông Vương Văn Xuân ra bãi bến hèn	220.000
7	Đường thôn 3 từ nhà văn hóa thôn 3 đến nhà ông Lê Văn Cừ	176.000
8	Các khu vực còn lại	132.000
9	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 3	440.000
10	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 1	440.000
VII	XÃ VINH THỰC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu cảng Vạn gia đến đầu dốc nhà ông Lê Huân	440.000
2	Từ giáp dốc nhà ông Lê Huân qua khu ngã ba đến đường rẽ vào xóm đình	330.000
3	Từ nhà ông Hoàng Quyền đến đường rẽ ra bến Hèn	231.000
4	Từ đường rẽ Bến Hèn đến giáp Vĩnh Trung	154.000
5	Từ đầm mát đến đường rẽ ra biển nhà ông Lê Xuân	154.000
6	Từ nhà ông Lê Xuân qua UBND xã ra đầu đồng	264.000
7	Các tuyến đường đầu nối từ đường liên xã	
7.1	Từ Đường liên xã nhà Mã Ngoan đến nhà bà Lê Thường	110.000
7.2	Từ Đường liên xã nhà Ngô Thường đến nhà ông Ngô Chấn	110.000
7.3	Từ Đường liên xã nhà Hoàng Quyền đến nhà ông Kiên (Hậu)	110.000
7.4	Từ Đường liên xã nhà Ngô Thường đến nhà ông Ngô Chấn	110.000
7.5	Từ Đường liên xã nhà ông Thắng rẽ ra đê Hòa Bình đến nhà ông Nguyễn Danh Tuyền	110.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
8	Tuyến Đường Liên thôn từ bà Lê Thị Vượng đến nhà ông Bằng Văn Tám	110.000
9	Các khu vực còn lại trong xã	132.000
10	Điểm quy hoạch khu dân cư mới đối diện nhà bà Nguyễn Thị Nuôi thôn 2 (điểm số 1)	440.000
11	Điểm quy hoạch khu dân cư mới từ nhà ông Trần Văn Quyền đến nhà ông Từ Văn Tường thôn 2 (Điểm số 2)	330.000
12	Điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu ruộng Bồng thôn 2 (điểm số 3)	330.000
13	Điểm quy hoạch từ nhà ông Mai đến đường vào nhà ông Tương tại thôn 3 xã Vĩnh Thực (điểm số 04)	440.000
14	Điểm quy hoạch tại thôn 1 xã Vĩnh Thực (điểm số 05,06,07)	440.000
VIII	XÃ HẢI SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ cầu Pò Hèn đến nhà ông Phòng (thôn Pò Hèn). Bám trục đường quốc lộ 18C.	770.000
2	Từ nhà ông Phòng (thôn Pò Hèn) đến giáp xã Quảng Đức (huyện Hải Hà). Bám trục đường quốc lộ 18C.	660.000
3	Từ cầu Pò Hèn đến cây xăng Hải Sơn. Bám trục đường quốc lộ 18C.	550.000
4	Từ cây xăng Hải Sơn đến cổng chào thôn Lục Chấn. Bám trục đường quốc lộ 18C	660.000
5	Từ cổng chào thôn Lục Chấn đến cầu Thán Phún xã 2. Bám trục đường quốc lộ 18C	330.000
6	Từ ngã ba UBND xã Hải Sơn đến giáp đồn biên phòng Pò Hèn	330.000
7	Các hộ khác còn lại trong xã	143.000
8	Điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Lục Chấn (điểm số 3)	
8.1	Các ô đất vị trí bám đường quốc lộ 18C	1.815.000
8.2	Các ô đất còn lại	550.000
IX	XÃ BẮC SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ Hải Yên đến đường rẽ vào bản Hợp Long (QL 18C)	550.000
2	Từ đường rẽ bản Hợp Long đến đường rẽ bản 10 hộ Thán Phún (QL 18C)	330.000
3	Từ bản 10 hộ Thán Phún đến giáp Hải Sơn	440.000
4	Từ đường 341 đến ngã ba Cao Lan	242.000
5	Từ ngã ba Cao Lan đến dốc Lý La	220.000
6	Từ ngã ba rẽ trại chăn nuôi đoàn 42	154.000
7	Các khu vực còn lại trong xã	132.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ		
PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG		
Các hộ bám mặt đường 18A (tuyến tránh nội thị phường Mông Dương)		
1.1	Từ tiếp giáp phường Cửa Ông đến đường vào khu tái định cư và các hộ bám mặt đường 18A cũ	4.800.000
1.2	Từ lối rẽ vào khu tái định cư đến ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	3.640.000
1.3	Từ ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A đến tiếp giáp xã Cẩm Hải	3.640.000
2 Các hộ bám mặt đường nội thị (Tỉnh lộ 329)		
2.1	Từ tiếp giáp đường vào khu tái định cư đến hết cây xăng	4.800.000
2.2	Từ tiếp giáp cây xăng đến hết thửa số 42, TĐĐ số 206	6.400.000
2.3	Từ thửa số 42, TĐĐ số 206 đến đầu cầu trạm điện	5.600.000
2.4	Từ đầu cầu trạm điện đến đầu cầu trắng	6.400.000
2.5	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngầm	8.160.000
2.6	Từ đầu cầu ngầm đến hết trụ sở công an phường	11.200.000
2.7	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Châm	10.400.000
2.8	Từ cổng chào Công ty than Khe Châm đến tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	9.600.000
2.9	Từ tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2) đến cổng qua đường (thửa 108, TĐĐ số 107)	8.800.000
2.10	Từ tiếp giáp cổng qua đường (thửa 108, TĐĐ số 107) đến tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TĐĐ số 159)	8.000.000
2.11	Từ đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TĐĐ số 159) đến ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	6.400.000
3 Đường 326		
3.1	Từ tiếp giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng Bảng Tây	1.400.000
3.2	Từ đầu cầu trắng Bảng Tây trong đến hết chân dốc đá Bảng Tây trong (thửa số 03, TĐĐ số 176)	1.960.000
3.3	Từ tiếp giáp chân dốc đá Bảng Tây trong (thửa số 03, TĐĐ số 176) đến hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164)	2.100.000
3.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164) đến ngã 4 vòng xuyên 257	3.080.000
3.5	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến tiếp giáp nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179)	4.500.000
3.6	Từ nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179) đến hết nhà ông Ty - Hiến (thửa số 47, TĐĐ số 179)	6.750.000
4 Trục đường liên khu		
4.1	Từ lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TĐĐ số 208) đến tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208)	4.900.000
4.2	Từ nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208) đến cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	5.320.000
4.3	Từ cổng trạm xá Công ty than Mông Dương đến góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	5.320.000
4.4	Từ góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương đến hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TĐĐ số 221)	4.900.000
4.5	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cổng chào khu phố 3 đến hết vườn hoa chéo và các hộ đối diện với công viên thợ mỏ (từ thửa số 38 đến thửa số 49, TĐĐ số 221)	6.300.000
4.6	Các hộ bám đường tổ 2 khu 2 từ thửa số 61 đến tiếp giáp thửa 224, TĐĐ số 207	7.410.000
4.7	Đoạn đường từ cầu trắng Vũ Môn đến cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	3.250.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4.8	Từ ngã 3 cầu Ngâm đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TBD số 200)	5.070.000
4.9	Từ tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TBD số 200) đến hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBD số 214)	2.340.000
4.10	Từ tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBD số 214) đến đầu cầu bà Nguyễn	1.560.000
4.11	Từ cổng chào Công ty than Khe Châm đến đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	5.460.000
4.12	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm đến hết sân bóng Công ty than Khe Châm (thửa số 09, TBD số 200)	4.550.000
4.13	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phả (đến hết thửa số 05, TBD số 122)	3.250.000
4.14	Từ trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBD số 122) đến tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	2.210.000
4.15	Từ trạm phòng chống cháy rừng đến ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	1.690.000
4.16	Từ ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ đến cầu trắng	1.560.000
4.17	Từ cầu trắng đến tiếp giáp Ba Chẽ	1.300.000
4.18	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào trường Mầm non (phân hiệu 2) đến ngã tư vòng xuyên 257	2.210.000
5	Các vị trí còn lại từ khu 1 đến khu 8	
5.1	Khu mặt bằng Công ty than Mông Dương (TBD số 208)	3.900.000
5.2	Khu mặt bằng chợ Sếp (cũ) (TBD số 209)	2.340.000
5.3	Khu mặt bằng XN xây lắp mỏ (cũ) khu 2 (TBD số 207)	2.340.000
5.4	Khu mặt bằng sau sân bóng đá mini của Công ty than Mông Dương	2.210.000
5.5	Các hộ bám đường bê tông từ đầu đường vào khu tái định cư ra cụm cảng Khe Dây	1.820.000
5.6	Các hộ bám mặt đường vào khu chuyên gia	3.900.000
5.7	Khu tái định cư tổ 5, khu 11	
5.7.1	Các ô đất số 3, 5, 11, 21	5.500.000
5.7.2	ô đất số 35, 60, 73, 83, 102, 103, 115, 116, 128, 129, 144, 145, 157	5.900.000
5.7.3	Các ô đất còn lại:	5.400.000
5.8	Khu phía bắc sông Mông Dương (các hộ bám mặt đường GT phía bắc sông Mông Dương)	
5.8.1	Từ điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm) đến cầu sắt làng mỏ	8.250.000
5.8.2	Từ điểm giáp cầu sắt làng mỏ đến giáp đường 18A (cũ)	7.000.000
5.9	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	1.680.000
5.10	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.400.000
6	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường	1.260.000
II	PHƯỜNG CỬA ÔNG	
1	Đoạn đường 18A	
1.1	Từ tiếp giáp Cẩm Thịnh đến đường vào trường Trần Hưng Đạo	12.000.000
1.2	Từ đường vào trường Trần Hưng Đạo đến dốc Cảng vụ	10.400.000
1.3	Từ dốc Cảng vụ đến giáp Công an phường	12.800.000
1.4	Từ công an phường đến giáp cầu trạm xá phường:	
1.4	Từ Công an phường đến hết cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông	19.200.000
1.4	Từ tiếp giáp CLB Công ty tuyển than Cửa Ông đến cầu trạm xá phường	21.600.000
1.5	Từ cầu trạm xá phường đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91	17.600.000
1.6	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91 đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2)	16.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.7	Từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương)	14.450.000
1.8	Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương) đến hết Xi nghiệp than 790	8.500.000
1.9	Từ XN 790 đến tiếp giáp phường Mông Dương	5.100.000
2	Những hộ bám mặt đường bê tông quanh hồ Baza ngoài	10.200.000
3	Đoạn đường vào hồ Baza giáp cầu 20: Từ sau hộ mặt đường 18A đến đến tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	6.800.000
4	Đoạn đường phía đông chợ cầu 20: Từ sau TDS 77/ tờ BDS 110 đến hết TDS 57/ tờ BDS 110	7.650.000
5	Đoạn đường vào nhà nổi hồ Baza: Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà nổi hồ Baza	11.900.000
6	Những hộ còn lại bám đường bê tông tổ 105 khu 10 A (tổ 140 cũ)	3.220.000
7	Những hộ bám đường bê tông và bám sân nhà văn hoá khu 10B tổ 106, 109, 110 (tổ 133,134,135,136,137,138 cũ)	5.600.000
8	Đoạn đường phía đông trường tiểu học Trần Hưng Đạo tổ 105 khu 10 A (tổ 139 cũ) từ TDS 106/ tờ BDS 107 đến hết TDS 11/ tờ BDS 107	2.800.000
9	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hộ tiếp giáp nhà ông Bồi	
9.1	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hương Thoan	5.880.000
9.2	Từ tiếp giáp nhà bà Hương đến hộ tiếp giáp nhà ông Long (Bồi)	4.900.000
9.3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Vĩnh đến hết nhà ông Toán tổ 114 (tổ 142,143 khu 10B cũ)	3.500.000
9.4	Những hộ bám mặt đường bê tông hồ Baza trong: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn đến hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	3.500.000
9.5	Những hộ thuộc dự án và bám đường dự án Nhóm nhà ở khu 10b, phường Cửa Ông	5.600.000
9.6	Từ hộ bám đường bê tông từ TDS 189/ tờ BDS 107 đến hết TDS 184/ tờ BDS 107 và từ TDS 180/ tờ BDS 107 đến hết TDS 01/ tờ BDS 111	4.900.000
10	Đoạn đường phía tây phòng bảo vệ Cty Tuyển than	
10.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Bảo tổ 100 khu 10A (tổ 125 cũ)	4.900.000
10.2	Từ nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ đến hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	3.500.000
11	Đoạn đường phía tây nam giáp văn phòng Cty Tuyển than: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	4.900.000
12	Đoạn vào tổ 94, 95 khu 9B (tổ 120 cũ)	
12.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vũ Đình Tý	3.500.000
12.2	Từ nhà ông Tý đến hết nhà ông Đình Văn Bảy	1.680.000
13	Khu vực trường Đào tạo cũ (Thuộc tờ BĐ số 98 + 91)	2.100.000
14	Đoạn đường lên cảng vụ từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tăng tổ 94 khu 9B (tổ 118 cũ)	3.500.000
15	Từ tiếp giáp nhà ông Tăng và các hộ còn lại	1.260.000
16	Đoạn đường phía tây Hải quan từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết trạm bơm nước	3.500.000
17	Đoạn xuống bến phà Tài Xá	
17.1	Từ TDS 87/ tờ BDS 83 đến hết TDS 147/ tờ BDS 78	20.400.000
17.2	Từ TDS 48/ tờ BDS 79 đến hết TDS 19/ tờ BDS 72	15.300.000
17.3	Từ TDS 18/ tờ BDS 72 đến tiếp giáp nhà ông Trịnh	15.300.000
18	Đoạn đường phía tây Bưu điện	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
18.1	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký)	4.200.000
18.2	Từ tiếp giáp nhà bà Lý đến đơn vị C23	2.400.000
19	Đoạn đường tổ 75 khu 7 (tổ 89 cũ) và đường giáp Cầu lạc bộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	7.000.000
20	Đoạn đường vào tổ 74 (88 khu 7 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiệu	7.000.000
21	Những hộ còn lại tổ 74, 75 (88, 89 khu 7 cũ)	4.200.000
22	Đoạn đường vào phố Tương Lai	
22.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Du tổ 77 khu 7	6.300.000
22.2	Những hộ còn lại của tổ 77 khu 7 (tổ 90 cũ)	3.500.000
23	Đoạn đường vào tổ 72 (tổ 87 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Nga Trọng tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	8.400.000
24	Đoạn đường vào giếng 12 cửa từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ô.Lăng	8.400.000
25	Các hộ còn lại thuộc tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	5.600.000
26	Đoạn đường vào trường Kim đồng từ sau hộ mặt đường 18A đến trường Kim đồng	9.800.000
27	Đoạn đường vào tổ 58, 59, 60, 61, 62, 63 (tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69 khu 5 cũ) (những hộ bám mặt đường bê tông)	5.600.000
28	Đoạn đường vào Đội xe (C.ty Tuyển than Cửa Ông) từ sau hộ mặt đường 18A đến đội xe	9.800.000
29	Đoạn đường vào nhà thờ từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà thờ	12.600.000
30	Đoạn đường bê tông sau Ủy ban phường từ sau hộ mặt đường 18 A đến trước nhà ông Chinh	6.300.000
31	Đoạn đường ngõ 2 sau ủy ban phường song song với đường 18A thuộc khu 6	5.600.000
32	Đoạn đường vào nhà văn hóa khu 5A từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	8.400.000
33	Đoạn đường dẫn cầu Vân Đồn	
33.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	17.000.000
33.2	Từ đường tàu đến đầu cầu Vân Đồn	14.450.000
34	Đường xuống cảng cá cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Hà Đức Trịnh	10.500.000
35	Đoạn đường xuống chợ cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến đường tàu	7.000.000
36	Từ đường tàu đến tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn	7.000.000
37	Đoạn đường vào tổ 78 khu 8 từ TDS 200/ tờ BDS 64 đến hết TDS 49/ tờ BDS 64	5.600.000
38	Đoạn đường khu 8 song song với đường tàu từ sau hộ mặt đường xuống chợ cũ đến hết nhà Ô. Mạnh tổ 86 khu 8 (tổ 97 cũ)	4.200.000
39	Đoạn đường vào văn phòng cảng cá (cũ) từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	5.600.000
40	Đoạn đường vào văn phòng Công ty đóng tàu từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Công mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	4.900.000
41	Những hộ dân bám mặt đường sắt đường tàu thuộc tổ 47, 48 khu 4b2	2.100.000
42	Đoạn đường vào khu 4B1	
42.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Sắc	8.400.000
42.2	Từ nhà ông Sắc đến nhà ông Đỗ Khắc Sơn	5.880.000
42.3	Từ tiếp giáp nhà ông Sắc đến nhà hầm toa xe	4.200.000
43	Đoạn đường ngõ 2, 3 khu 4b song song với đường 18A thuộc các tổ 40, 41, 42 khu 4b (tổ 54, 55, 56 cũ)	7.000.000
44	Đoạn đường ngõ 1 từ sau nhà bà Cẩm đến tiếp giáp trạm xá phường	8.400.000
45	Đoạn đường vào tổ 20 khu 3 (tổ 27 cũ) phía bắc trạm điện trung gian	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
45.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Xô	7.000.000
45.2	Từ tiếp giáp nhà ông Xô đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hóa	4.200.000
46	Đoạn đường vào trường cấp III	
46.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trường cấp III	8.400.000
46.2	Từ sau hộ mặt đường vào trường cấp III đến hết nhà chị Hương + khu tập thể giáo viên cấp III	4.200.000
47	Đoạn đường vào khu 4a từ sau hộ mặt đường 18A đến hết kho vật tư	8.800.000
48	Hộ còn lại khu tập thể Cầu đường (cũ)	3.500.000
49	Đường vào nhà văn hóa K-4A2 từ sau hộ mặt đường xuống Cảng Vũng Hoa đến hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	5.600.000
50	Đoạn đường vào khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kiểm	
50.1	Từ sau mặt đường 18 đến hết TDS 115/ tờ BDS 54	7.200.000
50.2	Từ nhà ông Bùi Duy Duyên (TDS 46/ tờ BDS 53) đến hết nhà ông Kiểm (TDS 20/ tờ BDS 60)	7.200.000
51	Đoạn đường xuống cảng Vũng Hoa	
51.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Bùi Thế Hải (TDS 51/ tờ BDS 49)	11.900.000
51.2	Từ đường tàu đến công ty cảng	8.000.000
51.3	Từ ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải đến đường tàu	8.000.000
52	Đoạn đường phía đông trường Trần Quốc Toản:	
52.1	Từ sau hộ mặt đường xuống cảng Vũng Hoa đến hết nhà ông Phạc	5.100.000
52.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phạc đến hết nhà ông Bôn	4.250.000
53	Những hộ bám mặt đường tuyến tránh	
53.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cầu Khe Dề đường tránh	9.800.000
53.2	Từ cầu khe Dề đường tránh đến hết nhà ông Vũ Quý Năm	7.000.000
53.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm đến cầu đường rẽ vào khu 3	3.080.000
53.4	Từ tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	5.320.000
54	Khu dân cư còn lại	
54.1	Khu I: Gồm 5 tổ từ tổ 1 đến tổ 5 (Gồm 10 tổ từ tổ 1 đến tổ 10 cũ)	
54.1.1	Những hộ bám mặt đường ra cảng khe Dây	
54.1.1.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	4.200.000
54.1.1.2	Từ đường tàu đến nhà ông Huê và đến tiếp giáp nhà Mận	3.500.000
54.1.1.3	Từ nhà ông Huê ra cảng khe Dây	2.100.000
54.1.1.4	Từ nhà bà Mận đến hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mặt đường bê tông trục chính	2.520.000
54.1.2	Những hộ trên núi	980.000
54.1.3	Những hộ còn lại	1.120.000
54.2	Khu II: Gồm 8 tổ từ tổ 6 đến tổ 13 (Gồm 8 tổ từ tổ 11 đến tổ 18 cũ)	
54.2.1	Một số hộ sau hộ mặt đường 18A	4.900.000
54.2.2	Những hộ trên núi	1.120.000
54.2.3	Những hộ còn lại của khu II	2.100.000
54.2.4	Những hộ phía sau mặt đường 18A và đường Chánh từ suối cầu 10 đến cầu mới đường tránh	4.200.000
54.3	Khu III: Gồm 9 tổ từ tổ 14 đến tổ 22 (Gồm 11 tổ từ tổ 19 đến tổ 29 cũ)	
54.3.1	Những hộ sau hộ bám trục đường bê tông tổ 16 khu 3 (tổ 21 cũ)	2.800.000
54.3.2	Những hộ ven núi	1.120.000
54.3.3	Những hộ còn lại của khu III	1.680.000
54.4	Khu IV A1, IV A2: Gồm 14 tổ từ tổ 23 đến tổ 36 (Gồm 14 tổ từ tổ 30 đến tổ 43 cũ)	
54.4.1	Những hộ sau hộ mặt đường khu 4a bám đường bê tông tổ 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 40 (tổ 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41 cũ)	4.200.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
54.4.2	Những hộ còn lại của khu 4A1, 4A2	2.100.000
54.5	Khu IV/B1 IVB2: Gồm 15 tổ từ tổ 37 đến tổ 51 (Gồm 14 tổ từ tổ 44 đến tổ 57 cũ)	
54.5.1	Những hộ trên sườn núi	1.120.000
54.5.2	Những hộ còn lại của khu 4b	2.100.000
54.6	Khu VA, VB: Gồm 12 tổ từ tổ 52 đến tổ 63 (Gồm 15 tổ từ tổ 58 đến tổ 72 cũ)	
54.6.1	Những hộ bám mặt đường tổ 56 khu 5A (tổ 62 cũ) từ tiếp giáp nhà ông Chuê đến hết nhà ông Cát	7.700.000
54.6.2	Những hộ bám mặt đường bê tông các tổ còn lại của khu 5	5.600.000
54.6.3	Những hộ còn lại khu V	3.220.000
54.7	Khu VI: Gồm 7 tổ từ tổ 64 đến tổ 70 (gồm 10 tổ từ tổ 73 đến tổ 82 cũ)	
54.7.1	Những hộ trên núi	1.400.000
54.7.2	Những hộ còn lại	3.500.000
54.8	Khu VII: Gồm 8 tổ từ tổ 71 đến tổ 78 (gồm 13 tổ từ tổ 83 đến tổ 95 cũ)	
54.8.1	Những hộ trên núi	1.260.000
54.8.2	Những hộ còn lại	3.220.000
54.9	Khu VIII: Gồm 9 tổ từ tổ 79 đến tổ 87 (gồm 14 tổ từ tổ 97 đến tổ 110 cũ)	
54.9.1	Những hộ trên núi	1.120.000
54.9.2	Những hộ còn lại	2.100.000
54.1	Khu IXA, IXB: Gồm 10 tổ từ tổ 88 đến tổ 97 (gồm 11 tổ từ tổ 111 đến tổ 121 cũ)	
54.10.1	Những hộ trên núi (giáp khu vực đền) thuộc tổ 91, 92 khu 9A (tổ 114 + 115 cũ)	5.600.000
54.10.2	Những hộ thuộc các tổ còn lại của khu IX	2.800.000
54.10.3	Những hộ trên núi thuộc các tổ còn lại của khu IX	1.120.000
54.11	Khu X A, X B: Gồm 17 tổ từ tổ 98 đến tổ 114 (gồm 22 tổ từ tổ 122 đến tổ 143 cũ)	
54.11.1	Những hộ trên sườn núi	1.120.000
54.11.2	Những hộ còn lại của khu 10	2.100.000
55	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	3.220.000
56	Các hộ bám đường bê tông từ 2 m đến nhỏ hơn 3m	2.100.000
57	Các hộ thuộc khu tái định cư tổ 15, 18 khu 3	5.600.000
58	Khu quy hoạch tổ 7 khu 2	5.600.000
59	Đường 334 từ sau nhà ô Đỗ Khắc Sơn (TDS 93/ tờ BDS 50) đến sau hộ mặt đường sau đường dẫn ra cầu Vân Đồn	11.200.000
III	PHƯỜNG CẨM THỊNH	
1	Đoạn đường 18	
1.1	Từ tiếp giáp Cẩm Phú đến cây xăng	11.200.000
1.2	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	12.000.000
1.3	Từ lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình đến lối rẽ xuống đường EC	13.600.000
1.4	Từ lối rẽ xuống đường EC đến hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	12.000.000
1.5	Từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả đến hết Dốc Đỏ	9.600.000
1.6	Từ tiếp giáp Dốc Đỏ đến lối rẽ vào tổ 2 (Tổ 22 cũ) khu 4 (nhà ông Hàm, thửa đất số 166, tờ BĐDC số 28)	9.600.000
1.7	Từ tiếp giáp lối rẽ vào tổ 2 (Tổ 22 cũ) khu 4 (thửa đất số 166, tờ BĐDC số 28) đến hết Cầu 20	9.750.000
1.8	Từ nhà ông Hựu (thửa đất số 112, tờ BĐDC số 19) tổ 1 (tổ 26 cũ) đến hết nhà ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 13)	9.750.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.9	Từ nhà ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 13) đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 8)	9.000.000
1.10	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 8) đến tiếp giáp phường Cửa Ông	6.750.000
2	Đoạn đường EC	
2.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp đường tàu	6.000.000
2.2	Từ đường tàu đến công đơn vị C 21 (khu 5b+6a)	4.500.000
2.3	Từ công đơn vị C21 đến tiếp giáp cảng Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc (khu 5b)	3.750.000
2.4	Từ công đơn vị C21 đến biển (khu 6a)	2.880.000
3	Đoạn đường khu VI từ sau hộ mặt đường EC đến hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	2.880.000
4	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	
4.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	4.000.000
4.2	Từ đường tàu xuống biển đường vào tổ 2 (Tổ 14 cũ) khu 5a (đến tiếp giáp mương thoát nước khu 3, cạnh trường đại học mỏ địa chất)	1.800.000
4.3	Từ đường tàu xuống cảng Đá Bàn	2.880.000
5	Đoạn đường vào Trường tiểu học Thái Bình từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3	4.200.000
6	Đoạn đường xuống nhà trẻ 19/5 khu 6b	
6.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư (Nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐDC số 32) khu 6b	4.900.000
6.2	Từ ngã tư (nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐDC số 32) đến tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐDC số 43)	4.200.000
6.3	Từ cổng trường Thái Bình đến hết sân vận động trừ những hộ bám trục đường phía Đông và phía Tây sân vận động (Trung tâm văn hóa thiếu nhi phường Cẩm Thịnh, thửa đất số 279, tờ BĐDC số 32)	4.200.000
7	Đoạn đường Sân vận động	
7.1	Phía Đông: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động	4.900.000
7.2	Đoạn đường phía Tây sân vận động: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐDC số 42)	4.900.000
8	Đoạn đường xuống trạm điện khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐDC số 31)	4.200.000
9	Đường phía Tây khu 5 tầng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lợi, thửa đất số 102, tờ BĐDC số 31)	4.900.000
10	Đoạn đường vào khu đập nước thuộc khu I từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 22)	3.500.000
10.1	Từ tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 22) đến hết nhà ông Dời (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 15)	2.800.000
10.2	Từ tiếp giáp nhà ông Dời (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 15) đến hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐDC số 22)	2.380.000
11	Đoạn đường phía đông Công ty cơ khí động lực vào khu 2	
11.1	Từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 32)	4.200.000
11.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 32) đến hết tường rào Cty cơ khí ĐL	
11.2.1	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 32) đến hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 23)	2.800.000
11.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 23) đến hết tường rào Công ty CK động lực	1.680.000
12	Khu dân cư	

SFT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
12.1	Đoạn đường vào khu 7b từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 30)	3.200.000
12.2	Từ tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 30) đến đường tàu khu 7b	1.920.000
12.3	Đường vào tổ 3 (tổ 2b cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 42)	1.960.000
12.4	Từ nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 42) đến tiếp giáp đường tàu khu 7b	1.350.000
12.5	Đoạn đường vào phân xưởng ô xy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 19)	3.500.000
12.6	Từ tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 19) đến hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 09, áp dụng cho các hộ bám đường bê tông) khu 4b	4.200.000
12.7	Đoạn đường bê tông vào Tổ 2 (tổ 10Đ cũ) khu 5b từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	2.520.000
12.8	Đoạn đường vào tổ 3,4 khu 5a từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường tàu	3.500.000
12.9	Đoạn đường vào tổ 7 (tổ 9b cũ) khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐDC số 33)	2.520.000
12.10	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý của XN XL7 + CTy Công nghiệp ô tô khu 6 và khu 7	2.520.000
12.10.1	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý ban kiến thiết II khu 5a	2.520.000
12.11	Đoạn đường vào tổ 4, khu 4a, tổ 1 khu 4b (tổ 25ab cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 19)	3.500.000
12.12	Từ sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐDC số 19) đến hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐDC số 19)	2.800.000
12.13	Đoạn đường vào tổ 2 (tổ 27b cũ) từ sau hộ mặt đường tuyến tránh đến hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 19)	2.520.000
12.14	Đoạn đường vào tổ 1 (tổ 15 cũ) khu 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐDC số 46)	2.100.000
12.15	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)	1.800.000
12.16	Các hộ bám đường bê tông <3m, đường đất, đường vôi xi >3,0m (trừ những hộ sát chân núi)	1.440.000
12.17	Những hộ sát chân núi bám đường bê tông <3m, những hộ còn lại	1.280.000
13	Khu tái định cư	
13.1	Các ô loại 1: 23, 30, 31, 38, 67, 74, 88, 89, 108 và các hộ phía đông khu tái định cư từ cổng chào đến hết nhà ông Công	3.360.000
13.2	Các ô loại 2: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73	2.800.000
13.3	Các ô loại 3: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53	2.520.000
13.4	Các ô loại 4: 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107	2.100.000
13.5	Các hộ thuộc khu đất tự san lấp tôn tạo thuộc tổ 7, khu 3	
13.5.1	Từ tiếp giáp mương thoát nước phía tây khu tái định cư đến hết trường đại học mô địa chất	2.100.000
13.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Công đến tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	2.100.000
14	Đất bồi thường dự án san lấp mặt bằng của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	2.100.000
15	Những hộ bám đường công vụ suối Đông công nghiệp Ô tô (Khu 6)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
15.1	Từ nhà bà Đầy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 43) đến hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 43)	3.500.000
15.2	Sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 43) đến tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐDC số 43)	2.520.000
16	Những hộ bám đường vào tổ 2 (tổ 3a cũ, từ sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐDC số 30 đến hết nhà ông Dương thửa đất số 51 tờ BĐDC số 22, khu 1)	2.520.000
17	Những hộ thuộc khu quy hoạch của Công ty than 35 cũ (khu 5a)	2.520.000
18	Những hộ thuộc khu thanh lý của Xí nghiệp xây dựng nhà ở (tổ 13a cũ khu 5a)	1.680.000
19	Những hộ thuộc quy hoạch khu 10 gian	2.520.000
20	Những hộ thuộc quy hoạch khu dân cư tự xây sự đoàn 363 (tổ 5 khu 6a)	2.520.000
IV	PHƯỜNG CẨM PHÚ	
1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	
1.1	Phía Bắc đường 18A	
1.1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến hết thửa 111, tờ 52 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn)	8.250.000
1.1.2	Từ tiếp giáp thửa 111, tờ BĐ 52 đến đường tàu đèn cột 4 (gầm cầu)	3.000.000
1.1.3	Từ đường tàu cột 4 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	
1.1.3.1	Từ đường tàu đèn cột 4 (thửa 68, tờ BĐ 47) đến hết thửa 218, tờ 41	3.000.000
1.1.3.2	Từ thửa 219, tờ 41 đến hết thửa 130, tờ 41	3.300.000
1.1.4	Từ tiếp giáp thửa 130, tờ 41 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	10.500.000
1.2	Phía Nam đường 18A	
1.2.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến tiếp giáp thửa 79, tờ 53 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn)	6.750.000
1.2.2	Từ thửa 79, tờ 53 đến hết thửa 97, tờ 47 (gầm cầu)	1.650.000
1.2.3	Từ thửa 51, tờ 47 đến hết thửa 270, tờ 41 (chân cầu phía Cẩm Thịnh)	2.700.000
1.2.4	Từ thửa 269, tờ 41 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	9.750.000
2	Đoạn đường 12/11: Từ sau hộ mặt đường 18a đến ngã tư phường	
2.1	Phía Đông: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 30, tờ 41; Phía Tây: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 36, tờ 34	8.250.000
2.2	Phía Đông: Từ thửa 18, tờ 41 đến ngã tư phường; Phía Tây: Từ thửa 223, tờ 34 đến ngã tư phường	7.500.000
3	Đoạn đường từ ngã tư UBND phường đến nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6	7.500.000
4	Đoạn đường từ ngã 3 Cọc 6 đến UBND phường	7.500.000
5	Từ UBND phường đến cầu chữ A	6.750.000
6	Đoạn đường ngã ba QL18 đến đội xe Công ty CP than Cọc Sáu	
6.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường sắt	2.100.000
6.2	Từ tiếp giáp đường sắt đến hết thửa 22, tờ 16	1.400.000
7	Đoạn đường Thanh niên từ trước cửa văn phòng Mỏ Cọc 6 đến hết thửa đất số 91, tờ BĐ 29	2.800.000
8	Đoạn đường từ văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6 đến hết trường Mầm non Cẩm Phú	1.920.000
9	Đoạn đường khu I từ phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6 đến hết thửa 98, tờ 20	1.960.000
10	Từ thửa 56, tờ 27 đến hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	1.400.000
11	Những hộ bám đường từ thửa 90, tờ 25 đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	2.100.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
12	Những hộ mặt đường 22/12 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	2.520.000
13	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu	2.100.000
14	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	2.100.000
15 *	Từ ngã ba BOT đến cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	5.000.000
16	Những hộ giáp chân đê	630.000
17	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 117 tờ 28 (đốc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	1.700.000
18	Những hộ sát bờ đê công P8	630.000
19	Những hộ còn lại của các khu	
19.1	Những hộ bóm đường bê tông, đường đất, đường vôi xi có chiều rộng lớn hơn hoặc 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	1.500.000
19.2	Những hộ bóm đường bê tông, đường đất, đường vôi xi có chiều rộng từ 2 đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	1.350.000
19.3	Các hộ bóm đường dưới 2 m còn lại trên toàn địa bàn phường	1.050.000
V	PHƯỜNG CẨM SƠN	
1	Phía Bắc đoạn đường Quốc lộ 18A: Từ cầu 2 giáp Cẩm Đông đến tiếp giáp phường Cẩm Phú (đường Hoàng Quốc Việt)	
1.1	Từ cầu II giáp Cẩm Đông đến hết nhà bà Thơm ngõ 594 (giáp suối cầu 3)	13.600.000
1.2	Từ tiếp giáp suối cầu 3 đến tiếp giáp ngõ 236 (cổng chào khu An Sơn)	14.450.000
1.3	Từ ngõ 236 (cổng chào khu An Sơn) đến ngõ 02 giáp cầu B5-12	10.200.000
2	Phía Nam quốc lộ 18A	
2.1	Các hộ bóm đường gom: Từ cầu 2 (ngõ 393) giáp Cẩm Đông đến nhà bà Nhu tiếp giáp ngõ 249 (bóm đường mới 7,5m)	11.900.000
2.2	Từ ngõ 249 (Cây xăng 126) đến hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247).	15.300.000
2.3	Các hộ bóm đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.Ty than Cao Sơn) bóm đường quy hoạch 7,5m.	13.600.000
2.4	Từ ngõ 237 (đi vào V.phòng C.Ty than Cao Sơn) bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Đức Ba thửa 111, TĐĐ số 27, Thịnh thửa số 254, TĐĐ số 2 (những thửa đất quay hướng Bắc bóm đường quy hoạch 5,5m)	9.000.000
2.5	Những ô quy hoạch mới từ giáp bến xe Cao Sơn đến nương giáp khu Cao Sơn 3	15.300.000
2.6	Từ nhà ông Trần Văn Sỹ thửa số 255, TĐĐ số 29 đến nhà ông Nguyễn Xuân Hoa thửa 182 TĐĐ số 44 (giáp cầu B5-12)	10.200.000
3	Đoạn đường 18A cũ (tuyến phố Độc Lập) Những hộ bóm hai bên đường	
3.1	Từ cầu Độc Lập đến ngõ 162 lối vào măng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 07 (khu Trung Sơn 2)	4.800.000
3.2	Từ ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BĐ số 07 khu Trung Sơn 2 đến cầu bê tông	4.000.000
3.3	Từ tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa đến trụ sở UBND phường (trừ hộ bóm đường 18A)	5.000.000
4	Khu dân cư phía Nam đường 18A mới	
4.1	Những hộ bóm đường bê tông xuống khu Nam Sơn 1 (ngõ 393) trừ hộ bóm mặt đường mới 7,5m đến hết nhà ông Thiệp thửa 60 tờ bản đồ số 33.	2.550.000
4.2	Những hộ bóm mặt đường ngõ 249 trừ những hộ bóm đường 7,5m đến cầu bê tông sang đường quy hoạch Quảng Hồng.	3.400.000
4.3	Đoạn đường phố Cao Sơn từ nhà ông Chương thửa 129, TĐĐ số 26 đến hết nhà ông Cao thửa số 68 TĐĐ số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	9.000.000
4.4	Đoạn đường đi khu văn hoá Hòn 2 (ngõ 237) (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	8.500.000
4.5	4 hộ ngã tư Cao Sơn	9.350.000

STT ĐOẠN	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4.6	Phía Tây Văn phòng Mỏ Cao Sơn: Đường vào trạm xá mỏ Cao Sơn	4.250.000
4.7	Phía Đông Văn phòng Mỏ Cao Sơn, đường vào Văn phòng mỏ trừ hộ bám trục đường xuống Hòn 2	5.100.000
4.8	Khu quy hoạch mới làng công nhân của Công ty than Cao Sơn (đã có hạ tầng cơ sở); Khu dân cư tự xây Cẩm Sơn; Dự án khu dân cư lấn biển cọc 6 (dự án Quảng Hồng); các dự án nhóm nhà ở	
4.8.1	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 10m	15.400.000
4.8.2	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	8.800.000
4.8.3	Những hộ bám đường bê tông nhỏ hơn 7m	6.600.000
4.9	Những hộ bám đường QH khu dân lấn biển Cọc 6 (giai đoạn 1) khu Nam Sơn 1; Nam Sơn 2 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng	5.400.000
4.10	Một số hộ thuộc tổ 3, 4, 5 - khu Cao Sơn 2 dãy phía sau hộ bám mặt đường Cao Sơn 2 (bắc đường) từ ngách cổng chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2 đến hết nhà ông Thịnh.	5.000.000
4.11	Các hộ còn lại trong khu quy hoạch làng Cao Sơn, mặt bằng mỏ Cao Sơn đồ đất (khu Cao Sơn 2, Cao Sơn 3)	4.200.000
4.12	Những thửa đất từ (ngõ 203) sau trụ sở công an phường, trừ hộ bám mặt đường 18A đi thẳng đến hết nhà ông Hà (thửa 75, tờ BĐ ĐC số 50)	5.750.000
4.13	Những hộ bám trục đường bê tông xuống nhà máy kính (ngõ 149) trừ hộ bám mặt đường 18A	2.940.000
4.14	Các hộ bám mặt đường bê tông trục chính vào khu Thủy sơn (ngõ 21)	4.400.000
5	Khu dân cư phía Bắc đường 18A	
5.1	Những hộ bám mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt) đến ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 05	2.600.000
5.2	(Ngõ 812 đường Q.lộ 18A): Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	2.600.000
5.3	(Ngõ 738 đường Q.lộ 18A): Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	5.040.000
5.4	Những hộ thuộc 2 lô tập thể trước cửa trường tiểu học Cẩm Sơn 1 (trừ hộ bám mặt ngõ 738)	2.800.000
5.5	Những hộ bám đường vào tổ 5 - khu Bình Sơn (ngõ 446): Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bám đường 18A mới	4.800.000
5.6	Đường phía sau chợ Cao Sơn song song với đường 18A từ sau hộ mặt đường phía đông chợ đến sau hộ mặt đường phía tây chợ	5.000.000
5.7	Đường phía đông chợ Cao Sơn từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Song (ngõ 428)	5.000.000
5.8	Những hộ phía Tây chợ Cao Sơn trừ những hộ bám mặt đường 18A và những hộ bám ngõ 448 (ngách 01)	3.780.000
5.9	Đường từ nhà ông Tú đến hết nhà ông Nghiêm (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	2.500.000
5.10	Trục đường khu An Sơn song song với đường 18A từ nhà ông Ngạch đến nhà ông Phát, ông Thực đến hết nhà ông Đồng	1.900.000
5.11	Đường vào trụ sở HTX nông nghiệp từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326	2.800.000
5.12	Những hộ bám ngõ 168 đến đường sắt (trừ những hộ bám đường 18A mới và những hộ thuộc dự án khu dân cư tự xây)	3.600.000
5.13	Những hộ bám ngõ 2, 30, 54, 60 trừ những hộ bám mặt đường 18A mới	1.900.000
6	Khu dân cư còn lại	
6.1	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m	1.800.000
6.2	Những hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	1.440.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
6.3	Những hộ bám đường đất, đường vôi xi lớn hơn 3m và các hộ còn lại của các khu trừ những hộ thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3,	960.000
6.4	Những hộ trên đồi thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	585.000
VI	PHƯƠNG CẨM ĐÔNG	
1	Đoạn đường phố Bà Triệu	
1.1	Phía Đông từ ngã tư tổng hợp đến cầu 1 (từ thửa 444 tờ bản đồ 16 đến thửa 243 tờ bản đồ số 27). Phía Tây từ ngã tư tổng hợp thửa 18, tờ bản đồ 16 đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 26	35.200.000
1.2	Từ cầu I đến cầu II	
1.2.1	Dãy phía Bắc	17.600.000
1.2.2	Những hộ bám đường gom phía Nam đường 18A	14.400.000
2	Những hộ bám đường tuyến tránh 18A (Phía Nam vòng xuyên từ thửa 12 tờ bản đồ số 30 đến thửa số 99 tờ bản đồ số 31)	19.200.000
3	Đoạn đường phố Lý Bôn	
3.1	Từ sau hộ mặt đường Bà Triệu đến lối rẽ vào phố Đoàn Kết (áp dụng cho cả 2 phía)	16.800.000
3.2	Từ lối rẽ vào phố Đoàn Kết đến cầu Trắng (áp dụng cho cả 2 phía Bắc, Nam)	15.400.000
3.3	Đoạn đường 18A cũ từ cầu trắng đến cầu đỏ (tiếp giáp phường Cẩm Sơn)	5.600.000
4	Đoạn đường Quảng Trường 12/11: Từ ngã tư tổng hợp đến đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	25.200.000
5	Đoạn đường phía bắc chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến tiếp giáp suối	13.500.000
6	Đoạn đường phía Nam chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền	13.500.000
7	Đoạn đường phía Tây chợ Cẩm Đông	10.500.000
8	Đoạn đường phía Bắc trụ sở đội Quản lý thị trường số 3: Từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc	
8.1	Từ đội quản lý thị trường đến thửa số 59A tờ bản đồ số 27.	6.300.000
8.2	Đoạn từ tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.200.000
8.3	Những hộ bám đường bê tông, mương thoát nước tổ 37 đoạn từ sau hộ mặt đường Bà Triệu đến thửa 368 tờ bản đồ số 21.	4.200.000
9	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu đến Thửa 338 tờ bản đồ số 22.	4.480.000
10	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu + Khu vực Xi nghiệp may thanh lý	3.220.000
11	Đoạn đường từ lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty vật tư vận tải	14.000.000
12	Đoạn đường phố Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả đến suối Ngõ Quyền	7.560.000
13	Đoạn đường Trần Khánh Dư (phố Trần Phú cũ)	14.700.000
14	Từ sau hộ mặt đường 12/11 đến sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	14.000.000
15	Đoạn đường phố Hoàng Văn Thụ	7.000.000
16	Đoạn đường phố Quang Trung	7.000.000
17	Đoạn đường phố Đoàn Kết	8.400.000
18	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết từ tiếp giáp nhà bà Phả đến suối (Từ thửa 391 tờ bản đồ số 16 đến 262 tờ bản đồ số 17) áp dụng cho cả thửa 406/16.	4.900.000
19	Đoạn đường phố Huỳnh Thúc Kháng	4.900.000
20	Đoạn đường phố Nguyễn Bình	
20.1	Những hộ dân cư bám đường Nguyễn Bình	3.780.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ờ (Đ/M2)
20.2	Những hộ còn lại của phố Nguyễn Bình	2.520.000
21	Đoạn đường ngõ đến cả từ sau hộ mặt đường Lý Bôn đến đến cả	4.200.000
22	Đoạn đường phố Ngô Quyền từ cầu sắt đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	4.200.000
23	Đoạn đường vào đội xe: Từ sau hộ mặt đường 18A mới đến đến sau hộ đường 18A cũ (Đường Thắng Lợi)	4.900.000
24	Khu dân cư Hải Sơn I, II	
24.1	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cây xăng đến tiếp giáp đường cầu trắng, cầu đỏ	4.200.000
24.2	Những hộ thuộc khu đất ao cá (sau cây xăng Hải Sơn)	2.800.000
25	Những hộ bám đường bê tông cạnh suối cầu 1.	2.800.000
26	Những hộ bám đường bê tông cạnh suối cầu 2	2.800.000
27	Đường ra cảng Vũng Đục	
27.1	Từ hộ tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	12.180.000
27.2	Những hộ phía sau hộ mặt đường Vũng Đục có ngõ nhỏ đi vào, áp dụng cả 2 phía Đông, Tây	3.780.000
27.3	Từ tượng đài liệt sỹ đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	7.350.000
28	Các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Đèo Nai	4.320.000
29	Các hộ phía sau nhà điều hành sản xuất Công ty Thống Nhất	2.700.000
30	Những hộ sau hộ mặt đường phía nam đường 18A, đường vào than Hạ Long	4.900.000
31	Các hộ nằm trong dự án Đông Đô	
31.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m	11.400.000
31.2	Đường dưới 7m	9.000.000
32	Nhưng hộ dân thuộc tổ 64, khu Diêm Thủy (đất dự án) phía Nam Công ty Than Hạ Long.	6.000.000
33	Những hộ dân thuộc dự án khu đô thị mới phía Đông Nam phường Cẩm Đông	
33.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 10m	12.000.000
33.2	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	10.500.000
33.3	Đường dưới 7m.	7.500.000
34	Những hộ còn lại trong khu dân cư	
34.1	Những hộ bám đường lớn hơn hoặc bằng 3m	2.250.000
34.2	Những hộ bám đường nhỏ hơn 3m	1.800.000
34.3	Khu dân cư trên đồi gồm các tổ: 1, 12, 13, 14, 15 (tổ 2, 3, 4, 6, 14, 18, 19, 20 cũ phía bắc đường sắt)	1.350.000
34.4	Đoạn đường nhựa tổ 31,32,33 từ thửa 05 tờ bản đồ số 20 đến giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông (áp dụng hai cả hai phía)	10.500.000
34.5	Đoạn đường suối Ngô Quyền, từ cửa lò 13 đến tiếp giáp hộ bám mặt đường Lý Bôn (áp dụng cả hai phía)	5.600.000
34.6	Những hộ bám đường bê tông phía nam dự án Đèo Nai (từ thửa 6, tờ bản đồ 34 đến thửa 25, tờ bản đồ 35)	4.320.000
VII	PHƯỜNG CẨM TÂY	
1	Đoạn đường Trần Phú:	
1.1	Những hộ bám mặt đường Trần Phú từ cầu Ba Toa đến ngã tư tổng hợp (2 phía)	36.800.000
1.2	Những hộ sau hộ mặt đường Trần Phú từ BCH quân sự TP đến ngã tư siêu thị bách hóa tổng hợp	
1.2.1	Ngõ 65 đường Trần Phú Thửa 285/Tờ BĐ 19	10.790.000
1.2.2	Các hộ bám Ngõ 49 + Ngõ 39 + Ngõ 33 + Ngõ 27	5.850.000
1.2.3	Những hộ còn lại	3.080.000
1.3	Khu dân cư phía Nam đường Trần Phú tổ 7 + 8 khu Lê Hồng Phong sát ruộng rau T(29 + 30)/20 - T(77 + 75)/20	1.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2	Đoạn đường Nguyễn Du (Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến giáp Cẩm Đông)	25.500.000
3	Đoạn đường phố Hòa Bình	
3.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41	6.500.000
3.2	Từ tiếp giáp ngõ 41 đến công trạm xá Công ty than Thống Nhất	5.850.000
3.3	Những hộ 2 bên đường ngõ 3 + 28 + 29 + 41 + 48 phố Hòa Bình (trừ hộ mặt đường Hòa Bình)	5.850.000
3.4	Các hộ bám đường Bê tông vào nhà văn hóa khu Hòa Bình (phía đông Nhà văn hóa công nhân)	5.200.000
4	Đoạn đường phố Lao Động A + B từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	6.500.000
5	Đoạn đường phố Phan Chu Trinh	
5.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	7.000.000
5.2	Từ sau đường Nguyễn Du đến tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cẩm Tây	9.100.000
5.3	Từ sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (Thửa 347/15) đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	6.500.000
6	Đoạn đường phố Phạm Ngũ Lão	
6.1	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ 25 (T203/16)	10.400.000
6.2	Từ sau hộ mặt đường vào chợ đến sau hộ mặt đường Lê Lai	6.500.000
7	Đoạn đường phố Minh Khai	
7.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du T(189/19+214/19) đến T(169/19+172/19)	11.200.000
7.2	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	9.100.000
8	Đoạn đường phố Hồ Tùng Mậu: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	9.100.000
9	Đoạn đường phố Phan Đình Phùng: Từ sau hộ đường Nguyễn Du đến sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (đường Lê Lợi kéo dài)	6.500.000
10	Đoạn đường phố Yết Kiêu: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	8.400.000
11	Đoạn đường phố Phạm Hồng Thái: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	7.000.000
12	Ngõ vào nhà bà Tuyết Định: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông bà Tuyết Định, tổ 6 khu Lao Động	6.500.000
13	Đoạn đường trường Nam Hải	
13.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	11.200.000
13.2	Đoạn đường phía Nam trường Nam Hải: Từ sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải đến hết đường	4.550.000
14	Đoạn đường ngõ 11 phố Kim Đồng (cạnh công an phường) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	14.000.000
15	Đoạn đường phố Lê Lợi: Từ tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình đến tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu	9.100.000
16	Đoạn đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (Đường Lê Lợi kéo dài): Từ sau hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ	7.800.000
17	Đoạn đường phố Lê Lai: Từ sau hộ mặt đường phố Lê Lợi đến tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	5.250.000
18	Khu dân cư thuộc các tổ 2+3+4+5 khu Lê Lợi	3.900.000
19	Đoạn đường vào tổ 8 khu Lê Lợi từ sau hộ mặt đường Lê Lai đến tiếp giáp trường Hồng Cẩm (Dãy nhà từ T16/15 đến T22/16; Dãy nhà từ T64/15 đến 49/16)	2.880.000
20	Khu dân cư sau Nhà văn hóa Lê Lợi	3.500.000
21	Những hộ dân bám đường lên Dốc Thông	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
21.1	Từ sau hộ mặt đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ đến lối rẽ vào nhà bà Mạnh (T72/16 đến T21/16)	2.880.000
21.2	Từ Thửa 19/16 đến hết trường Hồng Cẩm	1.500.000
22	Khu dân cư phía Đông đường lên trường Hồng Cẩm (Thị ủy cũ) gồm 1 số hộ ở các tổ 4+5, khu Dốc Thông	1.170.000
23	Đoạn đường vào Văn phòng Cty cổ phần Than Đèo Nai từ sau hộ mặt đường Phan Đình Phùng (T240/16) đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ (T105/17)	
23.1	Dãy phía Bắc	5.120.000
23.2	Dãy phía Nam	4.320.000
25	Từ đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	3.750.000
26	Một số hộ dân sau hộ mặt đường phía Bắc đường Nguyễn Du khu nhà bà Chung + bà Hằng (T90/19 - T91/19)	3.900.000
27	Những hộ dọc theo hai bên khe nước từ sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả đến hết T42/15 - T45/15	3.750.000
28	Những hộ dọc theo khe Ba Toa	2.800.000
29	Những hộ quay mặt vào chợ Cẩm Tây (dãy nhà từ T345/15 đến T203/16) và (dãy từ T30/15 đến T37/16)	13.000.000
30	Những hộ còn lại của tổ 5 + 3, khu Phan Đình Phùng (trừ những hộ mặt đường cạnh Công an phường)	2.800.000
31	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du (cạnh Thửa 178/19) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ	3.080.000
32	Đoạn đường xuống núi Cốt mìn từ sau hộ mặt đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp) đến cổng	4.800.000
33	Khu dân cư cạnh nhà Văn hóa Công nhân: Gồm 1 số hộ thuộc tổ 1+3+4+6, khu Hòa Bình	
33.1	Phía Đông	5.850.000
33.2	Phía Tây: Những hộ cạnh Nhà Văn hóa Công nhân	2.860.000
34	Những hộ dân phía sau trụ sở UBND phường trừ hộ mặt đường Minh Khai	4.550.000
35	Những hộ dân cư thuộc các tổ 3 + 4, khu Phan Đình Phùng trừ những hộ đường Phan Đình Phùng, đường vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai, đường Nguyễn Du	3.000.000
36	Những hộ dân trong các ngõ xóm đường nhỏ hơn 3m	2.250.000
37	Những hộ dân trong các ngõ xóm đường từ 3m trở lên	2.700.000
38	Những hộ ngõ ngang thứ nhất từ Phan Đình Phùng đến Minh Khai. (T89; T90; T92; T93; T94; T95; T114; T115)/16	3.510.000
39	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 + 6 + 7, khu Thống Nhất đến tổ 1 + 3, khu Lê Lợi; tổ 2 + 3 + 4, khu Dốc Thông	1.050.000
40	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 3 + 6, khu Thống Nhất; Tổ 1 + 2 + 3, khu Dốc Thông	1.050.000
XIII	PHƯỜNG CẨM BÌNH	
1	Đường Lê Thanh Nghị	
1.1	Từ tiếp giáp đường Thanh Niên đến hết tiếp giáp đường Tân Bình	19.200.000
1.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến tiếp giáp phường Cẩm Đông	21.000.000
2	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) song song với đường Lê Thanh Nghị	
2.1	Từ tiếp giáp suối khe Ba Toa đến tiếp giáp đường phố Tân Bình	18.000.000
2.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa 193 tờ bản đồ 17 (phía bắc đường)	15.000.000
3	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) Dự án thuộc tổ 2, tổ 3 khu Diêm Thủy (từ thửa 173 tờ bản đồ 17 đến hết thửa 39 tờ bản đồ 19)	14.400.000
4	Phố Cẩm Bình	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Thế (Từ tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 2 đến hết thửa 25 tờ bản đồ số 4)	15.000.000
4.2	Từ tiếp giáp nhà ông Thế đến hết nhà ông Chiến (Từ tiếp giáp thửa 25 tờ bản đồ số 4 đến hết thửa 44 tờ bản đồ số 16)	12.800.000
4.3	Từ tiếp giáp nhà ông Chiến đến hết trường Tiểu học Cẩm Bình (Từ tiếp giáp thửa 44 tờ bản đồ số 16 đến hết thửa 875 tờ bản đồ số 15)	10.200.000
4.4	Từ tiếp giáp trường Tiểu học Cẩm Bình đến trạm điện 2 (Hòa Lạc) (Từ tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 15 đến hết thửa 7 tờ bản đồ số 21)	7.820.000
4.5	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc đến hết nhà ông Tuấn (cạnh đường tàu) và đường ra cầu sắt sang Minh Hoà (Từ tiếp giáp thửa 7 tờ bản đồ số 21 đến hết thửa 71 tờ bản đồ số 21)	5.610.000
5	Phố Tân Bình	
5.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Ngoan (Minh Tiến A) (Từ thửa 15 tờ bản đồ số 6 đến hết thửa 112 tờ bản đồ số 11)	21.840.000
5.2	Từ tiếp giáp nhà bà Ngoan đến tiếp giáp đường gom (Từ giáp thửa 112 tờ bản đồ số 11 đến hết thửa 186 tờ bản đồ số 17)	21.840.000
5.3	Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết tiếp giáp nhà hàng Bình Tiến	21.000.000
5.4	Từ nhà hàng Bình Tiến xuống biển	16.000.000
6	Đoạn đường quanh dự án khu thương mại dịch vụ công cộng và nhà ở (Vincom)	
6.1	Phía Đông dự án Vincom: Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	22.500.000
6.2	Các hộ còn lại thuộc dự án	21.000.000
7	Đoạn đường dốc bà Tài Công từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp hộ mặt phố Cẩm Bình (Từ thửa 41 tờ bản đồ số 5 đến thửa 354 tờ bản đồ số 10)	8.250.000
8	Đoạn đường vào trường Đảng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Dương (Từ thửa 71 tờ bản đồ số 13 đến hết thửa 46 tờ bản đồ số 14)	8.250.000
9	Đoạn đường khu Hòn I	
9.1	Từ nhà ông Hòa đến hết nhà ông Vận (Từ thửa 6 tờ bản đồ số 2 đến hết thửa 185 tờ bản đồ số 4)	8.000.000
9.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến hết nhà ông Đường (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 4 đến hết thửa 220 tờ bản đồ số 4)	9.000.000
9.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến cổng chào nhà ông Năng (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 4 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 7)	9.000.000
9.4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Từ thửa 23 tờ bản đồ số 1 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 8)	5.100.000
10	Đoạn đường khu Minh Hòa	
10.1	Từ tiếp giáp nhà ông Vượng đến hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (Từ thửa 26 tờ bản đồ số 8 đến hết thửa 210 tờ bản đồ số 14)	9.000.000
10.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc đến hết nhà ông Ân (Từ thửa 28 tờ bản đồ số 13 đến hết thửa 148 tờ bản đồ số 14)	3.060.000
11	Khu Minh Tiến B	
11.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Tài (Từ thửa 10 tờ bản đồ số 5 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 5)	9.350.000
11.2	Hộ anh Thành Hồng, Kinh Bình, ông Trịnh Hòa (Từ thửa 57 tờ bản đồ số 5 đến hết thửa 100 tờ bản đồ số 5)	6.300.000
12	Minh Tiến A	
12.1	Nhà anh Tú (sau hộ mặt đường 18A) đến giáp nhà bà Ngoan (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 6 đến hết thửa 113 tờ bản đồ số 11)	7.000.000
12.2	Từ sau hộ mặt đường Tân Bình đến tiếp giáp nhà ông Vĩnh (Từ thửa 347 tờ bản đồ số 11 đến hết thửa 313 tờ bản đồ số 10)	8.400.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
12.3	Những hộ mặt đường xuống núi Cốt Mìn: Từ tiếp giáp Cẩm Tây đến tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiến A) (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 12 đến hết thửa 58 tờ bản đồ số 12)	6.080.000
12.4	Hộ bóm mặt đường bê tông từ nhà anh Quý đến hết nhà ông Hồng Đạo (Từ thửa 79A tờ bản đồ số 16 đến hết thửa 201 tờ bản đồ số 16)	3.750.000
13	Đoạn đường khu Nam Tiến:	
13.1	Từ sau hộ nhà ông Độ đến tiếp giáp hộ mặt đường Tân Bình (Từ thửa 63 tờ bản đồ số 16 đến hết thửa 62 tờ bản đồ số 17)	12.800.000
13.2	Đoạn đường tổ 01 Nam tiến (trước cửa nhà mẫu giáo Cẩm Bình) từ nhà chị Hiền đến hết nhà ông Thanh (Từ thửa 214 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 16)	5.250.000
13.3	Hộ bóm mặt đường bê tông từ sau nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thoảng (Từ thửa 70 tờ bản đồ số 16 đến hết thửa 168 tờ bản đồ số 16)	4.000.000
13.4	Hộ bóm mặt đường bê tông từ nhà anh Quý đến hết nhà ông Hồng Đạo (Từ thửa 79A tờ bản đồ số 16 đến hết thửa 201 tờ bản đồ số 16)	3.750.000
14	Khu Bình Minh	
14.1	Từ sau hộ mặt đường trục phường đến hết tiếp giáp khe Ba Toa (nhà ông Tường) (Từ thửa 200 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 88C tờ bản đồ số 8)	5.250.000
14.2	Đường bê tông tổ 1, tổ 2 khu Bình Minh, tổ 5 khu Nam Tiến từ nhà bà Vân Anh đến hết trường Tiểu học (Từ thửa 244 tờ bản đồ số 9 đến hết thửa 312 tờ bản đồ số 15)	4.250.000
14.3	Đường bê tông tổ 01 khu Hòa Lạc, 03 Bình Minh từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba Toa (Từ thửa 49A tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 41 tờ bản đồ số 14)	4.250.000
15	Đoạn đường kênh Ba Toa:	
15.1	Từ sau sân Tennis đến hết nhà bà Hà (những hộ mặt đường khe Ba Toa) (Từ thửa 18 tờ bản đồ số 2 đến hết thửa 195 tờ bản đồ số 4)	6.750.000
15.2	Từ thửa 274 tờ bản đồ số 9 đến thửa 9B tờ bản đồ số 14 (nhà bà Diễm)	6.000.000
15.3	Từ nhà ông Ngân đến hết nhà ông Ân (Từ thửa 45B tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 148 tờ bản đồ số 14)	4.480.000
15.4	Từ nhà ông Huy đến hết khe Ba Toa (từ thửa 281 tờ bản đồ 14 đến hết thửa 67A tờ bản đồ 21)	4.480.000
16	Khu dân cư đồ đất của các dự án	
16.1	Dự án khu dân cư đô thị khu Diêm Thủy (Công ty cổ phần Anh Minh) trừ những hộ bóm mặt đường Tân Bình	
16.1.1	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	17.000.000
16.1.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	11.900.000
16.2	Dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Công ty Tâm Thành) trừ những hộ bóm mặt đường phía Nam dự án khu dịch vụ thương mại công cộng và nhà ở (vincom)	
16.2.1	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	19.000.000
16.2.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	15.200.000
16.3	Các dự án nhóm nhà ở trong khu dân cư cũ (khu Nam Tiến, Hòa Lạc, Hòn Một, Minh Hòa)	
16.3.1	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	11.900.000
16.3.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	9.500.000
16.4	Khu dân cư đồ đất của các dự án lấn biển còn lại (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bái Tử Long I)	
	Những hộ bóm tuyến đường ven biển	25.000.000
16.4.1	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	13.600.000
16.4.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	11.900.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
16.4.3	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	8.500.000
17	Khu Hòa Lạc	
17.1	Phía Đông khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	5.600.000
17.2	Phía Tây khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	4.800.000
17.3	Đường bê tông tổ 04 khu Hòa Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình từ nhà ông Lương đến hết nhà ông Ngọc (Từ thửa 186 tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 18 tờ bản đồ số 22)	4.250.000
17.4	Khu Hòa Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (Từ thửa 257 tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	5.100.000
18	Khu Diêm Thủy	
18.1	Đoạn đường khu Diêm Thủy từ sau hộ mặt đường Thị đội đến hết nhà ông Tinh (Từ thửa 319 tờ bản đồ số 17 đến hết thửa 286 tờ bản đồ số 18)	8.100.000
18.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tinh đến hết nhà ông Quang (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 18 đến hết thửa 20 tờ bản đồ số 18)	5.100.000
18.3	Đoạn đường khu tổ 9 Diêm Thủy từ sau hộ mặt đường khu Nam Tiến đến tiếp giáp đường 18 (nhà ông Thủy) (Từ thửa 133 tờ bản đồ số 17 đến hết thửa 378 tờ bản đồ số 17)	4.000.000
18.4	Từ sau hộ mặt đường Tân Bình đến hết nhà ông Khang (Từ thửa 143A tờ bản đồ số 17 đến hết thửa 326 tờ bản đồ số 17)	4.000.000
18.5	Các hộ dân bóm đường dự án	
18.5.1	Những hộ bóm mặt đường bê tông (từ nhà bà Kim đến hết nhà ông Tinh (Từ thửa 01 tờ bản đồ số 29 đến hết thửa 271 tờ bản đồ số 24)	9.000.000
18.5.2	Các hộ dân bóm đường dự án còn lại trên toàn địa bàn phường	6.800.000
18.6	Những hộ bóm mặt đường bê tông tổ 03 + 04 + 06 + 07 Diêm Thủy	4.050.000
18.7	Các hộ bóm mặt đường bê tông dọc mương thoát nước Cẩm Đông - Cẩm Bình	8.500.000
19	Các hộ bóm mặt đường Thanh Niên (Từ thửa 30 tờ bản đồ số 20 đến hết thửa 20 tờ bản đồ số 20)	18.700.000
20	Đường bê tông từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà ông Điện (tổ 02 Minh Hoà) (Từ thửa 5 tờ bản đồ số 20 đến hết thửa 14 tờ bản đồ số 21)	5.600.000
21	Những hộ dân còn lại thuộc các khu ở phường Cẩm Bình	
21.1	Những hộ dân bóm mặt đường bê tông $\geq 3m$	2.880.000
21.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông từ $\geq 2m$ đến $< 3m$	2.380.000
21.3	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Diêm Thủy + Minh Tiến A	1.600.000
21.4	Những hộ bóm đường bê tông $< 2m$	2.210.000
IX	PHƯỜNG CẨM THÀNH	
1	Đoạn đường 18A	
1.1.1	Từ khe cát giáp phường Cẩm Trung đến hết nhà ông bà Phương Hạnh	39.100.000
1.1.2	Phía Nam: Từ tiếp giáp đường vào Ban dân số kế hoạch hóa gia đình đến hết trụ sở Công an phường; Phía Bắc: Từ khe cát đến hết nhà ông Như	39.100.000
1.2	Phía Nam: Từ tiếp giáp trụ sở công an phường đến bến xe; Phía Bắc: Từ hộ đầu giá đến hết chợ Cẩm Thành	42.500.000
1.3	Từ nhà trẻ Hoa sen đến cầu Ba toa (tiếp giáp phường Cẩm Tây)	39.100.000
2	Đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	18.000.000
3	Đoạn đường Thanh Niên	
3.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng chào khu phố 6	16.000.000
3.2	Từ cổng chào khu phố 6 đến đường Lê Thanh Nghị	17.600.000
3.3	Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết đất dự án giáp biển	12.800.000
4	Đoạn đường lên trường Phan Bội Châu	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến lối rẽ vào nhà cô Xuân (Đội thanh tra xây dựng và QLĐT)	6.400.000
4.2	Từ tiếp giáp lối rẽ vào nhà cô Xuân đến hết trường Phan Bội Châu	4.320.000
4.3	Từ tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang đến trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	3.200.000
5	Đoạn đường vào ban dân số KHHGD từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Thi	7.800.000
5.1	Từ tiếp giáp nhà bà Thi đến hết cầu	7.000.000
6	Đoạn đường lên Đồi Sỏi	
6.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tống Bình	5.250.000
6.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tống Bình đến ngã 3 (quán bà Mai)	4.050.000
6.3	Từ tiếp giáp nhà bà Mai đến nhà ông Côi	3.000.000
6.4	Từ quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, 3 khu 4A (tổ 30 cũ) đến nhà bà Tuyết	2.850.000
7	Đoạn đường vào khe cát	
7.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Điện	6.600.000
7.2	Từ sau nhà ông Điện đến hết nhà ông Thanh	5.000.000
7.3	Từ tiếp giáp nhà ông Thanh đến hết khe cát (nhà ông Châu)	4.000.000
8	Đoạn đường xuống khu V cạnh bến xe ô tô: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	5.600.000
9	Đoạn đường giáp phía Đông trường THPT Cẩm Phả	
9.1	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến thửa 109 TĐĐ 8 (BDDC 2002)	18.900.000
9.2	Từ sau hộ ông Nguyễn Văn Cương đến hết nhà bà Gái Sốt (từ sau thửa 109 TĐĐ số 8 đến hết thửa 67 TĐĐ 08)	4.800.000
9.3	Từ tiếp giáp nhà bà gái Sốt đến hết nhà bà Khuê	3.200.000
10	Đoạn đường lên trường cấp II Cẩm Thành	
10.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết trụ sở UBND phường	9.100.000
10.2	Từ tiếp giáp trụ sở UBND phường đến nhà văn hóa khu phố 3	6.750.000
10.3	Từ nhà Văn hóa khu phố 3 đến hết nhà ông Sứ	3.750.000
10.4	Đoạn đường đối diện trường Cẩm Thành (từ sau hộ mặt đường vào trường Cẩm Thành đến hết nhà bà Thịnh)	3.750.000
11	Đoạn đường xóm tổ 49B từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	6.750.000
12	Đoạn đường ngang lối từ đường Thanh Niên sang Cẩm Trung: Từ sau hộ mặt đường Thanh Niên tiếp giáp phường Cẩm Trung	8.100.000
13	Đoạn đường xuống trạm xá phường Cẩm Thành từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm xá phường	1.800.000
14	Đoạn đường xóm vào nhà ông Tuyển từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà ông Tuyển cơ	3.750.000
15	Đoạn đường xóm vào nhà vĩnh biệt từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà vĩnh biệt	1.800.000
16	Đoạn đường xóm đối diện trường cấp 3: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Viên	4.480.000
17	Từ tiếp giáp nhà bà Viên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	2.700.000
18	Đoạn đường xóm tổ 40 cũ từ sau hộ mặt đường khu V (bà Chung) đến hết nhà bà Diệp Cường	2.700.000
19	Đoạn đường xóm phía Bắc trạm điện từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Nguyễn	3.750.000
20	Đoạn đường vào BHXH từ BHXH đến hết đường (nhà ông Tường)	6.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Khu thanh lý Xí nghiệp 908 (trừ các hộ bám mặt đường bê tông vào UBND phường Cẩm Thành)	3.750.000
22	Khu dân cư mới của các dự án (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bãi Tử Long I)	
22.1	Những hộ bám tuyến đường ven biển	25.000.000
22.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	15.200.000
22.3	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	14.000.000
22.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	10.000.000
23	Khu dân cư thuộc tổ 1, 2 khu 8 (tổ 58, khu 7 cũ)	
23.1	Những hộ giáp đường dự án	4.480.000
23.2	Những hộ còn lại	2.100.000
24	Đoạn đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị từ sau hộ mặt đường thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	7.500.000
25	Những hộ dân bám đường ngang nối từ đường thanh niên sang sân vận động	15.000.000
26	Đoạn đường nội bộ dự án 955	8.000.000
27	Những hộ dân thuộc tổ 1, khu 3 (tổ 35c cũ) (trừ những hộ bám mặt đường vào phòng Giáo dục)	3.000.000
28	Đoạn đường phía Bắc trường THPT Cẩm Phả	
28.1	Từ ông Từ (tờ 11 TĐĐ 11 đến hết thửa 109 TĐĐ 8)	14.200.000
28.2	Các hộ bám đường sau hộ thuộc cung 28.1 đến thửa 180 TĐĐ 07	4.800.000
29	Đoạn đường phía tây trường PTTH Cẩm Phả từ sau mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Từ	18.900.000
30	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	4.370.000
31	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	2.850.000
32	Các hộ bám đường nhỏ hơn 2m và các hộ trên đồi + dưới khe	1.330.000
X	PHƯỜNG CẨM TRUNG	
1A	Đoạn đường Trần Phú	
1.1	Từ cầu trắng đến hết hộ phía tây mặt đường Tô Hiệu	48.000.000
1.2	Từ hộ phía đông mặt đường Tô Hiệu đến hết hộ mặt đường phía tây mặt đường Bãi Tử Long	51.000.000
1.3	Từ Trung tâm Y tế thành phố đến tiếp giáp phường Cẩm Thành	48.000.000
1B	Đường Lê Thanh Nghị từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến tiếp giáp phường Cẩm Thành	24.000.000
2	Đoạn đường Tô Hiệu	
2.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Trần Phú đến hết hộ phía bắc đường 1/5 và hộ phía bắc đường 2/4	48.000.000
2.2	Từ hộ phía nam đường 1/5 và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	40.500.000
2.3	Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Vát	24.000.000
3	Đoạn đường Bãi Tử Long	
3.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phía bắc đường 2/4	45.000.000
3.2	Từ hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	45.000.000
3.3	Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và công chào khu phố 6C (phía đông)	25.600.000
4	Đoạn đường trục khu 1A cạnh Công ty CP in Hoà Hợp	
4.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Long	7.700.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4.2	Từ tiếp giáp nhà ông Long đến hết nhà ông Quang	4.900.000
5.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quang đến hết nhà ông Đề	3.500.000
5	Khu B/Hạt kiểm lâm	8.800.000
6	Đoạn đường vào khe cát	
6.1	Từ tiếp giáp nhà ông Học đến tiếp giáp cầu nhà ông Lanh (khe cát)	6.800.000
6.2	Từ tiếp cầu nhà anh Lanh đến tiếp giáp nhà ông Yên	5.000.000
7	Đoạn đường xóm tổ 6, khu 1A song song đường Trần Phú từ tiếp giáp nhà ông Học đến tường C.ty cổ phần in Hòa Hợp	5.600.000
8	Đoạn đường sau Ngân hàng Công thương từ tiếp giáp khu nhà tập thể Ngân hàng Công thương đến hết nhà ông Phụng	6.750.000
8.1	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Phụng đến cầu bê tông tổ 10 khu 1A	4.200.000
9	Khu đất cấp mới Ngân hàng Công thương đến nhà ông Vương	
9.1	Lô 1 - Các hộ bám đường phía sau Ngân hàng Công thương	11.200.000
9.2	Lô 2 - Các hộ phía sau lô 1	7.200.000
10	Từ hộ ông Nhâm (bám đường sau UBND phường) đến hết nhà bà Phụng (thửa số 184, tờ bản đồ 6)	7.200.000
11	Đoạn đường xóm phía bắc tường rào UB thành phố từ tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương đến hết nhà ông Chính Hiền	4.800.000
12	Các hộ bám đường phía Đông khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố:	
12.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 9)	22.100.000
12.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn đến tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	17.000.000
12.3	Các hộ bám đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa đất 66a và thửa đất 73 tờ BĐ số 9	13.600.000
12.4	Từ hộ ông Ngô Minh Sơn (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 9) đến hết hộ ông Vũ Văn Phụng (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9)	5.100.000
13	Đoạn đường vào khu nhà Lò	
13.1	Từ sau khách sạn Hải Yến đến công chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 9)	22.100.000
13.2	Từ tiếp giáp công chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 9) đến hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 5 và hộ bà Phụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 5)	10.500.000
14	Khu đất cấp mới phía Bắc nhà văn hóa khu 2B	5.440.000
15	Đoạn đường trục khu 3C: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành (đoạn đường qua công trường Lương Thế Vinh)	4.620.000
16	Đoạn đường xóm tổ 8, tổ 9 khu 3B song song với đường Bái Tử Long từ bắt điện đến giáp đường trục khu 3C	4.590.000
17	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 3A: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố	7.560.000
18	Đoạn đường Võ Huy Tâm	
18.1	Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Thủy (Công ty thương mại)	25.200.000
18.2	Từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến hết nhà ông Thám (từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến đường rẽ lên phòng Y tế thành phố)	18.200.000
18.3	Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến nhà bia Liệt sỹ	16.000.000
19	Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ bám mặt đường bao Sân vận động sang đường Thanh Niên	18.200.000
20	Đoạn đường qua công trường Mẫu giáo Cẩm Trung từ tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trinh) đến tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (nhà bà Nhung)	5.320.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
21	Đoạn đường xuống tổ 7 khu 3B từ nhà chị Nhung đến hết nhà ông Thủy (hạt kiểm lâm)	5.400.000
22	Đoạn đường khu ao cá từ sau hộ mặt đường trục khu 3C đến cầu rẽ sang đường Thanh Niên (khu vực nhà bà Yến Long)	3.780.000
23	Đoạn đường từ sau hộ ông Thủy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 27), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27) đến tiếp giáp đến tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	4.050.000
24	Những hộ mặt đường ngang song song với đường vào sân vận động (khu cấp đất phía Tây sân vận động)	5.400.000
25	Khu 4A, 4B, 4C	
25.1	Đoạn đường xuống cổng phía đông chợ Cẩm Phả: Từ sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông đến tiếp giáp hộ đường Bái Tử Long (phố Thương Mại)	28.000.000
25.2	Đoạn đường ngang 2/4 từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu	18.200.000
25.3	Đoạn đường liên khu 4+6: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến sau hộ mặt đường Tô Hiệu (đoạn đường qua cửa nhà anh Sinh Hùng)	16.800.000
25.4	Đoạn đường xóm phía đông đường Tô Hiệu (khu kho lương thực cũ) từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Dũng	10.500.000
25.5	Đoạn đường phía sau chợ TT Cẩm Phả	
25.5.1	Đoạn đường phía sau chợ Trung tâm Cẩm Phả từ sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 14) đến hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 19)	19.600.000
25.5.2	Từ tiếp giáp nhà ô Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 19) đến tiếp giáp nhà ông Toàn Đăng (trừ hộ bám mặt đường 2/4)	7.000.000
25.6	Đoạn đường phía đông tòa nhà Cẩm Phả Plaza từ sau hộ đường Trần Phú đến hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 14)	4.500.000
25.7	Đoạn đường vào tổ 4 khu 4A: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến nhà văn hóa khu 4A	9.800.000
25.8	Đoạn đường vào khu tập thể lâm trường cũ (cạnh nhà ông Thắng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 16) từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 15)	4.200.000
25.9	Đoạn đường vào khu nhà bà Dung Tuyền từ sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ đến hết nhà bà Dung Tuyền	3.500.000
26	Đoạn đường xóm tổ 3, 4 khu 4B từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp nhà ông Chuyên	6.300.000
27	Khu đất cấp mới trong khuôn viên Cty XD và PT nhà ở thuộc tổ 3 khu 4B	6.300.000
28	Khu vực sân địa chất cũ	
28.1	Đoạn đường song song với đường 2/9, vuông góc với đường Trần Phú từ sau hộ đường Trần Phú đến tiếp giáp hộ ông Thử (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 13)	9.800.000
28.2	Các hộ bám 2 đoạn đường ngang song song với đường 18A trên sân địa chất cũ	9.100.000
28.3	Đoạn đường 12/11 từ nhà Trần Công Cây đến hết nhà ông Mã Văn Thử	9.100.000
28.4	Đoạn đường 12/11 từ tiếp giáp hộ ông Thử (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 13) đến tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu	15.400.000
29	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 5A: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây đến hết nhà ông Bình	5.600.000
30	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 5A từ tiếp giáp nhà ông Trung đến tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiêu	5.600.000
31	Các hộ bám đường 1/5 từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến tiếp giáp hộ mặt đường 2/9	12.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
32	Đoạn đường xóm phía tây đường Tô Hiệu (tổ 1 khu 5A) từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Tuy	5.600.000
33	Đoạn đường 2/9 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	12.000.000
34	Những hộ dân cư thuộc dự án khu xen cư khu 5 của Công ty TNHH Thái Sơn 503	9.000.000
35	Khu dân cư bám đường của các dự án	
35.1	Các hộ bám mặt đường bờ hồ Bến Do	28.800.000
35.2	Các hộ bám đường dự án lớn hơn hoặc bằng 10m	16.000.000
35.3	Các hộ bám đường dự án lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	14.000.000
35.4	Các hộ bám đường dự án nhỏ hơn 7m	10.000.000
36	Dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bãi Tử Long I	
36.1	Những hộ bám tuyến đường ven biển	25.000.000
36.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	16.000.000
36.3	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	14.000.000
36.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	10.000.000
37	Những hộ còn lại nằm trong các khu phố trên địa bàn phường:	
37.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	3.420.000
37.2	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	2.550.000
37.3	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m	1.800.000
37.4	Những hộ dân bám mặt đường dưới 2m	1.650.000
XI	PHƯỜNG CẨM THỦY	
1	Đoạn đường Trần Phú: Từ giáp phường Cẩm Trung đến giáp phường Cẩm Thạch	
1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến tiếp giáp hộ phía tây công chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 15)	44.800.000
1.2	Từ thửa 188 tờ 15 đến tiếp giáp phường Cẩm Thạch	35.200.000
2	Đoạn đường Lê Thanh Nghị	
2.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 260 tờ 26)	18.000.000
2.2	Từ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 252 tờ 26) đến tiếp giáp phường Cẩm Thạch	18.000.000
3	Đoạn đường vào Khách sạn Vân Long: Thửa 9, 10 tờ 20	9.750.000
4	Khu vực Văn phòng Mỏ Khe Tam và Văn phòng Công ty XD và MT mỏ	9.750.000
5	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi	
5.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	14.720.000
5.2	Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp dự án Xi măng	14.000.000
6	Đoạn đường từ tiếp giáp trạm điện Cẩm Thủy 1 đến tiếp giáp công chợ phía Nam	8.100.000
7	Đoạn đường phía tây chợ Cẩm Thủy: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp công trường cấp I Cẩm Thủy	10.500.000
8	Đoạn đường phía bắc trường cao đẳng công nghiệp (trường đào tạo cũ)	
8.1	Ngõ 74 từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết nhà văn hóa khu Tân Lập 1 và thửa 34b tờ bản đồ số 20	5.250.000
8.2	Từ tiếp giáp Nhà văn hóa khu Tân Lập 1 đến sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	4.050.000
9	Đoạn phía Tây trường cao đẳng công nghiệp từ thửa 64 tờ 20 đến hết thửa 12 tờ 25.	2.880.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
10	Đoạn đường phía đông Khu nhà tập thể Công ty hầm lò 1 từ thửa 67 tờ 20 đến thửa hết thửa 180 tờ số 25	3.000.000
11	Đoạn phía đông Công ty CP Đức Trung từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 25b, 38 tờ 19 + thửa 39, 40 tờ 19	8.100.000
12	Khu dân cư sân nghĩa trang liệt sĩ cũ: Từ sau hộ mặt đường khách sạn Văn Long đến sau hộ mặt đường phía đông Công ty cổ phần Đức Trung	4.800.000
13	Đoạn đường Ngõ 584 đường Trần Phú: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết thửa 73, 239 tờ số 15.	2.880.000
14	Các hộ thuộc dự án Nhóm nhà ở tại phường Cẩm Thủy tổ 5 khu Đập Nước 1 trừ các hộ bóm đường Trần Phú	8.640.000
15	Đoạn đường vào khu đập nước	
15.1	Ngõ 552 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 68 và 88 tờ số 15	9.000.000
15.2	Từ thửa 48 tờ 15 đến hết thửa số 140, 144 tờ số 9	6.750.000
15.3	Từ thửa 112, 139a tờ số 9 đến hết thửa 37, 38-1 tờ số 9	4.500.000
15.4	Ngõ 550 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết thửa 91 tờ 15	9.000.000
16	Khu đập nước: Đoạn đường từ thửa số 193, 110 tờ số 9 đến hết thửa 31 tờ số 9 và thửa 30 tờ số 10	4.500.000
17	Khu đập nước: Đoạn đường từ thửa 82 và 33 tờ số 10 đến hết thửa 51 và 52 tờ số 4	3.000.000
18	Đoạn đường cạnh Xí nghiệp nước Cẩm Phả từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết thửa 87 và thửa (82+83) a tờ 12	10.080.000
19	Đoạn đường sau CTy cổ phần chế tạo máy vinacomin (song song với đường 18A) (từ thửa 80 tờ 12 đến hết thửa 29 tờ 10)	4.800.000
20	Đoạn đường Ngõ 611 đường Trần Phú thuộc tổ 2, khu Tân lập 5 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 77-1 và 80a cộng thửa 89 tờ 23)	5.760.000
21	Đoạn đường ngõ 647 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường 18A đến hết số nhà 18 (hết thửa 108, 109 tờ 22)	5.760.000
22	Khu ban 5 cũ	
22.1	Ngách 02 ngõ 611 đường Trần Phú từ sau thửa 32 tờ số 23 đến tiếp giáp thửa 60 tờ số 22 (trừ các hộ bóm đường bê tông mục 10)	4.320.000
22.2	Ngách 12 ngõ 611 đường Trần Phú từ sau thửa 45 tờ 23 đến tiếp giáp thửa 91 tờ số 22 (trừ các hộ bóm đường bê tông mục 21)	4.000.000
22.3	Ngách 28 ngõ 611 đường Trần Phú từ thửa 90, 77 tờ số 23 đến hết thửa 198, 99 tờ 22 (trừ các hộ bóm đường bê tông mục 21)	2.240.000
23	Đoạn đường Ngõ 675 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 90 cộng thửa 97 tờ số 22.	5.600.000
24	Đoạn đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường Mầm non Hoa Hồng	5.950.000
25	Đoạn đường phía Tây nhà ăn Công ty cổ phần chế tạo máy từ nhà ăn Công ty đến sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	4.500.000
26	Những hộ dân thuộc nhà trẻ hoa Hồng cũ thanh lý	
26.1	Lô thứ 2 + 3 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ (hẻm 1, ngách 1 khu Tân lập 6 từ thửa 128 và 126 tờ số 22 đến hết thửa 200, 186 tờ số 22 cộng thửa 189 và 199 tờ số 22.	3.750.000
26.2	Lô 4 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng từ thửa 124 đến hết thửa 252 tờ số 22 + lô đất số nhà 37 (thửa 161 tờ số 22) tổ 3, khu Tân Lập 6	2.700.000
27	Đoạn đường liên khu Tân Lập 6, 7, 8 từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 200 + thửa 98 tờ 22	4.800.000
28	Các hộ bóm đường Dự án Đầu tư xây dựng lại chung cư cũ đã bị hư hỏng xuống cấp trừ các hộ bóm đường Nguyễn Văn Trỗi.	5.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
29.1	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà văn hóa khu Tân Lập	2.700.000
29.2	Ngõ 178 từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 137 và 175 tờ số 28	2.520.000
30	Đoạn đường thuộc tổ 3 khu Tân Lập 4 (tổ 30a cũ) từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Trung)	4.800.000
31	Đoạn đường công chào 8888 từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 tờ 29	2.880.000
32	Khu thanh lý sau Xí nghiệp nước: Từ thửa 40 đến thửa 59 tờ 18	3.750.000
33	Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do; khu dân cư đô thị mới thuộc khu Tân Lập 3, Tân Lập 4; Dự án khu xen cư Tân Lập 4 (trừ các hộ bám đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Thanh Nghị)	
33.1	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	11.880.000
33.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10 m	8.000.000
33.3	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	6.000.000
34	Các hộ còn lại trên toàn địa bàn phường	
34.1	Các hộ bám đường bê tông (từ 3m trở lên) còn lại trên toàn địa bàn phường	
34.1.1	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m khu Hai Giếng 1, Hai Giếng 2 và các hộ nằm ở phía Bắc suối thoát nước qua cầu ông Quỳnh thuộc khu Đập Nước 2	2.550.000
34.1.2	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại.	2.550.000
34.2	Các hộ bám đường bê tông (từ 2m đến dưới 3m) còn lại trên toàn địa bàn phường	
34.2.1	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến dưới 3m khu Hai Giếng 1, Hai Giếng 2 và các hộ nằm ở phía Bắc suối thoát nước qua cầu ông Quỳnh thuộc khu Đập Nước 2	1.800.000
34.2.2	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến dưới 3m còn lại.	2.160.000
34.3	Các hộ bám đường bê tông có chiều rộng dưới 2m	
34.3.1	Các hộ bám đường bê tông dưới 2m khu Hai Giếng 1, Hai Giếng 2 và các hộ nằm ở phía Bắc suối thoát nước qua cầu ông Quỳnh thuộc khu Đập Nước 2	1.500.000
34.3.2	Các hộ bám đường bê tông dưới 2m còn lại.	1.800.000
35	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư đô thị mới do Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư (tổ 5, khu Tân Lập 3)	4.800.000
36	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do do Công ty CP xây dựng và sản xuất bia rượu nước giải khát làm chủ đầu tư (tổ 2, khu Tân Lập 4)	5.100.000
37	Các hộ bám đường bê tông giáp hồ điều hòa (tổ 7, khu ĐN2)	3.060.000
XII	PHƯỜNG CẨM THẠCH	
1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến tiếp giáp đường vào công ty Thiết bị điện	28.800.000
1.2	Từ đường vào công ty Thiết bị điện đến nút giao vườn hoa chéo	22.400.000
1.3	Từ nút giao vườn hoa chéo đến tiếp giáp phường Quang Hanh	19.200.000
2	Đoạn đường Lê Thanh Nghị tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến hết Công ty than Dương Huy	
2.1	Phía Nam	16.200.000
2.2	Phía Bắc	12.600.000
3	Khu phố Trần Hưng Đạo	
3.1	Các hộ bám đường bê tông xuống cảng Km6 (từ sau hộ mặt đường 18A đến đầu lối đường chuyên dùng chở than ra cảng Km6	4.000.000
3.2	Những hộ bám mặt đường chuyên dùng chở than từ tiếp giáp phường Quang Hanh ra đến Cảng Km6	4.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A (đường Lê Thanh Nghị) - phía Tây đất Công ty than Dương Huy đến tiếp giáp đường băng tải Nhà máy xi măng Cẩm Phả	3.200.000
	Các hộ bám trục đường bê tông phía Đông Công ty than Dương Huy đến hết nhà ông Minh (Minh rấn)	2.800.000
6	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà bà Trần Thị Oanh (thửa 277)	10.400.000
7	Từ sau nhà bà Oanh (Thấu) đến hết nhà ông kỷ tổ 4 khu Trần Hưng Đạo	6.400.000
8	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (đường vào tổ 2,3 khu Trần Hưng Đạo - ngõ 1333)	7.650.000
9	Các hộ bám đường bê tông liên khu Trần Hưng Đạo, khu Bạch Đằng (ngõ 1299) đường vào tổ 1 khu Trần Hưng Đạo, tổ 7+9 khu Bạch Đằng	6.400.000
10	Đường bê tông xuống tổ 1, 2 khu Bạch Đằng (Đường cây si)	
10.1	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ mặt đường Trần Phú (Phía tây Đoàn địa chất 913, ngõ 1131) đến hết nhà ông Trần Trọng Minh (thửa 360)	6.400.000
10.2	Các hộ bám đường bê tông từ giáp nhà ông Trần Trọng Minh đến tiếp giáp suối thoát nước	4.800.000
10.3	Các lô còn lại (khu đất thanh lý đoàn địa chất 913)	4.800.000
11	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 5,6 khu Nam Thạch A (phía đông Đoàn địa chất 913, ngõ 1063) dọc hai bên đường	7.200.000
12	Khu thanh lý đoàn 913	2.600.000
13	Các hộ bám đường bê tông (ngõ cạnh dải tường niệm anh hùng liệt sĩ - ngõ 1039 đến hết nhà ông Nguyễn Quang Nhật (thửa 73)	2.720.000
14	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường Lê Thanh Nghị (Ngõ 1003, khu Nam thạch A)	7.200.000
15	Các hộ bám đường bê tông (đường 5/8 - ngõ 895 từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp các hộ sau bám đường Lê Thanh Nghị	8.800.000
16	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị (đường tránh) đến công phụ Nhà máy xi măng	7.000.000
17	Các hộ bám trục ngang đường bê tông (từ sau các hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị, đường xuống công phụ Nhà máy xi măng đến tiếp giáp cây xăng Công ty Tâm Thành	5.200.000
18	Các hộ nằm trong các ngõ ngang của Dự án Khu dân cư tự xây phường Cẩm Thạch	8.000.000
19	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mặt Đường Trần Phú đến qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy)	
19.1	Các hộ bám đường bê tông liên khu Long Thạch A + Long Thạch B (đường dốc Việt Kiều) từ sau hộ mặt đường 18A đến công qua đường trường Thống Nhất	8.480.000
19.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp công qua đường trường thống nhất đến ngã ba hết nhà bà Hoàng Thị Bình (thửa 86)	6.400.000
19.3	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Bình (thửa 86) đến hết nhà ông Nguyễn Như Ngọc (thửa 1) giáp phường Cẩm Thủy	4.000.000
19.4	Các hộ bám trục ngang đường bê tông (đường dốc Việt Kiều) ngõ đối diện đường vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A đến hết nhà ông Phạm Xuân Phồng (thửa 106)	5.280.000
19.5	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Phạm Xuân Phồng đến hết nhà ông Mai Văn Biền (thửa 81)	3.680.000
19.6	Các hộ bám đường bê tông vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A từ sau hộ bám trục đường chính đến hết nhà Văn hóa	5.600.000
19.7	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà Văn hóa khu Long Thạch A đến hết Công ty địa chất mỏ TKV	4.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
20	Trục đường bê tông phía đông chợ Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Nhân, ông Đông	
20.1	Các hộ bám đường bê tông (phía Đông chợ Cẩm Thạch - ngõ 660) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cao Văn Ngang (thửa 11)	6.750.000
20.2	Các hộ nằm trong ngõ ngang bám đường bê tông rộng trên 4m (phía sau chợ Cẩm Thạch)	4.500.000
20.3	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc, ông Nhân đến hết nhà ông Thơ, ông Long	3.000.000
21	Các hộ bám đường bê tông áp phan ngõ 720 liên khu Hồng Thạch A + Hồng Thạch B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đoàn Quốc Sỹ (thửa 84)	6.000.000
22	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Đoàn Quốc Sỹ đến tiếp giáp suối thoát nước (tổ 1 - khu Hồng Thạch B)	3.200.000
23	Các hộ bám đường bê tông (phía Đông trụ sở UBND phường - ngõ 784) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 239	6.400.000
24	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp thửa 239 đến hết nhà bà Ma Thị Sâm (thửa 42)	2.720.000
25	Đường Tây khe Sim từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến chân đồi	
25.1	Các hộ bám đường bê tông (phía Tây trụ sở UBND phường - ngõ 800) đến tiếp giáp nhà văn hóa khu Hồng Thạch A	8.100.000
25.2	Các hộ bám đường bê tông từ nhà văn hóa khu Hồng Thạch A dọc theo đường bê tông to lên đồi đến khúc cong nhà bà Phạm Thị Lan (thửa đất 39)	2.880.000
25.3	Từ tiếp giáp nhà bà Phạm Thị Lan (thửa 39) đến đất nhà ông Phạm Văn Tý (thửa đất số 2)	2.400.000
25.4	Các hộ bám đường bê tông vào khu đất UBND phường lập quy hoạch đầu giá hộ từ sau trục đường chính đến hết nhà ông Nguyễn Khắc Thiêm (thửa 79a)	3.200.000
25.5	Các hộ nằm trong các ngõ ngang khu đất UBND phường lập quy hoạch đầu giá	2.880.000
26	Đường vào Công ty thiết bị điện	12.000.000
27	Đường vào XN Khảo sát cũ (ngõ 852) từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp cổng Xí nghiệp	6.400.000
28	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2 khu Sơn Thạch (hộ từ sau đường Trần Phú đến hết thửa 124 phía Đông, thửa 309 phía Tây (ngõ 860)	4.000.000
29	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 9 khu Sơn thạch đến hết thửa đất số 114 (các hộ sau Công ty cổ phần khai thác đá và VLXD	3.200.000
30	Các hộ nằm trong các ngõ ngang vào các tổ 7, 8, 9 (phía sau Văn phòng Công ty cổ phần khai thác đá SX VLXD và Công ty TNHH MTV 35 - 04 dãy ngang đầu từ đường 18A vào	2.560.000
31	Đường nhựa phía đông Công ty TNHH MTV 35	
31.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 (đến đường sau trường tiểu học)	6.400.000
31.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp ngã 3 đến tiếp giáp thửa đất số 75 (phía Đông) và thửa 142 phía Tây	4.000.000
31.3	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 5 khu Sơn thạch (hộ sau trường tiểu học Cẩm Thạch)	4.800.000
31.4	Các hộ bám đường bê tông (sau trường tiểu học Cẩm Thạch - rẽ trái) từ sau nhà ông Biên vòng đường bê tông đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 28A)	2.560.000
32	Đường vào Xí nghiệp Phú Cường	
32.1	Các hộ bám đường bê tông liên khu Sơn Thạch, Hoàng Thạch (đường vào xí nghiệp đá Phú Cường) đến tiếp giáp cầu qua suối	6.400.000
32.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp cầu qua suối đến hết nhà bà Lý Thị Hải	2.880.000
33	Các hộ bám mặt đường bê tông từ cổng chào nhà văn hóa khu phố Hoàng Thạch đến tiếp giáp phường Quang Hanh	5.700.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
34	Các hộ bám đường thuộc dự án khu dân cư khu Nam Thạch (Công ty 351)	6.000.000
35	Các hộ còn lại trên toàn địa bàn phường	
35.1	Các đường bê tông còn lại, đường đất, vôi si lớn hơn 3m	2.160.000
35.2	Các hộ bám đường từ 2m đến 3m	1.800.000
35.3	Các hộ bám đường dưới 2m	1.620.000
35.4	Các hộ trên sườn đồi	1.440.000
XIII	PHƯỜNG QUANG HANH	
1	Đoạn đường 18A	
1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Thạch đến hết nhà bà Chi	15.600.000
1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Chi đến hết cầu tây Khe Sim	15.600.000
1.3	Từ tiếp giáp cầu tây khe sim đến cầu trại chăn nuôi	15.600.000
1.4	Từ cầu trại chăn nuôi đến hết trạm xá phường	15.600.000
1.5	Từ tiếp giáp trạm xá phường đến trường Mẫu giáo Quang Hanh	15.600.000
1.6	Từ tiếp giáp trường Mẫu giáo Quang Hanh hết trạm điện trung gian	15.600.000
1.7	Từ tiếp giáp trạm điện trung gian đến giáp Nhà máy X48 Hải quân	15.600.000
1.8	Từ nhà máy X48 Hải quân đến hết nhà ông Hùng (giáp chợ suối khoáng)	16.900.000
1.9	Từ tiếp giáp chợ Suối Khoáng đến đường vào XN May mặc	16.900.000
1.10	Từ tiếp giáp đường vào XN May mặc đến hết cửa hàng ga Xuân Nghiêm	15.600.000
1.11	Từ tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm đến hết cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt	11.700.000
2	Khu dân cư còn lại	
2.1	Đoạn đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18 đến hết nhà ông Tinh tổ 9 (đường cầu vượt)	
2.1.1	Từ sau hộ mặt đường 18 đến hết nhà ông Quỳnh, bà Lý	6.720.000
2.1.2	Đường bê tông ra cảng km6 cũ từ sau hộ mặt đường 18 đến tiếp giáp đường bao biển	5.320.000
2.1.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quỳnh, bà Lý đến hết nhà ông Tinh tổ 9	5.460.000
2.2	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp bãi tập xe trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm (khu 1A)	6.300.000
2.3	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hoan	4.200.000
2.4	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 1B, 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến đường băng tải than	3.900.000
2.5	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 4, 5 khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Châu	3.900.000
2.6	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 2, 3 đến nhà ông Thọ	3.900.000
2.7	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 2, 3A (phía bắc) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Huyền	6.890.000
2.8	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 2, 3A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (phía Nam)	5.850.000
2.9	Các hộ bám mặt đường bê tông khu 3A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường vào trường tiểu học cũ	5.850.000
2.10	Các hộ bám mặt đường bê tông vào trường Lê Quý Đôn từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường Lê Quý Đôn	5.850.000
2.11	Các hộ thuộc dự án nhóm nhà ở khu 3, 4A (Dự án của Tập đoàn Quảng Ninh)	6.000.000
2.12	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 2 khu 3B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Phùng	4.500.000
2.13	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 2 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Trầu	3.900.000
2.14	Các hộ bám đường vào trại chăn nuôi cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Bình (thửa số 34B - TĐĐ 48)	5.200.000
2.15	Từ tiếp giáp nhà ông Bình đến nhà ông Doãn	3.900.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.16	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 4A từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 tiếp giáp nhà ông Sĩ	3.900.000
2.17	Các hộ bấm đường bê tông vào tổ 2, tổ 3 khu 4B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (thửa 33 - TBD 47)	3.900.000
2.18	Đai nhà bà Lê Thị Vượng tổ 10 khu 5	2.340.000
2.19	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào tổ 6, tổ 10 khu 5 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Diên	4.940.000
2.20	Các hộ bấm mặt đường vào nhà văn hóa khu 5 thuộc tổ 5 khu 5	3.380.000
2.21	Các hộ bấm mặt đường bê tông liên khu 5 + 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Chuẩn	2.990.000
2.22	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào tổ 3, tổ 4 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Dí	3.250.000
2.23	Các hộ bấm mặt đường vào ngã hai từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Đạt	2.990.000
2.24	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào tổ 7, khu 5 từ tiếp giáp nhà bà Mai đến hết nhà bà Vân	1.700.000
2.25	Các hộ dân từ nhà ông Hoat đến hết nhà bà Huệ	4.940.000
2.26	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào tổ 1, 2 khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lý	3.900.000
2.27	Các hộ bấm mặt đường vành đai Phía bắc thành phố Hạ Long (đoạn Vũ Oai - Quang Hanh) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vinh	5.850.000
2.28	Các hộ bấm mặt đường vào Tiểu đoàn 185	
2.28.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết Xí nghiệp Khe Sim	7.800.000
2.28.2	Từ tiếp giáp XN Khe Sim đến nhà ông Căn (thửa 50 - 16 TBD 102)	5.850.000
2.29	Từ tiếp giáp nhà ông Căn đến Tiểu đoàn 185	3.900.000
2.30	Các hộ bấm mặt đường bê tông tổ 2 khu 7B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Tung	4.940.000
2.31	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 7B (phía đông sân vận động) từ sau hộ mặt đường 18A đến khu chung cư Đông Bắc	5.850.000
2.32	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào BV bảo vệ sức khỏe tâm thần từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp công bệnh viện	3.900.000
2.33	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào tổ 2, 3 khu 8A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết chung cư trường Hồng Cẩm	3.900.000
2.34	Các hộ bấm mặt đường bê tông liên khu 8B, 9A vào tổ 3 khu 8B và tổ 5 khu 9A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn (Mạnh)	3.900.000
2.35	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào kho 706 từ sau hộ mặt đường 18A đến công kho 706	3.900.000
2.36	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào viện điều dưỡng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp viện điều dưỡng	3.900.000
2.37	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào tổ 3, 4 khu 9A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cảnh	2.990.000
2.38	Các hộ bấm mặt đường bê tông liên khu 9A, 9B vào tổ 1 khu 9A, tổ 4 khu 9B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà chín	3.900.000
2.39	Các hộ bấm đường bê tông vào tổ 2 khu 9B (cạnh nhà văn hóa khu 9B) từ sau hộ mặt đường 18A đến Suối	5.850.000
2.40	Các hộ bấm mặt đường bê tông vào cảng Vũng bầu từ sau hộ mặt đường 18A đến hết cầu suối khoáng nóng	
2.40.1	Các hộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường vào sửa chữa đóng tàu X 48 Hải quân	10.800.000
2.40.2	Từ tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân đến hết cầu Suối Khoáng nóng	9.000.000
2.40.3	Từ cầu Suối Khoáng nóng đến đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả	9.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.41	Đường vào trạm trộn từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Toàn	3.900.000
2.42	ĐƯỜNG VÀO BÊ TÔNG XN MAY MẶC TỪ SAU HỘ MẶT ĐƯỜNG 18A ĐẾN CÔNG KHO 84	3.900.000
2.43	Các hộ bám mặt đường bê tông > 3m (trừ các hộ bám chân núi, chân đồi)	3.220.000
2.44	Các hộ bám mặt đường bê tông rộng từ 2m đến 3m ở các khu (trừ các hộ bám chân núi, chân đồi)	2.100.000
2.45	Các hộ bám mặt đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m giáp núi, đồi; Các hộ bám đường đất, đường vôi xi lớn hơn 3m ở các khu trên địa bàn phường	1.950.000
2.46	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến 3m giáp núi, đồi ở các khu trên địa bàn phường	1.560.000
2.47	Các hộ thuộc tổ 3 khu 9B từ nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông Tuấn (Phía nam đường 18A)	5.850.000
2.48	Các hộ dân thuộc khu 5 nằm trong khu vực giáp thôn Khe Sim, xã Dương Huy	650.000
2.49	Các hộ còn lại của các khu	
2.49.1	Các hộ còn lại (trừ các hộ bám chân núi, chân đồi)	1.190.000
2.49.2	Các hộ còn lại bám chân núi, chân đồi	910.000
2.50	Thuộc Dự án khu tái định cư tại tổ 4,5 khu 7B	15.900.000
2.51	Thuộc Dự án Khu tái định cư tổ 9 khu 5 phường Quang Hanh	10.900.000
3	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch	
3.1	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch Công ty than Dương Huy (khu mặt bằng bãi than cũ khu vực 86) tại tổ 6 khu 1A	3.120.000
3.2	Đất thuộc dự án khu đô thị tại khu 6 (Công ty TNHH Thu Hà)	7.350.000
3.3	Đất thuộc dự án khu đô thị Hương Phong (trừ các hộ bám mặt đường 18A)	5.520.000
4	Khu dân cư tự xây của Sư Đoàn 363 (trừ những hộ bám mặt đường 18A)	
4.1	Những hộ bám đường vào sân bóng đá Than Quảng Ninh	5.100.000
4.2	Những hộ còn lại	4.400.000
5	Đất thuộc dự án nhóm nhà ở tổ 2, khu 7A	6.000.000
6	Đường bao biển Hạ Long – Cẩm Phả (quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của tỉnh Quảng Ninh)	13.500.000
XIV	XÃ HẢI HÒA (CỘNG HÒA VÀ CẨM HẢI)	
XIV.1	XÃ CẨM HẢI CŨ	
1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Mông Dương đến tiếp giáp xã Cộng Hòa cũ	3.200.000
2	Các hộ bám trục đường bê tông chính của xã	
2.1	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp đường 18A đến hết trường THCS	1.600.000
2.2	Các hộ bám đường bê tông từ nhà ông Tân (thửa 56 - tờ bản đồ số 27) đến hết nhà bà Căn (thửa 77 - Tờ bản đồ số 32)	1.710.000
2.3	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Căn đến hết đình nghề Cẩm Hải (thửa 5 - tờ bản đồ số 11)	1.275.000
2.4	Các hộ bám đường bê tông từ nhà ông Chín (thửa 50 - Tờ bản đồ số 27) đến hết công ty Thanh Định (thửa số 36 - tờ bản đồ số 23)	1.275.000
2.5	Các hộ bám đường bê tông từ nhà ông Thủy (Tờ 112 - tờ bản đồ số 28) đến hết nhà ông Khoa (thửa số 2 -tờ bản đồ số 28)	1.190.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông, vôi xi, đường đất lớn hơn hoặc bằng 3 m trên toàn địa bàn xã	945.000
4	Những hộ bám đường bê tông, vôi xi , đường đất từ 2 - đến nhỏ hơn 3m trên toàn địa bàn xã	750.000
5	Những hộ còn lại	540.000
XIV.2	XÃ CỘNG HÒA CŨ	
1	Những hộ bám mặt đường Quốc lộ 18A	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1.1	Từ cầu góc thông 1 đến cầu góc thông 2	2.250.000
1.2	Từ cầu góc thông 2 đến hết hộ ông Tạ Hòa	2.250.000
1.3	Từ tiếp giáp đất hộ ông Tạ Hòa đến cầu Ba Chẽ	1.350.000
2	ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN CÒN LẠI	
2.1	Thôn Hà Loan	
2.1.1	Các hộ bảm mặt đường lớn hơn 3m	390.000
2.1.2	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	351.000
2.1.3	Các hộ còn lại	325.000
2.2	Thôn Hà Tranh	
2.2.1	Các hộ bảm mặt đường lớn hơn 3 m	715.000
2.2.2	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	585.000
2.2.3	Các hộ còn lại	455.000
2.3	Thôn Cái Tân (nay là Sơn Hải)	
2.3.1	Các hộ bảm mặt đường thôn lớn hơn 3m	481.000
2.3.2	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	390.000
2.3.3	Các hộ còn lại	325.000
2.4	Thôn Lạch Cát (nay là thôn Sơn Hải)	
2.4.1	Các hộ bảm mặt đường thôn lớn hơn 3m	559.000
2.4.2	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	455.000
2.4.3	Các hộ còn lại	351.000
2.5	Thôn Ngoài	
2.5.1	Những hộ bảm mặt đường trục chính của xã	715.000
2.5.2	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	481.000
2.5.3	Những hộ còn lại	390.000
2.6	Thôn Đồng Cối	
2.6.1	Các hộ bảm mặt đường lớn hơn 3m	650.000
2.6.2	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	481.000
2.6.3	Các hộ còn lại	390.000
2.7	Thôn Giữa	
2.7.1	Những hộ bảm mặt đường trục chính của xã	910.000
2.7.2	Các hộ bảm mặt đường lớn hơn 3m	715.000
2.7.3	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	559.000
2.7.4	Những hộ còn lại	455.000
2.8	Thôn Khe	
2.8.1	Những hộ bảm mặt đường trục chính của xã	910.000
2.8.2	Các hộ bảm mặt đường lớn hơn 3m	559.000
2.8.3	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	520.000
2.8.4	Những hộ còn lại	390.000
2.9	Thôn Cầu Trắng	
2.9.1	Các hộ bảm mặt đường trục chính xã	598.000
2.9.2	Từ hộ ông Trần Văn Sáng vào đến Công ty TNHH thành Ngọc	572.000
2.9.3	Các hộ bảm mặt đường lớn hơn 3m	520.000
2.9.4	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ 2-3m	455.000
2.95	Các hộ Còn Lại	390.000
XV	XÃ DƯƠNG HUY (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Những hộ bảm trục đường 326 (đường 18B) tính từ chi giới giao thông vào sâu 20m	
1.1	Từ tiếp giáp Hoàn Kiếm đến tiếp giáp chợ Trung tâm xã	1.125.000
1.2	Từ chợ Trung tâm xã đến đường rẽ cầu PQ	1.350.000
1.3	Từ đường rẽ cầu PQ đến tiếp giáp phường Mông Dương	1.125.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2	Đất dân cư còn lại	
2.1	Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến, Đoàn Kết, Tân Hải	
2.1.1	Những hộ bám trục đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m	750.000
2.1.2	Những hộ bám trục đường bê tông từ 2m đến 3m	546.000
2.1.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	416.000
2.1.4	Những hộ còn lại giáp đồi núi	390.000
2.2	Các hộ thuộc thôn Đá Bạc	
2.2.1	Những hộ bám hai bên đường thôn	494.000
2.2.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	390.000
2.2.3	Những hộ còn lại giáp đồi núi	351.000
2.2.4	Từ ngã ba giáp đường Tập đoàn than đi Giếng Vọng tiếp giáp phường Quang Hanh	494.000
2.3	Những hộ dân thuộc thôn Đồng Mậu	
2.3.1	Những hộ bám hai bên đường thôn	546.000
2.3.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	390.000
2.3.3	Những hộ còn lại giáp đồi núi	338.000
2.4	Những hộ dân thuộc thôn Tha Cát	
2.4.1	Những hộ bám hai bên đường liên thôn	585.000
2.4.2	Những hộ bám trục đường tiểu mạch vào thôn	520.000
2.4.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	390.000
2.4.4	Những hộ còn lại giáp đồi núi	325.000
2.5	Những hộ bám 2 bên đường liên thôn thuộc thôn Khe Sím	
2.5.1	Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc đến nhà Tuấn Thuận	585.000
2.5.2	Đoạn từ nhà Tuấn Thuận đến tiếp giáp phường Quang Hanh	825.000
2.5.3	Đoạn từ trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh đến mặt bằng +38	825.000
2.5.4	Những hộ dân đoạn từ ngã ba cầu Viên Phi đến ngã ba hộ bà Trọng	770.000
2.5.5	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch vào thôn	585.000
2.5.6	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	416.000
2.5.7	Những hộ còn lại giáp đồi núi	338.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
5. THỊ XÃ QUANG YÊN		
A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		
2.1. PHƯỜNG QUANG YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI IV		
	Phố Lê Lợi Từ bảo tàng đến ngã tư cầu Sông Chanh	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	25.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	7.700.000
2	Phố Trần Khánh Dư:	
2.1	Từ bưu điện đến số nhà 76	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	15.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	8.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.750.000
	Các vị trí còn lại	2.030.000
2.2	Từ nhà Bình Tiếp đến hết Vườn Hoa Chéo	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	15.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	6.300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.750.000
	Các vị trí còn lại	1.800.000
3	Phố Ngô Quyền:	
3.1	Từ Thị đội đến ngã tư Ngân hàng	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.080.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
3.2	Từ ngã tư Ngân hàng đến giáp nhà văn hoá thị xã và đầu ngõ vào khu lương thực cũ	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	14.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.600.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
3.3	Từ nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho Lương thực cũ đến Bến tàu	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	14.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.400.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
4	Phố Trần Hưng Đạo:	
4.1	Từ ngã tư Ngân hàng lên chiều dài Sô (trừ các hộ bảm mặt đường Ngô Quyền)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.900.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.125.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
4.2	Từ Ngã tư hàng đến ngã tư Nguyễn Du (hết Bệnh viện)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	14.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.160.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.700.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
4.3	Từ ngã tư Nguyễn Du đến ngã tư đường tỉnh lộ 338 (trừ các hộ bám mặt đường tỉnh 338)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	12.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.550.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.700.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
4.4	Từ ngã tư đường tỉnh lộ 338 đến hết địa phận phường Quảng Yên	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.500.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
5	Phố Phạm Ngũ Lão:	
5.1	Từ ngã tư (Bưu điện) đến đường vào đầm Liên Minh (bao gồm các hộ từ số nhà 09 Phạm Ngũ Lão)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.700.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
5.2	Từ đường vào Đầm Liên Minh đến giáp phố Trần Khánh Dư và ngõ xuống trường mầm non Quảng Yên	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.650.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.080.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
5.3	Từ giếng Vuông đến giáp Cửa Khâu	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.500.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
5.4	Đoạn từ giáp nhà văn hóa khu 6 đến hết khu Đại Thành	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.000.000
	Các vị trí còn lại	3.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
6	Phố Nguyễn Du: Từ cổng sau chợ Rừng đến hết trường THCS Trần Hưng Đạo	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	13.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	8.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.600.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
7	Phố Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư Bệnh viện (nhà ông Thu đến phố Ngô Quyền)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.080.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
8	Phố Hoàng Hoa Thám: Từ Công an thị xã đến Trường PTTH Bạch Đằng	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	11.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.500.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
9	Phố Nguyễn Thái Học: Từ Thị ủy đến giáp phố Nguyễn Du (lối vào Trung tâm Hướng nghiệp)	
	9.1 Từ Thị ủy đến hết ngã tư Quang Trung	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	14.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.500.000
9.2	Từ ngã tư Quang Trung đến giáp Nguyễn Du	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.500.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
10	Phố Quang Trung: Từ đoạn phố Lê Lợi đến phố Nguyễn Thái Học	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	14.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.700.000
11	Phố Trần Nhật Duật: Đoạn từ giáp phố Lê Lợi đến giáp phố Nguyễn Thái Học	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Các vị trí còn lại	1.260.000
12	Phố Trần Quang Khải: Từ giáp phố Ngô Quyền đến giáp phố Trần Nhật Duật và giáp Lê Lợi đến nhà ông Bình	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.140.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.100.000
13	Đường Dã Tượng: Từ ngã Tư chợ Rừng đến bến Nhà thờ	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.500.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
14	Đường vào Sư đoàn 395	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	13.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.000.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
15	Đường An Hưng	
15.1	Từ đường Trần Nhật Duật đến ngã tư Nguyễn Du	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
15.2	Từ ngã tư Nguyễn Du đến ngã tư đường tỉnh 338	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	11.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
15.3	Từ ngã tư đường tỉnh 338 đến giáp phố Vua Bà	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
16	Khu quy hoạch dân cư đường Than	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	11.960.000
17	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp: Từ lối rẽ phố Nguyễn Du vào cổng Trung tâm Hướng nghiệp	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.080.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
18	Đường Văn Miếu: Từ sân thể thao Trường THPT Bạch Đằng đến đường rẽ vào Sư 395	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.450.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.600.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
19	Phố Trần Nhân Tông	
19.1	Đoạn từ ngã tư cầu Sông Chanh đến hết Công ty Phú Minh Hưng (Trừ Khu dân cư tại Nhà máy chế biến thủy sản của CTCP chế biến thủy sản Phú Minh Hưng)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	16.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	9.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.000.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
19.2	Đoạn từ nhà ông Thái (Thủy) đến giáp đường rẽ ra bãi Cọc Bạch Đằng	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	13.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.400.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
20	Đường vào Công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.080.000
	Các vị trí còn lại	1.050.000
21	Đường ra bãi cọc Bạch Đằng	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.600.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
22	Cụm dân cư Tây chợ Rừng	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	14.000.000
23	Đường Lê Hoàn	
23.1	Từ nhà văn hoá thị xã đến giáp đường Dã Tượng	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.000.000
23.2	Từ nhà bà Dương Thị Luy đến hết nhà ông Nhữ Việt Bắc	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	15.000.000
23.3	Từ trường mầm non Mai Thế hệ đến hết tuyến đường Lê Hoàn	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	16.200.000
24	Phố Nguyễn Bình:	
24.1	Đoạn từ Vườn Hoa Chéo đến hết khách sạn Sông Chanh và hết nhà ông Dũng (Tuyến đường 10 cũ)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	13.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	5.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.450.000
	Các vị trí còn lại	1.800.000
24.2	Đoạn từ khách sạn Sông Chanh đến cầu Kim Lăng hết địa phận Quảng Yên (gồm các khu Giếng Chanh, Toàn Thông, Kim Lăng, Khu phố Bãi, khu Cửa Khẩu)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	12.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.550.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.500.000
	Các vị trí còn lại	1.050.000
24.3	Nhánh rẽ từ ngã 3 chợ Rộc đến giáp nhà ông Thóc	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	11.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.080.000
	Các vị trí còn lại	1.050.000
27	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)	
27.1	Đoạn từ giáp đường 338 đến ngã tư giao với đường An Hưng (hết trường dân lập, trừ các hộ bảm mặt đường Trần Nhân Tông)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	16.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	10.800.000
27.2	Đoạn từ ngã tư giao với đường An Hưng đến hết địa phận Quảng Yên	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	14.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	6.000.000
28	Khu quy hoạch VINADECO	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	16.200.000
29	Khu quy hoạch dân cư Đầm Liên Minh	10.000.000
30	Khu dân cư dự án đầm Ấu Rạp:	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.000.000
31	Đường đê Quảng Yên (từ địa phận Quảng Yên)	
31.1	Từ giáp bãi Cọc Bạch Đằng đến hết cầu sông Chanh	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000
31.2	Từ cầu sông Chanh đến đường vào đầm Liên Minh	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000
31.3	Từ đường vào đầm Liên Minh đến hết nhà ông Tạ Xuân Huệ	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000
31.4	Từ nhà ông Tạ xuân Huệ đến hết tuyến đê	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000
32	Tuyến đường nối từ đường tỉnh 331b với đường tỉnh 338 (vị trí 1)	10.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.600.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
33	Tuyến đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải	11.050.000
34	Khu QH Phú Minh Hưng	22.000.000
II	PHƯỜNG MINH THÀNH - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường:	
1.1	Đoạn giáp địa phận phường Đông Mai đến nhà anh Tín (gồm: khu phố Tân Thành, Km11)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	19.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ờ (Đ/M2)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	8.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.000.000
	Các vị trí còn lại	900.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Lốp đến nhà Hòa Phát đến cầu mương đường 18A mới khu Đường Ngang (đường vào cơ quan Lâm Sinh) (gồm: khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	25.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	12.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.520.000
	Các vị trí còn lại	900.000
1.3	Đoạn từ nhà bà Hương đến cầu Khe Cát (gồm: khu phố Lâm Sinh 1, Đường Ngang)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	8.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.520.000
	Các vị trí còn lại	900.000
1.4	Đoạn từ cầu Khe Cát đến giáp với tuyến tránh Đường 18 mới (gồm khu phố: Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.920.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	5.060.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.000.000
	Các vị trí còn lại	900.000
1.5	Tuyến Tránh Quốc Lộ 18 mới: Từ đường vào chợ Minh Thành nhà ông Tình Hòa đến giáp thành phố Hạ Long (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)	
1.5.1	Từ điện máy xanh đến cầu qua mương vào chợ Minh Thành	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	19.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	8.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.520.000
	Các vị trí còn lại	900.000
1.5.2	Đoạn từ Điện máy xanh đến giáp thành phố Hạ Long (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.520.000
	Các vị trí còn lại	900.000
2	Đường tỉnh lộ 331 (Biều Nghi - Phà Rừng) (Đoạn từ ngã 3 đường 18 đi Quảng Yên đến hết địa phận khu phố Minh Thành (gồm: khu phố Km11, Tân Thành, Động Linh)	
2.1	Đoạn từ ngã 3 đường 18 đến giáp kênh N2	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	19.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	8.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.520.000
2.2	Đoạn từ giáp kênh N2 đến giáp Phòng khám Biểu Nghi (khu phố Km11)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	12.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.520.000
	Các vị trí còn lại	900.000
2.3	Đoạn từ ngã ba đường 18 cũ đến giáp Bưu điện Văn hoá xã	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.030.000
	Các vị trí còn lại	900.000
2.4	Tuyến đường tỉnh 331, từ ngã 3 Biểu Nghi đến lối rẽ vào Trại Hùi (khu phố Động Linh)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
3	Nhánh đường 10 đi Uông Bí và nhánh đường 18 cũ đoạn từ trạm Kiểm lâm cũ đến giáp cầu trắng	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.495.000
	Các vị trí còn lại	900.000
4	Tuyến đường khu phố:	
4.1	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây	
4.1.1	Đoạn từ giáp đường 18 đến hết nhà ông Nho và hết nhà ông Luyện	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
4.1.2	Đoạn từ nhà ông Nho đến hết khu phố Yên Lập	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.520.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4.1.3	Tuyến đường 18A cũ (đoạn từ nhánh rẽ đường 18A đến giáp ngã Yên Lập)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.050.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.000.000
	Các vị trí còn lại	1.500.000
4.1.4	Tuyến đường GA	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.000.000
	Các vị trí còn lại	1.500.000
4.2	Tuyến đường khu phố Cát Thành, Khe Cát	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
4.3	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh	
4.3.1	Đoạn từ nhánh rẽ đường 18 đến cầu Thủy lợi (khu phố Đường Ngang)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	19.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	8.050.000
4.3.2	Đoạn từ giáp cầu Thủy lợi đến hết khu phố Đường Ngang	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	5.040.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.520.000
	Các vị trí còn lại	900.000
4.3.3	Đoạn hết khu phố Đường Ngang đến nhà anh Mười (khu phố Quỳnh Phú)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.040.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
4.3.4	Đoạn từ nhà anh Mười đến cầu qua kênh N15-1 (khu phố Động Linh)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.030.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
4.3.5	Tuyến đường khu Cây Sỏi 11 (Đoạn từ cổng trường Trần Quốc Tuấn đến nhà ông Hòa)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.040.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.520.000
	Các vị trí còn lại	1.500.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4.3.6	Đoạn từ nhà ông Thìn đến nhà ông Ngừ, nhà ông Thế Luyến	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
4.4	Tuyến đường khu phố Lâm Sinh 1, khu phố Lâm Sinh 2, khu phố Tân Thành và đường vào Thác Mơ	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
5	Khu kinh tế mới Bình Hương - Quỳnh Phú (khu Đồng Chòi, khu phố Quỳnh Mai)	
5.1	Khu kinh tế mới (Bình Hương - Quỳnh Phú)	
	Các vị trí còn lại	1.100.000
5.2	Đảo Quỳnh Mai (khu phố Quỳnh Phú)	
	Các vị trí còn lại	1.500.000
6	Đoạn đường từ đường 18A mới vào cổng trường ĐHCN (khu QH Yên Lập Tây)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.940.000
III	PHƯỜNG ĐÔNG MAI - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1	Tuyến đường 18A đi qua địa phận phường:	
1.1	Đoạn từ giáp xã Nam Khê Ưông Bí đến Trại Tinh (gồm: khu phố Trại Thành, Tân Mai)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	15.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	5.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.400.000
	Các vị trí còn lại	600.000
1.2	Đoạn từ giáp Trại Tinh đến cầu Biểu Nghi (khu phố Tân Mai)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	17.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	5.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.600.000
	Các vị trí còn lại	630.000
2	Tuyến đường 331 thuộc địa phận phường:	
2.1	Đoạn từ giáp phường Minh Thành đến cầu vượt qua nương (gồm: khu phố Biểu Nghi, Trại Cọ)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2.2	Đoạn từ giáp cầu vượt qua mương đến hết địa phận phường Đông Mai (gồm: khu phố Trại Cọ, Hòa Tháp)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	600.000
3	Đường nhánh Mai Hòa (gồm: khu phố Trại Cọ, Mai Hòa, Minh Hòa, Hải Hòa)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	875.000
	Các vị trí còn lại	600.000
4	Đoạn đường nhánh từ Đường 18 vào khu lịch Thác Mơ (khu phố Tân Mai) trừ các vị trí 2 của mục 1.2 đến hết địa phận phường Đông Mai	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	600.000
5	Khu trung tâm phường:	
5.1	Đường 18 cũ	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	600.000
5.2	Đường nhánh từ đường 18 đến đường 10 (khu phố Biểu Nghi)	
5.2.1	Từ lối rẽ Đường 18 cũ (đổi diện UBND phường) đến kênh N2 (khu phố Biểu Nghi)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	600.000
5.2.2	Từ giáp kênh N2 đến lối rẽ vào Đình Biểu Nghi (khu phố Biểu Nghi)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	600.000
5.2.3	Từ lối rẽ vào Đình Biểu Nghi đến lối rẽ Đường 10 (gồm: khu phố Trại Cọ, Biểu Nghi, trừ các hộ bảm mặt đường 10)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
6	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	600.000
	Trục đường tỉnh 338 (gồm cả khu dân cư Ba Đương)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	600.000
IV	PHƯỜNG CỘNG HOÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1	Tuyến đường tỉnh 331 và tuyến đường nối đường tỉnh 331B và đường tỉnh 338	
1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến nghĩa trang liệt sỹ (gồm: Khu phố Kim Lăng, Đường Ngang, Đồng Vông)	
1.1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến giáp trụ sở UBND phường (bao gồm các hộ bám đường nối đường tỉnh 331B và đường tỉnh 338)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	4.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.800.000
	Các vị trí còn lại	900.000
1.1.2	Đoạn từ UBND phường đến nghĩa trang liệt sỹ	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.800.000
	Các vị trí còn lại	750.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp nghĩa trang đến hết địa phận phường Cộng Hòa (gồm: Khu phố Đồng Vông, Hợp Thành, Hưng Hòa)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
2	Đường HCR đi Dốc Vông:	
2.1	Đoạn từ giáp thị xã Quảng Yên đến cầu Thông (gồm: Khu phố Nội Đình, Giếng Múi)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
2.2	Đoạn từ cầu Thông đến cầu qua mương (gồm: Khu phố Đình, Đường Ngang)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
	Đường phòng lao đi Hiệp Hòa (gồm: Khu phố Hợp Thành, Trại Cau, Trại Trang)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
4	Đoạn khu phố Đình đi Hưng Hòa (gồm: Khu phố Đình, Công Bắc, Khe Nước, Trại Trang, Hưng Hòa)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	750.000
5	Đường Dốc Vồng đi chùa Văng (gồm: Khu phố Đồng Vồng, Khe Nước)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	750.000
6	Các khu còn lại	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Các vị trí còn lại	750.000
7	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng 02 dự án: Dự án Đường nối đường tỉnh 331B với đường tỉnh 338 và dự án Đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải	
	Các thửa đất bám mặt đường quy hoạch rộng 5,5m (Từ ô 20 đến ô 24, từ ô 27 đến ô 32 lô A1; Từ ô 03 đến ô 06, ô 09, từ ô 15 đến ô 17, từ ô 20 đến ô 23 lô A2; Từ ô 02 đến ô 08, từ ô 11 đến ô 15 lô A3)	16.050.000
	Các thửa đất ở vị trí góc bám 01 mặt đường quy hoạch 5,5m và 01 mặt thoáng (Ô 25, 26 lô A1; Ô 18, 19 lô A2)	17.170.000
	Các thửa đất ở vị trí góc bám từ 02 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m và 5,5m (Ô 10, ô 16 lô A3)	19.280.000
V	PHƯỜNG YÊN GIANG - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1	Đường Trần Nhân Tông (đường tỉnh lộ 331)	
1.1	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên đến hết nhà ông Thường (ngã 3 giấy da)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	13.650.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.400.000
	Các vị trí còn lại	805.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 nhà ông Tâm (ngã 3 giấy da) đến trạm bơm (khu phố 6)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Các vị trí còn lại	810.000
1.3	Đoạn từ trạm máy bơm đến phà Rừng (khu phố 6)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.400.000
	Các vị trí còn lại	810.000
2	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (từ giáp phường Quảng Yên đến nhà ông Tâm (ngã 3 giấy da) (gồm các khu phố: 2, 3, 4)	
2.1	Đoạn giáp phường Quảng Yên đến ngã 3 trụ sở UBND xã	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.800.000
	Các vị trí còn lại	800.000
2.2	Đoạn từ giáp trụ sở UBND phường đến nhà ông Tâm (ngã 3 giấy da)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.800.000
	Các vị trí còn lại	800.000
2.3	Khu quy hoạch khu dân cư Yên Giang 3,4 (trừ các hộ bảm trực đường thuộc vị trí 1-mục 2.2)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.800.000
3	Đường Trần Quang Khải kéo dài từ giáp phường Quảng Yên đến nhà ông Phong (đường An Hưng)	
3.1	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên đến đường tỉnh 338	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	11.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.100.000
	Các vị trí còn lại	800.000
3.2	Đoạn từ đường 338 đến ngã 3 (khu phố 4, giáp đường Vua Bà)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.080.000
	Các vị trí còn lại	800.000
4	Đường ra Bãi cọc Bạch Đằng	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.500.000
5	Khu Quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô C)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	12.000.000
6	Các hộ trực đường Hoàng Hoa Thám kéo dài giáp Quảng Yên đi Hiệp Hòa (khu phố 1)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	11.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	4.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	800.000
	Đoạn đường bê tông sau Trung tâm Y tế cũ từ lối rẽ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Đinh Tiên Hoàng đi cầu máng kênh N16-1 (khu phố 1)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000
	Các vị trí còn lại	800.000
8	Đoạn đến ngã 3 trường Tiểu học Yên Giang (trừ nhà ông Phong) khu phố 4 (Đường Vua Bà)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.680.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.840.000
	Các vị trí còn lại	800.000
9	Đường tỉnh 338 (gồm: Khu phố 2, 4)	
9.1	Từ điện máy xanh đến ngã tư Trần Hưng Đạo	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	14.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.080.000
	Các vị trí còn lại	800.000
9.2	Từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến hết phường Yên Giang	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	12.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.840.000
	Các vị trí còn lại	800.000
VI	PHƯỜNG HÀ AN - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1	Đường Hồng Phong (từ đầu tuyến đến cuối tuyến)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	810.000
2	Đường vận tải Bạch Đằng	
2.1	Đoạn từ đầu tuyến đường Vận tải Bạch Đằng (tượng đài liệt sỹ) đến kênh N17	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.950.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.380.000
	Các vị trí còn lại	810.000
2.2	Đoạn từ kênh N17 đến cuối tuyến đường Vận tải Bạch Đằng	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.400.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	810.000
2.3	Đoạn từ nhà văn hóa khu 6 ra nghĩa trang nhân dân và đoạn ngõ 324 đường Vận tải Bạch Đằng đến nhà văn hóa khu 10	
2.3.1	Đoạn từ nhà văn hóa khu 6 ra nghĩa trang nhân dân	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.625.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	810.000
2.3.2	Đoạn từ số nhà 01, ngõ 324 đường Vận tải Bạch Đằng đến nhà văn hóa khu 10	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	810.000
3	Đường Vạn Hưng (Đoạn từ đầu tuyến đến giáp vùng nuôi trồng thủy sản)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	810.000
4	Đường Đại Thành: Từ đầu tuyến đến cuối tuyến (đề khu 14) (trừ khu quy hoạch dân cư khu 11 Hà An)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	810.000
5	Đường Phong Hải: Đoạn từ giáp xã Tiền An đến nhà văn hóa khu 7	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.190.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	810.000
6	Đường Hồng Hà: Từ đầu tuyến (điểm giao đường Đại Thành) đến công chào khu 14 giáp xã Tiền An	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.520.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	700.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Tuyến phố Nam Phong (từ đầu tuyến đến cuối tuyến)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	810.000
8	Tuyến phố 12/9 (từ đầu tuyến đến cuối tuyến)	
8.1	Từ đầu tuyến phố 12/9 đến hết số nhà 60 phố 12/9	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.190.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	690.000
9	Tuyến phố Chu Văn An: Từ đầu tuyến đến cuối tuyến	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.190.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	810.000
10	Đoạn ngách 14, ngõ 93 đường Hồng Phong đến cuối tuyến đường ven kênh môi trường khu phố 9.	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.380.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	810.000
14	Khu quy hoạch dân cư khu phố 11 Hà An	6.400.000
VII	PHƯỜNG TÂN AN - ĐÔ THỊ LOẠI V	
I	Trục đường thị xã:	
1	Đường tỉnh 331B: Đoạn từ giáp xã Tiên An đến Bến Giang (trừ khu quy hoạch Thống Nhất 2)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.800.000
	Các vị trí còn lại	1.200.000
	Tuyến đường Minh Thành đi Tân An (đoạn từ tiếp giáp xã Minh Thành đến cổng 4 cửa)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
3	Khu quy hoạch Thống Nhất 2 Tân An	15.740.000
4	Khu quy hoạch Thống Nhất 3 Tân An	15.740.000
II	Trục đường khu, liên khu:	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1	Đường 27/3 gồm khu Bùi Xá và Đồng Mát	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	1.000.000
2	Đường Đồng Tâm (từ nhà bà Đàm Thị Thơm đến nhà ông Bùi Văn Cảnh) khu Đồng Mát	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.890.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.350.000
	Các vị trí còn lại	945.000
VIII	PHƯỜNG NAM HOÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1	Đường tỉnh 338: Đường 338 đi Yên Hải và đường 338 đi Cẩm La	
1	Đoạn từ cầu Sông Chanh đến giáp phường Yên Hải:	
1.1	Các hộ mặt đường từ cầu Sông Chanh đến đầu đường vào Chùa Giữa Đồng (gồm các khu phố 01 Đồng Cốc, khu phố 02 Đồng Cốc, khu phố 05 Trung Tự, khu phố 06, khu phố 07 Đò Chanh)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	4.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.260.000
	Các vị trí còn lại	600.000
1.2	Đoạn từ đầu đường vào Chùa Giữa Đồng đến giáp phường Yên Hải (khu phố 03 Hưng Học; khu phố 04 Hưng Học)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.260.000
	Các vị trí còn lại	600.000
2	Đoạn từ cầu Sông Chanh (nhà ông Thành) đến giáp xã Cẩm La:	
2.1	Đoạn từ cầu Sông Chanh (nhà ông Thành) đến đường rẽ Phà Chanh cũ (khu phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	4.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.260.000
	Các vị trí còn lại	600.000
2.2	Đoạn từ nhánh rẽ Phà Chanh cũ đến giáp xã Cẩm La (khu phố 7 Đò Chanh)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.620.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	950.000
	Các vị trí còn lại	600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2.3	Đoạn từ nhánh rẽ Phà Chanh cũ đến nhà anh Phước (khu phố 7 Đò Chanh)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	960.000
	Các vị trí còn lại	600.000
2.4	Đoạn từ nhánh rẽ Phà Chanh cũ đến Cổng Vòng (khu phố 7 Đò Chanh)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	960.000
	Các vị trí còn lại	600.000
II	Tuyến đường liên khu phố:	
1	Tuyến đường từ giáp đường liên khu phố (cầu Sông Chanh - Yên Hải) đến Bãi Cọc Vạn Muối (khu phố 1 Đồng Cốc; khu phố 2 Đồng Cốc)	
1.1	Đoạn từ nhà bà Luân đến hết nhà bà Thẩm	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.680.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	960.000
	Các vị trí còn lại	600.000
1.2	Đoạn từ nhà bà Thẩm đến nhà ông Thắng	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.260.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	960.000
	Các vị trí còn lại	600.000
1.3	Đoạn từ nhà ông Thắng đến hết khu dân cư	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.610.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	960.000
	Các vị trí còn lại	600.000
2	Tuyến đường vào Chùa Giữa Đồng	
2.1	Đoạn từ nhà bà Ngà về đến hết nhà Văn hóa khu phố 6	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.680.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	945.000
	Các vị trí còn lại	600.000
2.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa khu phố 6 đến giáp xã Cẩm La	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.260.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
3	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	960.000
	Các vị trí còn lại	600.000
	Tuyến đường từ nhà văn hoá khu 4 đến Đường ven sông	
	Thửa đất bán mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bán mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	960.000
	Các vị trí còn lại	600.000
IX	PHƯỜNG YÊN HẢI (ĐÔ THỊ LOẠI V)	
1	Đường 338: Từ giáp Nam Hoà đến Phong Cốc	
1.1	Đoạn Từ giáp phường Nam Hoà đến trường tiểu học Yên Hải	
	Thửa đất bán mặt đường phố chính(vị trí 1)	12.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bán mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	3.360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2(vị trí 3)hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.320.000
	Các vị trí còn lại	540.000
1.2	Đoạn từ trường tiểu học Yên Hải đến đầu cầu chợ Đông gồm các khu 6,7,8	
	Thửa đất bán mặt đường phố chính(vị trí 1)	13.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bán mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2(vị trí 3)hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.320.000
	Các vị trí còn lại	540.000
1.3	Đoạn đường từ cầu chợ Đông đến giáp phường Phong Cốc	
	Thửa đất bán mặt đường phố chính(vị trí 1)	13.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bán mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	4.480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2(vị trí 3)hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.760.000
	Các vị trí còn lại	540.000
2	Đường khu, liên khu phố	
2.1	Đường liên khu phố: Từ trường tiểu học Yên Hải đến hết nhà ông Giáp gồm các khu phố 3,4,5,6	
	Thửa đất bán mặt đường phố chính(vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bán mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2(vị trí 3)hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	920.000
	Các vị trí còn lại	550.000
2.2	Đường liên khu phố: Từ nhà bà Liên đến nhà ông Gan đến Hồ Quán gồm các khu phố 3,5,6	
	Thửa đất bán mặt đường phố chính(vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bán mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2(vị trí 3)hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	920.000
	Các vị trí còn lại	550.000
2.3	Đường chống bão K28	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ờ (Đ/M2)
2.3.1	Đường khu phố 8 từ nhà ông Hùng và nhà ông Dương đến hết nhà ông Sơn khu phố 8	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính(vị trí 1)	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2(vị trí 3)hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	920.000
	Các vị trí còn lại	550.000
2.3.2	Đường khu 4 từ giáp nhà ông Sơn đến cầu khu 4.	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính(vị trí 1)	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2(vị trí 3)hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	550.000
2.4	Đường ven sông từ cầu chợ Đông đến nhà ông Quyết khu 5	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	2.520.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2(vị trí 3)hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	550.000
2.5	Đoạn đường từ nhà bà Dương Thị Pho đến hết nhà ông Vũ Nhật Hỷ	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính(vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1(vị trí 2)và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở nên	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	920.000
	Các vị trí còn lại	550.000
X	PHƯỜNG PHONG CỐC - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1	Đường tỉnh lộ 338: Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp phường Phong Hải và đường từ Cẩm La đến ngã 3 Đình Cốc	
1	Đường trục thị xã: Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp phường Phong Hải	
1.1	Phố Hoài Đức (Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp cầu miếu)	
	Thửa đất bảm mặt đường trục chính (vị trí 1)	16.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.540.000
	Các vị trí còn lại	900.000
1.2	Phố Kim Liên (Đoạn từ giáp cầu miếu đến giáp phường Phong Hải)	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	16.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.540.000
	Các vị trí còn lại	920.000
2	Đường Nguyễn Công Bao; đoạn từ giáp Cẩm La đến ngã 3 Đình Cốc	
2.1	Đường Nguyễn Công Bao; đoạn từ Ngã 3 Đình Cốc đến cầu Chồ (trừ các hộ bảm mặt đường trục thị xã; Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp phường Phong Hải) (gồm khu phố 4)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.700.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.540.000
	Các vị trí còn lại	900.000
2.2	Đường Nguyễn Công Bao; Đoạn từ cầu Chỗ đến giáp xã Cẩm La (gồm khu phố 1, 2)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
3	Đường Phong Lưu; Đoạn từ Cầu Miếu đến giáp thôn Vĩ Khê xã Liên Vĩ (trừ các hộ bám mặt đường trục thị xã; Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp phường Phong Hải (khu phố 7)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
II	Trục đường khu, liên khu:	
1	Đường vào Đình Cốc (khu phố 4)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
2	Phố Cung Đường; Đoạn từ cầu Chỗ đến xóm Thượng (gồm khu phố 2, 3)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
3	Phố Phong Yên; Đoạn từ nhà ông Nhung đến hết nhà ông Dền và hết nhà ông Sứ (khu phố 3)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
4	Phố Miếu Thượng; Đường từ Cầu Miếu đến trường tiểu học đến nhà máy nước (khu phố 3, 6)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	900.000
5	Đường từ nhà bà Vượng đến hết nhà ông Thanh (gồm các khu: Khu phố 4, 5, 6)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
6	Đường từ nhà ông Màng đến nhà ông Vân và từ nhà ông Thiêng đến nhà ông Khai (khu phố 2, 3)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000
7	Đường vào chợ Địa Cốc:	
7.1	Đường phía Bắc đi vào chợ Địa Cốc (khu phố 2)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	3.000.000
	Các vị trí còn lại	1.500.000
7.2	Đường phía Nam đi vào chợ Địa Cốc (khu phố 5, 6)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	5.400.000
	Các vị trí còn lại	1.500.000
7.3	Đường phía Tây vào chợ Địa Cốc nhà ông Thủy và trong Chợ (khu phố 6)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.700.000
	Các vị trí còn lại	1.500.000
8	Khu trung tâm dân cư chợ Địa Cốc	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	5.400.000
	Các vị trí còn lại	1.500.000
9	Đường ven sông khu 7: Từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Lương và hết nhà bà Hưng Văn.	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.400.000
XI	PHƯỜNG PHONG HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V	
I	Trục đường thị xã	
1	Trục đường 338	
1.1	Đường Nguyễn Công Bao đến đường 338 (đoạn từ Cầu Chồ đến Đình Cốc, gồm khu phố 1)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
1.2	Phố Trung Hải (đoạn từ Đình Cốc đến cầu Cốc, gồm khu phố 1,2,4,5)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	18.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
1.3	Phố Đông Hải (đoạn từ Cầu Cốc đến nút giao gồm khu phố 6,7)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	18.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	4.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.000.000
	Các vị trí còn lại	750.000
1.4	Phố Nam Hải (đoạn từ nhà Ông Ngà đến giáp đường cao tốc)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.000.000
	Các vị trí còn lại	750.000
1.5	Phố Cầu Ván: Từ đường 338 đến cù cống Mường, khu phố 7,8	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
II	Đường liên khu	
1	Đường công cảng (đoạn từ nút giao đến bến dò Hà An, khu phố 7)	
1.1	Đoạn từ nút giao đến nghĩa trang	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Các vị trí còn lại	1.080.000
1.2	Đoạn từ nghĩa trang đến công cảng	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Các vị trí còn lại	1.080.000
2	Đường Cổng Mường (khu phố 8)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Các vị trí còn lại	1.080.000
3	Đường ven sông (gồm các khu phố 2,4,5,6,7)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.500.000
	Các vị trí còn lại	750.000
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	XÃ CẨM LA (XÃ ĐỒNG BẮNG)	
1	Tuyến đường trục thị xã:	
1.1	Đoạn từ trường Minh Hà (giáp phường Phong Cốc) đến nhà bà Lê Thị Mỹ (thửa số 359, tờ 17 thôn Cẩm Thành)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	6.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.500.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.2	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	990.000
	Các vị trí còn lại	550.000
	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tào đến cầu Cẩm Lũy (thôn Cẩm Liên)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	4.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	990.000
	Các vị trí còn lại	660.000
1.3	Đoạn từ giáp cầu Cẩm Lũy đến Công Vông (giáp phường Nam Hòa) thôn Cẩm Lũy	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	990.000
	Các vị trí còn lại	550.000
2	Tuyến đường liên thôn:	
2.1	Đường liên thôn: Từ giáp nhà Thủy nông đến hết nhà ông Vinh (gồm các thôn: Cẩm Lũy, Cẩm Liên, Cẩm Thành, Cẩm Tiến)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	990.000
	Các vị trí còn lại	660.000
2.2	Đường liên thôn: Từ nhà ông Vinh (thửa 647, tờ P10) đến nhà ông Tào Thệ (thôn Cẩm Tiến, Cẩm Thành, Cẩm Lũy)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	990.000
	Các vị trí còn lại	550.000
II	XÃ LIÊN HÒA (XÃ ĐỒNG BÀNG)	
I	Tuyến đường trục thị xã từ giáp phường Phong Hải đến giáp xã Liên Vị (kể cả nhánh rẽ đình Lưu Khê đến cổng Khuê (thôn 6)	
I	Tuyến đường trục thị xã từ giáp phường Phong Hải đến giáp xã Liên Vị	
1.1	Đoạn từ giáp phường Phong Hải đến kênh N31 (gồm các thôn 1, 2, 3)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	7.840.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.250.000
	Các vị trí còn lại	750.000
1.2	Đoạn giáp kênh N31 đến đường trái 3 xã đến cầu Lưu Khê (thôn 4, thôn 5)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.250.000
	Các vị trí còn lại	600.000

SPT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.3	Đoạn từ cầu Lưu Khê đến giáp cầu kênh chính xã Liên Vị (thôn 6, 7, 8)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	6.160.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.125.000
	Các vị trí còn lại	600.000
2	Đường từ nút giao Phong Hải đến KCN Nam Tiến Phong (thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	7.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.250.000
	Các vị trí còn lại	750.000
3	Đoạn từ giáp đình Lưu Khê đến cổng Khuê (thôn 6)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.920.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.125.000
	Các vị trí còn lại	600.000
II	Trục đường thôn, liên thôn:	
1	Đoạn từ nhà ông Khám đến nhà ông Tý xóm cổng Quỳnh Biều	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	500.000
III	XÃ LIÊN VỊ (XÃ ĐỒNG BÀNG)	
III.1	Trục đường thị xã:	
1	Đoạn từ giáp xã Liên Hòa đến hết thôn Vị Khê	
1.1	Đoạn từ giáp xã Liên Hòa đến hết nhà ông Hải và hết nhà bà Xoan và đường vào chợ (xóm Đồng)	
	Thửa đất bám mặt đường trục chính (vị trí 1)	7.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.215.000
	Các vị trí còn lại	754.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Đại và nhà ông Sơn đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các xóm: xóm Đồng, xóm Đình, xóm Quán, xóm Bầu, xóm Bắc)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	6.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.610.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.215.000
	Các vị trí còn lại	754.000
1.3	Đoạn đường liên thôn đi Vị Khê đến hết thôn Vị Khê (thôn Vị Khê)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	3.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.215.000
	Các vị trí còn lại	754.000
2	Đường đi xã Tiên Phong	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	4.500.000
3	Đường Vĩ Khê đi Cầu Miếu	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	3.300.000
III.2	Trục đường thôn, liên thôn:	
1	Đường Đồng Cam: Đoạn từ nhà ông Lăng đến giáp lưu chân đê	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.215.000
	Các vị trí còn lại	754.000
III.3	Các khu vực còn lại khác trong xã	754.000
IV	XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐỒNG BẮNG)	
IV.1	Tuyến đường trục thị xã: Đoạn từ giáp kênh chính (giao Liên Hòa-Liên Vĩ-Tiên Phong) đến chân đê	
1	Đoạn từ giáp đường 3 xã đến cầu Tiên Phong (xóm 3)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	4.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.170.000
	Các vị trí còn lại	676.000
2	Đoạn từ cầu Tiên Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4) và Đoạn từ chân đê xóm 4 đến hết đường 338	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.680.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.120.000
	Các vị trí còn lại	520.000
IV.2	Trục đường xã:	
1	Đường từ cầu Tiên Phong đến chân đê xóm 3	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.040.000
	Các vị trí còn lại	520.000
2	Đường liên thôn từ giáp đường liên xã nhà ông Bù (ô đất số 16 Khu A-Đầm 4) đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, xóm 4)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.040.000
	Các vị trí còn lại	520.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Đường liên thôn từ trạm Bưu điện văn hoá xã đến hết chân đê xóm 3 và QH tây UBND xã (gồm xóm 3, xóm 4)	
3.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hoá xã đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, 4)	
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.040.000
	Các vị trí còn lại	520.000
	Các hộ thuộc khu quy hoạch dân cư Tây UBND xã.	1.800.000
4	Đoạn từ cầu Tiên Phong đến công xiếc và hết thôn 1+ thôn 2	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1) và thửa đất bám mặt đường rộng từ hơn 3m trở lên	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.120.000
	Các vị trí còn lại	520.000
V	XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)	
I	Trục đường tỉnh lộ	
1	Đường tỉnh lộ 331: đoạn giáp phường Quảng Yên đến hết địa phận xã Tiền An	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	11.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.400.000
	Các vị trí còn lại	900.000
2	Trục đường 331B	
2.1	Đoạn từ cây xăng Cộng Hoà đến đường vào Nhà máy Sứ bao gồm cả đường nhánh lên công TT y tế và ngã rẽ đến cầu chợ Rộc (trái tuyến là thửa đất số 150, tờ BD số 40, phải tuyến là đường vào nhà máy Sứ).	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	11.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	6.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.100.000
	Các vị trí còn lại	1.000.000
2.2	Đoạn từ đường vào Nhà máy Sứ đến nút giao Tân An (phải tuyến đường vào nhà máy Sứ, trái tuyến thửa 149, tờ BD số 40)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	6.720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	600.000
II	Đường trục xã	
1	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên (nhà ông Thóc và nhà ông Chinh) đến cầu Chợ Rộc (xóm Chợ Rộc)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	6.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.400.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2	Các vị trí còn lại	600.000
	Đoạn từ ngã ba đi Hà An và Tân An đến giáp địa phận phường Hà An	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	600.000
3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chương đến nhà ông Đoàn Văn Sinh (thôn Bãi 4), giáp phường Hà An	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	4.000.000
III	Đường trục thôn, Liên thôn	
1	Đoạn từ thôn Cỏ Khê: Từ đường 331 đến nhà Văn hóa Cỏ Khê (trừ các hộ bảm mặt đường 331)	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	2.160.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
2	Đường vào nhà Máy Sứ: Từ giáp đường 331B đến hết nhà Máy Sứ (trừ các hộ bảm mặt đường 331B)	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.980.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	780.000
3	Đường từ Dốc Miếu thôn Cửa Trảng đến nhà Văn hóa Cỏ Khê	
3.1	Đoạn từ dốc miếu thôn Cửa Trảng đến công ty Hiệp An	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
3.2	Đoạn từ Công ty Hiệp An đến nhà Văn hóa Cỏ Khê	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.620.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
4	Đường từ nhà ông Phạm Văn Đạt đến nhà ông Trần Quang Minh và các tuyến đường nhánh còn lại xóm Cây Sắn	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.620.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
5	Đoạn từ cổng nhà Văn hóa Cây Sắn đến nhà nhà Máy Sứ	
5.1	Đoạn từ nhà Văn hóa Cây Sắn đến nhà ông Đàm Quang Thuyết	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
5.2	Đoạn từ giáp nhà ông Đặng Xuân Bộ đến Nhà Máy Sứ	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
6	Đường từ giáp cầu Cây Sắn đến giáp khu dân cư Bãi 2	
6.1	Đoạn từ cầu Cây Sắn đến giáp Doanh trại Quân đội (gồm toàn bộ khu quy hoạch dân cư Cây Sắn)	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
6.2	Từ giáp Doanh trại Bộ đội đến hết khu dân cư Bãi 2	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.620.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Các vị trí còn lại	780.000
7	Đường từ Tượng đài Liệt sỹ đi thôn Chùa, Giếng Đá, Cây Sắn	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
8	Đường từ khu vui chơi thanh thiếu niên đến nhà bà Vũ Thị Lợi và ông Nguyễn Văn Bắc	
8.1	Đường từ khu vui chơi thanh thiếu niên đến nhà bà Tâm	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
8.2	Đoạn từ nhà bà Tâm đến nhà bà Vũ thị Lợi và ông Nguyễn Văn Bắc và các tuyến nhánh còn lại thôn Đình	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.100.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
	Đường từ nhà bà Thúc đến khu vực Dương Đàng (Trừ các hộ bám mặt đường 331B) (gồm thôn Đình, Vườn Chay)	
9.1	Đoạn từ nhà bà Thúc đến nhà ông Nguyễn Thế Nghinh và ông Phạm Phúc Hòa (thôn Đình)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
9.2	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Thế Nghinh và ông Phạm Phúc Hòa đến sân Bóng đá thôn Vườn Chay	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	1.260.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	720.000
	Các vị trí còn lại	600.000
9.3	Đoạn từ giáp sân Bóng đá thôn Vườn Chay đến nhà ông Vũ Văn Đàn và hết địa phận Dương Đàng (thôn Vườn Chay)	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	640.000
	Các vị trí còn lại	600.000
10	Đường từ cổng trào thôn Bãi 2 đến hết các tuyến đường nhánh thôn Bãi 2 còn lại (trừ các hộ bám mặt đường 331B)	
10.1	Đoạn từ cổng trào thôn Bãi 2 đến nhà ông Đàm Quang Hội	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
10.2	Đoạn từ nhà ông Đàm Quang Hội đến các tuyến đường thôn Bãi 2 còn lại	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	600.000
11	Đường từ cổng Trào thôn Giếng Sen đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Giếng Sen (trừ các hộ bám mặt đường 331B)	
11.1	Đoạn từ cổng Trào thôn Giếng Sen đến nhà bà Đàm Thị Lan, ông Trần Văn Lập	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.440.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
11.2.1	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	780.000
	Đoạn từ nhà bà Đàm Thị Lan và ông Trần Văn Lập đến các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Sen	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.260.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000
	Các vị trí còn lại	600.000
12	Đường từ cổng trào thôn Núi Thùa đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Thùa (trừ hộ bám mặt đường 331B)	
12.1	Đoạn từ cổng trào xóm Thùa đến nhà ông Phạm Bình	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	810.000
	Các vị trí còn lại	780.000
12.2	Đường từ nhà ông Phạm Bình đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Thùa	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.260.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	630.000
	Các vị trí còn lại	600.000
13	Đường từ cầu đi vào thôn Giếng Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Giếng Méo (trừ hộ bám mặt đường 331B)	
13.1	Đoạn từ cầu đi vào thôn Giếng Méo đến nhà Văn hóa thôn Giếng Méo	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	810.000
	Các vị trí còn lại	780.000
13.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa thôn Giếng Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Giếng Méo	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.170.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	810.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	630.000
	Các vị trí còn lại	600.000
14	Đường từ sau nhà ông Đoàn Văn Thiệu đến hết nhà ông San, ông Lùng và các tuyến nhánh còn lại (trừ hộ mặt đường 331B) thôn Núi Thùa	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Các vị trí còn lại	780.000
15	Đường từ cổng HTX Tiên An II đến nhà ông Hào (thôn Núi Thành)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	780.000
16	Đường từ nhà ông Đàm Quang Lực và ông Ngô Tiến Yên đến hết nhà ông Đàm Quang Hạ và các tuyến đường nhánh còn lại thôn Núi Thành	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	780.000
17	Đường từ cổng trào thôn Núi Đanh đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Đanh (trừ các hộ bảm mặt đường 331B)	
17.1	Đoạn từ cổng trào thôn Núi Đanh đến nhà bà Bùi Thị Ươm	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	780.000
17.2	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Ươm đến các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Đanh	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.170.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	810.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000
	Các vị trí còn lại	600.000
18	Đường từ cổng trào thôn Thành Giễn đến nhà văn hóa thôn Thành Giễn các tuyến đường nhánh còn lại thôn Thành Giễn	
18.1	Đường từ cổng trào thôn Thành Giễn đến nhà văn hóa thôn Thành Giễn	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	780.000
18.2	Đường từ nhà văn hóa thôn Thành Giễn đến nhà ông Đàm Quang Phiên, nhà bà Trần Thị Ghi và các tuyến đường nhánh còn lại thôn Thành Giễn	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.170.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	810.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000
	Các vị trí còn lại	600.000
19	Đường từ cổng trào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào xóm Bãi 4	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
19.1	Đường từ cổng trao xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết nhà ông Đàm Quang Hắc và Bùi Văn Lý và đến giáp phường Hà An	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.440.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	780.000
19.2	Đường từ nhà ông Đàm Quang Hắc và Bùi Văn Lý đến đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào thôn Bãi 4.	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.170.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	810.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000
	Các vị trí còn lại	600.000
19.3	Đoạn từ cổng trao Bãi 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Chương	1.600.000
20	Các tuyến đường trục thôn còn lại (thôn Cỏ Khê, Giếng Đá, Chùa)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.170.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	810.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000
	Các vị trí còn lại	600.000
VI	XÃ HIỆP HOÀ (XÃ TRUNG DU)	
1	Trục đường thị xã và tỉnh lộ:	
1	Trục đường liên xã Quảng Yên - Hiệp Hòa - Sông Khoai:	
1.1	Đoạn giáp Quảng Yên đến bể lọc đại 2 (thôn 5)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	13.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000
1.2	Đoạn từ giáp bể lọc đại 2 đến hết nhà ông Thanh và hết nhà ông Trang (gồm: thôn 1, 2, 3, 4)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.800.000
19	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.530.000
20	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	400.000
1.3	Đoạn từ ô số 1 Quy hoạch Trỏ Trại qua ngã 3 Bến Thóc đến hết nhà ông Vương (thôn 1)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.120.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.020.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
2	Đường từ giáp phường Quảng Yên đi Chùa Bằng - Chợ Đồn đến giáp đường ngã 3 đi bể lọc Đông Thắng và UBND xã	
2.1	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên đến hết Chùa Bằng	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.100.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Đoạn từ giáp Chùa Bàng nhà ông Thanh qua chợ Đồn và giáp đường ngã 3 giao với bẻ lọc đi UBND xã	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.820.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	840.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
3	Đường từ nhà ông Tăng đi qua trường THCS qua Bãi Cát đến giáp địa phận phường Cộng Hòa	
3.1	Đoạn từ nhà ông Tăng đến bẻ lọc Đông Thắng và hết nhà bà Bình (thôn 1, 2)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
3.2	Đoạn từ Giếng lọc Đông Thắng đến hết khu Quy hoạch Mẫu Muối (thôn 11)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
3.3	Đoạn từ nhà Văn hoá thôn 12 đến nhà ông Khương khu Cửa Rải (thôn 14)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
4	Đoạn từ bẻ lọc Đông Thắng đi qua UBND xã đến hết Dốc Cổng	
4.1	Đoạn từ nhà ông Cường đến hết UBND xã và nhà ông Chi (thôn 1, 9, 10, 11, 12)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
4.2	Đoạn từ giáp UBND xã (tính từ nhà ông Lương) đến Dốc Cổng (thôn 12, 13, 14, 15, 16)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
5	Trục đường tỉnh 338	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	16.500.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
I	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	6.000.000
	Khu quy hoạch dân cư tự xây Hậu Sơn (thôn 5) (Trừ các hộ bám Tuyến đường nối đường tỉnh 331b với đường tỉnh 338)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	6.000.000
	Tuyến đường nối đường tỉnh 331b với đường tỉnh 338 (tách từ mục 6- Khu Quy hoạch dân cư Hậu Sơn	10.800.000
II	Trục đường thôn, liên thôn:	
1	Đường từ Mẫu giáo Đại 2 đến hết khu Giếng Xó (kể cả nhánh giếng Máy đi Ô Luyến	
1.1	Đoạn từ trường Mẫu giáo Đại 2 đến hết nhà ông Hạnh thôn 7 và ngã 3 đi Giếng Máy	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	780.000
	Các vị trí còn lại	400.000
1.2	Đoạn từ ngã 3 Giếng Máy đi Ô Luyến	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	810.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
1.3	Đoạn từ ngã 3 Giếng Máy vào Rộc Xó thôn 7	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.020.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
2	Đường đi chợ Ba Đại	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	780.000
	Các vị trí còn lại	400.000
3	Đường đi dốc cụ Lang Xó đi nhà Thờ chính kể cả nhánh rẽ đi nhà Thờ xóm 3	
3.1	Đoạn từ nhà ông Ninh Thông đi đến nhà Thờ chính giao với đường bê lọc Đồng Thắng đi UBND xã	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	765.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
3.2	Đoạn từ ngã 3 dốc cụ Lang Xó đi qua nhà Thờ xóm 3 hết trở vệt đến giao với đường vào Rộc Xó	

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.045.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	630.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	450.000
	Các vị trí còn lại	400.000
4	Đường từ sân vui chơi Đồng Thăng đi đến hết nhà ông Trường thôn 2	
4.1	Đường từ sân vui chơi Đồng Thăng đi đến vị trí 2 trục đường 338	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	450.000
	Các vị trí còn lại	400.000
4.2	Sau vị trí 2 đường 338 đi đến hết nhà ông trường thôn 2	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.020.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	450.000
	Các vị trí còn lại	400.000
VII	XÃ SỐNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)	
I	Trục đường thị xã:	
1	Trục đường từ Đường tỉnh 331 đến đầu Núi Rủi giáp khu phố Mai Hòa phường Đông Mai (gồm: thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)	
1.1	Trục đường từ Đường tỉnh 331 đến hết nhà ông Thành (Ngã tư đường chớ sét) (gồm: thôn 1, 2, 3)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	400.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Công đến giáp khu phố Hải Hoà phường Đông Mai	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	400.000
2	Đường Bến Thóc đi ra đê (Cái De) (gồm: thôn 8, 9, 10, 11)	
2.1	Đường Bến Thóc ra đê	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	400.000
2.2	Đoạn từ sau Trạm y tế Sông Khoai 2 đi thôn 8 qua quy hoạch dân cư thôn 8,9	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.625.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2.3	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	800.000
	Các vị trí còn lại	400.000
3	Đoạn thôn 8: Từ nhà ông Oanh đến hết nhà ông Thường	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	400.000
3	Trục đường 331: Đoạn từ lối rẽ Công ty Cổ phần Hạ Long I đến hết địa phận xã Sông Khoai (đối diện với công kho vật tư cũ)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	400.000
4	Trục đường 338	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	12.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.800.000
II	Trục đường thôn, liên thôn:	
1	Trục đường xã giáp Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (đoạn từ giáp xã Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (xóm 3, Cà Quy hoạch tái định cư Dự án khai thác mỏ Sét Núi Na)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000
	Các vị trí còn lại	400.000
VIII	XÃ HOÀNG TÂN (XÃ MIỀN NÚT)	
I	Trục đường thị xã:	
1.1	Đoạn từ Từ giáp phường Tân An đến nhà văn hoá thôn 3	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	4.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	520.000
1.2	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn 3 đến Ngã tư Trung tâm xã	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	5.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	520.000
II	Tuyến đường thôn, liên thôn:	
1	Đường từ Trạm điện xóm Máng đến giáp với đường ngã 3 thôn 3 đi Bình Hương	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.200.000
	Các vị trí còn lại	520.000
2	Đường từ Đầm Sen đến hết xóm Đông thôn 5 (gồm thôn: 3, 5)	
2.1	Đường từ Đầm Sen đến hết Đầm Con Rùa	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	3.300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	520.000
2.2	Đoạn từ Đầm Con Rùa đến hết xóm Đông thôn 5	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	520.000
3	Đường từ Ngã 3 thôn 3 đến hết khu dân cư Đượng Hạc và kể cả nhánh rẽ đi Lỗ Cầu (gồm thôn 3, 4)	
3.1	Đoạn từ Ngã 3 thôn 3 đến hết nhà ông Mãng (thôn 4)	
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	520.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Mãng đến hết khu dân cư Đượng Hạc (thôn 4)	
3.2.1	Từ nhà ông Mãng đến cầu vượt Bình Hương	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	3.300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	520.000
3.2.2	Từ cầu vượt Bình Hương đến hết khu dân cư Đượng Hạc	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	520.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Mãng đến hết khu dân cư Lỗ Cầu, Hà Dương (thôn 4)	
	Thửa đất bảm mặt đường chính (vị trí 1)	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Các vị trí còn lại	520.000
4	Đường từ Ngã tư Trung tâm xã đến hết đập Bà Xiêm và nhánh đi Hang Rót (thôn 1)	
4.1	Đường từ Ngã tư Trung tâm đến nhà văn hoá thôn 1	
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1)	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	520.000
4.2	Đường từ nhà văn hoá thôn 1 đến hết đập bà Xiêm	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000
	Các vị trí còn lại	520.000
4.3	Đoạn giáp đập bà Xiêm đến hết khu dân cư Hang Rót	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000
	Các vị trí còn lại	520.000
5	Từ ngã tư Trung tâm đến đê Cái Dầm (thôn 2)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	520.000
6	Đường liên thôn từ ngã tư Trung tâm đi thôn 5 (gồm thôn: 2, 5)	
6.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm đến hết địa phận thôn 2	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000
	Các vị trí còn lại	520.000
6.2	Đoạn từ địa phận thôn 2 đến trạm điện thôn 5	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	520.000
7	Đường thôn 4: Từ sân Thanh Thiệu Niên đến hết nhà ông Thành (thôn 4)	
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	900.000
	Các vị trí còn lại	520.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
6. THÀNH PHỐ ĐỒNG TRIỀU		
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
1	PHƯỜNG MAO KHÊ	
1.1	Các thửa đất bám trục đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 18) Tuyến đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ cầu Trạ đến lối rẽ vào Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204	10.200.000
1.2	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ đường rẽ vào Công ty CP Cơ khí Thủy 204 đến ngã 4 khu phố 2	13.200.000
1.3	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ ngã 4 phố 2 đến Cổng UBND phường Mạo Khê	16.800.000
1.4	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ cổng UBND phường Mạo Khê đến đồn công an phường.	21.600.000
1.5	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ đồn công an phường đến xí nghiệp nước phường Mạo Khê	16.800.000
1.6	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ xí nghiệp nước Mạo Khê đến giáp đất phường Yên Thọ	10.200.000
2	Các trục đường đầu nối từ đường Quốc lộ 18A ra (Đường phố loại 1)	
2.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	9.350.000
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ngã 4 khu Hoàng Hoa Thám đến Cổng Lâm Trường Đồng Triều	9.900.000
2.3	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ngã 4 khu Hoàng Hoa Thám xuống đến Xi nghiệp Nước (X.M H.thạch)	6.600.000
2.4	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn Từ XN nước Xi măng Hoàng Thạch đến cổng Công Ty xi măng H.Thạch	5.500.000
2.5	Từ đường Quốc lộ 18 qua sân vận động (mới) đến ga Mạo Khê	
2.5A	Phố Hoàng Quốc Việt đoạn từ đường 18A qua sân vận động (mới) đến ngã 4 (trường mầm non Huy Hoàng)	8.800.000
2.5B	Phố Hoàng Quốc Việt đoạn ngã 4 trường mầm non Huy Hoàng đến ga Mạo Khê	6.600.000
3	Các trục đường bê tông chính trên địa bàn phường	
3.1	Đường Nguyễn Văn Đài đoạn từ ngã 4 khu phố 2 đến hết trường THCS Mạo Khê 2	5.885.000
3.2	Đường Nguyễn Văn Đài đoạn từ trường THCS Mạo Khê 1 đến ngã 3 Cổng Trắng	4.400.000
3.3	Đường Nguyễn Văn Đài đoạn từ ngã 3 Cổng trắng đến công trào Mô	3.520.000
3.4	Đường Nguyễn Văn Đài đoạn từ công trào Mô đến Hội trường khu Đoàn Kết	2.310.000
3.5	Đường Nguyễn Văn Đài đoạn từ Hội trường khu Đoàn kết đến nhà phân xưởng cơ khí Mạo Khê (Nhà sàng 56)	1.375.000
3.6	Từ nhà Phân xưởng cơ khí Mạo Khê đến đường rẽ vào chùa Non Đông	726.000
3.7	Phố Đặng Châu Tuệ đoạn từ Cổng trào Mô đến đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh	4.070.000
3.8	Phố Đặng Châu Tuệ đoạn từ đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh đến cổng trào khu Vĩnh Lập	2.530.000
3.9	Phố Đặng Châu Tuệ đoạn từ ngã 3 khu Vĩnh Lập trường Nguyễn Đức Cảnh qua chợ Công Nông đến cầu khu Vĩnh Trung	6.050.000
3.10	Phố Công Nông đoạn từ ngã 3 đường vào chợ Công Nông đến cầu khu Quang Trung	5.060.000
3.11	Phố Công Nông đoạn từ cầu khu Quang Trung (Trung Tâm Y tế Than Mạo Khê) đến ngã 4 khu Quang Trung	4.400.000
3.12	Từ nhà ăn số 1 của Công ty than Mạo Khê tới ngã 3 giáp ranh giới các khu: Quang Trung, Vĩnh Trung.	3.850.000
3.13	Từ ngã 4 Quang Trung (Nhà ông Chử) đến Ga Mạo Khê	2.860.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
3.14	Từ ngã 4 Quang Trung đến đường sắt khu Quang Trung	3.080.000
3.15	Từ đường sắt khu Quang Trung đến cầu mới qua suối Vĩnh Lập qua nhà văn hoá Vĩnh Lập cũ đến công trường khu Vĩnh Lập	1.760.000
3.16	Phố Công Nông đoạn từ ngã 4 khu Quang Trung đến ngã 3 giáp ranh giữa khu Vĩnh Sơn, khu Vĩnh Xuân.	3.080.000
3.17	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ngã 3 giáp ranh giữa khu Vĩnh Xuân và Vĩnh Sơn qua đường tàu quốc gia đến nhà ông Tạo khu Vĩnh Xuân	3.600.000
3.18	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ngã 3 giáp ranh giữa khu Vĩnh Xuân và Vĩnh Sơn đến khu âm 80 của mô.	2.530.000
3.19	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ âm 80 đến chùa Non Đông	1.100.000
3.20	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ngã 3 (khu nhà tập thể mới công ty Than) đến Công viên nước Hà Lan	
3.20.1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ngã 3 (khu nhà tập thể mới công ty Than) đến Công viên nước Hà Lan (trừ những ô đất thuộc dự án Khu đất tái định cư phục vụ Đề án di dân ra khỏi vùng có nguy cơ ngập lụt, sạt lở nguy hiểm tại khu Vĩnh Xuân, phường Mạo Khê)	4.920.000
3.20.2	Khu đất tái định cư phục vụ Đề án di dân ra khỏi vùng có nguy cơ ngập lụt, sạt lở nguy hiểm tại khu Vĩnh Xuân, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều	
3.20.2.1	Các ô: L3-17, L4-(30, 31,32)	10.760.000
3.20.2.2	Các ô: L3- (18, 19, 20, 21)	10.200.000
3.20.2.3	Ô L4-29	10.140.000
3.20.2.4	Ô L5-33	19.180.000
3.20.2.5	Các ô L5-(34,35)	15.880.000
3.20.2.6	Lô L1: từ ô 01 đến ô 05	15.060.000
3.20.2.7	Lô L1: ô 06	18.170.000
3.20.2.8	Lô L2: từ ô 07 đến ô 11	9.370.000
3.20.2.9	Lô L2: từ ô 12 đến ô 15	9.860.000
3.20.2.10	Lô L2: ô 16	10.400.000
3.20.2.11	Lô L3: từ ô 22 đến ô 27	9.470.000
3.20.2.12	Lô L3: ô 28	8.840.000
3.20.2.13	Lô L5: ô 36,37	15.060.000
3.20.2.14	Lô L5: ô 38, 39	15.870.000
3.20.2.15	Lô L5: từ ô 40 đến ô 43	15.060.000
3.21	Từ ngã 3 nhà ông Mạch đến ga Mạo Khê (nhà ông Thanh)	4.800.000
3.22	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ngã ba nhà ông Kinh đến công trường Lâm trường Đông Triều	7.200.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
3.23	Tuyến phố Vĩnh Trung (Trừ các ô QH trong khu QH đất dân cư khu Vĩnh Thông - Phía Đông trường Mạo Khê B và Phía Tây sân vận động Mạo Khê)	4.620.000
3.23A	Các tuyến đường nội bộ trong: khu dân cư mới quy hoạch Khu Vĩnh Trung (gần Trường Mầm non Huy Hoàng; Các ô thuộc Khu dân cư (phía Bắc khu dân cư Vĩnh Thông) tại phường Mạo Khê (trừ các ô đất bảm phố Vĩnh Trung)	4.200.000
3.23B	Từ phố Vườn Thông (điểm trường TH Mạo Khê B) qua cầu mới (khu Vĩnh Trung-Vĩnh Sinh) đến đường Nguyễn Văn Đài	2.160.000
3.24	Phố Vĩnh Khê đoạn từ cổng Lâm trường đến Trường tiểu học Vĩnh Khê (trừ các ô đất trong khu QH đất dân cư khu Hoàng Hoa Thám của Công ty XD số 3 Hà Nội)	5.500.000
3.25	Các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới QH khu Vĩnh Thông (phía sau siêu thị Hapro)	6.600.000
3.26	Phố Vĩnh Khê đoạn từ Trường tiểu học Vĩnh Khê đến đường Nguyễn Văn Đài.	4.400.000
3.27	Phố Vườn Thông đoạn từ đường 18 đến cầu Vĩnh Trung (Trừ các ô QH trong khu dân cư Vĩnh Thông - Phía Đông trường Tiểu học Mạo Khê B)	4.950.000
3.28	Từ đường QL 18 khu Vĩnh Thông đến trường tiểu học Vĩnh Khê	4.400.000
3.29	Phố Vĩnh Hải đoạn từ QL 18 khu phố 1 tới nhà ông Tý	3.960.000
3.30	Phố Vĩnh Hải đoạn nhà ông Tý đến ngã 3 nhà ông Diễm	2.880.000
3.31	Phố Vĩnh Tuy đoạn từ đường QL 18 đến hết đất khu đô thị hai bên đường 188.	5.520.000
3.32	Các tuyến đường nhánh quy hoạch trong khu đô thị 188	
3.32A	Các tuyến đường nhánh quy hoạch trong khu đô thị 188, Các ô bảm đường từ QL 18 (điểm vườn hoa chéo) qua siêu thị Hali, qua đường tránh QL 18 đến hết ô 20-A10 giáp đường đôi thuộc các lô DV1, A21, A1, B1, BV 2, A2, A3, A4, A5, B2, A6, A7, DV 4, A22, A10 và các ô bảm đường từ đường 188 đến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 2 gồm các lô DV 3, A2, B1, DV02.	6.600.000
3.32B	Các tuyến đường nhánh quy hoạch trong khu đô thị 188 - các ô bảm đường đôi thuộc lô A5, B2, A9, A10, A11, A16, A17 và DV 06.	5.400.000
3.32C	Các tuyến đường nhánh còn lại trong khu quy hoạch đô thị 188.	5.040.000
3.33	Phố Vĩnh Tuy đoạn từ sân bóng cũ khu Vĩnh Tuy 2 đến ngã 3 nhà ông Phái	3.850.000
3.34	Từ công ty TNHH 289 đến công phía đông chợ sáng Mạo Khê	5.830.000
3.35	Từ đường QL 18 đến phía Đông và phía Tây công ty Bình Minh	5.060.000
3.36	Tuyến từ đường 18 đến ngã 3 đường vào trạm xá xây lắp 4 cũ.	2.200.000
3.37	Từ công ty Bình Minh khu Vĩnh Xuân đến đường Nguyễn Văn Cừ.	1.430.000
3.38	Từ ngã 3 đường vào trạm xá xây lắp 4 cũ khu Vĩnh Tuy 1 đến giáp đường tàu Quốc gia	1.815.000
3.39	Từ phía Bắc đường tàu Quốc gia lên đến Hội trường khu Vĩnh Sơn	1.760.000
3.39A	Từ Hội trường khu Vĩnh Sơn đến ngã 3 đi sang đường khu âm 80	1.430.000
3.40	Từ ngã 3 hội trường khu Vĩnh Sơn đi về phía Tây qua dốc ô xi đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.650.000
3.41	Tuyến từ ngã 3 giao cắt với đường Nguyễn Văn Cừ (công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê) đến ngã 3 dốc 2000 khu Vĩnh Sơn	1.650.000
3.42	Từ đường bê tông khu Vĩnh Tuy 2 (Phía Nam nhà VH khu Vĩnh Tuy 2) đến đường quy hoạch khu đô thị 188	1.870.000
3.43	Từ đường 18 qua xóm Đồng Đồng khu Vĩnh Tuy 1 (trừ những ô thuộc khu đô thị Kim Long) đến đường Nguyễn Văn Cừ	2.200.000
3.44	Đường Nguyễn Văn Đài đoạn từ ngã tư khu phố 2 đến nhà văn hóa khu phố 2	4.400.000
3.45	Đường Nguyễn Văn Đài đoạn từ nhà văn hóa khu phố 2 đến cảng Bến Càn	2.200.000
3.46	Tuyến từ đường Quốc lộ 18 vào 2 ngõ: Ngõ 30 và ngõ 18 của khu phố 2 (khu Bách Hóa Cũ)	3.850.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
3.47	Tuyến từ đường 18 nhà Ông Thiệu đến nhà ông Xuân khu Vĩnh Hòa (chùa Mạo Khê)	3.080.000
3.48	Từ đường QL18 phía Đông trường TH Quyết Thắng đến hết nhà văn hoá khu Vĩnh Hòa	4.400.000
3.49	Phố Vĩnh Hòa đoạn từ QL 18 đến Đường tránh QL 18 (trừ các ô đất trong khu quy hoạch đất dân cư Vĩnh Hòa)	3.300.000
3.49A	Từ đường tránh QL 18 đến nhà ông Hữu (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	3.080.000
3.50	Phố Vĩnh Hòa đoạn từ nhà ông Đông đến hết (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	1.540.000
3.51	Tuyến từ đường QL18 khu Vĩnh Hòa đến ngã 3 đường vào chùa Tế	2.200.000
3.52	Từ đường Nguyễn Văn Đài qua nhà văn hoá khu Vĩnh Sinh qua khuôn viên chùa Tế đến nhà ngã 3 khu Vĩnh Sinh (nhà ông Thân Trí Dũng và nhà bà Vũ Hồng Nhánh)	1.980.000
3.53	Phố Vĩnh Quang từ đường QL 18 tới cổng thoát nước qua đường giáp ranh với khu Vĩnh Quang 2	2.750.000
3.54	Phố Vĩnh Quang đoạn từ cổng giáp ranh Vĩnh Quang 1 và Vĩnh Quang 2 đến ngã 3 khu Vĩnh Quang 2 về Đông giáp nhà ông Duyên đến đường sắt, về Tây đến nhà Ông Sinh	1.980.000
3.55	Đường Ngô Gia Tự đoạn từ ngã 3 Cổng Trắng tới trường tiểu học Mạo Khê A	1.980.000
3.56	Đường Ngô Gia Tự đoạn từ trường tiểu học Mạo Khê A đến giáp đất xã Bình Khê	1.320.000
3.57	Từ ngã 3 sân tennis đến ngã 3 đường vào hội trường khu Vĩnh lâm	1.320.000
3.58	Từ đường Nguyễn Văn Đài qua xưởng cửa cũ đến ngã 3 đường vào núi Xê	1.540.000
3.59	Từ Phố Đặng Châu Tuệ đến hết đất khu Văn phòng công ty than Mạo Khê	1.430.000
3.60	Từ Đường QL 18A qua nhà nghỉ Long Ngân đến giáp đất khu đô thị Vĩnh Hòa (Khu A)	2.200.000
3.60A	Các thửa đất bám đường nội bộ trong khu dân cư mới QH khu phố 2	2.035.000
3.61	Từ ngã 3 nhà ông Sinh khu Vĩnh Quang 2 qua đường sắt đến hết cổng công ty Sản xuất Vật liệu xây dựng Kim Sơn, Từ nhà ông Duyên giáp đường sắt đến cổng công ty gạch Vĩnh Tiến.	1.320.000
4	Các trục đường chính, đường nhánh trong các khu còn lại (đường phố loại 3)	
4.1	Các thửa đất bám từ đường 18 đến nhà văn hoá khu V.Hồng, và từ đường 18 đến Cảng của Công ty XD HT Miền Tây và từ nhà ông Kiên đến hết đường xuống lò vôi cũ khu Vĩnh Hồng	
4.1A	Các thửa đất bám từ đường 18 đến Cảng của Công ty CP Bê Tông Hòa Bình	2.310.000
4.1B	Các thửa đất bám từ đường 18 đến nhà văn hoá khu Vĩnh Hồng, và từ hộ nhà ông Kiên đến hết đường xuống lò vôi cũ khu Vĩnh Hồng	1.980.000
4.2	Các thửa đất từ đường 18 đến hết khuôn viên của XN Gốm Cổ phần Quang và Gốm Quang Vinh thuộc khu Vĩnh Hồng và Vĩnh Quang 1	2.310.000
4.3	Các thửa đất bám trục đường từ đường 18 vào Hội trường khu Vĩnh Thông - đường vào trụ sở UBND phường Mạo Khê (Trừ những ô trong khu QH đất dân cư khu Vĩnh Thông)	4.400.000
4.4	Từ Ngã 3 trạm xá Xây Lấp 4 cũ (khu Vĩnh Tuy 1) đến ngã 3 giao cắt với đường Nguyễn Văn Cừ (hết đất ông Phạm Văn Nha)	1.760.000
4.5	Từ giếng Vĩnh khu Vĩnh Thông đến giáp đô thị 188	4.070.000
4.6	Đường Bê tông phía Bắc đường tàu Quốc gia từ phố Vườn Thông đến ngã 3 nhà ông Hiện khu Quang Trung	1.980.000
4.7	Từ đường Nguyễn Văn Đài qua cổng trào khu Vĩnh Phú đến hết nhà văn hóa khu Vĩnh Phú	1.980.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
4.8	Các thửa đất bám mặt tiền hai bên đường từ nhà văn hóa khu Vĩnh Phú đến hết đường vào công ty Gạch Vĩnh Tiến trong khu Vĩnh Phú	1.870.000
4.9	Từ ngã 3 nhà ông Bang đến ngã 3 nhà ông Nắm (Nam ga khu Vĩnh Xuân)	3.960.000
4.9A	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Vĩnh Tuy (Tuyến nhà bà Ngô Thị Hiền)	1.595.000
4.10	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Vĩnh Tuy (Tuyến nhà Ông Ngẫu)	2.200.000
4.11	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Vĩnh Tuy (Tuyến nhà ông Năng đến nhà bà Yến)	2.200.000
4.12	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Vĩnh Tuy (Tuyến nhà ông Chương đến nhà Ông Xuân).	2.200.000
4.13	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Vĩnh Tuy (Tuyến nhà ông Nhậm và ông Khoa)	1.760.000
4.14	Các thửa đất bám đường vào kho Gạo B (Khu Vĩnh Xuân và khu Hoàng Hoa Thám)	3.520.000
4.15	Các thửa đất bám đường nhánh trong các khu phạm vi cách trục đường 18 100m	1.980.000
4.16	Các thửa đất bám đường bê tông trong khu: Vĩnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vĩnh Tuy 2; Phố 1; Vĩnh Hồng; Vĩnh Quang 1; Vĩnh Tuy 1; Vĩnh Thông; Vĩnh Hải; Phố 2; Vĩnh Hòa.	1.800.000
4.17	Từ đường bê tông Mỏ qua Trường mầm non Sơn Ca đến ngã 3 đường vào hội trường khu Vĩnh Lâm.	1.430.000
4.18	Các thửa đất bám đường bê tông trong khu: Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hòa Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2	
4.18.1	Các thửa đất bám đường bê tông trong khu: Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hòa Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2 (trừ các ô đất thuộc Khu Tái định cư phục vụ hoạt động khai thác than của Công ty than Mạo Khê tại khu Dân Chủ, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều (phía Bắc cổng trào mỏ))	1.500.000
4.18.2	Khu tái định cư phục vụ hoạt động khai thác than của Công ty than Mạo Khê tại khu Dân Chủ, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều (phía Bắc cổng trào mỏ)	
4.18.2.1	L1- ô 1,2, - bám đường 4m, lưng hướng cây xanh	5.500.000
4.18.2.2	L1-ô 3 - bám đường 4m	5.280.000
4.18.2.3	L1- từ ô 4 đến ô 7, - bám đường 4m, lưng hướng cây xanh	5.560.000
4.18.2.4	L1 - ô 8 - Ô 2 mặt đường: đường 4m và đường 4m	5.770.000
4.18.2.5	L1 - ô 9 - Ô góc: bám đường 5,5m và đường 4m, cạnh đường băng tải than	6.110.000
4.18.2.6	L2 - từ ô 13 đến ô 19 - bám đường 4m	5.280.000
4.18.2.7	L2 - ô 20 - Ô góc: bám đường 5,5m và 4m, cạnh đường băng tải than	6.110.000
4.18.2.8	L3 - ô 21 - Ô góc: bám đường 5m và 5m, cạnh đường băng tải than	6.220.000
4.18.2.9	L3 - ô 22 đến ô 28 - bám đường 5m, cạnh đường băng tải than hoặc giáp hành lang lưới điện	5.090.000
4.18.2.10	L3 - ô 29 - bám đường 5m, cạnh cây xanh, giáp hành lang lưới điện	5.280.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4.18.2.1	L4 - ô 30 - bóm đường 5m, cạnh cây xanh, giáp hành lang lưới điện	5.180.000
4.18.2.1	L4 - ô 31, 32, 35 - bóm đường 5m	5.280.000
4.18.2.1	L4 - ô 33 - bóm đường 5m	5.180.000
4.18.2.1 4	L4 - ô L11	2.040.000
4.19	Các thửa đất bóm đường nhánh trong khu: Vĩnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vĩnh Tuy 2; Phố 1; Vĩnh Hồng; Vĩnh Quang 1; Vĩnh Tuy 1; Vĩnh Thông; Vĩnh Hải; Phố 2; Vĩnh Hòa	1.320.000
4.20	Các thửa đất bóm đường nhánh trong khu: Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hòa Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2	1.260.000
4.21	Từ đường Nguyễn Văn Đài qua nhà thờ Dân Chủ đến ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Bé và qua ngã 3 nhà Thờ đến nhà bà Đỗ Thị Liêm.	1.320.000
4.22	Từ đường 18A đến phòng khám đa khoa Mạo Khê và các tuyến đường nhánh trong khu Mới quy hoạch (Khu Hoàng Hoa Thám - gần Phòng khám đa khoa Mạo Khê.)	4.730.000
4.23	Các tuyến đường nhánh trong khu Mới quy hoạch (Khu Hoàng Hoa Thám - Phía Tây Bến xe Mạo Khê) thuộc lô 2 (ô đất phía sau liền kề với ô bóm đường QL 18)	5.400.000
4.24	Các thửa đất bóm đường QH còn lại trong khu đô thị Kim Long và khu đô thị Hoàng Hoa Thám (Phía Tây bến xe); dự án Mở rộng khu dân cư Vĩnh Tuy 1, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều	
4.24A	Các ô bóm đường đôi từ QL 18 đến đường tránh QL18; Đường gom cách đường tránh Mạo Khê bởi dải phân cách cứng, không đầu nối trực tiếp ra đường tránh.	6.000.000
4.24B	Các ô còn lại	4.680.000
5	Các thửa đất còn lại trong các khu:	
5.1	Các thửa đất còn lại trong các khu: Vĩnh Xuân, Hoàng Hoa Thám, Vĩnh Tuy 2, Khu Phố 1, Vĩnh Hồng, Vĩnh Quang 1, Vĩnh Tuy 1, Vĩnh Thông, Vĩnh Hải, Phố 2, Vĩnh Hòa.	1.176.000
5.2	Các thửa đất còn lại trong các khu: Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hòa Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2	1.008.000
5.3	Các thửa đất bóm đôi núi trong các khu: Vĩnh Tân; Vĩnh Phú; Vĩnh Lâm; Đoàn Kết; Hòa Bình; Vĩnh Sơn; Vĩnh Lập; Vĩnh Tuy 1; Công Nông; Dân Chủ; Vĩnh Quang 2.	672.000
6	Khu dân cư Vĩnh Hoà	
6.1	(Khu A) Các ô bóm đường vào Công ty CP cơ khí thủy 204 và bóm đường đôi rộng 14,0m thuộc các lô: L1, L5, L6	
-	Các ô bóm một mặt đường	3.960.000
6.2	(Khu A) Các ô còn lại bóm đường nội bộ quy hoạch trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Hoà mặt đường rộng 7,0m thuộc các lô L1, L2, L3, L4, L5, L6	
-	Các ô bóm một mặt đường	3.600.000
6.3	(Khu B) Các ô bóm đường vào Công ty CP cơ khí thủy 204	
-	Các ô bóm một mặt đường	3.960.000
6.4	(Khu B) Các ô còn lại bóm đường nội bộ trong khu quy hoạch đất dân cư khu Vĩnh Hoà	
-	Các ô bóm một mặt đường	3.600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
7	Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phía Đông trường Hoàng Quốc Việt)	
7.1	Các ô đất trong khu dân cư Hoàng Hoa Thám quay hướng Tây bắc đường Từ đường Quốc lộ 18 đến hết đất trường THPT Hoàng Quốc Việt (từ ô 01 đến 05 của LK 01, LK 02, LK 03 và ô từ 01 đến 04 của LK 04), Các ô quay hướng Bắc bắc đường quy hoạch (Từ ô 05 đến ô 17 của LK 01)	
-	Các ô bóm một mặt đường	9.600.000
7.2	Các ô còn lại bóm đường nội bộ quy hoạch trong khu dân cư Hoàng Hoa Thám thuộc các Lô: L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7.	
-	Các ô bóm một mặt đường	7.440.000
8	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Phía Đông trường Mạo Khê b)	
8.1	Các ô bóm đường Từ đường Quốc lộ 18 khu Phố I qua khu Vĩnh Thông đến cầu Vĩnh Trung mặt đường rộng 7,5m thuộc các Lô: L5, L6, L7	
-	Các ô bóm một mặt đường	5.400.000
8.2	Các ô còn lại bóm đường nội bộ quy hoạch trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Thông mặt đường rộng 7,5m thuộc các lô L1, L2, L3, L4, L5	
8.2.1	Các ô đất liền kề thuộc lô L5:	
-	Các ô bóm một mặt đường	5.040.000
8.2.2	Các ô đất bóm đường nối từ phố Vườn Thông đến đường 15m khu Quy hoạch phía Tây sân vận động Mạo Khê	
-	Các ô bóm một mặt đường	4.800.000
8.2.3	Các ô biệt thự còn lại thuộc lô L1, L2, L3, L4	
-	Các ô bóm một mặt đường	4.200.000
9	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Khu đất quy hoạch phía Tây UBND phường Mạo Khê)	
9.1	Các ô quay hướng Tây bắc đường dân sinh hiện có (đối diện NVH khu Vĩnh Thông) từ ô L1 đến ô L18 và từ ô L37 đến ô L41	
-	Các ô bóm một mặt đường	5.760.000
9.2	Các ô còn lại bóm đường nội bộ quy hoạch trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Thông (phía Tây UBND phường Mạo Khê)	
-	Các ô bóm một mặt đường	5.040.000
10	Các vị trí đất bóm trục đường nhánh Quốc lộ 18 (đoạn đi qua địa phận phường Mạo Khê từ giáp địa phận phường Kim Sơn đến giáp địa phận xã Yên Thọ)	
10.1	Từ giáp địa phận phường Kim Sơn đến ngã tư giao cắt với đường bê tông xuống cảng Bến Cấn (trừ các ô đất trong dự án Đất dân cư Khu Vĩnh Hồng của Công ty Thành Tâm 668)	
-	Các ô đất bóm một mặt đường	5.520.000
10.2	Từ ngã tư giao cắt với đường bê tông xuống cảng Bến Cấn đến giáp đất của khu đô thị Tân Việt Bắc (khu Vĩnh Hải)	
-	Các ô đất bóm một mặt đường	6.000.000
10.3	Từ khu đô thị Tân Việt Bắc (khu Vĩnh Hải) đến hết ngã tư giao cắt với đường bê tông Hoàng Thạch	
-	Các ô đất bóm một mặt đường	6.360.000
10.4	Từ Ngã tư giao cắt với đường bê tông Hoàng Thạch đến giáp địa phận Yên Thọ	
-	Các ô đất bóm một mặt đường, không thuộc dự án mở rộng Khu Đô thị Kim Long tại khu Vĩnh Tuy 1, phường Mạo Khê	5.060.000
11	Tổ hợp TT TM nhà ở DV ăn uống (tại khu Vĩnh Quang 1, Mạo Khê)	
11.1	Các ô bóm đường QL 18 thuộc L1, L2	
-	Các ô đất bóm một mặt đường	10.200.000
11.2	Các ô còn lại trong khu QH	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
12	Các ô đất bảm một mặt đường	5.760.000
	Nhóm nhà ở tại khu Vĩnh Xuân, phường Mạo Khê (giáp đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều)	
13	Các ô đất bảm một mặt đường	5.160.000
	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Phía Tây sân vận động Mạo Khê); Khu dân cư (phía Bắc khu dân cư Vĩnh Thông) tại phường Mạo Khê (các ô bảm phố Vĩnh Trung)	
13.1	Các ô bảm phố Vĩnh Trung	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	6.000.000
13.2	Các ô bảm đường quy hoạch có lòng đường rộng 15m (đường đôi)	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	7.200.000
13.3	Các ô bảm đường quy hoạch đầu nối từ đường 15m đến phố Vườn Thông	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	5.280.000
13.4	Các ô bảm đường quy hoạch nội bộ còn lại	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	5.040.000
14	Khu dân cư Vĩnh Hồng	
14.1	Các ô bảm đường tránh QL18A	
14.1.1	Các ô liên kề thuộc các lô: L2; L3; L4	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	5.760.000
14.1.2	Ô liên kề thuộc lô L5	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	5.520.000
14.1.3	Các ô biệt thự và ô nhà ở kết hợp dịch vụ thuộc các lô: BT-B3; NO,DV-1; NO,DV2	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	5.520.000
14.2	Các ô bảm đường quy hoạch có lòng đường rộng 15m (đường đôi)	
14.2.1	Ô liên kề thuộc lô L4	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	4.200.000
14.2.2	Ô liên kề thuộc lô L5	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	3.960.000
14.2.3	Các ô biệt thự và ô nhà ở kết hợp dịch vụ thuộc các lô: BT-C1; BT-C2; BT-C3; BT-C4; BT-B1; BT-B2; NO,DV-1	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	3.960.000
14.2.4	Các ô biệt thự và ô nhà ở kết hợp dịch vụ thuộc các lô: BT-B3; BT-C5; BT-C6; BT-A1; NO,DV-2	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	3.600.000
14.3	Các ô bảm đường quy hoạch có lòng đường rộng 10,5m	
14.3.1	Các ô liên kề thuộc các lô: L1; L2; L3; L4	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	3.840.000
14.3.2	Các ô liên kề thuộc lô: L5	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	3.600.000
14.3.3	Các ô biệt thự và ô nhà ở kết hợp dịch vụ thuộc các lô: BT-C1; BT-C2; BT-C3; BT-C4; BT-B1; BT-B2 NO,DV-1	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	3.600.000
14.3.4	Các ô biệt thự và ô nhà ở kết hợp dịch vụ thuộc các lô: BT-B3; BT-C5; BT-C6; BT-A1; NO,DV-2	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	3.360.000
14.4	Các ô bảm đường quy hoạch có lòng đường rộng 7,5m thuộc các lô BT-C1; BT-C2; BT-C3; BT-C4	
-	Các ô đất bảm một mặt đường	3.120.000
II	PHƯỜNG ĐỨC CHÍNH	
1	Đường Nguyễn Bình (Quốc Lộ 18A)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.1	Từ điểm giáp địa phận đất phường Đông Triều cũ (đường vào phố phố Trạo Hà) đến cổng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (phòng Văn thể cũ) (Giá áp cho hai bên đường)	7.200.000
1.2	Các thửa đất bám tiếp giáp phía sau các thửa bám trục đường Quốc lộ 18 (Cách trục đường Quốc lộ 18 - trong phạm vi 100m trở lại)	3.600.000
2	Đường Nguyễn Hải Thanh (bám đường tránh phường Đông Triều cũ)	
2.1	Từ đường vào trường THPT Đông Triều đến cầu Đức Chính (giá áp cho cả 2 bên đường)	4.800.000
2.2	Từ cầu Đức Chính đến ngã 6 đường tránh phường Đức Chính (giá áp cho cả 2 bên đường)	5.280.000
3	Đường Trần Nhân Tông (Các thửa đất bám trục đường đi Đền Sinh)	
3.1	Từ điểm tiếp giáp đất của phường Đông Triều đến ngã 6 đường tránh phường Đông Triều; Các ô thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đất ở dân cư, tái định cư và giao đất ở phục vụ GPMB dự án Cải tạo nút giao thông và bãi đỗ xe đến An Sinh tại khu 6, phường Đức Chính, Đông Triều	7.800.000
3.2	Từ ngã 6 đường tránh phường Đức Chính đến giáp đường tàu cát ngang	5.400.000
3.3	Từ đường tàu cát ngang đến giáp đất xã An Sinh và xã Tân Việt.	2.750.000
4	Đường Trần Quang Triều (Các thửa đất bám trục đường 186 đi phường Tràng An)	
4.1	Từ ngã 6 đường tránh phường Đức Chính đến cổng chùa Râm.	5.400.000
4.2	Từ cổng chùa Râm đến giáp đường tàu cát ngang.	4.800.000
4.3	Từ trạm Barrier đường tàu khu Yên Lâm 1 đến Công ty TNHH Thăng Lợi	1.650.000
4.4	Từ đường tàu đến giáp đất phường Tràng An	4.200.000
5	Đường Nguyễn Văn Liên (Khu Yên Lâm 1, Yên Lâm 2, Yên Lâm 3)	
5.1	Từ điểm nối đường Trần Quang Triều (Khu Yên Lâm 1) đến cổng làng văn hóa khu Yên Lâm 2 và khu Yên Lâm 3.	1.800.000
5.2	Từ cổng làng văn hóa khu Yên Lâm 2 qua nhà văn hóa khu Yên Lâm 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Tuế (giáp cổng làng), khu Yên Lâm 2	1.210.000
5.3	Khu tái định cư đường sắt: Tiếp giáp đường Trần Quang Triều (Khu Yên Lâm 1) đến giáp đường Nguyễn Văn Liên	1.650.000
6	Phố Yên Lâm (Khu Yên Lâm 4 và khu Trạo Hà)	
6.1	Từ cổng làng văn hóa khu Yên Lâm 4 đến ngã 3 vườn Sung đường vào trụ sở Công an phường	2.750.000
6.2	Từ ngã 3 vườn Sung đường vào trụ sở Công an phường đến ngã 3 phố Trạo Hà	1.980.000
7	Phố Trạo Hà - Khu Trạo Hà	
7.1	Từ tiếp giáp đường quốc lộ 18 đến nhà văn hóa khu Trạo Hà	3.300.000
7.2	Từ nhà văn hóa khu Trạo Hà đến ngã ba đường vào sân bóng và đường vào Trường THPT Đông Triều	2.200.000
7.3	Từ ngã 3 đường vào sân bóng qua Trường tiểu học Đức Chính và Trường THCS Đức Chính đến đường Nguyễn Hải Thanh	1.980.000
7.4	Từ ngã 3 đường vào cổng (cũ) trường THPT Đông Triều đến đường Nguyễn Hải Thanh	1.650.000
8	Các thửa đất thuộc lô 2 trong các khu quy hoạch	
8.1	Các thửa đất thuộc lô 2 phía sau khu tái định cư của đường Trần Quang Triều (tuyến đường tránh phường Đức Chính)	3.300.000
8.2	Các thửa đất thuộc lô 2 phía sau đất dân cư khu Yên Lâm 4 (phía Bắc nhà văn hóa khu)	1.650.000
9	Các thửa đất bám theo trục đường bê tông trong các khu	
9.1	Các thửa đất bám trục đường bê tông rộng lớn hơn 5m trong các khu Trạo Hà, Yên Lâm 4, Yên Lâm 3, Yên Lâm 2, Yên Lâm 1	1.320.000

SPT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
9.2	Các thửa đất bám trục đường bê tông rộng từ 3m đến 5m trong các khu Trạo Hà, Yên Lâm 5, Yên Lâm 4, Yên Lâm 3, Yên Lâm 2, Yên Lâm 1	990.000
9.3	Các thửa đất bám trục đường bê tông rộng nhỏ hơn 3,0m trong các khu Trạo Hà, Yên Lâm 5, Yên Lâm 4, Yên Lâm 3, Yên Lâm 2, Yên Lâm 1	770.000
10	Các thửa đất bám đường sắt xóm Lãng và khuôn viên Ga tàu	660.000
11	Các thửa đất còn lại trong các khu dân cư	550.000
12	Khu dân cư Yên Lâm 3 - Ao Bắc (trừ các ô bám đường Nguyễn Hải Thanh - Đường tránh phường Đức Chính)	
12.1	Các ô đất bám đường nối từ đường tránh phường Đức Chính đến đường Nguyễn Văn Liễn	4.200.000
12.2	Các ô đất còn lại	3.600.000
13	Các thửa đất bám trục đường quốc lộ 18 (Đường Nguyễn Bình)	
13.1	Từ Giáp ranh phường Đức Chính đến hết nhà Ông Trịnh Lợi - khu 3 (số nhà 359) phía Bắc đường và đến hết Trung tâm viễn thông Đông Triều - Phía Nam đường	9.600.000
13.2	Từ nhà ông Nguyễn Quang Huy (số nhà 355) đến hết Trụ sở Công an phường (phía bắc đường) và từ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố đến hết phòng Kinh tế thành phố (phía Nam đường).	13.200.000
13.3	Từ tiếp giáp trụ sở Công an phường và từ tiếp giáp phòng Kinh tế đến hết đất phường Đức Chính	9.750.000
14	Các thửa đất bám trục đường phố Trần Nhân Tông (đường đi Đức Chính) và đường 332	
14.1	Đường bê tông từ ngã tư Đức Chính đến hết địa phận phường Đức Chính (giáp phường Đức Chính)	8.450.000
14.2	Từ ngã tư Đức Chính đi Bến Triều đến hết địa phận phường Đông Triều (giáp phường Hồng Phong) thuộc trục đường nhựa 332	5.400.000
15	Các thửa đất bám trục đường Phố Chợ Cột:	
15.1	Từ tiếp giáp đường 18 (đường Nguyễn Bình) đến ngã 3 phố Chợ Cột (cổng chợ số 4)	8.640.000
15.2	Từ số nhà 94 (khu 2) và từ số nhà 35 (khu 1) đến tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	7.150.000
15.3	Từ tiếp giáp cổng chợ số 4 và số nhà 02 (khu 1) đến giáp trường THCS Nguyễn Du (mới)	5.200.000
16	Đường Phố Sư Tuệ	9.750.000
17	Các thửa đất bám các trục đường đầu nối đường phố Sư Tuệ	4.400.000
18	Trục đường phía sau Trụ sở công an phường	5.500.000
19	Các thửa đất bám các trục đường đầu nối đường Quốc lộ 18 A (Đường Nguyễn Bình)	
19.1	Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 18 đến cổng Phòng giáo dục	3.000.000
19.2	Từ tiếp giáp đường quốc lộ 18 (nối lên Chợ cũ) đến hết số nhà 08	1.320.000
19.3	Từ tiếp giáp đường quốc lộ 18 (đường cạnh bến xe khách) đến hết số nhà 05	1.440.000
19.4	Từ tiếp giáp đường quốc lộ 18 (đường cạnh Trung tâm HCC và phòng QLĐT) đến hết số nhà 12	1.320.000
20	Các thửa đất bám các trục đường ngõ phố đường Nguyễn Bình và đường Trần Nhân Tông	1.200.000
21	Từ tiếp giáp cổng phòng Giáo dục đào tạo đến hết khu quy hoạch Rạp hát cũ	1.800.000
22	Các thửa đất còn lại trong các khu dân cư (Trừ các thửa đất trên đồi cao)	980.000
23	Các thửa đất còn lại trên đồi cao	600.000
III	PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	
1	Các thửa đất bám hai bên đường Quốc lộ 18 và các thửa đất thuộc Dự án khu dân cư Tân Thành.	
1.1	Các thửa đất bám hai bên đường Quốc lộ 18	5.400.000

	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1.2	Các thửa đất thuộc Dự án khu dân cư Tân Thành.	
1.2.1	Ô đất LK-02-01; LK-04-07	8.610.000
1.2.2	Ô đất LK-02-02; LK-02-03; LK-04-05; LK-04-06	7.020.000
1.2.3	Ô đất LK-02-13; LK-03-12; LK-04-12	7.590.000
1.2.4	Ô đất LK-02-14; LK-02-15; LK-02-16; LK-02-17; LK-03-13; LK-03-14; LK-03-15; LK-04-08; LK-04-09; LK-04-10; LK-04-11; LK-04-15; LK-04-16; LK-04-17	7.180.000
1.2.5	Ô đất BT-01-06; BT-01-09; BT-01-10; BT-01-11; BT-01-12; BT-01-13	6.380.000
1.2.6	Ô đất BT-01-14	7.670.000
2	Các thửa đất bám theo trục đường Bắc Mã đi Đền Sinh: Từ giáp nương cấp 2 đến hết địa phận phường Bình Dương	1.560.000
3	Các thửa đất bám theo trục đường liên khu:	
3.1	Từ đường 18A (Nhà ông Phạm Văn Quý - khu Bắc Mã 1) đến điểm nối đường liên phường Bình Dương đi An Sinh	693.000
3.2	Từ đường 18A đến hết bà Nguyễn Thị Mận khu Bình Sơn Đông	605.000
3.3	Từ đường 18A đến hết nhà ông Vũ Chí Hòa khu Bình Sơn Tây	605.000
3.4	Từ đường 18A đến hết nhà ông Vũ Chí Tươi khu Bình Sơn Tây	605.000
3.5	Từ đường 18A đến hết địa phận phường Bình Dương (Tuyến Đông Thành đi Đạo Dương) - khu Đông Thành - Đạo Dương	605.000
3.6	Từ đường 18A chạy qua sân bóng (khu Đông Lâm) đến hết địa phận phường Bình Dương	605.000
4	Các khu vực còn lại	385.000
IV	PHƯỜNG THỦY AN	
1	Các thửa đất bám theo trục đường Quốc lộ 18:	
1.1	Từ điểm tiếp giáp xã Việt Dân đến đường đi vào Trường PTTH Lê Chân	5.060.000
1.2	Từ giáp đường vào Trường PTTH Lê Chân đến giáp đất xã Bình Dương	4.950.000
2	Đất ở các hộ bám theo trục đường bê tông đi xã Nguyễn Huệ: Từ đường Quốc lộ 18 đến giáp xã Nguyễn Huệ	1.980.000
3	Đất bám theo trục đường bê tông liên khu	
3.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và khu An Biên	1.200.000
3.2	Khu Vĩ Thủy: Từ giáp cổng quay đường rẽ vào thôn đến hết nhà văn hóa thôn	660.000
3.3	Từ giáp nhà văn hóa khu Vĩ Thủy đến đường rẽ đi chùa Tráng	600.000
3.4	Từ giáp cổng quay đường rẽ vào khu An Biên đến giáp nhà ông Dương Văn Đã	660.000
6	Khu Đạm Thủy: Bám đường phân lô khu dân cư tự xây chợ Đạm Thủy	1.870.000
8	Khu Đạm Thủy: Từ nhà ông Thống giáp đường bê tông đi xã Nguyễn Huệ đến nhà ông Đoàn, ông Khải	540.000
V	PHƯỜNG HỒNG PHONG	
1	Các thửa đất bám trục đường Quốc lộ 18	
1.1	Từ giáp các hộ dân cư khu 4 phường Đông Triều đến ngã 3 đường tránh phường Đông Triều (giáp hộ bà Thuyết)	9.750.000
1.2	Từ ngã 3 đường tránh phường Đông Triều (giáp hộ bà Thuyết) đến cây xăng Công ty Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi	8.450.000
1.3	Từ cây xăng của Công ty khai thác - Công trình Thủy Lợi đến cầu Đạm	7.150.000
2	Các thửa đất bám theo trục đường 332 (Đường Lê Hồng Phong)	
2.1	Từ Giáp đất phường Đông Triều đến giáp nhà văn hóa khu Đoàn Xá 2	3.640.000
2.2	Từ nhà văn hóa khu Đoàn Xá 2 đến bến Phà Triều	2.340.000
3	Các thửa đất bám theo trục đường liên khu:	
3.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng làng khu Bình Lục Hạ	975.000
3.2	Từ giáp cổng làng Bình Lục Hạ đến hết trường THCS Hồng Phong	910.000
3.3	Từ giáp trường THCS Hồng Phong đến đường tỉnh lộ 332	845.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Khu quy hoạch đất dân cư khu Bình Lục Thượng	
4.1	Các thửa bắm đường phân lô quy hoạch khu dân cư khu Bình Lục Thượng (thuộc lô 2) tiếp giáp phía sau các hộ bắm đường 18	3.640.000
4.2	Các thửa bắm đường phân lô quy hoạch khu dân cư khu Bình Lục Thượng thuộc các đường còn lại	2.990.000
5	Khu dân cư xã Hồng Phong (khu đô thị An bình Phát)	
5.1	Các ô biệt thự	
5.1.1	Các ô bắm đường gom 19,0m nhìn ra Quốc lộ 18A thuộc các lô: Thuộc Lô O + DV từ ô số 01 đến ô số 05	7.670.000
5.1.2	Các ô bắm đường 7,0m quay vào các ô liền kề: Thuộc Lô O + DV từ ô số 06 đến ô số 10	6.110.000
5.1.3	Các ô đất Thuộc Lô BT1 từ ô số 01 đến ô số 10	4.940.000
5.1.4	Các ô đất số 01; 12 thuộc Lô BT2 và ô số 01; 16 thuộc Lô BT3 bắm đường đôi rộng 17,0m	3.900.000
5.1.5	Các ô đất từ ô số 02 đến ô số 11 thuộc Lô BT2 và các ô đất từ ô số 02; 15 thuộc BT3 bắm đường phân lô rộng 7,0m	3.120.000
5.2	Các ô đất liền kề	
5.2.1	Các ô đất liền kề bắm đường đôi rộng 17,0m: Thuộc các Lô L1; L2; L3; L4; L5; L6; L7; L8; L9; L10; L11; L12, L13.	3.380.000
5.2.2	Các ô đất liền kề bắm đường phân lô rộng 7,0m: Thuộc các Lô L1; L2; L3; L4; L5; L6; L7; L8; L9; L10; L11; L12, L13.	2.730.000
6	Các thửa bắm hai bên mặt đường tránh 332 đi Quốc lộ 18A phường Đức Chính (Từ Trạm điện đến giáp nhà ông Mai Ngọc Hiệp phường Đức Chính)	2.340.000
7	Các thửa bắm mặt đường Tầng 1 từ tránh 332 đi đến hết nhà ông Mạnh	845.000
8	Các thửa bắm hai bên mặt đường từ đường liên khu đến cổng khu đình chùa khu Triều Khê	845.000
9	Các thửa bắm hai bên mặt đường từ đường 332 đến cổng Công ty Vglacrecra Đông Triều thôn Bến Triều	845.000
10	Khu vực còn lại trong khu dân cư	650.000
VI	PHƯỜNG TRẢNG AN	
1	Các thửa đất bắm trục đường 186: Từ nhà ông Bùi Kim Tuy giáp đất Đức Chính - Đến hết nhà ông Liêu cổng làng khu Thượng 2.	3.850.000
2	Các thửa đất bắm trục đường 186: Từ giáp nhà ông Liêu cổng làng khu Thượng 2 - Đến hết nhà ông Hoàng Văn Tuyển giáp Cầu Na khu Tràng Bảng 1.	2.860.000
3	Các thửa đất bắm trục đường 186: Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Tuyển giáp Cầu Na khu Tràng Bảng 1 - Đến giáp đất Bình Khê.	2.530.000
4	Các thửa đất bắm theo đường liên phường	
4.5	Đường từ nhà bà Hà Thị Thủy khu Tràng Bảng 1 đi vào Trung đoàn 405	840.000
VII	PHƯỜNG BÌNH KHÊ	
1	Các thửa đất bắm theo trục đường Đức Chính đi Bình Khê	
1.1	Từ giáp địa phận phường Tràng An đến hết Ao HTX nông nghiệp phường	2.200.000
1.2	Từ giáp ao HTX nông nghiệp đến hết Trạm xá phường	2.640.000
1.3	Từ giáp Trạm xá phường đến hết cây xăng dầu	2.860.000
1.4	Từ giáp cây xăng đến hết cổng Cao (Kênh Bến Châu)	2.420.000
1.5	Từ giáp cổng cao đến Trần Bến Châu	1.045.000
1.6	Từ giáp Trần Bến Châu đến đường vào Bến vuông	825.000
1.7	Từ đường vào Bến vuông đến Trần độc lùn giáp địa phận xã Tràng Lương	770.000
3	Đất bắm theo trục đường liên phường	
3.1	Từ Đường 186 (Trạm kiểm Lâm) đến đầu cầu Máng	1.380.000
3.5	Các thửa đất bắm theo trục đường bê tông Bình Khê đi Đền Sinh	780.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4	Các thửa đất bám theo trục đường liên khu: Từ đầu thôn Trại dọc đến ngã tư khu Ninh Bình	840.000
VIII	PHƯỜNG HUNG ĐẠO	
1	Các thửa đất bám trục đường Quốc lộ 18A: Từ cổng BQL khu đi tích nhà Trần đến hết địa phận phường Hưng Đạo (đầu cầu Cẩm)	7.800.000
2	Các thửa đất bám trục đường (từ đường Quốc lộ 18 đến cổng Trung tâm Y tế thành phố)	3.600.000
3	Các thửa đất hộ nằm ở phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 và các hộ ở phía sau các hộ bám trục đường từ đường Quốc lộ 18 vào Trung tâm Y tế thành phố	1.920.000
4	Các thửa đất hộ nằm ở giáp các hộ phía sau hộ bám trục đường Quốc lộ 18 (từ cổng Trung tâm Y tế đến nhà ông San + bà Nhung (Lô 3)	960.000
5	Các thửa đất bám trục đường bê tông từ đường Quốc lộ 18 qua cổng UBND phường đến cổng Công an phường	
5.1	Các thửa đất bám trục đường bê tông từ đường Quốc lộ 18 qua cổng UBND phường đến cổng Công an phường (trừ các ô đất thuộc Quy hoạch Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo)	1.960.000
5.2	Các ô đất thuộc Quy hoạch Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo	
5.2.1	Các ô: NO-02 (từ ô 02 đến ô 07); NO-03 (từ ô 02 đến ô 11)	14.940.000
5.2.2	Các ô: NO-03 ô số 01	17.890.000
5.2.3	Các ô: NO-03 ô số 12; NO-02 ô số 08	15.930.000
5.2.4	Các ô: NO-05 (từ ô 04, 05, 06, 07); NO-06 (từ ô 02 đến ô 07); NO-07 (từ ô 02 đến ô 08)	8.410.000
5.2.5	Các ô: NO-03 (từ ô 14 đến ô 23)	8.140.000
5.2.6	Các ô: NO-05 ô số 08; NO-06 ô số 08; NO-07 ô số 09	8.830.000
5.2.7	Các ô: NO-06 ô số 01; NO-07 ô số 01	10.092.000
5.2.8	Ô NO-03 ô số 24	10.020.000
5.2.9	Ô NO-03 ô số 13	8.570.000
6	Các thửa đất bám trục đường nhựa vào khu Thủ Dương	
6.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến ngã ba ông Tuyển khu Thủ Dương	2.600.000
6.2	Từ ngã ba ông Tuyển rẽ vào đường Thủ Dương đến ngã ba gần nhà (ông Sỹ) và Mỹ Cự 2 (hết nhà ông Quỳnh)	
6.2.1	Từ ngã ba ông Tuyển rẽ vào đường Thủ Dương đến ngã ba gần nhà (ông Sỹ) và Mỹ Cự 2 (hết nhà ông Quỳnh) (trừ các ô đất thuộc quy hoạch Khu dân cư phía Đông núi Thủ Dương)	960.000
6.2.2	Các ô đất thuộc quy hoạch Khu dân cư phía Đông núi Thủ Dương	
6.2.2.1	Các ô: LK-01 (ô 6,7,8); LK-03 (ô 4, 6)	8.780.000
6.2.2.2	Các ô: LK-02 ô số 01; LK-01 ô số 10; LK-03 (ô 11, 17, 18, 20)	7.490.000
6.2.2.3	Các ô: LK-01 ô số 09; LK-03 ô số 01	9.250.000
6.2.2.4	Ô LK-02 ô số 07	8.170.000
6.2.2.5	Các ô: LK-02 (ô 03, 04, 05, 06), LK-03 ô số 19	7.020.000
6.2.2.6	Ô LK-01 ô số 16	8.290.000
6.3	Từ ngã ba nhà ông Tuyển khu Thủ Dương đến ngã tư Trạm Điện Mỹ Cự 2	2.250.000
6.4	Các thửa đất nằm trong điểm Quy hoạch đi dân ra khỏi vùng sạt lở ngập lụt nguy hiểm	1.100.000
7	Các thửa đất bám đường bê tông từ đường Quốc lộ 18 đến ngã tư Đình Mỹ Cự 1	1.300.000
8	Từ ngã tư Đình Mỹ Cự 1 đến ngã tư trạm điện (Mỹ Cự 2)	900.000
9	Từ ngã tư trạm điện đến ngã tư gần nhà ông Cường (Mỹ Cự 2)	780.000
10	Các hộ bám trục đường nhánh trong các khu	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
10.1	Khu Mễ Xá 1, 2, 3	845.000
10.2	Khu Mỹ Cù 1, 2	605.000
10.3	Khu Thủ Dương, La Dương, Vân Quế	650.000
11	Xóm Trại giữa khu Mễ Xá 1	550.000
12	Từ nhà ông Khoát Ly đến cổng Lái Thủ Dương (Mễ Xá 1)	550.000
13	Các hộ còn lại trong các khu dân cư	495.000
IX	PHƯỜNG XUÂN SƠN	
1	Các thửa đất bám trục đường Quốc lộ 18: Từ cầu Cẩm đến cầu thôn Mai (đường Trần Hưng Đạo)	7.800.000
2	Các thửa đất ở phía sau các thửa bám trục đường Quốc lộ 18 (đường Trần Hưng Đạo) - Lô 2	2.400.000
3	Các thửa đất bám theo trục đường Nguyễn Văn Phùng	
3.1	Từ cầu Cẩm đến hết Trạm Y tế phường Xuân Sơn	3.600.000
3.2	Từ Trạm Y tế phường Xuân Sơn hết đường tàu cắt ngang	2.760.000
3.3	Từ giáp đường tàu cắt ngang đến hết khu Đồng Sơn	2.400.000
4	Các thửa đất bám trục đường chính trong các khu	
4.1	Các thửa đất bám trục đường phố Công Viên	1.320.000
4.2	Các thửa đất bám trục đường phố Xuân Viên	1.100.000
4.3	Các thửa đất bám trục đường chợ Silicat tiếp giáp đường phố Công Viên	935.000
4.4	Các thửa đất bám trục đường từ Trung tâm Văn hóa thể thao phường đến trạm Y tế	1.320.000
4.5	Các thửa đất bám trục đường chính trong khu Mễ Sơn (từ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Phùng đến đập Mo)	880.000
4.6	Các thửa đất bám trục đường chính trong khu Đồng Sơn (từ nhà ông Tự đến nhà bà Thuận)	858.000
5	Các thửa đất ở trong khu dân cư làng Cẩm (khu Xuân Viên 1, 2, 3, 4)	660.000
6	Khu quy hoạch tập trung dân cư khu Xuân Viên 2 (trừ các ô bám đường Nguyễn Văn Phùng)	
6.1	Các ô liền kề thuộc lô LK 01, LK 02 (phía sau đường Nguyễn Văn Phùng)	2.400.000
6.2	Các ô liền kề thuộc lô LK 03	1.800.000
6.3	Các ô Biệt thự thuộc NS 01, NS 02, NS 03, NS 04	1.920.000
7	Khu quy hoạch dân cư, xen cư khu Xuân Viên 2 - Điểm phía Đông Bắc ngã ba cầu Cẩm (trừ các ô bám đường Nguyễn Văn Phùng)	2.400.000
X	PHƯỜNG KIM SƠN	
1	Các thửa đất bám theo trục đường Quốc lộ 18A (Đường Trần Hưng Đạo)	
1.1	Từ cầu Chạ (khu Kim Thành) tiếp giáp đất phường Mạo Khê đến giáp Cty TNHH Long Hải	9.100.000
1.2	Từ Công ty TNHH Long Hải đến giáp cầu Thôn Mai (Tiếp giáp đất phường Xuân Sơn)	8.400.000
2	Các thửa đất nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18	
2.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến Công ty cổ phần Cơ khí thủy Kim Sơn	3.180.000
2.2	Các thửa đất nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18A (Khu Kim Thành)	2.400.000
2.3	Các thửa đất nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 (Khu Nhuệ Hồ)	2.160.000
3	Các thửa đất bám trục đường liên khu, phường	
3.1	Từ đường 18 đầu nối đường đô thị Kim Sơn đi vào cổng làng khu Gia Mô đi Gia Mô, Kim Sen, Cổ Giã (Đường bê tông) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thương (Chanh)	2.160.000
3.2	Từ đường 18 đầu nối đường đô thị Kim Sơn đi khu Kim Sen, Gia Mô đến trường dạy nghề	2.040.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
3.3	Từ đường 18 đầu nối đường đô thị Kim Sơn đi qua nhà ông Hường đến ngã tư Kim Sơn - Cổ Giản	2.040.000
3.4	Từ trường dạy nghề đi cầu trường đoàn đến hết nhà ông Trinh (trường đoàn) đi sang phường Xuân Sơn	1.440.000
3.5	Từ nhà ông Bền (Gia Mô) đến nhà ông Ngọc (Kim Sơn)	1.020.000
4	Đường bê tông chính trong các khu	
4.1	Khu Cổ Giản	
4.1.1	Từ ngã tư Cổ Giản qua hội trường khu Cổ Giản đi ông Sơn đến ông Huy (Nội) Cổ Giản	1.020.000
4.1.2	Các thửa đất bám đường 409 vào kho K255	1.080.000
4.2	Khu Kim Sơn	
4.2.1	Từ ngã ba khu Kim Sơn (Nhà nghỉ Đức Quỳnh) đến hết nhà ông Hường	1.920.000
4.2.2	Từ Cổng làng khu Kim Sơn đến nhà ông Khánh (Thành)	1.140.000
4.2.3	Từ nhà ông Thêm (Lân) đến nhà ông Hiền (Vìn)	1.080.000
4.2.4	Từ nhà ông Hai (Dậu) đến nhà ông Chín (Hoan)	1.080.000
4.2.5	Từ nhà Thi (Dụng) đến nhà ông Bé (Mô)	1.080.000
4.2.6	Các thửa đất tiếp giáp nhà bà Khuê đến đường tàu Kim Sơn	1.200.000
4.3	Khu Gia Mô	
4.3.1	Tuyến từ nhà ông Cự đi nhà ông Giang (Kỷ) - Gia Mô	1.560.000
4.3.2	Tuyến từ Trạm Y tế phường đi ngã ba ông Thịnh - Gia Mô	2.520.000
4.3.3	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Hán đến nhà ông Thế	840.000
4.4	Khu Nhuệ Hồ	
4.4.1	Các thửa đất bám theo trục đường bê tông từ cổng Làng đến nhà văn hoá khu Nhuệ Hồ	1.560.000
4.4.2	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Thuận đến nhà ông Xô	1.320.000
4.4.3	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Tư đi qua nhà ông Lĩnh ra đến Công ty cổ phần gạch Clinker	1.140.000
4.4.4	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Quánh đi qua nhà Đức (Luyện) đến nhà ông Thêm (Huân)	1.020.000
4.4.5	Từ nhà ông Nụ (Khanh) đến nhà ông Quán (Môn)	1.020.000
4.4.6	Từ đường QL18 vào đến cổng Công ty cổ phần gạch ngói Kim Sơn	1.620.000
4.5	Các thửa đất bám trục đường xóm khu Kim Thành	1.440.000
5	Các thửa đất bám đường nhánh trong các khu	
5.1	Khu Cổ Giản	
5.1.1	Từ nhà ông Hà (Phín) đến nhà ông Quyết (Kim)	1.200.000
5.1.2	Từ nhà ông Tuấn đến hết nhà bà Minh	1.020.000
5.1.3	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Minh (Tuyết)	1.020.000
5.1.4	Từ nhà ông Hải (Hằng) đến đường tàu	960.000
5.1.5	Từ nhà ông Cương đến nhà ông Xúp	960.000
5.2	Khu Kim Sơn	
5.2.1	Từ nhà bà Dân (Quần) đi qua nhà Lân (Lương) đến nhà ông Quang (Điệu)	960.000
5.2.2	Từ nhà bà Thao đi qua nhà Văn Hoá đến nhà bà Giữ	960.000
5.2.3	Thửa đất tiếp giáp nhà bà Bưởi (Lượng) đến nhà ông Thiện (Út)	1.020.000
5.2.4	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Khỏe đến nhà ông Huân (Thường)	960.000
5.2.5	Từ nhà ông Hào đến nhà ông Hiền (Phiu)	960.000
5.2.6	Từ nhà bà Hằng (Xường) đến nhà bà Tĩnh (Liên)	960.000
5.2.7	Từ nhà Năm (Thủy) đến nhà ông Dũng	960.000
5.2.8	Từ nhà ông Khoát đến nhà ông Cương	960.000
5.2.9	Từ nhà ông Lúc đến nhà ông Bằng (Sinh)	960.000
5.2.10	Từ nhà ông Tiệp (Hương) đến nhà ông Chắt	960.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
5.3	Khu Gia Mô	
5.3.1	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Thiệu (Trọng) đến nhà ông Gỏi (Hiền)	960.000
5.3.2	Từ nhà ông Tường đến nhà ông Cảnh	960.000
5.3.3	Từ nhà bà Anh đến nhà Toán (Hà)	960.000
5.3.4	Từ nhà ông Hùng (Trần) đến nhà ông Tuấn (Lưu)	1.020.000
5.3.5	Các thửa đất tiếp giáp nhà bà Phương (Minh) đến nhà ông Hiện	960.000
5.3.6	Từ nhà ông Chiêu đến nhà ông Thuý	960.000
5.3.7	Các thửa đất bám đường nhánh đôi mo Gia Mô	720.000
5.4	Khu Nhuệ Hồ	
5.4.1	Các thửa đất bám đường xóm trại	960.000
5.4.2	Từ nhà ông Điện (Dung) qua nhà ông Quân (Môn) đến nhà ông Lây	960.000
5.4.3	Từ nhà ông Min (Lan) đến trường mầm non Kim Sơn	960.000
5.4.4	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Min (Lan) đi qua nhà ông Túc đến nhà ông Khoa (Quyển)	960.000
5.4.5	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Xô đến nhà ông An (Toan)	960.000
5.4.6	Từ nhà bà Vân (uy) đến nhà ông Đình (Ngân)	960.000
5.4.7	Các thửa đất tiếp giáp nhà An (toan) đến nhà bà Hiếu (tròn)	960.000
5.4.8	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Linh qua nhà ông Ngón đến nhà ông Mạn	960.000
5.4.9	Từ nhà ông Tiến (Nhuệ) đến nhà ông Chấm	1.020.000
5.4.10	Từ nhà ông Nhượng (Cồn) qua nhà ông Phong Chiêu đến nhà bà Tín (Đỗ)	960.000
5.4.11	Từ nhà ông Oanh (Thiếu) qua nhà bà Huyền đến nhà Kiên (Khanh)	960.000
5.4.12	Từ nhà ông Cường (Yên) đến nhà ông Điểm (Đào)	960.000
5.4.13	Từ nhà ông Tào (Kén) đến nhà ông Huân (Hèo)	960.000
5.4.14	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Đường (Ngọc) qua nhà ông Sân đến nhà ông Đại (Lộc)	960.000
5.4.15	Các thửa đất tiếp giáp nhà ông Nhượng (Rủ) qua nhà Giới (Tự) đến bà Vững (Đang)	960.000
5.4.16	Từ nhà ông Duyên đến nhà bà Hồng (Thìn)	960.000
5.4.17	Từ nhà ông Vinh (Hồng) đến nhà ông Hồng (Bẹ)	960.000
6	Các thửa đất bám đường nhánh còn lại trong các khu	770.000
7	Khu đô thị Kim Sơn	
7.1	Các ô liền kề	
7.1.1	Các ô bám đường gom 7.0m nhìn ra Quốc lộ 18 thuộc các lô: Từ B5-B8, B15 đến B24 và B37	
-	Ô bám một mặt đường	8.400.000
7.1.2	Các ô liền kề bám đường 20.0m và đường 31.0m thuộc các lô: A1, A2, A3, A6, B2, B4, B6, B7, B11, B15, B14, A7, B18, B19, B28, B24, B34, B37 (trừ các ô thuộc mục 8.1.1) lô B9, C9, B10	
-	Ô bám một mặt đường	4.900.000
7.1.3	Các ô liền kề còn lại thuộc các lô: Từ B1 đến B42 (Trừ B9, 10)	
-	Ô bám một mặt đường	4.200.000
7.2	Các ô biệt thự thuộc các lô: Từ A1 đến A13	
-	Ô bám một mặt đường	3.500.000
7.3	Lô B9, C9, B10	4.900.000
8	Khu dân cư quy hoạch mới khu Nhuệ Hồ (phía Nam Phúc Gia)	
8.1	Các ô đất bám đường trung tâm rộng 27.0m (theo quy hoạch)	
-	Ô bám một mặt đường	2.940.000
8.2	Các ô đất bám đường phân lô trong khu quy hoạch còn lại và bám đường dân sinh	
-	Ô bám một mặt đường	2.240.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
9	Các thửa đất bám đường tránh QL18 (đoạn đi qua địa phận phường Kim Sơn từ nhà ông (Thuyết Mây đến giáp lạch Cầu Chạ)	
	Ô bám một mặt đường	6.300.000
10	Khu Nhà ở xã hội Hoàng Hà	
10.1	Các khu A1, A2, B1	2.400.000
10.2	Các khu A3 đến A17; B2 đến B5	1.800.000
11	Các thửa đất còn lại trong các khu	540.000
12	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông Tuấn (thửa 167, tờ 12) đến hết nhà ông Phơ (thửa 136, tờ 12)	960.000
13	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông Nhự (thửa 144, tờ 12) đến hết nhà ông Quỳnh (thửa 76, tờ 12)	960.000
14	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông Hệ (thửa 126, tờ 12) đến hết nhà ông Quỳnh Đàm (thửa 76, tờ 12)	960.000
15	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông Quang, Thành (thửa 131, 132 tờ 12) đến sân bóng cũ Đồi mo khu Gia Mô (thửa 315, tờ 12)	960.000
16	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông Bình (thửa 156, tờ 12), nhà ông Chuyên Cái (thửa 160, tờ 12) đến hết nhà ông Oang Vự (thửa 91, tờ 12)	960.000
17	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông Tám (thửa 259 tờ 12) đến hết nhà ông Đỗ Văn Phích (thửa 66, tờ 12) khu Đồi Mo, Gia Mô	1.020.000
18	Các tuyến đường nhánh khu Đồi Mo từ nhà ông Đài (thửa 39, tờ 12) đến hết nhà ông Dương (thửa 318, tờ 5); Từ nhà ông Cẩm Thân (thửa 54, tờ 12) đến hết nhà ông Hồng (thửa 317, tờ 5); Tuyến từ nhà ông Thâm (thửa 81, tờ 12) đến hết nhà ông Thor (thửa 316, tờ 5); Tuyến từ nhà ông Non, miếu Mo đến hết nhà bà Thanh (thửa 312 tờ 5)	960.000
XI	PHƯỜNG YÊN THỌ	
1	Các thửa đất bám trục đường Quốc lộ 18	
1.1	Từ điểm giáp phường Mạo Khê đến đường tàu cát ngang	9.000.000
1.2	Từ đường tàu cát ngang đến giáp đường vào Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)	8.250.000
1.3	Từ đường Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ) đến giáp đất phường Hoàng Quế	6.300.000
2	Trục đường Tránh, đường 200 và đường tỉnh lộ 333 đầu nối ra QL18	
2.1	Các thửa đất bám hai bên đường tránh Quốc lộ 18 đi qua địa phận phường Yên Thọ (từ giáp địa phận phường Mạo Khê) qua đường tỉnh lộ 333 đến đầu nối đường Quốc lộ 18 (ngã 3 khu Trại Hà).	
	Các ô bám một mặt đường	6.000.000
2.2	Các thửa đất bám trục đường 200: Từ ngã 3 Cầu Yên Lãng đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh lộ 333 (đối diện Công ty Cổ phần nuôi trồng thủy sản Đông Triều)	3.500.000
2.3	Trục đường tỉnh lộ 333: Từ ngã ba đường tránh đến giáp địa phận phường Yên Đức	4.200.000
3	Các thửa đất bám đường quy hoạch khu Yên Hòa	2.940.000
4	Các thửa đất bám theo các trục đường chính	
4.1	Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 18 vào đến giáp đường tàu cát ngang (Trên đường vào Dốc 2000)	2.800.000
4.2	Từ ngã ba Cầu Lãng đến Cầu Ông Tai	1.680.000
4.3	Từ đường 18A đi qua chợ Yên Trung đến đường tránh qua xã Yên Thọ	1.680.000
5	Từ đường Quốc lộ 18 vào đến hết Trường Đại học CN Mô Quảng Ninh (những thửa có mặt tiền bám 2 bên đường)	
5.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến hết cổng làng văn hóa khu Thọ Sơn giáp ngã 3	4.340.000
5.2	Từ ngã 3 cổng làng văn hóa khu Thọ Sơn đến ngã 3 Đồi Ba Lan (hết khuôn viên Trường Đại học CN Mô Quảng Ninh)	3.500.000

ST.T	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
6	Từ ngã tư đường tàu về phía Đông Trường Đại học CN Mỏ Quảng Ninh đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thế	2.800.000
7	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thế đến Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)	2.240.000
8	Từ ngã tư đường tàu về phía Tây Trường Đại học CN mỏ đến hết đường tàu cắt nhà bà Đoàn Thị Ai)	2.240.000
9	Từ nhà bà Đoàn Thị Ai đến đường ra Dốc 2000	1.540.000
10	Từ đường Quốc lộ 18 vào đến cổng Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)	1.680.000
11	Từ đường Quốc lộ 18 (Cổng làng) qua Đình Xuân Quang đến đường Tránh phường Yên Thọ	1.680.000
12	Các thửa đất bám theo trục đường liên khu	1.120.000
13	Các thửa đất bám trục đường chính trong các khu	700.000
14	Các thửa đất bám đường nhánh trong các khu	630.000
15	Các thửa đất bám đường ngõ xóm trong các khu	560.000
16	Các thửa đất ở các hộ còn lại trong khu dân cư	560.000
XII	PHƯỜNG YÊN ĐỨC	
1	Các thửa đất bám trục đường 333	
1.1	Từ giáp Quê Lạt phường Hoàng Quế đến Đầm Khánh	3.000.000
1.2	Từ giáp Đầm Khánh đến xóm Núi bát	2.400.000
1.3	Từ giáp xóm Núi bát đến Bến Đụn	1.800.000
2	Các thửa đất bám theo trục đường khu, xóm trong phường.	
2.1	Các thửa đất bám theo đường giao thông chính trong các khu	605.000
2.2	Các thửa đất bám theo trục đường nhánh ngõ trong các khu	495.000
2.3	Các thửa đất bám theo đường liên trại Đồn Sơn, Chi Linh	660.000
2.4	Các thửa đất bám theo đường Trường học - Giếng Mía phường	825.000
3	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư	385.000
XIII	PHƯỜNG HOÀNG QUẾ	
1	Các thửa đất bám theo trục đường Quốc lộ 18	
1.1	Từ giáp địa phận xã Yên Thọ đến hết cầu Đồn	5.400.000
1.2	Từ giáp cầu Đồn đến cây xăng Kim Khánh	6.000.000
1.3	Từ giáp cây xăng đến giáp địa phận xã Hoàng Thái Tây	5.040.000
2	Các thửa đất bám theo trục đường 18 cũ từ cổng làng khu Cổ Lễ đến phía sau cây xăng Kim Khánh	3.080.000
3	Các thửa đất ở phía sau các hộ bám đường 18 (có điều kiện thuận lợi)	1.320.000
4	Các thửa đất bám theo trục đường tỉnh lộ 333 thuộc xã Hoàng Quế	2.750.000
5	Các thửa đất bám theo trục đường đi vào các khu:	
5.1	Từ đường 18 đến hết Trường Trung học cơ sở Hoàng Quế	2.200.000
5.2	Các thửa đất bám đường bê tông phía Nam chợ Vàng đến hết Trường Hoàng Hoa Thám	2.475.000
5.3	Từ đường 18 đến đường tàu cắt ngang (Đường đi vào Nhà máy gạch tuynel - Hoàng Quế)	2.200.000
5.4	Từ đường 18 đến Hợp tác xã nông nghiệp	
5.4.1	Từ đường 18 đến hết trạm Y tế xã	2.860.000
5.4.2	Từ trạm y tế xã đến ngã 3 Trại Hồng (bao gồm các hộ khu quy hoạch đất dân cư Nội Hoàng Tây)	2.640.000
5.4.3	Từ ngã 3 Trại Hồng đến Hợp tác xã nông nghiệp	1.650.000
5.5	Các thửa đất bám trục đường từ đường sắt Quốc gia đến hồ cầu Cừ	1.100.000
6	Các thửa đất bám trục đường liên khu	770.000
7	Các thửa đất bám trục đường chính trong khu	605.000
8	Đất dân cư tại thôn Nội Hoàng Tây	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
8.1	Các thửa đất bám đường quy hoạch rộng 7,5m	3.300.000
8.2	Các thửa đất bám đường quy hoạch rộng 6m hướng đối diện vườn hoa cây xanh	3.080.000
8.3	Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Đông khu Quy hoạch)	2.640.000
8.4	Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Nam khu Quy hoạch)	2.475.000
9	Các thửa đất còn lại	440.000
XIV	XÃ NGUYỄN HUỆ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các thửa đất bám theo trục đường bê tông	
1.1	Từ cầu Bình Sơn (giáp đất phường Thủy An) đến cầu Đông Mai	2.080.000
1.2	Từ Ngã ba đường đi Văn Động đến nhà văn hóa thôn 3	715.000
1.3	Từ nhà văn hóa thôn 3 đến nhà ông Nguyễn Văn Sinh thôn 1	624.000
1.4	Từ Ngã 3 quán ông Mong đến nhà văn hóa thôn 6	975.000
1.5	Khu vực Kênh Giang thôn 1	624.000
2	Từ trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Viết Miên	650.000
3	Các thửa đất bám theo trục đường liên xóm của các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	440.000
4	Các khu vực còn lại	385.000
XV	XÃ VIỆT DÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18: Từ cầu Đạm đến ngã ba vào xã Việt Dân	5.980.000
3	Các lô đất bám đường phân lô quy hoạch điểm Trung tâm cụm xã (thôn Khê Thượng)	2.600.000
4	Các lô Khu Cổng Chòi thôn Phúc Thị (Từ cổng làng Đồng Ý đến hết nhà ông Trịnh Văn Bảo thôn Phúc Thị)	792.000
5	Đất bám theo trục đường liên thôn:	
5.1	Từ trạm bơm Việt Dân đến UBND xã Việt Dân	900.000
5.5	Các thửa bám hai bên đường trục chính của xã từ cổng làng thôn Cửa Phúc đi qua thôn Cửa Phúc và Tân Thành đến tiếp giáp đường 18B xã An Sinh	936.000
5.6	Các thửa bám hai bên đường trục chính của xã từ đường tàu thôn Khê Thượng đi qua thôn Khê Thượng đến tiếp giáp đường 18B xã An Sinh	864.000
6	Khu vực còn lại nằm trong các thôn (xã Việt Dân cũ)	455.000
	TÂN VIỆT (XÃ MIỀN NÚI) - sáp nhập vào xã Việt Dân - đổi tên thành xã Việt Dân	
7	Các thửa đất bám trục đường Đức Chính đi Đền Sinh:	
7.1	Từ nhà ông Mậu đến nhà ông Vịnh (thôn Tân Lập)	3.920.000
7.2	Từ cổng Đền Sinh đến Kè Trần	1.820.000
8	Các thửa đất bám trục đường liên thôn	
8.1	Từ sau nhà ông Vịnh đi qua thôn Tân Lập đến hết cổng làng thôn Phúc Đa	
8.1.1	Từ sau nhà ông Vịnh đến hết Trạm Y Tế xã và từ nhà ông Nam ra cổng làng thôn Tân Lập	936.000
8.1.2	Từ nhà ông Càng đến hết cổng làng thôn Phúc Đa	780.000
8.2	Các thửa đất bám trục đường liên thôn trong thôn Hồ Lao	
8.2.1	Từ nhà ông Hương thôn Tân Lập đến giáp nhà ông Tạo và nhà ông Lộc thôn Hồ Lao (ngã tư cầu Hồ Lao)	741.000
8.2.2	Từ giáp nhà ông Tạo đến hết nhà ông Sơn thôn Hồ Lao	676.000
8.2.3	Từ giáp nhà ông Sơn đến hết nhà ông Thường thôn Hồ Lao	676.000
8.2.4	Từ giáp nhà ông Lộc đến hết nhà ông Khải thôn Hồ Lao	676.000
9	Các thửa đất bám đường trục bê tông xóm của các thôn	585.000
10	Các khu vực còn lại (xã Tân Việt cũ)	455.000
XVI	AN SINH (XÃ MIỀN NÚI)	

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1	Các thửa đất bám theo trục đường từ đường Quốc lộ 18 qua Bắc Mã đi Đền Sinh	
1.1	Từ giáp đất Bình Dương (thôn Chi Lăng) đến cổng UBND xã	
1.1.1	Từ giáp đất Bình Dương (thôn Chi Lăng) đến hết nhà ông Kê và ông Hồng (ngã 4 chợ Địa Mối)	2.520.000
1.1.2	Từ nhà ông Diện và ông Tiến (ngã 4 Chợ Địa Mối) đến cổng UBND xã An Sinh	1.800.000
1.2	Từ thửa giáp cổng UBND xã đến giáp đường rẽ vào hồ Khe Chè	1.200.000
1.3	Từ đường rẽ vào hồ Khe Chè đến đầm Trần thôn Ba Xã	960.000
1.4	Từ Đầm Trần thôn Ba Xã đến kè Trần - giáp đất xã Tân Việt	720.000
1.5	Các thửa đất nằm tiếp giáp phía sau các thửa bám theo trục đường chính của xã	540.000
1.6	Từ ngã ba trường Mầm non ABC đến ngã ba Thái Miếu	720.000
2	Các thửa đất bám theo đường bê tông đi Trại Lốc	
2.1	Từ cổng Đền Sinh đến cổng qua đường đi Trại Lốc	780.000
2.2	Từ cổng qua đường đi Trại Lốc đến ngã ba Trại Lốc	660.000
2.3	Từ ngã ba Trại Lốc đến chân đập Trại Lốc	600.000
2.4	Từ ngã ba Trại Lốc đến giáp xã Bình Khê	480.000
3	Các thửa đất bám theo trục đường liên thôn	
3.1	Từ ngã tư chợ An Sinh đến ngã ba Thành Long	600.000
3.2	Từ ngã 3 thôn Thành Long đến hết thôn Chân Hồ	540.000
3.3	Từ ngã ba thôn Thành Long đến ngã 3 rẽ đi thôn Lục Dong	540.000
3.4	Từ ngã tư khu chợ An Sinh đến thôn Địa Sen	600.000
3.5	Từ đập thôn Địa Sen đến hết nhà ông Triền	540.000
3.6	Từ Địa Mối đi thôn Tam Hồng	540.000
3.7	Từ hết thôn Chân Hồ đến giáp địa phận tỉnh Bắc Giang	540.000
4	Các thửa đất nằm trong khu dân cư bám các đường liên thôn khác	480.000
5	Các khu vực còn lại nằm trong các thôn	390.000
XVII TRẢNG LƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các thửa đất bám theo trục đường Bình Khê đi Trảng Lương: Từ tiếp giáp địa phận xã Bình Khê (Trần Độc Lùn) đến qua tràn Năm Giai (khoảng 500m)	1.300.000
2	Các thửa đất bám trục đường liên thôn	638.000
3	Các thửa đất bám trục đường liên xóm	480.000
XVIII XÃ HỒNG THÁI TÂY (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các thửa đất bám trục đường Quốc lộ 18: Từ đường vào Trại giống lợn Trảng Bạch đến giáp địa phận xã Hồng Thái Đông	4.840.000
2	Các trục đường đầu nối với đường quốc lộ 18	
2.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ban thôn 6	990.000
2.2	Từ đường Quốc lộ 18 đến chùa Hang Sơn	
2.2.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến trạm biến thế thôn 5	1.200.000
2.3	Từ đường Quốc lộ 18 đến trường Mầm non xã	540.000
2.5	Từ đường Quốc lộ 18 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Minh thôn 7	495.000
2.6	Từ đường Quốc lộ 18 xuống đến nhà Văn hóa thôn 7	495.000
2.8	Từ đường Quốc lộ 18 đến hóa chất Mỏ	
2.8.2	Từ đường đường sắt trại cá đến hóa chất Mỏ	770.000
3	Các thửa đất bám trục đường chính trong các thôn	495.000
XIX XÃ HỒNG THÁI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các thửa đất theo trục đường Quốc lộ 18	
1.1	Từ điểm tiếp giáp với xã Hồng Thái Tây (cầu Thượng Thông) đến đường vào trại giam Hang Sơn	5.040.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1.2	Từ đường vào trại giam Hang Sơn đến hết địa phận xã Hồng Thái Đông	5.760.000
2	Các trục đường đầu nối với đường quốc lộ 18	
2.1	Từ đường 18 thôn Thượng Thông đến giáp trại giam Hang Sơn thôn Tân Lập	990.000
2.2	Từ đường 18 đến hết nhà ông Huỳnh thôn Thượng Thông	990.000
2.3	Từ đường 18 đến giáp đường sắt thôn Thượng Thông	990.000
2.4 *	Từ đường 18 đến hết nhà ông Bến (thôn Vĩnh Thái)	935.000
2.5	Từ đường 18 đến giáp đường sắt thôn Vĩnh Thái	1.320.000
2.6	Từ đường 18 đến hết nhà ông Quảng (thôn Yên Dưỡng)	990.000
2.7	Từ đường 18 đến hết nhà ông Hiền (thôn Yên Dưỡng)	935.000
2.8	Từ đường 18 đến hết nhà ông Tâm (thôn Yên Dưỡng)	880.000
2.9	Từ đường 18 đến giáp đường sắt thôn Yên Dưỡng	2.400.000
2.10	Từ đường 18 đến hết nhà ông Ương (thôn Tân Yên)	935.000
2.11	Từ đường 18 đến hết nhà bà Thanh (thôn Tân Yên)	990.000
2.12	Từ đường 18 đến nhà bà Thêu (ông Năm) thôn Tân Yên	990.000
3	Các thửa đất bám theo trục đường liên xóm	660.000
4	Khu QH trung tâm chợ xã Hồng Thái Đông	
4.1	Các thửa đất bám trục đường quy hoạch chính của chợ	2.400.000
4.2	Các thửa đất bám trục đường nhánh của chợ	2.160.000
5	Các thửa đất bám trục đường liên xã	1.080.000
6	Các thửa đất còn lại	495.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
7. HUYỆN TIỀN YÊN		
ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		
1. THỊ TRẤN TIỀN YÊN		
1	Các lô thuộc các khu có mặt tiền bóm chợ (khu chợ thương mại đầu cầu Khe Tiên)	
1.1	Từ Nhà ông Tiên Hoà đến giáp siêu thị mới	11.250.000
1.2	Từ nhà bà Tuyên (thửa 218 TBĐ 68) ra đến lô đất tiếp giáp Quốc lộ 18A	9.300.000
2	Khu vực các lô không bóm chợ (công phụ khu chợ thương mại, đầu cầu Khe Tiên)	
2.1	Nhà bà Nguyễn Thị Nhuận (Nhà ông Truyền cũ- Thửa 49-BĐ68) đến nhà Hạnh Vương ra công chợ phụ	6.750.000
2.2	Các khu vực còn lại (các lô không bóm chợ, khu thương mại cầu Khe Tiên và khu vực còn lại khu công chợ phụ)	7.200.000
3	Từ cầu Khe Tiên đến hết Kho bạc huyện Tiên Yên (bóm Quốc lộ 18A)	14.250.000
4	Từ ngã tư cầu Tiên Yên đến hết phố Quang Trung	7.200.000
5	Từ nhà ông Thụy (thửa 143 TBĐ 71) (SN 86) đến nhà Thái Ngân (thửa 155 TBĐ 71) (SN 108 Đông Tiến 1)	5.250.000
6	Từ giáp Kho bạc huyện Tiên Yên đến chân cầu Tiên Yên	12.000.000
7	Từ nhà Nhung Miến (thửa 13 TBĐ 70) đến giáp Miếu Gốc Đa phố Lý Thường Kiệt	5.700.000
8	Từ Miếu Gốc Đa đến nhà 165 (nhà ông Mậu thửa 159 TBĐ 68) phố Lý Thường Kiệt	5.550.000
9	Từ nhà Sơn Huyền (Chiến Nhật cũ thửa 195 TBĐ 68) phố Thống Nhất đến cầu Khe Tiên	7.500.000
10	Từ nhà 01 (thửa 55 TBĐ 70) Phố Hoà Bình đến đường ngang rẽ cổng Trường Tiểu Học (nhà ông Dầu)	5.250.000
11	Từ Kho Bạc cũ đến nhà 88 Thống Nhất và nhà 01 Trung Dũng (thửa 55 TBĐ 70)	5.400.000
12	Đường Độc Lập - Phố Quang Trung - Phố Hoà Bình - Đường uỷ ban cũ	3.000.000
13	Đường Lê Lợi: Từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng phố Quang Trung đến nhà thi đấu	2.700.000
14	Khu Quy hoạch Chính trang hạ tầng kỹ thuật đô thị vùng lõi thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	
14.1	Các thửa đất 01 mặt tiền tiếp giáp với đường QL 18A, LK01, gồm 04 ô: 02,03,04,05	16.090.000
14.2	Các thửa 01 mặt tiền, 01 mặt thoáng tiếp giáp với đường QL 18A, LK01: ô số 01.	16.910.000
14.3	Thửa đất 01 mặt tiền tiếp giáp với đường 5,5m: LK01, gồm 04 ô: 06,07,08,09; LK02, gồm 10 ô: 02,03,04,05,06,07,08,09,10,11; LK03, gồm 12 ô: 02,03,04,05,06,07,08,09,10,11,12,13	13.190.000
14.4	Thửa đất 02 mặt tiền tiếp giáp với đường 5,5m: LK 02, gồm 02 ô: 01, 12. LK 03, gồm 02 ô: 01, 14.	15.730.000
14.5	Thửa đất 02 mặt tiền tiếp giáp với đường sau cây xăng và đường đôi, LK03: Ô số 15, 18	19.970.000
14.6	Các thửa đất 01 mặt tiền, 01 mặt thoáng tiếp giáp với đường 5,5m, LK01: ô số 10	13.820.000
14.7	Thửa đất có vị trí góc tiếp giáp đường Quốc lộ 18A và đường đôi quy hoạch (phố Hòa Bình), LK 01, ô số 16	23.660.000
14.8	Thửa đất bóm một mặt đường đôi quy hoạch (phố Hòa Bình) và các thửa đất dân cư lân cận tiếp giáp phố Hòa Bình	18.910.000

	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
14.9	Thửa đất có vị trí góc bóm đường đôi quy hoạch (phố Hòa Bình) và đường quy hoạch lòng đường rộng 5,5m; LK 01: ô số 11; LK 02: ô số 13, ô 17	22.010.000
15	Cạnh nhà Thái Ngân (SN 110) (thửa 155 TĐĐ 71) đến nhà số 186 Phố Đông Tiến 1, ra nhà Trung Thần (thửa 68 TĐĐ 71) (SN248 - Ngã tư cầu Tiên Yên)	3.600.000
16	Từ số nhà 90 Thống Nhất đến gầm cầu Khe Tiên	3.150.000
17	Từ Miếu Góc Đa ra đến Quốc lộ 18A	5.250.000
18	Khu quy hoạch sau Thuế, Toà án	5.100.000
19	Từ gầm cầu Khe Tiên đến đường rẽ lên trạm 110	1.650.000
20	Đường Trung Dũng 1 - Cổng Doanh Trại - Đường Trung Dũng 2 phố Thống Nhất	2.400.000
21	Đường vào Bệnh viện Đa khoa KV Tiên Yên đến đường Giếng Tây	2.100.000
22	Từ đường phố Đông Tiến 2 vào đến cổng Lâm Trường ra đường bờ sông ra đường phố Đông Tiến 2, đến cổng Nghĩa trang Liệt sỹ	2.100.000
23	Từ Công an Thị trấn đến cổng nghĩa trang liệt sỹ)	3.000.000
24	Từ cổng nghĩa trang liệt sỹ đến đường lên Nghĩa trang nhân dân (bám QL 18C cũ)	2.325.000
25	Từ số nhà 90 đến 188C Phố Hoà Bình (sau chi nhánh điện Tiên Yên)	2.175.000
26	Từ cầu Khe Tiên đến nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên (bám QL 18A)	3.300.000
27	Từ giáp nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên đến hết địa phận Thị Trấn (bám QL 18A), giáp thôn Khe Tiên, xã Yên Than	2.100.000
28	Từ cầu Khe Tiên đến chân dốc Long Châu (Giếng Tiên Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	1.650.000
29	Khu vực không bám đường các tuyến phố Thống Nhất, Hòa Bình, Đông Tiến 1, Tam Thịnh, Lý Thường Kiệt và ngoài các vị trí đã được xác định ở các đoạn khác.	660.000
30	Phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng phố Thống Nhất (Sau công ty vật tư cũ)	1.650.000
31	Từ đường Nghĩa trang nhân dân đến lối đi sang dò Khe Và (bám quốc lộ 18C cũ)	1.425.000
32	Đường ven sông phố Đông Tiến	1.350.000
33	Khu vực đường từ cây xăng B12: Từ nhà bà Phạm Thị Thanh (thửa 150 TĐĐ 59 đến nhà bà Lại Thị Diệp (đường Trung tâm Y tế)	1.500.000
34	Đường từ nhà ông Lê Đình Thích (Thửa 90 TĐĐ 71) (sau nhà ông Bình - Phố Đông Tiến) đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Long - Phố Hòa Bình (thửa 111 TĐĐ 69) và đoạn từ nhà ông Nguyễn Hùng Lâm đến giáp nhà ông Ngô Duy Sá - Phố Hòa Bình	1.275.000
35	Đoạn đường từ sau cửa hàng xi măng nhà Trung Liên (thửa 67 TĐĐ 60) đến đất nhà ông Trịnh Quốc Huy - Phố Hòa Bình (thửa 166 TĐĐ 59)	1.275.000
36	Tuyến đường giáp cổng số 4-chợ Tiên Yên (từ nhà bà Trương Thị Pắc (thửa 68 TĐĐ 59) đến giáp trường Tiểu học thị trấn)	3.000.000
37	Từ dò Khe Và đến giáp đường Quốc lộ 18C mới	975.000
38	Từ đường rẽ Trạm 110 đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 18A cũ đi Yên Than, giáp thôn Khe Tiên xã Yên Than)	540.000
39	Từ chân dốc Long Châu (Giếng Tiên) đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa, giáp thôn Thủy Cơ xã Tiên Lãng)	684.000
40	Từ đầu cầu Khe Tiên đến nhà ông Hoàng Dư An (đường vào thao trường huấn luyện quân sự) và đường nối từ QL 4B đến hết địa phận thị trấn (đi thôn Thanh Hải, xã Hải Lạng)	336.000
41	Khu đối Ngoại Thương	
41.1	Các vị trí bám đường gom quy hoạch	10.800.000
41.2	Các khu vực còn lại	840.000

SPT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
42	Từ giáp cây xăng của công ty CP & TM Tân Hòa đến trạm bơm nước của XN nước Miền Đông (bám đường QL 18C mới)	4.050.000
43	Từ trạm bơm nước của XN nước đến hết địa phận thị trấn (bám QL 18C đi Bình Liêu giáp thôn Đồng Và xã Yên Than)	1.650.000
44	Khu nhà ở gia đình quân nhân của Đoàn kinh tế quốc phòng 327	
44.1	Các lô bám Quốc lộ 18A	2.100.000
44.2	Các lô A2, A3 không bám Quốc lộ 18A và các lô A1, A4	1.650.000
44.3	Các lô A5, A6	1.200.000
45	Các vị trí còn lại (Vị trí có đường ngõ điểm rộng nhất dưới 1,5m)	204.000
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	XÃ TIỀN LÃNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ cầu Tiên Yên đến Cầu Đầm Sơn (Hai bên bám QL 18A)	4.160.000
2	Từ công ty cầu đường miền đông cũ đến ngã ba Xóm Nương (hai bên bám QL18 A cũ, nhà ông Chàn)	2.990.000
3	Từ cầu Đầm Sơn đến chân dốc Nam (Bám Quốc lộ 18A)	2.600.000
4	Khu Cảng Mũi chùa đến nhà ông Hán hai bên bám QL4B	910.000
5	Từ quốc lộ 18A vào Trường dạy nghề mô Hồng Cẩm (bám đường)	1.430.000
6	Từ Trung tâm chính trị đến trạm bơm (khu mới) + Trường dân tộc nội trú + Trường THPT Nguyễn Trãi	2.340.000
7	Các khu vực bám đường thôn Thác Bưởi I, Thác Bưởi II	520.000
8	Từ ngã tư Cầu Ngâm đến Xí nghiệp Giấy bám trục đường thôn	546.000
9	Từ QL 18A cũ bám hai bên đường liên thôn ra khu 2B	
9.1	Từ QL 18A cũ đến nhà bà Đào	1.300.000
9.2	Khu quy hoạch khu dân cư thôn Thác Bưởi 2, thôn Đồng Mạ	
9.2.1	Các lô bám mặt đường trục xã	1.300.000
9.2.2	Các lô bên trong	1.105.000
9.3	Từ trường tiểu học đến khu 2B	845.000
10	Từ chân dốc Nam đến hết địa phận xã (bám QL 18A, giáp đoạn 6 xã Đông Ngũ)	624.000
11	Từ nhà ông Hán đến giáp địa phận thị trấn (bám hai bên đường Quốc lộ 4B)	429.000
12	Khu vực không bám đường thôn Thủy Cơ (thôn Mũi Chùa cũ)	182.000
13	Từ sau nhà ông Đào Thắng vào nhà ông Dũng bám hai bên đường bê tông xóm Nương)	455.000
14	Khu vực còn lại thôn Xóm Nương không bám đường thôn	297.000
15	Thôn Thác Bưởi 1; 2 không bám đường Thôn	176.000
16	Từ ngã ba thôn Đồng Mạ đến đường rẽ vào Trường dạy nghề mô Hồng Cẩm	390.000
17	Khu vực thôn Đồng Mạ, Đồng Châu không bám đường thôn	154.000
18	Đường nhánh Đồng Châu đến đò bà Hai Tương khu vực bám đường thôn.	364.000
19	Đường từ Chùa An Long đến Bến Nu Hàn	780.000
20	Từ cổng đoạn 2 cũ đến nhà ông Trần Huy Cường thôn Thác Bưởi 1	585.000
21	Đường vành đai bờ sông và các đường ngang đầu nối từ đường vành đai bờ sông với đường vào Xí nghiệp giấy	728.000
22	Khu quy hoạch Trường dân tộc nội trú Tiên Yên + Trường THPT Tư Thục Nguyễn Trãi (Bao gồm quy hoạch đất cây xanh khu G, D không bám QL 18A)	1.950.000
23	Các khu vực còn lại	143.000
II	XÃ HẢI LẠNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ cầu Hà Dong 1 đến Cầu Hà Dong 2 (Hai bên bám đường QL18A)	2.080.000
2	Từ Quốc lộ 18A đi Ba Chẽ đến cầu tràn (bám đường)	715.000
3	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn đến nhà ông Trần Cả (đi đội 4)	364.000
4	Từ nhà ông Cả đến nhà ông Thạo (đường thôn đi đội 4)	221.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
5	Từ Cầu Hà Dong 2 đi về phía Tiên Yên hết địa phận xã (bám QL 18A)	546.000
6	Khu vực bám đường Quốc lộ 18A đoạn từ tiếp giáp cầu Hà Dong 1 đến giáp cầu Ba Chẽ	364.000
7	Từ QL 18A đến nhà ông Lưu Cầu thôn Hà Dong Nam	260.000
8	Từ QL 18A đến cầu Ngâm (đường thôn Lâm Thành)	221.000
9	Từ QL18A đến nhà ông Đoạt đường thôn đi Công Hà Dong	182.000
10	Từ QL 18A đến nhà bà Cầu (Đường thôn Trường Tiến)	260.000
11	Từ QL 18A đến nhà ông Sự (đường thôn Hà Dong Bắc)	221.000
12	Khu vực bám mặt đường từ đầu cầu Ba Chẽ đến hết địa phận xã (đi xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ)	364.000
13	Khu vực còn lại	143.000
III	XÃ ĐÔNG NGŨ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ cổng cạnh nhà ông Khoát đến đường rẽ Đông Thành (quốc lộ 18A)	1.300.000
2	Từ đường rẽ Đông Thành đến hết địa phận xã (Bám Quốc lộ 18A đi Móng Cái, giáp đoạn 1 xã Đông Hải)	1.014.000
3	Từ cầu Hà Giản đến cổng nhà ông Khoát (Bám Quốc lộ 18A)	741.000
4	Từ QL18A(lô 2) đến trường THSC Đông Ngũ (nhà bà Lê Thị Ngà, ông Mạc Sửu) bám trục đường bê tông.	520.000
5	Từ QL18A (nhà ông Đông) rẽ đường Đông Thành đến trường Tiểu học Đông Thành (nhà ông Lương Văn Diêng) hai bên bám trục đường bê tông.	364.000
6	Đường dốc Bắc giáp xã Tiên Lãng đến cầu Hà Giản bám trục đường Quốc lộ 18A	455.000
7	Từ trường THCS Đông Ngũ (cạnh nhà bà Lê Thị Ngà, ông Sửu) đến bến Đông Nam (nhà ông Hậu, ông Đắc) hai bên bám trục đường bê tông.	351.000
8	Từ QL18A đường rẽ Đại Dục đến (nhà ông Chí, bà Phương thôn Đồng Đạm) đường liên xã Đông Ngũ-Đại Dục hai bên bám trục đường bê tông.	468.000
9	Từ ngã ba đường Đông Nam (thôn Đông Ngũ Hoa) đến dốc đường Đầm Dè (Nhà Ông Đông, ông Nam) hai bên bám trục đường bê tông.	260.000
10	Từ trường Tiểu học Đông Thành (giáp nhà ông Lương Văn Diêng) đến hết địa phận xã Đông Ngũ hai bên bám trục đường bê tông. (đi Phương Nam, xã Đông Hải)	260.000
11	Từ giáp nhà ông Chí, bà Phương thôn Đồng Đạm đến hết địa phận thôn Bình Sơn xã Đông Ngũ (đường đi xã Đại Dục) hai bên bám trục đường bê tông.	208.000
12	Khu vực còn lại bám đường bê tông ngõ xóm, nội đồng.	154.000
13	Khu vực còn lại không bám đường bê tông ngõ xóm, nội đồng.	143.000
14	Từ QL18A (nhà bà Giang, ông Đạo, ông Hưng) thôn Hà Giản đến (nhà ông Lương Văn Nhật) thôn Đồng Đạm hai bên bám trục đường bê tông.	416.000
15	Đường từ ngã 3 thôn Đông Ngũ Hoa đi thôn Nà Sắn hai bên bám đường; đường đi Đầm Dè từ giáp nhà ông Nam, ông Đông đến nhà ông Trùy, ông Pầu hai bên bám đường bê tông.	364.000
16	Từ QL18A vào đường bê tông thôn Quế Sơn (đến nhà Văn hóa thôn), Đồng Mộc (đến nhà ông Lệnh) hai bên bám đường bê tông.	325.000
IV	XÃ ĐÔNG HẢI (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ núi Dư (giáp đoạn 10 xã Đông Ngũ) đến đường rẽ thôn Khe Cạn cũ (nhà ông Kim)	1.300.000
2	Đường rẽ thôn Khe Cạn cũ	
2.1	Từ nhà ông Kim lồi rẽ xuống thôn Khe Cạn cũ đến cầu Hà Trảng Tây (Quốc lộ 18A đi Móng Cái)	845.000
2.2	Từ cầu Hà Trảng Tây đến hết địa phận xã (Quốc lộ 18A đi Móng Cái)	650.000
3	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Làng Nhội đến cầu Hà Bội	520.000
4	Từ cầu Hà Bội đến bến Hội Phố	390.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
5	Từ QL 18A đến nhà ông Vũ Oanh (đường thôn Làng Dài)	455.000
6	Từ QL 18A nhà ông Chúc (Lan) đến nhà ông Bàn Văn Tiên thôn Làng Dài	455.000
7	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Trảng Đông đến nhà ông Từ Văn Chúc	364.000
8	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Trảng Tây đến nhà ông Lê Phúc	364.000
9	Khu vực còn lại bám đường thôn và Đường từ nhà ông Đặng (thửa 341 tờ bản đồ số 112) đến thửa đất số 91 tờ bản đồ số 120 (Đất nông nghiệp của ông Phạm Văn Tuấn), bám mặt đường nhựa	231.000
10	Từ nhà ông Nhiều đến đoạn đường nhà ông Quý Luyện (thôn Hội Phố)	364.000
11	Khu vực còn lại không bám trục đường thôn	143.000
V	XÃ ĐÔNG RUI (XÃ ĐÀO)	
1	Từ lối rẽ Quốc lộ 18A vào đến hết địa phận thôn Trung (2 bên đường) và trường THCS	490.000
2	Khu vực bám trục đường liên thôn Thượng, thôn Hạ, Thôn 4	294.000
3	Các khu vực bám đường thôn	238.000
4	Khu vực còn lại	156.000
VI	XÃ YÊN THAN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ nhà ông Sinh đến giáp nhà ông Nền (QL 18A)	2.145.000
2	Từ trung tâm ngã ba đến nhà ông Ninh (Quốc lộ 4B Lạng Sơn)	2.210.000
3	Từ Quốc lộ 18A cũ vào UBND xã đi hết địa phận xã (giáp Thị Trấn)	624.000
4	Từ nhà bà Lệ đến cầu Đồng Và bám Quốc lộ 18C	455.000
5	Từ nhà ông Ninh đến giáp xã Điện Xá	
5.1	Từ nhà ông Ninh đến giáp Cầu Yên Than 2	585.000
5.2	Từ cầu Yên Than 2 (nhà ông Dân) đến cầu Yên Than 1 (nhà ông Mộc)	260.000
5.3	Từ cầu Yên Than 1 (nhà ông Mộc) đến giáp xã Điện Xá	182.000
6	Đường liên thôn Tài Thán - Nà Lộc	182.000
7	Bám đường liên thôn Khe Và - Pạc Sủi	182.000
8	Bám đường bê tông thôn Na Phen	182.000
9	Khu vực còn lại bám trục đường bê tông thôn, tuyến đường bê tông mới có chiều rộng mặt đường 2,5 - 3m thôn Tân, thôn Tài Lùng, Đồng Tâm, thôn Khe Muối 1	182.000
10	Khu vực còn lại	132.000
11	Đoạn đường đầu nối QL 4B với QL 18C (các vị trí bám trục đường)	
VII	XÃ ĐIỆN XÁ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực bám đường Quốc lộ 4B	
1.1	Từ cổng Khe Buồng (nhà ông Hùng Lâu) đến km 13	275.000
1.2	Khu vực còn lại bám Quốc lộ 4B	165.000
2	Khu vực còn lại	
VIII	XÃ PHONG DỤ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực bám đường Quốc lộ 18C	
1.1	Từ ngã ba đường rẽ vào Bản Dò (thôn Hồng Phong) đến cầu Khe Soong	444.000
1.2	Các khu vực còn lại bám QL 18C	264.000
2	Từ QL 18C đi hết đường bê tông vào thôn Cao Lâm đến nhà văn hoá thôn Phạc thị cũ, nhà ông Đình Văn Chu xóm Pò Luông, thôn Tênh Pò (Pò Luông cũ)	156.000
3	Từ quốc lộ 18C đi cầu treo thôn Đồng Đình	204.000
4	Khu vực còn lại	132.000
IX	XÃ ĐẠI DỰC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực bám trục đường xã từ Miếu Phải Giác đến trường PTCS Khe Lọc và Đoạn đường giao thông nối từ trung tâm xã Đại Dực sang trung tâm xã Đại Thành cũ	154.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2	Khu vực bám đường thôn, đường liên thôn và khu vực từ trung tâm xã đi xã Quảng An (huyện Đàm Hà)	144.000
3	Từ nhà văn hóa thôn Phái Giác đến Măn Lềng Thôn	143.000
4	Từ nhà Lý Văn Quyền lên bể nước sinh hoạt Phái Giác	143.000
6	Đường Trung tâm từ ngã ba rẽ nhà ông Trần Sọc đến trường TH&THCS Đại Dực	154.000
7	Các khu vực bám đường thôn, đường liên thôn	
X	XÃ HÀ LẬU (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ Quốc lộ 4B vào đến bảng tin và khu vực còn lại thôn Bắc Lù	154.000
2	Khu vực từ bảng tin đến đầu cầu treo bám chợ	220.000
3	Bám đường liên xã	132.000
4	Khu di dân Khe Lẹ	154.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
8. HUYỆN BÌNH LIÊU		
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	THỊ TRẤN BÌNH LIÊU	
1	Đường Hoàng Cầm – đoạn từ ngã tư đường rẽ lên thị trấn đến tiếp giáp đường rẽ vào trường THPT Bình Liêu (bám mặt đường)	1.280.000
2	Đường Hoàng Cầm - đoạn từ đường rẽ vào Trường THPT Bình Liêu đến cổng trường THPT Bình Liêu (bám mặt đường)	1.050.000
3	Khu dân cư đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hà đến khu tập thể lâm trường (cũ) (bám mặt đường)	1.950.000
4	Đường Hoàng Cầm - đoạn từ nhà ông La Tiến Cẩm đến hết nhà ông Lê Hoan (bám mặt đường)	11.250.000
5	Đường Hoàng Cầm – đoạn từ nhà ông Phan Nam đến cổng Huyện Ủy (bám mặt đường)	11.700.000
6	Phố Lương Thực - đoạn đường từ nhà ông Lãi Cá Nghiệp đến hết nhà ông Nông Mẫn Kỳ (bám mặt đường)	1.200.000
7	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà ông Trịnh Quốc Hưng đến hết nhà bà Hoàng Thị Lan (bám mặt đường)	6.750.000
8	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà bà Lê Thị Tám đến hết nhà bà Hoàng Thị Mai (Khải) (bám mặt đường)	6.750.000
9	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà ông Hoàng Quán đến hết nhà ông Lương Quốc Thắng (bám mặt đường)	6.750.000
10	Phố Trường Đoàn - đoạn từ tiếp giáp nhà ông Trần Tăng đến hết nhà ông Phạm Văn Giao (bám mặt đường)	3.750.000
11	Phố Trường Đoàn - đoạn từ ngã ba nhà bà Hoàng Thị Dung rẽ vào đến hết nhà ông Tô Nam (bám mặt đường)	1.560.000
12	Đường ngõ từ nhà Mai-Thực đến hết nhà ông Vi Dũng khu Bình Công I (bám mặt đường)	864.000
14	Đoạn đường từ trạm hạ áp khu Bình Công II đến UBND thị trấn (bám mặt đường)	9.000.000
15	Phố Quảng Trường - từ ngã ba UBND thị trấn (đoạn từ đầu quảng trường) đến tiếp giáp ngã ba đường đi Húc Động (sau sân tennis) bám mặt đường	8.100.000
16	Phố Quảng Trường – từ Chi cục Thi Hành An đến hết nhà ông Nguyễn Hồng Thái; và đoạn từ nhà bà Phạm Hiếu đến ngã ba đường đi Húc Động (bám mặt đường)	8.100.000
17	Khu dân cư Phố Bình Minh – từ ngã ba viettel đến xưởng cơ khí Thành Đạt (bám mặt đường)	9.000.000
18	Phố Bình Minh - từ nhà bà Ngô Thị Dung đến hết nhà bà Lục Thị Hoàng, từ Trung tâm Y tế thị trấn đến nhà ông Vi Hồng Dũng (bám mặt đường)	7.020.000
19	Khu dân cư phía sau khu tái định cư khu bình đẳng, khu liên hiệp thể thao LK3, LK4 (sau nhà ông Trần Dương) bám mặt đường	5.950.000
20	Phố Hoàng Hồng Khuê - đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Ngò đến hết Trung tâm hướng nghiệp và GDTX huyện cũ (bám mặt đường)	5.200.000
21	Từ nhà ông Sái Tiến Đường đến sau Trung tâm hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên huyện cũ (bám mặt đường)	1.105.000
22	Phố Hoàng Hồng Khuê - đoạn từ nhà bà Lãi Thị Hoàng đến hết nhà ông Vi Trung Hải (bám mặt đường)	4.050.000
23	Đoạn đường từ nhà bà Hoàng Thị Hà đến hết nhà bà Ngô Thị Hòa khu Bình Đẳng (bám mặt đường)	936.000
24	Đoạn đường từ nhà ông Trần Chắt đến tiếp giáp Nhà văn hóa khu Bình Đẳng (bám mặt đường)	1.014.000
25	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Phúc đến hết nhà ông Lô Chấn (bám mặt đường)	1.267.500

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
26	Đoạn đường từ nhà ông La Long đến hết nhà ông Loan Thanh Nghiệp khu Bình An (bám mặt đường)	864.000
27	Khu dân cư sau chợ, đoạn từ ngã ba tiếp giáp nhà bà La Thị Quý rẽ xuống đến hết ao Hồ (bám mặt đường)	4.500.000
28	Đoạn đường từ nhà ông Ngô Tiến Sinh đến hết nhà cộng đồng khu Bình Quyền (bám mặt đường)	1.014.000
29	Khu dân cư Bình Quyền từ nhà ông Trần Văn Hai đến hết nhà ông Ngô Kiên (bám mặt đường)	4.875.000
30	Đoạn đường từ nhà Ông Mạ Nguyên đến hết Trung tâm y tế huyện Bình Liêu (bám mặt đường)	4.050.000
31	Từ tiếp giáp nhà ông Mạ Nguyên đến hết nhà ông Lô Mưu khu Bình Quyền (bám mặt đường)	858.000
32	Khu dân cư sau Trung tâm quản lý nước máy Bình Liêu	1.170.000
33	Khu dân cư sau Tòa án và Kho bạc huyện (bám mặt đường)	1.072.500
34	Phố Thương Mại - đoạn từ nhà ông Hoàng Thế Chương đến hết nhà ông Đặng Minh (bám mặt đường)	2.210.000
35	Phố Sân Bay - Đoạn từ công Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu đến hết nhà ông Lô Quốc Tiến (bám mặt đường)	1.560.000
36	QL 18C đoạn từ tiếp giáp đường rẽ vào thị trấn Bình Liêu đến đầu cầu Pắc Hoóc mới (bám mặt đường)	1.440.000
37	Đường Hoàng Cầm - đoạn từ nhà Hoàng Thị Nguyên đến đầu cầu Pắc Hoóc (bám mặt đường)	1.140.000
38	Các hộ dân khu vực còn lại	700.000
42	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18C	900.000
55	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu Bình Công I, thị trấn Bình Liêu	5.915.000
56	Các ô đất thuộc Khu quy hoạch san nền, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu	8.000.000
57	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở số 03 khu Bình Quân, thị trấn Bình Liêu	
57.1	Các ô đất liền kề	13.164.000
57.2	Các ô đất biệt thự	8.988.000
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	XÃ HOÀNH MÔ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực Trung tâm thương mại hoành mô	
1.1	Bám mặt đường QL 18C từ nhà ông Ngô Thiêm Hùng đến đầu ngầm Bưu điện (bám mặt đường)	7.560.000
1.2	Đường QL 18C từ tiếp giáp nhà ông Đỗ Xuân Thủy đến ngã ba đường đi Đồng Văn (bám mặt đường)	6.480.000
1.3	Khu dân cư sau chợ, sau Bưu Điện, đoạn từ cầu cửa khẩu Hoành Mô đến nhà máy nước (2 bên bám mặt đường); và đoạn từ nhà máy nước đến hết ngã ba cây xăng (bám mặt đường bên trái)	6.480.000
1.4	Đoạn đường từ cầu Hải Nặc đến hết ngã ba cây xăng (bám mặt đường bên phải)	4.000.000
1.5	Khu vực dân cư A8; ngã ba từ bưu điện đến nhà văn hoá thôn Cửa Khẩu (bám mặt đường)	4.860.000
1.6	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	1.080.000
2	Các khu vực còn lại	
II	XÃ ĐỒNG VĂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực trung tâm	
1.1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ xuống chợ đến nhà ông Loan Thanh Nghiệp (bám mặt đường)	792.000
1.2	Đoạn từ đầu ngầm bưu điện, từ nhà ông Hoàng Triu đến đầu ngầm Cốc Lý (bám mặt đường)	1.800.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1.3	Khu dân cư hai bên Khu A + B	1.568.000
1.4	Đoạn từ ngã ba nhà bà La Thị Hà đến tiếp giáp Trường THCS xã (bám mặt đường)	1.040.000
1.5	Đoạn đường từ tiếp giáp ngã ba đường rẽ xuống chợ đến ngã ba đường xuống đập tràn Sông Moóc B (bám mặt đường)	1.350.000
1.6	Đoạn đường từ tiếp giáp đập tràn Sông Moóc B đến Trường tiểu học thôn Khe Tiền (bám mặt đường)	600.000
1.7	Đường từ ngã ba Cốc Lý đến Nhà văn hóa thôn Phạt Chi (bám mặt đường)	455.000
2	Các khu vực còn lại	
2.2	Tuyến đường xã Đồng Văn đến xã Húc Đồng (bám mặt đường)	528.000
2.3	Các hộ dân còn lại bám mặt đường liên xã, liên thôn	240.000
2.4	Các khu vực còn lại	225.000
III	XÃ ĐỒNG TÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực trung tâm	
1.1	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Lèo Trung Hòa đến đầu dốc Đài tưởng niệm (bám mặt đường)	1.800.000
1.2	Đoạn đường bê tông từ ngã ba Quốc lộ 18C đến đầu đập tràn sang Pắc Pò (bám mặt đường)	1.375.000
1.5	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	720.000
IV	XÃ LỤC HỒN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực trung tâm	
1.1	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Hoàng Choóng đến hết nhà ông Hà Đại (bám mặt đường)	1.920.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hà Đại đến hết nhà ông Phùng Ngọc Sinh (thôn Cánh Bắc) bám mặt đường	1.080.000
1.6	Đoạn từ đầu cầu Bàn Chuồng đến ngã tư đường phía Tây (tiếp giáp nhà bà La Thị Nguyên) bám mặt đường	720.000
1.8	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18C	720.000
VI	XÃ VÔ NGẠI (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực trung tâm	
1.1	Đường QL 18C đoạn từ cổng vào sư đoàn cũ đến hết trường tiểu học Vô Ngại (bám mặt đường)	1.800.000
1.2	Đường QL 18C đoạn từ tiếp giáp trường tiểu học Vô Ngại đến lối rẽ vào thị trấn (bám mặt đường)	1.040.000
1.2.1	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật thôn Pác Púng, xã Vô Ngại (lô NO 7)	
1.2.1.1	Các ô đất có một mặt tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	2.841.000
1.2.1.2	Các ô đất có một mặt tiếp giáp đường quy hoạch rộng 4m	2.733.000
1.2.1.3	Ô góc, có một mặt bám đường quy hoạch rộng 5,5m, một mặt bám đường quy hoạch lớn hơn 3m	3.434.000
1.2.2	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật thôn Pác Púng, xã Vô Ngại (lô NO 4)	
1.2.2.1	Các ô đất có một mặt tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	3.030.000
1.2.2.2	Các ô đất có một mặt tiếp giáp đường quy hoạch rộng 4m	2.922.000
1.2.2.3	Ô góc, có hai mặt bám đường quy hoạch rộng từ 4m trở lên	3.645.000
1.4	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18C	720.000
2	Các khu vực còn lại	
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	192.000
VII	XÃ HÚC ĐỘNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	khu vực trung tâm	
1.1	Bám đường nhựa từ đầu ngã ba Nà Ech đến hết đường vào thác Khe Vắn (bám mặt đường)	650.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1.2	Bám mặt đường khu dân cư từ tiếp giáp UBND xã đến đầu tràn sang Pò Dán (bám mặt đường)	525.000
3	Các khu vực còn lại	
2.1	Tuyến đường từ thôn Lục Ngừ vào thôn Sủ Cầu	208.000
2.2	Tuyến đường Bình Liêu – Húc Động (từ thôn Pắc Liêng xã Tinh Húc đến đầu ngầm Nà Éch, bám mặt đường)	240.000
2.4	Tuyến đường từ xã Húc Động đi xã Đồng Văn (bám mặt đường)	208.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
9. HUYỆN BA CHÈ		
I	Đường Hải Chi	
1	Từ nhà ông Hoàng Lâu đối diện nhà bà Từ (giáp ranh xã Đồn Đạc) đến nhà Chi Oanh - giáp trụ sở UBND huyện (khu 1, bóm 2 bên đường).	5.400.000
2	Từ Trụ sở UBND huyện đến Tây cầu Cao (khu 1, bóm 2 bên đường)	6.000.000
3	Từ Đông cầu Cao đến nhà bà Thẩm - đối diện ngã 3 phố Hòa Bình (khu 2, bóm 2 bên đường)	8.700.000
4	Từ nhà Hoà Ngân đối diện nhà Quang Bảo (khu 2) đến Quảng trường mừng 4 tháng 10 + đoạn đường xuống cầu Ngâm đến nhà Hà Thu (bóm 2 bên đường).	10.200.000
5	Từ nhà bà Nữ đối diện Trụ sở UBND thị trấn đến giáp đường vào Nghĩa trang liệt sĩ huyện đối diện nhà ông Thanh Khương (khu 3, bóm 2 bên đường).	7.280.000
6	Từ đường vào Nghĩa trang liệt sĩ huyện đối diện nhà Cường Thủy đến nhà Vũ Tý đối diện nhà ông Lý Gia (khu 3, bóm 2 bên đường)	7.800.000
7	Từ nhà Thận Năm - đối diện đường xuống bờ kè đến nhà Hưng Thân - cách Cầu Trung tâm Y tế huyện 27 m (khu 3, bóm 2 bên đường)	6.300.000
8	Từ nhà Tuyển Cẩm (khu 3, giáp nhà Hưng Thân) đến nhà Phượng Lân đối diện Hạt Kiểm lâm (khu 5, bóm 2 bên đường).	4.900.000
9	Từ nhà Thành Thu đối diện Trụ sở Hợp tác xã Toàn dân đến Tây cầu Khe Cóc (khu 5, bóm 2 bên đường)	6.720.000
10	Từ Đông cầu Khe Cóc đến nhà Len Sỏi đối diện nhà Coong Hường (khu 5, bóm 2 bên đường)	5.600.000
11	Từ giáp nhà Coong Hường đến Nam cầu Ba Chẽ 2 (khu 5, bóm 2 bên đường)	3.720.000
II	Đường Thanh Niên	
12	Từ Đông cầu Nà Phốc (khu 1) đến ngã ba đường Phố Nguyễn Du đối diện Sân bóng (bóm 2 bên đường)	4.050.000
13	Từ giáp ngã ba đường Phố Nguyễn Du đối diện Sân bóng đến Tây tràn Khe Đá (bóm 2 bên đường)	3.640.000
14	Từ Đông tràn Khe Đá - khu 3A đến Tây tràn Khe Cóc - Khu 5 (bóm 2 bên đường)	3.000.000
15	Từ Đông tràn Khe Cóc đến nhà bà Hường đối diện nhà Bình Hà (khu 5, bóm 2 bên đường)	3.500.000
III	Đường 4 tháng 10	
16	Từ cầu Khe Lèn đến nhà bà Quý đối diện nhà ông Khúc Phòng (khu 7, bóm 2 bên đường)	2.720.000
17	Từ Trung tâm Dịch vụ KTNN đến nhà Nghiêm Thẩm + Đoạn từ nhà ông Ninh Quang đến Bắc Cầu Ngâm (khu 7, bóm 2 bên đường)	3.220.000
18	Từ giáp nhà Nghiêm Thẩm - khu 7, đến giáp nhà Coong Hải - khu 6 (bóm 2 bên đường)	1.400.000
19	Từ nhà Coong Hải đến ngã ba đường T330 (đường tỉnh 330 cũ - khu 6, bóm 2 bên đường).	1.140.000
IV	Các phố	
20	Phố Nguyễn Du: Từ ngã ba phố Hòa Bình đến ngã ba đường Thanh Niên - Khu 2 (bóm 2 bên đường)	4.640.000
21	Phố Hoà Bình: Từ nhà Chung Minh đối diện nhà Tâm Chờ đến nhà ông Ninh Hoàn đối diện nhà ông Triệu Hải, (khu 2, bóm 2 bên đường)	6.110.000
22	Phố Hoà Bình: Từ nhà ông Phạm Dự - đối diện Phòng GD&ĐT đến nhà ông Lê Thông đối diện Tòa án nhân dân huyện (khu 2, bóm 2 bên đường)	5.850.000
23	Phố Chu Văn An: Từ nhà Tạo Hương - Giáp Chợ Ba Chẽ đến nhà ông Đình Minh Giáp Trụ sở UBND thị trấn Ba Chẽ (khu 3)	9.520.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
24	Phố Thống Nhất: Từ nhà Lợi Hiền đối diện Quảng trường mừng 4 tháng 10 đến nhà đất ông Hoàng Thắng đối diện cổng Trường THCS (khu 3, bóm 2 bên đường)	6.110.000
25	Phố Thống Nhất: Từ nhà Sơn Mai đối diện cổng Trường THCS đến nhà bà Hải đối diện nhà bà Sáu (khu 3, bóm 2 bên đường)	6.750.000
26	Phố Thống Nhất: Từ nhà Hùng Đàm đối diện nhà ông Đức đến ngã ba đường Thanh Niên (khu 3A, bóm 2 bên đường)	3.640.000
27	Phố Đoàn Kết: Đường ngang khu 4 từ ngã ba đường Hải Chi đến ngã ba đường Thanh Niên (bóm 2 bên đường)	2.800.000
28	Phố Tân Sơn: Từ giáp sau nhà ông Ninh Quang đến giáp ngã ba đường 4 tháng 10 (khu 7, bóm 2 bên đường)	4.860.000
V	Đường nhánh	
29	Đường nhánh vào Nhà văn hoá khu phố 1	1.870.000
30	Đường nhánh: Từ nhà Hiệp Nhâm đến Đội Kiểm tra trật tự ĐT&MT (khu 1)	3.630.000
31	Đường Nhánh: đoạn nhà ông Tuấn, nhà Thống đường xuống cầu Ngầm (khu 2)	1.650.000
32	Đường cầu Cao - Khe Rìa: Từ nhà Hoan Nhung đến Bắc cầu Khe Rìa (khu 1, bóm 2 bên đường)	2.750.000
33	Đường cầu Cao - Khe Rìa: Từ Nam cầu Khe Rìa đến giáp ngã ba đường Thanh Niên (khu 1, bóm 2 bên đường)	2.530.000
34	Đường nhánh khu 1: từ ngã 3 đường Cầu Cao - Khe Rìa vào xóm nhà ông Ninh Lục (bóm 2 bên đường)	1.690.000
35	Đường nhánh: Từ nhà Tân Hợp đến nhà ông Mông Thâm (đường cầu Cao cũ, khu 1)	2.400.000
36	Đường Từ giáp Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện vào nhà ông Hoàng Quyền (khu 2)	3.600.000
37	Khu quy hoạch cụm dân cư khu 3A (trừ các vị trí bóm mật đường Thanh Niên)	3.400.000
38	Đường nhánh: Từ sau trường THCS Thị trấn đến nhà ông Vi Gửi (khu 2, bóm 2 bên đường)	1.575.000
39	Đường nhánh: Từ nhà Toàn Nhung (sau trường THCS thị trấn) đến ngã ba phố Nguyễn Du đối diện Trung tâm VHTT (khu 2, bóm 2 bên đường)	1.690.000
40	Đường nhánh: Từ sau nhà ông Đình Anh đối diện sau nhà ông Lê Thắng đến nhà Ngọc Hiền giáp đối Nghĩa trang (khu 3A, bóm 2 bên đường)	1.440.000
41	Đường nhánh vào Trung tâm Y tế: Từ nhà ông Chu Phòng đến nhà ông Ma Sinh (khu 4, bóm 2 bên đường)	2.420.000
42	Đường nhánh: Từ Trung tâm Y tế đến giáp sau nhà ông Tịch (khu 4, bóm 2 bên đường)	1.100.000
43	Đường bao bờ sông: Từ ngã ba đường Hải Chi đến nhà ông Hoàng Tám - khu 5 (bóm 2 bên đường)	1.600.000
44	Đường vào khu lò gạch: Từ giáp sau nhà Chín Hạnh đối diện sau nhà ông Hậu đến đường ngã ba đường bao bờ sông (khu 5, bóm 2 bên đường)	1.575.000
45	Đường vào Khe Cóc: Từ giáp nhà ông Tô Đề đến nhà ông Phúc (khu 5, bóm 2 bên đường)	2.200.000
46	Đường nhánh: Từ giáp sau nhà Ngà Lụa đến nhà Chúc Dụng (khu 5, bóm 2 bên đường)	1.300.000
47	Đường Từ Bắc cầu Ba chẽ 2 đến Cây Xăng (khu 6, bóm 2 bên đường)	3.120.000
48	Đoạn đường giáp đường tỉnh 329: Từ giáp nhà bà Len Sỏi đến nhà ông Kim (khu 5, bóm 2 bên đường)	3.250.000
49	Đường bao bờ sông khu 7: Từ nhà bà Phát đến nhà ông Bồng (bóm 2 bên đường)	1.700.000
50	Khu quy hoạch khu dân cư khu 2 (Đối diện Bể bơi)	2.400.000

	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
51	Khu quy hoạch Khu quân nhân và dân cư tự xây khu 7 (giáp Trụ sở BCH Quân sự huyện)	2.400.000
52	Đường vào nhà ông Hà Việt - Khu 3 (đối diện Quảng trường mừng 4 tháng 10)	4.400.000
53	Đường tỉnh 330: Từ giáp cây xăng khu 6 đến Tây cầu số 4	3.600.000
54	Đường từ giáp sau nhà ông Hoãn (Cách Tây trấn Khe Đá 50,0 m) vào nhà ông Hãnh Khuyên (Khu 3A, bóm 2 bên đường)	990.000
55	Đường từ giáp sau nhà bà Hà (đối diện ngã 3 đường Cầu Cao - Khe Rìa) đến nhà bà Tinh- Khu 1 (bóm 2 bên đường)	1.200.000
56	Đường ngang Khu 7 Từ ngã ba phố Tân Sơn đến ngã ba đường 4/10 (bóm 2 bên đường)	1.080.000
57	Đường từ giáp sau nhà Khánh Lưu - đối diện nhà Khôi Hương đến nhà ông Trần Nhật (Khu 2, bóm 2 bên đường)	1.200.000
58	Đường vào nhà ông Phụng - Loan (Khu 1, bóm 2 bên đường)	1.440.000
59	Đường nhánh vào nhà Sơn Ngọc - giáp ranh xã Đồn Đạc (khu 1, bóm 2 bên đường)	1.080.000
60	Đường nhánh vào nhà bà Triệu Thị Hồng khu 1 (giáp ranh xã Đồn Đạc)	1.200.000
61	Các khu vực còn lại tại thị trấn Ba Chẽ	850.000
62	Đường từ nhà ông La Văn Tinh đến Ngã 3 đường Thanh Niên (Khu 2, bóm 2 bên đường)	2.640.000
63	Đường kè bờ sông khu 3	3.630.000
64	Khu quy hoạch khu dân cư khu 4	7.200.000
65	Đường từ nhà ông Đào Ngọc Đắc đến nhà ông Bùi Thịnh (Khu 4, bóm 2 bên đường)	1.200.000
66	Đường từ nhà ông Ninh Văn Vừng đến nhà ông Sinh Linh (Khu 4, bóm 2 bên đường)	1.560.000
67	Đường từ nhà Hương Trọng đến giáp ngã ba đường bao bờ sông khu 5 (Khu vực Chợ trung tâm huyện Ba Chẽ)	6.720.000
68	Đường từ giáp sau nhà Tấn Nuôi đến nhà ông Tô Chung (Khu 5, bóm 2 bên đường)	1.080.000
69	Đường vào Khe Cóc: Từ nhà ông Sinh Hội vào đến xóm nhà ông Đào Ngọc Cung và xóm nhà bà Gấm và bà Hường (Khu 5, bóm 2 bên đường)	1.080.000
70	Đường từ Ngã giáp ba đường 4 tháng 10 đến nhà bà Nguyễn Thị Lược (Khu 6, bóm 2 bên đường)	1.170.000
71	Đường bao bờ sông khu 7: Từ nhà ông Nông Văn Chương đến ngã ba đường phố Tân Sơn	1.500.000
72	Đường từ Ngã giáp ba đường 4 tháng 10 đến nhà bà Trần Thị Hồng và ông Tô Văn Hiến (Khu 7, bóm 2 bên đường)	1.500.000
73	Đường Từ Ngã giáp ba đường 4 tháng 10 đến nhà ông Sinh Bình (Khu 7)	1.200.000
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	XÃ LƯƠNG MINH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trung tâm cụm xã: Từ Trạm Y tế xã đến nhà ông Đông đối diện trụ sở UBND xã (bóm 2 bên đường)	5.650.000
2	Từ giáp nhà ông Đông - thôn Đồng Giảng B đến Đồng Cầu Cỏ Ngựa - Thôn (bóm 2 bên đường)	1.026.000
3	Từ Tây Cầu Cỏ Ngựa đến nhà ông Mã Chung - thôn Xóm Mới đến (bóm 2 bên đường)	810.000
4	Từ giáp Trạm Y tế xã đến nhà ông Lý Nghiêm - thôn Đồng Cầu (bóm 2 bên đường)	420.000
5	Từ giáp nhà ông Lý Nghiêm - thôn Đồng Cầu đến giáp đất xã Đạp Thanh	368.000
6	Từ giáp nhà ông Mã Chung - thôn Xóm Mới đến đình đèo Kiềm (bóm 2 bên đường)	216.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Thôn Đồng Giăng A, Đồng Giăng B, Xóm Mới, Đồng Cầu (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	256.000
8	Thôn Đồng Chừc, Bãi Liêu (trừ vị trí bóm đường tỉnh) và thôn Khe Giầy	168.000
9	Thôn Khe Nà	144.000
10	Đường khu dân cư mới thôn Đồng Giăng B: Từ nhà ông Khúc Thủy đi UBND xã	684.000
11	Từ nhà ông Lý Sỏi Nghiêm - thôn Đồng Cầu đến Tây Cầu Thác Hoen (bóm 2 bên đường)	156.000
12	Từ nhà ông Lý Sơn - thôn Đồng Cầu đến Cầu Khe Mận (bóm 2 bên đường)	168.000
13	Quy hoạch Khu dân cư Trung tâm xã Lương Minh, thôn Đồng Giăng B (vị trí bóm 01 mặt đường quy hoạch)	5.070.000
14	Quy hoạch Khu dân cư Trung tâm xã Lương Minh, thôn Đồng Giăng B (vị trí bóm 01 mặt đường quy hoạch, 01 mặt đường bóm tỉnh lộ 330)	6.930.000
15	Quy hoạch Khu dân cư Trung tâm xã Lương Minh, thôn Đồng Giăng B (vị trí bóm 02 mặt đường quy hoạch)	6.120.000
16	Thôn Đồng Doong, Đồng Tân: Vị trí bóm đường chính	240.000
17	Thôn Đồng Doong, Đồng Tân: Khu vực còn lại	198.000
18	Thôn Đồng Quánh	180.000
19	Thôn Khe Áng, Khe Tum	156.000
III	XÃ ĐẠP THANH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trung tâm chợ Bắc Xa: Từ Tây cầu tràn Bắc Xa đến ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp (bóm 2 bên đường)	2.600.000
2	Trung tâm chợ Bắc Xa (khu vực không bóm đường tỉnh 330)	840.000
3	Từ Đồng cầu tràn Bắc Xa đến nhà ông Ninh Sênh - thôn Khe Xa (bóm 2 bên đường)	432.000
4	Từ giáp nhà ông Ninh Sênh - thôn Khe Xa đến giáp đất xã Thanh Lâm và đoạn từ giáp ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp đến giáp đất xã Lương Minh (bóm 2 bên đường)	252.000
5	Thôn Bắc Xa, Khe Xa (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	216.000
6	Thôn Khe Mầu, Hồng Tiến, Bắc Tập	208.000
7	Thôn Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phút, Bắc Cáp, Đồng Dầm	225.000
8	Thôn Đồng khoáng, điểm dân cư khe Hương	156.000
9	Điểm dân cư thôn Hồng Tiến: Từ xã Lương Minh đi thôn Hồng Tiến (bóm hai bên đường).	156.000
10	Khu dân cư tự xây thôn Bắc tập - gần UBND xã	1.200.000
11	Từ nhà ông Ninh Chính - thôn Bắc Tập đến Trường Tiểu học Đạp Thanh (bóm 2 bên đường)	240.000
IV	XÃ THANH LÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trung tâm cụm xã: Từ trường PTCS Thanh Lâm đến Tây Cầu Thác Mẹt (bóm 2 bên đường)	1.500.000
2	Trung tâm chợ Khe Nháng (khu vực không bóm đường tỉnh 330)	576.000
3	Từ giáp trường PTCS Thanh Lâm đến nhà ông Đàm Văn Tám - thôn Pha Lán (bóm 2 bên đường)	416.000
4	Từ Tây Cầu Thác Mẹt đến giáp đất xã Đạp Thanh và đoạn từ giáp nhà ông Đàm Văn Tám - thôn Pha Lán đến giáp đất xã Thanh Sơn (bóm 2 bên đường)	292.500
5	Thôn Khe Nháng, Pha Lán (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	247.500
6	Thôn Đồng Loóng (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	180.000
7	Thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Khe Ôn (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330) và thôn Đồng Thảm	202.500
8	Thôn Khe Tinh, Vàng Chè	162.000
9	Điểm dân cư Khe Pén	144.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
10	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Loóng (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	240.000
XÃ THANH SƠN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Trung tâm cụm xã: Từ nhà ông Cháy đến cầu chân dốc Bồ Đề (bóm 2 bên đường)	1.040.000
2	Từ nhà ông Ninh Chung đến khe Cát (bóm 2 bên đường)	468.000
3	Từ khe Cát đến giáp đất xã Nam Sơn và đoạn từ giáp cầu chân dốc Bồ Đề đến giáp đất xã Thanh Lâm (bóm 2 bên đường)	300.000
4	Thôn Khe Lọng ngoài (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	168.000
5	Thôn Khe Lọng trong, Khe Pút trong, Khe Pút ngoài, Khe Nà, Bắc Văn, Khe Lò	156.000
6	Thôn Loóng Toong, Thác Lào	144.000
7	Khu dân cư thôn Khe Lọng Ngoài (gần UBND xã)	675.000
VI XÃ ĐỒN ĐẶC (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ giáp đất khu 1, thị trấn Ba Chẽ đến Bắc cầu Nà Mô (bóm 2 bên đường)	3.450.000
2	Từ Nam cầu Nà Mô đến nhà ông Hoàng Văn Toàn - thôn Tân Tiến (bóm 2 bên đường)	3.240.000
3	Từ Tây cầu Nà Phốc đến giáp phía sau nhà ông Đoàn Đức Lập, đối diện nhà ông Hoàng Văn Hoàng (bóm 2 bên đường)	3.060.000
4	Khu quy hoạch Trung tâm hành chính và khu dân cư xã Đồn Đặc (giáp Trường Tiểu học, trừ vị trí bóm đường Ba Chẽ-Nà Làng)	5.930.000
5	Khu quy hoạch Trung tâm hành chính và khu dân cư xã Đồn Đặc (Ổ đất có 01 mặt đường bóm đường Quy hoạch)	5.930.000
6	Khu quy hoạch Trung tâm hành chính và khu dân cư xã Đồn Đặc (Ổ đất có vị trí góc bóm từ 02 mặt đường trở lên trong đó có 01 mặt đường rộng 3m trở lên và 01 mặt thoáng)	6.240.000
7	Khu quy hoạch Trung tâm hành chính và khu dân cư xã Đồn Đặc (Ổ đất có vị trí góc bóm từ 02 mặt đường đường rộng 3m trở lên)	7.140.000
8	Khu quy hoạch Trung tâm hành chính và khu dân cư xã Đồn Đặc (Ổ đất có vị trí góc bóm từ 02 mặt đường trong đó có 01 mặt đường Ba Chẽ- Nà Làng, 01 mặt đường rộng 3m trở lên)	8.630.000
9	Từ giáp ngã ba đường rẽ đi Làng Han đến lò gạch nhà ông Dương gần Cửa gió (bóm 2 bên đường)	1.360.000
10	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Toàn - thôn Tân Tiến đến nhà ông Dịp Cường - thôn Làng Mô (bóm 2 bên đường)	624.000
11	Từ giáp nhà ông Dịp Cường - thôn Làng Mô đến đình đèo Phật Chi (bóm 2 bên đường)	312.000
12	Khu dân cư Chợ Tàu Tiên (trừ vị trí bóm đường Ba Chẽ - Khe Vàng)	416.000
13	Từ Nam đèo Phật Chi đến ngã ba đường Khe Tàu (bóm 2 bên đường)	234.000
14	Đường tỉnh 329: Từ giáp đất xã Nam Sơn đến nhà ông Lý Hình - thôn Nam Kim (bóm 2 bên đường)	624.000
15	Đường tỉnh 329: Từ giáp nhà ông Lý Hình - thôn Nam Kim đến giáp đất thành phố Cẩm Phả (bóm 2 bên đường)	520.000
16	Đường nhánh: Từ nhà bà Chung đến nhà bà Phong (bóm 2 bên đường)	1.170.000
17	Đường nhánh: Từ giáp nhà bà Chung đến nhà ông Đông - thôn Tân Tiến (bóm 2 bên đường)	1.170.000
18	Đường nhánh: Từ sau nhà ông Cung đến nhà ông Quy - thôn Tân Tiến (bóm 2 bên đường)	910.000
19	Đường nhánh: Từ Hoàng Đăng đến nhà ông Hoàng Hiệt - Thôn Tân Tiến (bóm 2 bên đường) - Gần Bưu điện xã	910.000
20	Đường nhánh: Từ nhà bà Sinh đến nhà ông Triệu Văn Dũng thôn Tân Tiến	1.430.000
21	Đường nhánh vào thôn Khe Mười: Từ giáp nhà ông Hoàng Chu đến nhà ông Phòng thôn Làng Mô (bóm 2 bên đường)	325.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
22	Thôn Tân Tiến, Làng Mô (trừ vị trí bóm đường chính)	390.000
23	Thôn Làng Hân, Pắc Cáy, Khe Mười, Nam Kim và điểm dân cư Nước Đùng, Lang Cang (ngoài)	270.000
24	Thôn Làng Công, Tàu Tiên (trừ vị trí bóm đường chính)	208.000
25	Thôn Nà Báp, Khe Mẩn	195.000
26	Thôn Nà Làng, Khe Vang và điểm dân cư Nam Kim Ngọn, Lang Cang (trong)	169.000
VII	XÃ NAM SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực trung tâm thôn Nam Hà ngoài - Từ nhà Hoàng Ba đến cầu Nam Hà ngoài (Cả 2 bên đường)	1.950.000
2	Từ cầu số 4 (giáp ranh đất thị trấn) đến giáp nhà Hoàng Ba - thôn Nam Hà ngoài (cả 2 bên đường)	936.000
3	Từ nhà Đặng Lương (giáp Cầu Nam Hà ngoài) đến đầu đường sang nhà Lý Quy Cường trên tuyến đường TL330 (cả 2 bên đường) thôn Nam Hà trong	648.000
4	Thôn Bằng Lau, Thôn Cái Gian, Thôn Sơn Hải (2 bên đường TL330B)	520.000
5	Thôn Lò Vôi, Thôn Khe Sâu (2 bên đường TL329)	520.000
6	Khu dân cư thôn Khe Sâu (Trừ vị trí bóm đường tỉnh 329)	294.000
7	Tuyến đường tránh lũ thôn Bằng Lau (giáp Trường PTDT bán trú TH&THCS, bóm 2 bên đường)	240.000
8	Các thôn còn lại	196.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
10. HUYỆN HẢI HÀ		
1	Đất ở đô thị - Thị trấn Quảng Hà	
1.1	Đường 18A	
1.1.1	Đất bám 2 bên đường từ ngã 3 đường Lâm Nghiệp (giáp xã Quảng Chính) đến cả phê Cẩm Giác	7.500.000
1.2	Đất bám 2 bên đường từ cả phê Cẩm Giác đến hết nhà ông Chắp	7.700.000
1.3	Đất bám 2 bên đường từ kế tiếp nhà ông Chắp đến ngã tư ngân hàng	5.600.000
1.4	Đất bám 2 bên đường từ nhà ông Thường Thước đến đầu cầu Hải Hà	4.900.000
2	Đường bưu điện, phố Chu Văn An, Nguyễn Du đối diện chợ trung tâm	
2.1	Đất bám đường từ Trạm vật tư nông nghiệp đến hết bưu điện	6.370.000
2.2	Đất bám 2 bên đường từ Khách sạn Sơn Hà đến hết nhà ông Hồng Xiêm	4.900.000
2.3	Đất bám 2 bên đường từ nhà ông Đào Liên đến ngã 3 Lâm nghiệp (giáp xã Quảng Chính)	3.220.000
2.4	Đất bám 2 bên đường từ trụ sở Viễn Thông đến hết nhà ông Hoàng Việt	2.380.000
3	Đường phố Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Lê Quý Đôn	
3.1	Đất bám đường từ đội Thuế thị trấn đến hết nhà Chiến Nghiêm	1.960.000
3.2	Đất bám đường từ giáp nhà Chiến Nghiêm vòng quanh Nhà văn hóa đến hết nhà ông Ngọc	1.330.000
3.3	Đất bám đường từ nhà ông Eng đến đường rẽ vào Trường tiểu học thị trấn	2.800.000
3.4	Đất bám đường từ tiếp giáp lối rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn đến nhà ông Công Nội và ông Tiến Gái (ngã 4 Quảng Trung)	2.800.000
3.5	Đất bám đường từ nhà ông Lợi Quyền theo đường phố Trần Khánh Dư đến hết nhà ông Quảng Thứ	1.890.000
3.6	Đất bám đường từ nhà Nghiên Kiều đến Cầu ngầm II	1.890.000
3.7	Từ nhà bà Chung đến QL 18	1.190.000
4	Phố bờ sông và các khu dân cư khác	
4.1	Từ nhà bà Cẩn đến lối rẽ vào sân vận động	1.750.000
4.2	Phố bờ sông My Sơn, Trần Khánh Dư, Chu Văn An và đất bám đường vào sân vận động	1.050.000
4.3	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp nhà ông Công Nội (ngã 4 Quảng Trung)	2.800.000
4.4	Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thừa	2.405.000
4.5	Đất bám đường từ Trạm y tế thị trấn đến hết nhà ông Trường Hương	1.950.000
4.6	Điểm dân cư sau đường Trung tâm (phố Nguyễn Du)	4.620.000
4.7	Các khu còn lại của phố Ngô Quyền	1.050.000
4.8	Đất dân cư khu vực phố Phan Đình Phùng, phố Hoàng Hoa Thám (trừ các hộ thuộc dự án Khu dân cư phố Phan Đình Phùng))	1.200.000
4.9	Từ giáp nhà ông Ngô Song Toàn bám đường lâm nghiệp đến giáp ranh giới dự án Khu dân cư phố Phan Đình Phùng	1.965.000
4.10	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Quảng Hà	
4.10.1	Các lô đã hoàn thành cơ sở hạ tầng kỹ thuật (gồm các lô: A, B, C, D)	4.900.000
4.10.2	Điểm dân cư (xen kẹt) khu Lý Thường Kiệt - Các ô đất bám 01 mặt đường giao thông	10.640.000
4.10.3	Điểm dân cư (xen kẹt) khu Lý Thường Kiệt - Các ô đất bám 01 mặt đường giao thông, một mặt thoáng	11.390.000
4.11	Đất bám đường từ nhà ông bà Sùng Hình đến Cầu mới	5.100.000
4.12	Đất bám đường từ giáp đường Trung tâm đến giáp đường xã Phú Hải cũ (nay thuộc thị trấn)	1.890.000
5	Khu trung tâm thương mại dịch vụ, chợ dân sinh và dân cư phía nam Hải Hà	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ỗ (Đ/M ²)
5.1	Các ô bán đường trung tâm thị trấn: - Lô 01B-1 đến lô 01B-4; - Lô 09B-1 đến 09B-4;	12.000.000
5.2	Các ô bán chợ dân sinh có lợi thế về kinh doanh, mặt tiền hướng về phía chợ: - Lô 01B-5 đến lô 01B-18; - Lô 02B-3 đến 02B-14; - Lô 03A-1 đến 03A-12; - Lô 04A-1 đến 04A-12; - Lô 07B-1 đến 07B-12; - Lô 09B-5 đến 07B-20;	8.320.000
5.3	Các ô nằm phía sau của dự án: - Lô 01A-1 đến 01A-12; Lô 01B-19 đến 01B-20 - Lô 02B-1 đến 02B-2; Lô 02A-1 đến 02A-12; Lô 02B-15 đến 02B-20 - Lô 03B-1 đến 03B-12; - Lô 04B-1 đến 04B-12; - Lô 07B-13 đến 07B-21; Lô 07A-1 đến 07A-13; - Lô 08B-1 đến 08B-21; Lô 08A-1 đến 08A-13; - Lô 09B-21 đến 09B-22.	7.360.000
5.4	Các ô gần khu dân cư hiện trạng, nằm sau phía trong của dự án và các khu biệt thự: - Lô NL06 (09 ô); - Lô 09A-1 đến 09A-14; - Các ô biệt thự (18m ô): B1-1 đến B1-3; B2-1 đến B2-8; B3-1 đến B3-7	6.400.000
5.5	Các ô giành cho khu dân cư tái định cư gồm: Lô NL05-1 đến NL05-25	4.320.000
6	Khu đô thị phía bắc đường mới thị trấn Quảng Hà	
6.1	Lô LK1: Từ ô số 01 đến ô số 17; Lô LK4: Từ ô số 01 đến ô số 18.	12.800.000
6.2	Lô LK2: Từ ô số 01 đến ô số 07; Lô LK3: Từ ô số 01 đến ô số 17; Lô LK4: Từ ô số 19 đến ô số 36; Lô LK10: Từ ô số 01 đến ô số 08; Lô LK12: Ô số 10, 11.	6.400.000
6.3	Lô LK5: Từ ô số 01 đến ô số 22; Lô LK6: Từ ô số 01 đến ô số 19; Lô LK7: Từ ô số 01 đến ô 16; từ ô số 18 đến ô 32; Lô LK8: Từ ô số 01 đến ô số 9; từ ô 14 đến ô 28; từ ô 34 đến ô 39; Lô LK9: Ô 20, 21, 40, 41, 42; Lô LK10: Từ ô 16 đến ô 27; Lô LK11: Từ ô 01 đến ô 07; Lô LK12: Từ ô 01 đến ô 09;	4.800.000
6.4	Lô LK13: từ ô 01 đến ô 15.	4.000.000
6.5	Lô sân vườn SV1: Ô 1, 2, 3, 4; từ ô 10 đến ô 16; từ ô 18 đến ô 20; Ô sân vườn SV2: Từ ô 01 đến ô 06.	3.360.000
7	Khu dân cư phố Ngõ Quyền, thị trấn Quảng Hà (cạnh sông Tài Chi), huyện Hải Hà: Lô 01: Từ ô 01 đến ô 14; Lô 02: Từ ô 01 đến ô 24; Lô 03: Từ ô 01 đến ô 46; Lô 04: Từ ô 01 đến ô 13; Các ô đất thuộc Lô 05; Lô 06: Từ ô 01 đến ô 23.	4.160.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Đất bám đường từ 18A vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà (Đường công vụ) trừ các hộ thuộc dự án Khu dân cư phố Phan Đình Phùng	2.800.000
9	Các khu còn lại thuộc ranh giới thị trấn trước khi sáp nhập	1.092.000
10	Đường từ nhà ông Tiến Liên ngã 4 Quảng Trung cũ đến nhà ông Xuân	1.120.000
11	Đất bám đường từ ông Xòà đến cầu 6 tấn	770.000
12	Đất bám đường từ giáp cầu 6 tấn đến giáp xã Quảng Điền cũ (nay thuộc thị trấn)	770.000
13	Đất bám đường từ giáp nhà ông Xuyên đến cầu ngầm	392.000
14	Từ giáp nhà ông Tiến Liên ngã 4 Quảng Trung cũ đến giáp ranh giới dự án khu TĐC phía nam đường Lâm Nghiệp	1.540.000
15	Đất bám đường từ 18A vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà thuộc địa bàn xã Quảng Trung cũ (nay thuộc thị trấn) - (Đường công vụ)	1.400.000
16	Các khu còn lại thuộc ranh giới xã Quảng Trung khi chưa sáp nhập	280.000
17	Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào sân vận động	1.610.000
18	Đất bám đường từ lối rẽ sân vận động đến hết nhà ông Nam	1.190.000
19	Từ phía sau nhà ông Minh đến trạm xăng dầu	770.000
20	Từ lối rẽ vào bến đá đến nhà ông Kiều La	1.190.000
21	Từ phía sau nhà ông Chăm đến bến đò	532.000
22	Từ sau nhà bà bé đến trạm y tế xã Phú Hải cũ (nay thuộc thị trấn)	532.000
23	Giáp nhà ông Đông đến nhà ông Tăng	532.000
24	Từ bến đá (theo đường lâm nghiệp) đến giáp ranh giới xã Quảng Trung cũ, thị trấn Quảng Hà cũ (khi chưa sáp nhập)	1.190.000
25	Từ giáp nhà ông Kiều đến Khe La	1.190.000
26	Từ sau nhà bà Lợi đến giáp xã Quảng Trung cũ (nay thuộc thị trấn)	532.000
27	Từ sau nhà ông Hùng theo đường vào khu phố Bắc đến nhà bà Hiền và từ nhà ông Tập đến nhà ông Chu Liêng	350.000
28	Từ nhà ông Kiều đến giáp ranh giới Quảng Trung cũ (nay thuộc thị trấn)	532.000
29	Khu dân cư xã Phú Hải, huyện Hải Hà (nay thuộc thị trấn):	
29.1	Lô NO1: Từ ô 01 đến ô 16; Lô NO2: Từ ô 01 đến ô 28; Lô NO3: Từ ô 01 đến ô 18; Lô NO4: Từ ô 01 đến ô 34.	2.996.000
30	Từ giáp nhà ông Châu Quý đến trường học	490.000
31	Từ giáp nhà an Tiệm đến nhà ông Lai	420.000
32	Từ giáp nhà ông Dân đến sân vận động	420.000
33	Từ giáp nhà Thái Huệ đến giáp thị trấn	420.000
34	Các khu còn lại thuộc ranh giới xã Phú Hải cũ (khi chưa sáp nhập)	280.000
35	Đất bám đường từ ngã 3 Quảng Long, Quảng Trung cũ đến công đôi diện giáp với ranh giới xã Quảng Trung cũ (nay thuộc thị trấn)	728.000
36	Từ công đôi diện giáp ranh giới xã Quảng Trung cũ (nay thuộc thị trấn) đến giáp đường vào cảng khu CN	1.008.000
37	Đất bám đường từ cửa hàng Quảng Phong đến bến tàu cũ	280.000
38	Từ giáp cửa hàng Quảng Phong đến Quảng Long (cả 2 bên đường Quảng Phong, Quảng Điền cũ (nay thuộc thị trấn)	448.000
39	Từ ngã 3 bảng tin đến giáp Quảng Phong	280.000
40	Từ ngã 3 Quảng Trung cũ, Quảng Long, Quảng Điền cũ theo đường Thanh niên đến hết ranh giới xã Quảng Điền cũ (nay thuộc thị trấn Quảng Hà)	350.000
41	Từ ngõ nhà ông dân đi nông trường đến mốc giới Quảng Phong, Quảng Long, Quảng Điền cũ (nay thuộc thị trấn Quảng Hà)	280.000
42	Từ giáp đường vào khu CN đến giáp xã Quảng Phong	845.000
43	Khu tái định cư 8 ha xã Quảng Điền (nay thuộc thị trấn)	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
43.1	Các ô đất một mặt tiền hướng ra đường 22 m	2.632.000
43.2	Các ô đất một mặt tiền còn lại	1.820.000
44	Khu tái định cư LK1, LK2, LK3, LK4 (khu 4,1 ha)	
44.1	Các ô 01 mặt tiền thuộc HTKT khu tái định cư lô LK1, LK2, LK3, LK4	2.673.600
44.2	Các ô 02 mặt tiền thuộc HTKT khu tái định cư lô LK1, LK2, LK3, LK4	3.208.000
45	Khu tái định cư khu công nghiệp cảng biển Hải Hà (2,9ha)	
45.1	Các ô đất tái định cư 02 mặt tiền	1.600.000
45.2	Các ô đất tái định cư 01 mặt tiền	1.360.000
46	Đoạn từ sau nhà ông Văn khu phố 4 đến giáp xã Quảng Long	420.000
47	Từ sau nhà ông Giang đến nhà bà Toàn	420.000
48	Từ nhà ông Trường đến dốc ông Gội	350.000
49	Từ dốc ông Gội đến nghĩa trang khu phố 2 (xã Quảng Điền cũ)	420.000
50	Từ nhà ông Chuyển đến nhà VH khu phố 1 (xã Quảng Điền cũ)	322.000
51	Đất bám Đường từ QL18A vào khu CN cảng biển Hải Hà	
51.1	Đoạn giáp xã Quảng Long đến nhà VH khu phố 3	910.000
51.2	Đoạn từ nhà VH khu phố 3 xuống cảng biển Hải Hà	700.000
52	Các khu còn lại thuộc phạm vi ranh giới xã Quảng Điền cũ (khi chưa sáp nhập)	280.000
B	ĐẤT TẠI NÔNG THÔN	
I	XÃ QUẢNG ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực cửa khẩu Bắc Phong Sinh:	
1.1	Đất bám đường từ nhà ông Bế Văn Hòa đến cổng đầu đường bán mố 13	456.000
1.2	Đất bám từ cổng đầu đường bán mố 13 đến trường học bán mố 13	360.000
1.3	Đất bám đường từ trường học bán mố 13 đến giáp xã Hải Sơn TP Móng Cái	240.000
1.4	Các khu vực khác còn lại của cửa khẩu	144.000
2	Đất bám QL 18B từ chân dốc Cổng trời đến nhà Hồng Hào	336.000
3	Đất bám QL 18B từ nhà Hồng Hào đến Mả Thầu Phở	455.000
4	Đất bám QL 18B từ Mả Thầu Phở đến lối rẽ nhà Nga Phát	325.000
5	Đất bám đường từ nhà Tăng A Sáng đến ngã ba UBND xã	260.000
6	Đất bám đường từ ngã 3 UB xã đến ngã Nà Lý	234.000
7	Đất bám đường từ ngã ba lối rẽ bán Tái Phở đến nhà bà Trường Thị Ngọc	216.000
8	Đất bám đường từ nhà bà Phụng Thị Lan đến nhà ông Trường Quay Phí	216.000
9	Các khu khác còn lại	126.000
II	XÃ QUẢNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường từ cổng quay đến cầu ngàm xã	130.000
2	Đất bám đường từ cầu ngàm xã đến lối rẽ vào Nhì Cầu	150.000
3	Các khu dân cư khác còn lại	78.000
III	XÃ QUẢNG THỊNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường từ đầu cầu giáp xã Quảng Chính đến ngã 4 UBND xã	247.000
2	Đất bám đường từ cầu treo đến giáp đường Tái chi	247.000
3	Đất bám đường từ giáp Quảng Chính theo đường Tái Chi giáp Quảng Sơn	169.000
3.1	Điểm quy hoạch tái định cư thôn 3 xã Quảng Thịnh	1.333.000
4	Đất bám đường từ cầu treo đến giáp thôn 1 Quảng Chính	247.000
5	Đường từ ngã ba nhà ông Thanh thôn 5 đến nhà ông Khải và cổng đội 10	195.000
6	Các khu vực khác còn lại	120.000
IV	XÃ ĐƯỜNG HOA (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A	
1.1	Đất bám đường quốc lộ 18A từ giáp Quảng Long đến trạm kiểm lâm	260.000
1.2	Đất bám đường từ tiếp giáp trạm kiểm lâm đến lâm trường cũ (nhà ông Thái Yên)	520.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.3	Đất bám đường từ tiếp giáp Lâm trường cũ đến giáp Đầm Hà	260.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)	
2.1	Đất bám đường giáp từ quốc lộ 18A đến giáp Tiên Tới	396.000
2.2	Đất bám đường từ nhà ông Tỉnh đến trường học	266.500
2.3	Từ ngã 3 cầu Mái Bàng đến Cầu Tỉnh Nghĩa	429.000
2.4	Từ Cầu Tỉnh nghĩa đến hết Trường THCS	364.000
2.5	Hai bên đường từ giáp Quốc lộ 18A đến Đội 16	273.000
2.6	Từ Trường THCS đến Ngâm Cô Dung	273.000
2.7	Các khu còn lại thuộc ranh giới xã Đường Hoa trước khi sáp nhập	168.000
2.8	Đất bám đường từ điểm giáp xã Đường Hoa đến UBND xã Tiên Tới cũ	520.000
2.9	Đất bám đường giáp UBND xã Tiên Tới cũ đến hết khu quy hoạch bến mới	611.000
2.10	Các khu còn lại thuộc ranh giới xã Tiên Tới trước khi sáp nhập	162.000
V	XÃ QUẢNG LONG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A	
1.1	Từ giáp Quảng Chính đến nhà ông Tấn (cổng thôn 4)	910.000
1.2	Từ giáp cổng thôn 4 đến đầu dốc Nông trường (Cảng tin cũ)	630.000
1.3	Từ tiếp giáp dốc nông trường (cảng tin cũ) đến đầu dốc rẽ đi Quảng Sơn	882.000
1.4	Từ giáp đầu dốc rẽ Quảng Sơn đến khe hèo (giáp Đường Hoa)	266.000
1.5	Đất từ ngã 3 (cảng tin cũ) vào sâu 1.000m đến nhà Ông Khiêm	350.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)	
2.1	Đất bám đường từ ngã 3 rẽ Trúc Bài Sơn đến dốc nhà Ông Thân	481.000
2.2	Đất bám đường từ giáp nhà ông Thân đến nhà ông Dũng (ngã 3)	338.000
2.2.1	Điểm tái định cư tại xã Quảng Long, huyện Hải Hà phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) (Các ô đất bám 01 mặt đường (Khu A và Khu B))	4.880.000
2.2.2	Điểm tái định cư tại xã Quảng Long, huyện Hải Hà phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) (Ô đất có vị trí góc, bám 2 mặt đường (Khu A và Khu B))	5.190.000
2.3	Đất bám đường từ ngã 3 đến cổng quay giáp Quảng sơn	247.000
2.4	Đất bám đường từ tiếp giáp đầu dốc nông trường đến nhà ông Cẩn	247.000
2.5	Đất bám đường từ ngã 3 nhà ông Quyền đến cổng nhà bà Thể	338.000
2.6	Đất bám đường từ cổng nhà bà Thể đến nhà ông Hải Điền	286.000
2.7	Đất bám đường từ nhà ông Hải Điền đến Ngã 3 Quảng Trung, Quảng Phong, Quảng Điền	325.000
2.8	Từ giáp cầu 6 tấn đến ngã 3 giáp Quảng Trung, Quảng Phong, Quảng Điền	650.000
2.9	Đất từ nhà ông Khiêm đến giáp Quảng Phong - Quảng Điền	338.000
2.9.1	Điểm Quy hoạch đất ở tại thôn 3 xã Quảng Long (Điểm số 01 và điểm số 02)	3.520.000
2.10	Đường từ Quốc lộ 18A vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà	910.000
2.11	Các khu khác còn lại	156.000
VI	XÃ QUẢNG THÀNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A	
1.1	Đất bám đường từ giáp xã Quảng Minh đến đường rẽ vào kho quân khí	650.000
1.2	Đất bám đường từ giáp lối rẽ kho quân khí đến chân dốc cầu Quảng Thành 2	975.000
1.3	Đất bám đường từ chân cầu Quảng Thành 2 đến giáp TP Móng Cái	481.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)	
2.1	Đất bám đường từ quốc lộ 18A đến đình dốc Cổng trời	195.000
2.2	Đất bám đường từ ngã 4 chợ chiều đến giáp Quảng Thắng	325.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.3	Đất bám đường từ ngã 4 chợ chiều đến hết thôn (ông Tha)	325.000
2.4	Đất bám đường từ ngã 4 cổng Trung đoàn đến doanh trại bộ đội	325.000
2.5	Đất bám đường từ ngã 4 cổng trung đoàn đến giáp xã Quảng Thắng	325.000
2.6	Đường từ Trại Lúa đến hết khu dân cư	260.000
2.7	Các khu vực khác còn lại	156.000
VII	XÃ QUANG PHONG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường từ ngã 3 cửa hàng đến bến tàu cũ	247.000
2	Đất bám đường từ ngã 3 cửa hàng đến nhà ông Thắng	403.000
3	Đất bám đường từ nhà ông Thắng đến dốc đỏ	325.000
4	Đất bám đường từ giáp nhà ông Găng đến nhà ông Xuê	175.500
5	Đất bám đường từ nhà ông Xuê đến đầu đê giáp thôn Cái Đước	156.000
6	Đất bám đường từ ngã 3 UBND xã đến ngã 4 thôn 4 (ông Bột)	260.000
7	Đất bám đường từ giáp xã Quảng Điền đến ngã 3 cửa hàng Quảng Phong	650.000
8	Đất bám đường từ Cầu Trắng giáp Quảng Long đến Khe Hèo (giáp Đường Hoa)	240.000
9	Khu tái định cư KCN Texhong Hải Hà (thôn 1)	910.000
10	Các khu khác còn lại	156.000
VIII	XÃ CÁI CHIÊN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường trục xã (bao gồm cả đoạn đường từ bến phà đến điểm trường mầm non xã Cái Chiên)	240.000
2	Các khu khác còn lại	144.000
IX	XÃ QUẢNG CHÍNH (XÃ TRUNG DU)	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A	
1.1	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp UBND xã	5.580.000
1.2	Từ UBND xã đến chân dốc nghĩa trang liệt sỹ	3.150.000
1.3	Từ giáp chân dốc nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Quảng Long	1.680.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)	
2.1	2 bên đường từ nhà ông Đào Lâm đến ngã 3 nhà ông Đình Hữu Hùng	1.040.000
2.2	2 bên đường từ giáp nhà ông Đình Hữu Hùng đến hết nhà Quán Trang	364.000
2.3	2 bên đường từ giáp nhà ông Đình Hữu Hùng đến giáp Quảng Thịnh	364.000
2.4	Từ nhà ông Phạm Chuyên Cẩn đến lối rẽ vào trường Dân lập	1.066.000
2.5	Từ giáp lối rẽ vào trường Dân lập đến hết nhà Tùng Khương	910.000
2.6	Từ nhà bà Lượng đến đầu cầu ngầm II	1.430.000
2.7	Đường ngã 3 lâm nghiệp đến nhà ông Phong (ngã tư Quảng Trung)	2.520.000
2.8	Từ giáp nhà Ông Hoà (Ngã tư Quảng Trung) đến giáp đường rẽ đi đầm sen	1.040.000
2.9	Đường từ giáp đường rẽ đi đầm sen đến cầu 6 tấn	780.000
2.10	Đất bám đường từ sau nhà bà Nhường Geo đến giáp hộ bám đường quốc lộ 18A	533.000
2.11	Đất bám đường từ quốc lộ 18A đến giáp xã Quảng Thịnh	455.000
2.12	Đường từ Quốc lộ 18A vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà	1.170.000
2.13	Các khu khác còn lại	240.000
X	XÃ QUẢNG MINH (XÃ TRUNG DU)	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A	
1.1	Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào UBND xã	3.975.000
1.2	Từ giáp lối rẽ vào UBND xã đến đầu Núi Chùa	2.025.000
1.3	Từ giáp đầu núi chùa đến giáp Quảng Thành	1.050.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)	
2.1	Đất bám đường từ giáp quốc lộ 18A qua UBND xã đến ngã 4 cổng ông Thu	910.000
2.2	Đất bám đường từ ngã 4 cổng ông thu đến giáp Quảng Thắng	574.000
2.3	Đất bám đường từ cổng nhà ông Quy đến nhà ông Đình	364.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.4	Đất bám đường từ nhà ông Hăng đến nhà ông Bàng	364.000
2.5	Đất bám đường từ nhà ông Lê đến đê	364.000
2.6	Đất bám đường từ giáp ngã 4 cổng ông Thu đến giáp bờ đê	364.000
2.7	Đất bám đường từ giáp ngã 4 cổng ông Thu đến giáp quốc lộ 18A (khu lò gạch ông Tây)	364.000
2.8	Các khu còn lại thuộc phạm vi ranh giới xã Quảng Minh trước khi sáp nhập	260.000
2.9	Đất bám đường từ giáp Quảng thành theo trục đường bê tông xã đến nhà ông Hoa	338.000
2.10	Đất bám đường từ nhà ông Trần Biên đến cổng Đại Long Điền	260.000
2.11	Đất bám đường từ nhà ông Tứ Liệu đến giáp xã Quảng Minh cũ	299.000
2.12	Đất bám đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Cẩm	208.000
2.13	Các khu còn lại thuộc phạm vi ranh giới xã Quảng Thắng cũ	156.000
2.12	Đất bám đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Cẩm	208.000
2.13	Các khu còn lại thuộc phạm vi ranh giới xã Quảng Thắng cũ	156.000

STT ĐOẠN TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
K HUYỆN ĐÀM HÀ	
A BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN ĐÀM HÀ	
1 Phố Lê Lương	
Đất bám đường từ ngã ba Kho Bạc đến ngã tư đi xã Đầm Hà (khu nhà ông Cẩn Kiệm)	7.140.000
1.2 Đất bám đường thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (đối với các thửa đất bám đường khu quy hoạch này)	7.700.000
1.3 Đất bám đường từ ngã tư đi xã Đầm Hà (khu nhà ông Cẩn Kiệm) đến công Ngân hàng Chính sách huyện Đầm Hà	9.350.000
1.4 Đất bám đường từ nhà ông Đinh Thang đến nhà bà Cúc	15.300.000
1.5 Đất bám đường nhánh vào đất ở ông Ngô Văn Như	3.400.000
1.6 Đất bám đường từ sau nhà ông Phan Định đến hết nhà ông Phan Lê	5.100.000
1.7 Đất bám đường quy hoạch dân cư sau sân chơi thiếu nhi huyện Đầm Hà	4.250.000
1.8 Đất bám đường Khu quy hoạch LK2 phía Tây Nam khu chợ trung tâm Đầm Hà	5.100.000
1.9 Các khu vực còn lại	1.360.000
2 Phố Hà Quang Vóc	
2.1 Đất bám đường từ Bưu điện cũ đến hết Đài truyền hình huyện Đầm Hà	4.290.000
2.2 Đất bám đường từ giáp Đài truyền hình huyện Đầm Hà đến nhà ông Hà Cường	4.250.000
2.3 Đất bám đường giáp nhà ông Hà Cường đến Cổng nhà ông Đồng	2.380.000
2.4 Khu dân cư xung quanh chợ Đầm Hà (phía Nam và phía Tây) từ nhà ông Hà Đặng đến hết nhà ông Trương Trung Lê	4.680.000
2.5 Từ giáp Tường bao Sân vận động phía Từ đường họ Chu bám hai bên đường bê tông đi Đầm Buồn đến lối rẽ vào nhà ông Đặng Lệ	3.570.000
2.6 Từ giáp nhà ông Chu Khánh đến nhà ông Lê Dân đường vào Trạm bơm cũ	1.530.000
2.7 Đất bám đường bê tông từ nhà ông Đặng Lệ đến nhà ông Đinh Văn Khanh	1.700.000
2.8 Từ nhà ông Chu Tú Quận đến chùa Khánh Vân	1.530.000
2.9 Các khu vực còn lại	650.000
3 Phố Bắc Sơn	
3.1 Đất bám đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Tùng đến hết nhà ông Hoàng Giang San	3.740.000
3.2 Đất bám đường từ ngã ba Bắc Sơn đến Nhà văn hóa phố Bắc Sơn	6.300.000
3.3 Đất bám đường từ ngã ba giáp nhà ông Hoàng Giang San đến Núi Chợ	1.700.000
3.4 Từ Nhà văn hóa phố Bắc Sơn đến Sân vận động	1.530.000
3.5 Các khu vực còn lại	1.020.000
3.6 Đất bám đường đoạn từ nhà ông Đinh Quân đến nhà ông Lương Đình	1.700.000
4 Phố Lê Hồng Phong	
4.1 Đất bám đường từ nhà ông bà Kiều Tô đến hết nhà ông Đặng Tiết	2.080.000
4.2 Các khu vực phía trong đường phố Lê Hồng Phong (phía trên phố cũ) (trừ các thửa đất bám quốc lộ 18A)	1.430.000
4.3 Đất bám đường từ nhà ông Quý Chuẩn đến hết nhà ông Triệu Lê Vinh	2.340.000
4.4 Từ nhà bà Tô Vương đến công phụ trường tiểu học thị trấn	2.210.000
4.5 Các khu vực còn lại	650.000
5 Phố Minh Khai	
5.1 Đất bám đường từ đầu Cầu sắt cũ phía Chợ trung tâm đến nhà ông Lê Phi	7.650.000
5.2 Đất bám đường từ nhà ông Thương Hiền đến giáp nhà ông Đinh Văn Hồng	3.400.000
5.3 Đất bám đường từ nhà ông Đinh Văn Hồng đến hết nhà Chiến Thủy (dãy nhà trong chợ cũ và dãy nhà giáp phía sông Đầm Hà)	2.550.000
5.4 Đất bám đường từ nhà bà Quý Phúc đến UBND thị trấn Đầm Hà	3.400.000
5.5 Đất bám đường quy hoạch kẻ bờ sông Đầm Hà từ cầu Sắt đến cầu Mới	2.210.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
5.6	Các khu vực còn lại	1.020.000
6	Phố Hoàng Văn Thụ	
6.1	Đất bám đường từ giáp nhà ông Đỗ Hùng Xum đến nhà ông Đinh Văn Tự	6.700.000
6.2	Đất bám đường từ nhà bà Sinh Ly đến giáp Công an thị trấn Đầm Hà	1.820.000
6.3	Đất bám đường từ phía Đông Hại Kiếm lâm đến hết nhà bà Huyền Mộc	2.730.000
6.4	Đất bám đường từ nhà ông Phan Văn Bảo đến nhà ông Nguyễn Văn Chương	7.600.000
6.5	Đất bám đường từ nhà ông Kim Khôi đến nhà Lương Đế	1.950.000
6.6	Các khu vực còn lại	780.000
7	Phố Hoàng Ngân	
7.1	Đất bám đường từ nhà ông Tăng Ngọc Sinh đến nhà bà Châu Khánh	3.570.000
7.2	Đất bám đường từ nhà ông Cừ đến sau nhà ông Đặng Văn Lực	2.380.000
7.3	Đất bám đường CLB Hưu trí thị trấn Đầm Hà	2.380.000
7.4	Đất bám đường từ nhà ông Chu Hoàn đến nhà ông Lương Thông	5.270.000
7.5	Đất bám đường từ nhà ông Đinh Trai đến nhà bà Ngô Thị Bằng	3.400.000
7.6	Đất bám đường từ nhà ông Chu Vinh đến nhà ông Đỗ Hùng Xum	3.060.000
7.7	Các khu vực còn lại	1.190.000
7.7.1	Các khu cơ quan và dân cư trung tâm thị trấn Đầm Hà (trừ các ô đất bám phố Lê Lương)	16.400.000
8	Phố Trần Phú	
8.1	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến nhà ông Ngừng (đất thuộc thị trấn)	3.910.000
8.2	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Ngừng đến nhà ông Đinh Thi	4.420.000
8.3	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Đinh Thi đến cầu bê tông mới	3.740.000
8.4	Từ ngã tư nhà ông Toàn đến nhà ông Phạm Văn Hồng (đường vào xã Quảng Tân)	3.060.000
8.5	Đất bám đường phía sau nhà ông Tám đến ngã ba cổng viện 40 (cũ)	6.200.000
8.6	Đất bám đường phía sau khu hành chính huyện Đầm Hà và các ô đất trong điểm quy hoạch cạnh Huyện đội	2.380.000
8.7	Đất bám hai bên đường từ nhà bà Phạm Thị Phụng đến giáp nhà ông Khám	3.060.000
8.8	Đoạn từ giáp QL18A đến trường THPT Lê Lợi	2.210.000
8.9	Các khu vực còn lại	850.000
8.10	Đất bám đường đoạn từ Trường hướng nghiệp thường xuyên đến nhà ông Phan Văn hồng, phố Trần Phú	2.210.000
9	Phố Lý A Coong	
9.1	Đất bám đường giáp Cầu Sắt đường bê tông đến giáp đường 18A (cầu bê tông mới)	3.060.000
9.2	Đất bám đường từ ngã ba Nhà văn hóa phố Lý A Coong đến giáp QL 18A	2.380.000
9.3	Đất bám đường từ giáp Cầu Sắt đến ngã ba (Cây xăng B12)	4.420.000
9.4	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ ngã tư đi xã Quảng Lâm đến ngã ba (Cây xăng B12)	3.570.000
9.5	Đất bám bên đường Quốc lộ 18A từ giáp ngã ba (Cây xăng B12) đến giáp Cây xăng Bình Ngọc	2.380.000
9.6	Đất bám đường đi Quảng Lâm từ nhà ông Nguyễn Văn Côm đến nhà ông Hoàng Tạ	2.040.000
9.7	Đất bám đường từ giáp nhà Bình Đông đến Công ty Quốc Toàn	6.100.000
9.8	Các khu vực còn lại	1.020.000
10	Phố Chu Văn An	
10.1	Đất bám đường nội thị từ giáp cầu Sắt nhà ông Yến Hoàn đến ngã ba khu vực Vườn hoa chéo giáp đường Quốc lộ 18A	5.270.000
10.2	Đất bám bên đường Quốc lộ 18A giáp ngã ba (Cây xăng B12) đến giáp cây xăng Bình Ngọc	2.720.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
10.3	Đất bám đường từ nhà bà Khương đến hết sau nhà ông Đoàn Văn Tân	6.300.000
10.4	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Liên Đủ qua ngã ba nhà ông Bùi Ca đến hết lô D khu quy hoạch cạnh trường THCS và các ô đất mặt ngoài khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	7.900.000
10.5	Đất bám đường đi Bình Hải phía sau nhà ông Hoàng Giang đến hết nhà ông An	3.060.000
10.6	Dãy phía sau khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	7.600.000
10.7	Các ô đất còn lại của khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An (khu Đồn Đen)	1.700.000
10.8	Đất bám đường từ nhà ông An đến nhà ông Nam	2.040.000
10.9	Đất bám đường từ giáp nhà ông Nam đến cầu Gãy	1.530.000
10.10	Đất bám đường từ lô A khu quy hoạch cạnh trường THCS đến giáp nhà ông Ngô Tiến Cường	2.210.000
10.11	Đất bám đường từ nhà ông Bùi Ca đến nhà ông Hoàng Quang	1.530.000
10.12	Các khu vực còn lại	4.200.000
B	BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	XÃ QUẢNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu quy hoạch chợ (đất bám 2 bên đường chính)	364.000
2	Khu quy hoạch chợ (các ô đất quy hoạch phía trong)	280.000
3	Từ nhà Chiu Chân Tênh đến nhà Phún Sáng Hiêng	280.000
II	XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ cầu ngầm giáp xã Quảng Tân đến nhà bà hoàn	396.000
2	Từ nhà bà hoàn đến nhà ông Tựu	312.000
3	Từ nhà ông Tựu đến nhà ông hiền	312.000
4	Từ nhà ông Thìn đến nhà bà Quyên thôn Thín Thủ	348.000
5	Từ giáp nhà bà Quyên đến Nhà văn hóa thôn An Sơn	348.000
6	Từ giáp Nhà văn hóa thôn An Sơn đến ngầm Lý A Coong	312.000
7	Từ ngầm Lý A Coong đến nhà Lý A Sênh đường rẽ sang nà Cáng	312.000
8	Từ giáp nhà Lý A Sênh đến nhà Lý A Nhật thôn Làng Ngang	348.000
9	Từ nhà Lý A Nhật đến nhà Lý Tài Thân	444.000
10	Ngã ba từ nhà Lý Sỏi Sầu đến nhà Lý Chân Sổng thôn Làng Ngang	252.000
11	Từ giáp nhà Lý Chân Sổng đến nhà Sáng Tắc thôn Làng Ngang	156.000
12	Từ giáp nhà Sáng Tắc thôn Làng Ngang đến nhà Lý A Nhi (cuối thôn Nà Cáng)	132.000
13	Từ nhà Sênh A Pầu đến nhà Tăng Văn Hồng thôn Nà Pá	384.000
14	ngã tư thôn Đông Thành từ nhà ông Khoé đến giáp xã Quảng Tân (quảng Lợi cũ)	1.400.000
15	Ngã tư thôn Đông Thành từ nhà ông Hải đến Trường tiểu học Quảng An I	288.000
16	Từ trường tiểu học Quảng An I đến giáp xã Dục Yên	180.000
17	Đường rẽ từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Đoàn thôn Đông Thành	192.000
18	Đường rẽ từ nhà Trần quốc Thanh đến nhà ông Chắt thôn Thín Thủ	144.000
19	Đường rẽ từ nhà ông Phở đến nhà ông Tịnh thôn Thín Thủ	120.000
20	Từ nhà Sênh Pầu đến nhà Cẩm Pầu thôn Nà Pá	420.000
21	Trục đường bê tông thôn Tán Trúc Tùng	120.000
22	Khu quy hoạch thôn Nà Thông	120.000
23	Khu xen cư các thôn hải An, Đông Thành, Thín Thủ, An Sơn, Làng ngang (Đường đất hoặc mặt đường bê tông nhỏ hơn 2,5m)	132.000
24	Khu xen cư các thôn nà Cáng, nà Thông, Tán Trúc Tùng, nà Pá, Tầm Làng, Mào Sán Cầu (Đường đất hoặc mặt đường bê tông nhỏ hơn 2,5m)	114.000
25	Khu quy hoạch tái định cư thôn Làng Ngang	312.000
26	Đất bám đường bê tông từ nhà Tăng Văn Hồng đến nhà Lý Đồng Sầm thôn Nà Pá	180.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
27	Đất bám đường bê tông từ nhà Lý A Pẩu đến nhà Chân Hèn thôn Nà Pá	180.000
28	Bám đường bê tông trục thôn Tầm Làng (từ đầu thôn đến cuối thôn)	120.000
29	Bám đường bê tông trục thôn Máo Sán Cầu (từ đầu thôn đến cuối thôn)	84.000
30	Các khu vực còn lại	96.000
31	Từ nhà ông Hiến đến đường rẽ vào xóm đá thôn Thín Thù	312.000
32	Đất bám đường bê tông nội thôn các thôn hải An, Đồng Thành, Thín Thù, An Sơn, Làng ngang có mặt đường rộng 3m-3,5m	156.000
33	Đất bám đường bê tông nội thôn các thôn hải An, Đồng Thành, Thín Thù, An Sơn, Làng ngang có mặt đường rộng 3m-3,5m	132.000
34	Đất bám đường bê tông nội thôn các thôn hải An, Đồng Thành, Thín Thù, An Sơn, Làng ngang có mặt đường rộng 3m-3,5m	120.000
III	XÃ ĐẠI BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ giáp ranh xã Dục Yên đến ngã tư nhà ông Vũ Đức Mạnh	5.000.000
2	Từ UBND xã Đại Bình đến nhà ông Trần Hồng Sáng thôn Nhâm Cao	300.000
3	Từ giáp nhà ông Trần Hồng Sáng đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Đỗ Hồng Lân	450.000
4	Từ quốc lộ 18A (cầu Khe Diệu) đến ngã tư thôn Đồng Mường	285.000
5	Từ ngã tư thôn Đồng Mường đến đường ngõ xóm rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Hào	285.000
6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Bình Minh đến bến Mắm thôn Xóm Khe	320.000
7	Từ nhà ông Phạm Tiến Trung thôn Xóm Khe đến Bưu điện văn hóa xã thôn Nhâm Cao	320.000
8	Từ cầu thôn Xóm Khe đến đê Ba Lê	195.000
9	Từ dốc Miếu thôn Bình Minh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Chu, xuống giáp nhà bà Tô Thị Lưu (thôn Tân Hợp, xã Tân Lập)	195.000
10	Từ nhà ông Đinh Viết Lâm (thôn Làng Ruộng) đến đập Coo Khau (thôn Làng Y)	300.000
11	Các tuyến đường nội thôn của 6 thôn trên địa bàn xã	180.000
12	Các khu vực còn lại	150.000
IV	XÃ TÂN LẬP (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đoạn quốc lộ 18A đất bám bên đường giáp nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến ngã ba đường đi Thái Lập	5.400.000
2	Đoạn quốc lộ 18A đất bám bên đường từ ngã ba đường đi thôn Thái Lập đến Cầu Khe Mắm	2.700.000
3	Từ quốc lộ 18A đoạn ngã ba nhà ông Dương Văn Ấn đến nhà ông Trương Văn Giảng thôn Thái Lập	645.000
4	Đoạn ngã ba từ giáp nhà ông Trương Văn Giảng đến nhà ông Phạm Văn Luyện thôn Thái Lập	480.000
5	Đoạn ngã ba từ giáp nhà ông Trương Văn Giảng đến đập tràn giáp xã Đại Bình	400.000
6	Từ giáp nhà ông Phạm Văn Luyện đến giáp nhà ông Dín A Pạt ngã tư thôn Đông Hà	450.000
7	Từ nhà ông Vũ Cao đến đê Tát Lan	600.000
8	Từ ranh giới giữa xã Đầm Hà và xã Tân Lập đến ngã ba giáp nhà ông Đinh Văn Chiên thôn Tân Hợp	390.000
9	Từ Núi Chợ đến nhà ông Đinh Văn Chiên Thôn Tân Hợp	3.400.000
10	Từ giáp nhà ông Đinh Văn Chiên đến ngã tư thôn Đông Hà	450.000
11	Từ ngã tư thôn Đông Hà đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà	182.000
12	Từ cổng Viện 40 cũ đến giáp đường Thái Lập (đường Nam Say)	650.000
13	Đường khu trung tâm xã Tân Lập	675.000
14	Đất bám đường thôn Lập Tân từ tiếp giáp đường bê tông tới sân kho	224.000
15	Đoạn ngã tư thôn Hà Lai đến ngã ba giáp nhà ông Phạm Văn Dân	300.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
16	Đường bê tông từ giáp nhà ông Đinh Văn Chiên đến giáp đường bê tông (nhà văn hóa thôn Tân Hợp)	270.000
17	Từ nhà ông Ngô Mộc đến nhà ông Ngô Tiếp thôn Hà Lai	390.000
18	Đường bê tông từ nhà Ngọc Yên đến Nhà văn hóa cũ thôn Phúc Tiến	464.000
19	Đường bê tông từ nhà ông Đoàn Ngân đến nhà ông La Mừng thôn Tân Mai	390.000
20	Đường bê tông từ nhà ông Hằng đến nhà ông Điền thôn Phúc Tiến	300.000
21	Đoạn từ Núi Chợ đến giáp đường trung tâm UBND xã (đường liên thôn Tân Mai)	390.000
22	Đoạn từ nhà ông Lộc Phào đến nhà ông Trí Mế thôn Tân Hợp	300.000
23	Từ ranh giới xã Đại Bình và xã Tân Lập (đoạn đường Việt Úc mới) đến khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao Việt Úc	4.300.000
24	Đoạn từ nhà Túc Quyết thôn Tân Hợp đến đường Khu trung tâm xã	450.000
25	Các khu vực đường ngõ xóm giáp đường Quốc lộ 18	750.000
26	Từ ngã tư Đông Hà đoạn nhà ông Dín A Pát đến hết nhà ông Tô Văn Quý thôn Tân Phú	1.000.000
27	Các khu vực còn lại	1.000.000
V	XÃ QUẢNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ Công ty CP xây dựng Cẩm Phá đến nhà bà Hương Nụ	3.060.000
2	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Trường đến nhà ông Ngọ	2.700.000
3	Đất bám bên đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Ngọ đến cầu Khe Mắm	1.800.000
4	Từ phía Tây Bắc đường vào thôn Tân Đông đến nhà ông Tinh	1.620.000
5	Từ phía Tây Bắc giáp nhà ông Tinh đến cổng ông Linh	1.280.000
6	Từ giáp cổng ông Linh đến ngầm Quảng An	3.300.000
7	Từ ngã ba UBND xã đến nhà anh Dương	960.000
8	Từ nhà bà Nuôi đến giáp xã Quảng Lợi	688.000
9	Từ giáp nhà ông Tạ đến nhà ông Bình	1.440.000
10	Từ nhà ông Giang đến nhà ông Khiên	960.000
11	Từ phía Tây Bắc đến giáp xã Quảng Lợi	352.000
12	Đường thôn Tân Thanh từ nhà ông Nam đến nhà ông Viết	640.000
13	Đường thôn Tân Hợp từ nhà ông Tuyển đến đường rẽ xuống Trạm y tế xã	800.000
14	Đường thôn Tân Đức từ nhà ông Phạm Văn Thịnh đến giáp xã Quảng Lợi	480.000
15	Đường thôn Tân Đông từ nhà ông Hoàng Văn Bé đến nhà Văn hóa thôn Tân Đông	352.000
16	Đường thôn Tân Đông từ nhà ông Lê Văn Tiến đến Nhà Văn hóa thôn Tân Đông	352.000
17	Đường thôn Tân Hợp từ nhà ông Phạm Văn Hội đến nhà ông Nguyễn Hữu Văn	464.000
18	Đường thôn Tân Hòa từ giáp nhà ông Nguyễn Hữu Văn đến Nhà Văn hóa thôn Tân Hòa	352.000
19	Đường thôn Tân Hòa từ nhà ông Vũ Văn Điện đến nhà ông Nguyễn Văn Dân	352.000
20	Đường thôn Tân Thanh từ giáp nhà ông Viết đến nhà ông Tấn	352.000
21	Đường thôn Tân Thanh từ giáp nhà ông Hoàng Văn Quyền đến nhà ông Nguyễn Đức Trịnh	352.000
22	Từ cổng ông Linh theo trục đường thôn Tân Đức đến cổng qua đường trước cửa nhà ông Vòng Quay Sáng	630.000
23	Từ nhà Văn hóa thôn Tân Hòa đến nhà ông Độ	630.000
24	Từ nhà ông Phạm Văn Vây đến nhà Văn hóa thôn Tân Hợp	630.000
25	Các khu vực còn lại	182.000
26	Khu trung tâm UBND xã từ giáp ranh xã Quảng Tân đến nhà ông Chúc thôn Trung Sơn	3.400.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
27	Đất bàm đường trục xã từ giáp nhà ông Chúc đến đập Dầm Hà Động	203.000
28	Trục đường xã thôn An Lợi từ giáp xã Quảng Tân đến giáp xã Quảng Lâm	3.400.000
29	Đường liên xã từ nhà ông Hầu Văn Khang thôn Trung Sơn đến giáp thôn Tân Đức, xã Quảng Tân	280.000
30	Đường liên xã từ nhà ông Trần Văn Quý thôn Châu Hà đến giáp thôn Đông Thành, xã Quảng An	252.000
31	Từ trường THCS xã Quảng Lợi đến nhà ông Trần Văn Tiến thôn An Lợi	210.000
32	Trục đường liên thôn An Lợi - An Bình	154.000
33	Trục đường liên thôn Trung Sơn - Thanh Sơn, từ nhà ông Ty Văn Hậu đến Nhà văn hóa thôn Thanh Sơn	168.000
34	Trục đường bê tông nội thôn Trung Sơn	140.000
35	Trục đường bê tông nội thôn Châu Hà	140.000
36	Trục đường bê tông nội thôn An Lợi	140.000
37	Trục đường bê tông nội thôn An Bình	140.000
38	Trục đường bê tông nội thôn Thanh Sơn	140.000
39	Các khu vực còn lại	112.000
VI	XÃ TÂN BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Đất bàm đường Quốc lộ 18A từ cây xăng Bình Ngọc đến nhà ông Thao Hằng	2.720.000
2	Đất bàm đường Quốc lộ 18A từ nhà ông Nghi đến giáp nhà ông Biển (đỉnh dốc Ba tầng)	1.040.000
3	Đất bàm đường Quốc lộ 18A từ nhà ông Biển (đỉnh dốc Ba tầng) đến nhà ông Đức Học thôn Bình Nguyên	6.300.000
4	Đất bàm đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Đức Học đến cầu Đá Bàn	640.000
5	Đất bàm đường qua UBND xã từ tiếp giáp Quốc lộ 18A đến ngã tư hết nhà ông Bì	
5.1	Đất bàm đường qua UBND xã từ tiếp giáp Quốc lộ 18A đến hết nhà Tân Diệp	750.000
5.2	Đất bàm đường từ tiếp giáp nhà Tân Diệp đến ngã tư hết nhà ông Bì	600.000
6	Đất bàm đường từ giáp ngã tư nhà ông Bì đến hết thôn Bình Hải	360.000
7	Đất bàm đường từ ngã tư nhà ông Bì đến núi Xê	390.000
8	Đất bàm đường từ ngã tư nhà ông Bì đến nhà ông Đình Văn Mãn thôn Tân Việt	255.000
9	Đất bàm đường từ núi Xê đến cầu bê tông giáp phố Chu Văn An	750.000
10	Các ô đất trong khu quy hoạch dân cư thôn Đông Sơn	360.000
11	Trục đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp quốc lộ 18A đến nhà ông Trần Phong thôn Tân Hà	375.000
12	Các điểm trong thôn và trục đường thôn của 9 thôn từ thôn Tân Hà đến thôn Đông Sơn	1.900.000
13	Đất bàm đường từ nhà ông Bùi Nguyên đến cầu ngầm cũ	585.000
14	Các khu vực còn lại	165.000
VII	XÃ DỤC YÊN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trục đường 18A từ cầu Khe Mắm đến nhà ông Hoàng Văn Ba	1.260.000
2	Trục đường 18A từ giáp nhà ông Hoàng Văn Ba đến nhà ông Đặng Đức Tiến	3.060.000
3	Trục đường 18A từ giáp nhà ông Đặng Đức Tiến đến cầu Đồng Lốc	1.080.000
4	Trục đường 18A từ giáp cầu Đồng Lốc đến nhà ông Nguyễn Văn Bản	720.000
5	Trục đường 18A từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Bản đến giáp huyện Tiên Yên	540.000
6	Ngã tư thôn Đông đến giáp địa phận xã Đại Bình	720.000
7	Ngã tư thôn Đông đến trường THCS xã Dục Yên	1.020.000
8	Từ nhà ông Hoàng Văn Khánh đến Trạm y tế xã	1.020.000
9	Từ giáp Trạm y tế xã đến Đập tràn thôn Tây	340.000
10	Từ giáp Đập tràn thôn Tây đến cầu Gây	510.000



	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
11	Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Phoi thôn Đồng Tâm	595.000
12	Từ trường THCS xã Dục Yên đến ngã ba thôn Yên Sơn	3.900.000
13	Từ trường Tiểu học thôn Đồng Tâm, xã Dục Yên đến ngã ba thôn Yên Sơn	340.000
14	Từ ngã ba thôn Yên Sơn đến giáp địa phận xã Quảng An	340.000
15	Các khu vực còn lại	140.000
16	Từ nhà ông Đỗ Đức Bộ cầu Khe Mẩn đến ngã ba khu tái định cư thôn Yên Sơn	340.000
IX	XÃ ĐÀM HÀ (XÃ TRUNG DU)	
1	Từ nhà ông Trương Đình Văn đến nhà ông Trương Văn Nhân thôn Trại Cao	1.105.000
2	Từ giáp nhà ông Trương Văn Nhân thôn Trại Cao đến nhà ông Phan Văn Sinh thôn Trại Khe	884.000
3	Từ giáp nhà ông Phan Văn Sinh thôn Trại Khe đến hết thôn Xóm Giáo (bám đường bê tông)	884.000
4	Đất bám đường đi Đầm Buồn từ nhà ông Dòng (cầu Đá) đến hết nhà ông Mã Văn Tung	1.700.000
5	Đất bám đường đi Đầm Buồn từ nhà bà Hoàng Thị Tạ đến hết ngã ba Trại Giữa (đường rẽ sang UBND xã Đầm Hà)	1.425.000
6	Đất bám đường đi Đầm Buồn từ tiếp giáp ngã ba Trại Giữa đến nhà ông Ngân Vương	4.600.000
7	Đất bám đường đi Đầm Buồn từ nhà ông Chu Văn Dậu đến hết ngã ba Đầm Buồn đường rẽ sang Xóm Giáo	1.425.000
8	Từ ngã ba Đầm Buồn sang đến Xóm Giáo	663.000
9	Từ ngã ba Trại Giữa đến ranh giới giữa xã Đầm Hà và xã Tân Lập	510.000
10	Từ ngã ba Đầm Buồn đến ngã ba đường ra Xóm Ngoài	1.200.000
11	Từ đường ra Xóm Ngoài đến hết cảng Đầm Buồn	1.800.000
12	Đường ra Xóm Ngoài Đầm Buồn	585.000
13	Khu quy hoạch sân bê tông thôn Đầm Buồn	585.000
14	Trục đường thôn Sơn Hải	240.000
15	Khu vực còn lại của thôn Sơn Hải	165.000
16	Đường liên thôn từ nhà bà Đinh Thị Hằng sang đường bê tông Trại Khe - Xóm Giáo	300.000
17	Đường liên thôn từ Nhà máy nước đến nhà ông Đinh Văn Chuẩn thôn Trại Giữa	360.000
18	Trục đường bê tông nội thôn của 8 thôn từ thôn Trại Cao đến thôn Xóm Giáo	2.500.000
19	Tuyến đường nội thôn xóm trong Đầm Buồn	600.000
20	Các khu vực còn lại	225.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
I HUYỆN VẠN ĐƠN		
A ĐẤT Ở ĐÔ THỊ: THỊ TRẤN CÁI RỒNG		
1 KHU 1		
1.1	Đất bảm mặt đường 334: Từ giáp xã Đông Xá đến giáp đất ông Hòa Hiền (thửa 123 và 132 từ 29 đến thửa 50 và 10, tờ BĐ số 30)	13.800.000
1.2	Đất bảm hai bên mặt đường khu: Từ giáp các hộ bảm hai bên đường 334 đến giáp nhà Văn hóa khu (thửa 100 và thửa 115 tờ số 30 đến thửa 161 và thửa 162 tờ BĐ số 30)	6.000.000
1.3	Đường nối tỉnh lộ 334 với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Rồng - các hộ bảm hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Tống Danh Nga đến giáp đất Khu 2 (thửa 54 và thửa 55, tờ BĐ số 30 đến thửa 67 và thửa 76 tờ BĐ số 35) - Trừ các thửa đất thuộc dự án Nhóm nhà ở khu 1	14.400.000
1.4	Các hộ bảm mặt đường tuyến cống số 5 giáp xã Đông Xá: Từ hộ giáp hộ bảm mặt đường 334 đến dự án hạ tầng kỹ thuật nhóm nhà ở khu 1 (thửa 155, tờ BĐ số 29 đến thửa 6 tờ BĐ số 34)	3.600.000
1.5	Vị trí còn lại của khu	1.980.000
II KHU 2		
2.1	Đất bảm đường 334: Từ nhà ông Điểm Thảo đến hết nhà ông Bảng Bình (phía biển đường 334) và từ nhà ông Hòa Hiền đến giáp trường THCS thị trấn (phía đối diện đường 334) (thửa 12 và thửa 14 tờ BĐ số 29 đến thửa 15, tờ 30 và thửa 79, tờ BĐ số 23)	15.000.000
2.2	Trục đường khu - bảm hai bên mặt đường khu: Từ giáp hộ bảm mặt đường 334 đến trường tiểu học	7.800.000
2.3	Trục đường khu - bảm hai bên mặt đường khu: Từ giáp trường Tiểu học đến giáp dự án KĐT thống nhất	6.600.000
2.4	Đường nối tỉnh lộ 334 với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Rồng - bảm hai bên mặt đường: Từ giáp đất khu 1 đến hết nhà ông Trọng Sinh (Thửa 74 và thửa 85, tờ BĐ số 36 đến thửa 157, tờ BĐ số 36)	14.400.000
2.5	Các hộ bảm mặt đường tuyến cống số 4: Từ giáp hộ Điểm Thảo bảm mặt đường 334 đến cuối dự án hạ tầng kỹ thuật nhóm nhà ở khu 1 (Thửa 59, tờ BĐ số 30 đến thửa 74, tờ BĐ số 04)	3.000.000
2.6	Mặt đường khu: Từ nhà ông Phạm Văn Sơn - hai bên đường khu đến nhà ông Hòa Dung - bảm mặt đường	2.750.000
2.7	Các hộ tổ 4, khu 2 bảm dự án khu dân cư ven biển khu 8 (thửa 26 đến thửa 133, tờ 36)	6.600.000
2.8	Vị trí còn lại của khu	2.200.000
III KHU 3		
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Đàng đến suối Trung tâm Y tế (phía dưới bảm mặt đường 334) và từ Trường THCS thị trấn đến suối Trung tâm Y tế (phía trên bảm mặt đường 334) (Thửa 111, tờ BĐ số 23 đến thửa 268, tờ BĐ số 24)	19.200.000
3.2	Trục đường khu - bảm hai bên mặt đường khu: Từ giáp hộ bảm mặt đường 334 đến trường tiểu học	7.700.000
3.3	Trục đường khu - bảm hai bên mặt đường khu: Từ giáp trường tiểu học đến đường vào nhà ông Sang	6.600.000
3.4	Các hộ bảm hai bên mặt đường bê tông liên khu 3 - 4: Từ giáp từ nhà ông Nhân Sim đến giáp tuyến cống số 3 (thửa 84, tờ BĐ số 30 đến thửa 34, tờ BĐ số 30)	4.950.000
3.5	Các hộ giáp mặt đường cống số 3: Từ nhà ông Âm Hương đến nhà Cường Hoa (thửa 271, tờ BĐ số 24 đến thửa 247, tờ BĐ số 31)	2.750.000
3.6	Vị trí còn lại của khu	2.420.000
IV KHU 4		

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ỡ (Đ/M2)
4.1	Trục đường 334 - các hộ phía trên bóm mặt đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết khu vui chơi (thửa 11, tờ BĐ số 23 đến thửa 29, tờ BĐ số 24)	30.250.000
4.2	Trục đường 334 - các hộ phía dưới bóm mặt đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết nhà bà Tuyết Đức (thửa 190, tờ BĐ số 24 đến thửa 68, tờ BĐ số 24)	30.250.000
4.3	Trục đường Lý Anh Tông - các hộ bóm mặt đường: Từ nhà Thanh Thuyền đến hết nhà ông Kiến Đức (thửa 69, tờ BĐ số 24 đến thửa 166, tờ BĐ số 24)	28.600.000
4.4	Các hộ bóm hai bên mặt đường khu: Từ nhà ông Quý Doài đến nhà ông Định (Thửa 168, tờ BĐ số 24 đến thửa 50, tờ BĐ số 31)	7.700.000
4.5	Các hộ bóm hai bên mặt đường khu: Từ nhà ông Chút Cẩn đến nhà ông Châu Hoan (Thửa 212 tờ BĐ số 31 đến thửa 156 tờ BĐ số 31)	7.700.000
4.6	Trục đường HCR - các hộ bóm mặt đường: Từ nhà ông Tương đến hết ao nhà ông Quảng	12.100.000
4.7	Các hộ bóm hai bên đường khu: Từ nhà bà Thanh đến nhà ông Đào Nguyên Thủy (Thửa 9 tờ bản đồ số 24 đến thửa 259, tờ BĐ số 24)	6.600.000
4.8	Các hộ bóm mặt đường công số 3 từ nhà bà Lý Thị Sinh đến nhà ông Quyền (Thửa 267 tờ BĐ số 24 đến thửa 167, tờ BĐ số 31)	3.300.000
4.9	Vị trí còn lại phía trên đường 334 (Từ nhà bà Kiên Hùng đến nhà bà Nét)	2.750.000
4.10	Vị trí còn lại phía dưới mặt đường 334	3.575.000
V	KHU 5	
5.1	Trục đường 334: Từ UBND huyện đến Ban quản lý nước (phía trên bóm mặt đường 334) (thửa 83, tờ BĐ số 15 đến thửa 39, tờ BĐ số 15)	29.700.000
5.2	Trục đường 334: Từ Ngân hàng đến giáp đường xuống trường TH Kim Đồng (Phía dưới bóm mặt đường 334) (thửa 70 tờ BĐ số 15 đến thửa 01, tờ BĐ số 03)	29.700.000
5.3	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Huân Nhi đến giáp xã Hạ Long (Bóm mặt đường dưới)	24.750.000
5.4	Trục đường Lý Anh Tông - các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ Ngân hàng đến hết cửa hàng được (thửa 63, tờ BĐ số 24 đến thửa đến thửa 115, tờ BĐ số 24)	28.600.000
5.5	Trục đường Đông Sơn - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp hộ bóm đường 334 đến hết nhà bà Yến	29.150.000
5.6	Trục đường khu - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà bà Xuyên đến hết nhà bà Liễu (thửa 93, tờ BĐ số 18 đến thửa 18 và thửa 16, tờ BĐ số 24)	14.300.000
5.7	Đường trục khu - các hộ bóm hai bên mặt đường: Dọc đường bê tông đến trường Kim Đồng	12.100.000
5.8	Các hộ hai bên đường: Từ giáp cửa hàng được đến hộ giáp khu đô thị Vương Long (thửa 111, tờ BĐ số 24 đến thửa 108, tờ BĐ số 24)	7.700.000
5.9	Các hộ bóm hai bên đường khu: Từ nhà ông (bà) Nhuận Liễu đến nhà ông Ca (thửa 54, tờ BĐ số 15 đến thửa 12 và thửa 13, tờ BĐ số 15)	5.500.000
5.10	Các hộ bóm hai bên đường: Từ giáp nhà ông Thọ đến nhà bà Lý Hồi (thửa 94, tờ BĐ số 16 đến thửa 77 và thửa 87, tờ BĐ số 16)	5.500.000
5.11	Các hộ bóm mặt đường vào nhà văn hóa khu 5 (Thửa 34, tờ BĐ số 18 đến thửa 31, tờ BĐ số 18).	11.000.000
5.12	Các hộ bóm mặt đường khu: Từ đất ông Quân đến nhà bà Minh (thửa 09 tờ BĐ số 17 đến thửa 04, tờ BĐ số 17)	4.400.000
5.13	Vị trí còn lại phía trên đường 334	2.860.000
5.14	Các vị trí còn lại phía dưới đường 334	3.740.000
5.15	Đường vào nhà văn hóa khu 5 (từ thửa 186 tờ bản đồ số 18 đến thửa 123, tờ bản đồ số 15 (nhà ông Hà Trọng Tấn)	11.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
16	Từ nhà ông Trần Văn Can (thửa 45, tờ 15) đến giáp nhà bà Lê Thị Chung (thửa số 142, tờ 15)	5.500.000
VI	KHU 6	
6.4	Tuyến đường giao thông trục chính - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà bà La Thủy Huyền đến hết nhà bà Ngô Thị Ánh và từ nhà bà Minh đến hết nhà ông Phạm Văn Bể	27.500.000
6.5	Các hộ bóm hai bên đường ngõ 86: Từ nhà ông Điệp Thanh Toàn đến nhà bà Hà Thị Dung	4.950.000
6.6	Các hộ bóm hai bên đường: Từ nhà bà Nguyễn Thị Chuyên đến nhà bà Vân Bể	4.950.000
6.7	Các hộ bóm hai bên mặt đường khu: Từ nhà bà Trương Thị Choong đến nhà ông Hạnh và từ nhà bà Choong đến nhà ông Vương	4.950.000
6.8	Các vị trí còn lại của khu	2.420.000
VII	KHU 7	
7.1	Trục đường Lý Anh Tông - bóm mặt đường: Từ giáp cửa hàng được đến hết nhà Hoan Hằng và từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Khánh Nhung	30.250.000
7.2	Trục đường Lý Anh Tông - bóm mặt đường: Từ nhà ông Xuôi Thế đến hết đất nhà ông Hoàn Gia và từ nhà ông Mộc đến hết nhà ông Từ Khải Thiện	36.000.000
7.4	Trục đường quy hoạch: Từ nhà ông Dĩ đến hết ao nhà ông Viêm (bóm mặt đường)	14.300.000
7.5	Trục đường quy hoạch - bóm mặt đường: Từ tiếp giáp ao nhà ông Viêm đến hết nhà bà Cống	7.800.000
7.6	Đường nhánh: Từ nhà ông Hà Thìa đến hết nhà ông Yên Nhường cũ	7.700.000
7.7	Đường nhánh: Từ giáp nhà ông Ba Thuận đến giáp nhà ông Quân Khả	5.500.000
7.8	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ nhà Yên Nhường đến ao ông Ba phiên	3.850.000
7.9	Các vị trí còn lại của Khu	2.750.000
VIII	KHU 8	
8.1	Trục đường Lý Anh Tông - bóm mặt đường: Từ nhà ông Sen Thụ đến hết nhà ông Vũ Hải Nam	36.000.000
8.2	Trục đường Lý Anh Tông - bóm mặt đường: Từ ông Việt đến hết đất nhà ông Châu Bình và từ nhà ông Lương Tinh đến hết nhà ông Quảng	28.600.000
8.3	Trục đường EC - bóm mặt đường	15.600.000
8.4	Các đường nhánh trục đường EC - bóm mặt đường	8.400.000
8.5	Trục đường HCR - bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Thiện đến hết giáp nhà ông Yên Nhật và từ giáp Bến xe đến giáp nhà ông Quảng Ga	12.000.000
8.6	Các hộ từ nhà ông Quảng Ga đến hết nhà ông Châu Văn Xuân (bóm hai bên mặt đường)	24.000.000
8.7	Các hộ bóm phía Nam chợ	12.600.000
8.8	Các hộ bóm phía Đông chợ	12.600.000
8.9	Các vị trí còn lại của khu	3.960.000
IX	KHU 9	
9.1	Trục đường Lý Anh Tông - bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Châu Bình đến giáp nhà Duy Chuốt	28.800.000
9.2	Trục đường Lý Anh Tông - bóm mặt đường: Từ nhà Duy Chuốt đến hết nhà ông Từ Tú Bình	33.000.000
9.3	Trục đường khu - bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Từ Tú Bình đến hết khu nghi dưỡng Yên Hoà và từ giáp nhà Dũng Hiền đến nhà ông Huyền Thơm	29.400.000
9.4	Trục đường khu - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Huyền Thơm đến giáp nhà ông Lý Bắc	21.000.000
9.5	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ nhà bà Năm đến giáp hộ nhà ông Huyền Thơm	19.200.000
9.6	Các hộ bóm mặt đường Cảng tàu du lịch - QH khu dân cư Nam cảng	36.000.000

SPT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
9.7	Các ô đất bám mặt đường nhánh - QH khu dân cư Nam Cảng	18.000.000
9.8	Các vị trí còn lại của Khu	3.960.000
X	KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT	
10.1	Các ô đất tiếp giáp đường Lý Anh Tông	28.600.000
10.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m	28.600.000
10.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m (Hướng ra Hòn Rỗng)	32.500.000
10.4	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	27.300.000
10.5	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	23.400.000
10.6	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m hoặc 7m	21.060.000
10.7	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m hoặc 5m	16.250.000
XI	KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THỊ TRẤN CÁI RỒNG	
11.1	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	19.500.000
11.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	17.550.000
11.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 5,5m tới 6,5m	13.650.000
XII	KHU DÂN CƯ TỔ 11 KHU 7 THỊ TRẤN CÁI RỒNG	
12.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	24.050.000
12.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	21.580.000
12.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5-5,5m	15.730.000
XIII	KHU ĐÔ THỊ MỚI XÃ ĐỒNG XÁ	
13.1	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	28.600.000
13.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m	25.740.000
13.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	22.880.000
13.4	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m (đường quy hoạch tiếp giáp biển)	22.880.000
13.5	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	20.020.000
13.6	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m hoặc 7,0m	17.160.000
XIV	KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH VÀ BẾN CẢNG CAO CẤP AO TIỀN	
14.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m (Đường quy hoạch tiếp giáp biển)	24.700.000
14.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	24.700.000
14.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 36m	20.800.000
14.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 23m	18.200.000
14.5	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	15.600.000
14.6	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	14.300.000
14.7	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10m	13.000.000
14.8	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7m	11.700.000
XV	KHU ĐÔ THỊ OCEAN PARK	
15.1	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 44m	26.400.000
15.2	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 20m	22.200.000
15.3	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 15m	19.200.000
15.4	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 10,5m	18.000.000
15.5	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 7,5m hoặc 7,0m	15.600.000
15.6	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 6,0m	13.200.000
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)	
1	Thôn 1	
1.1	Trục đường 334 - bám mặt đường: Từ giáp xã Vạn Yên đến giáp đất nhà ông Khiêm	6.600.000
1.2	Trục đường 334 - bám mặt đường: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (thửa 46 tờ BĐ số 38)	7.700.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.3	Các hộ tiếp giáp với hộ băm mặt đường 334 phía trên đôi: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR - thửa số 18 tờ BD số 38	5.500.000
1.4	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm (thửa số 1 tờ 35) đến giáp cầu HCR - thửa 46 tờ BD số 38 (đất còn lại giáp biển)	5.600.000
1.5	Trục đường 334 - băm mặt đường: Từ cầu HCR - Thửa số 3 tờ 37 đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái - thửa 65 tờ BD số 41	7.700.000
1.6	Các hộ tiếp giáp với hộ băm mặt đường 334 phía trên đôi: Từ cầu HCR - thửa số 3 tờ 37 đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái	3.300.000
1.7	Từ cầu HCR đến hết nhà bà Châm - thửa 56 tờ 42 (đất còn lại giáp biển)	4.950.000
1.8	Các hộ tiếp giáp với hộ băm mặt đường 334 trở xuống giáp với các hộ giáp biển: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Thái	3.300.000
1.9	Trục đường liên thôn - băm mặt đường: Từ thửa số 29 tờ bản đồ địa chính số 41 đến giáp thửa số 113 tờ bản đồ số 41	5.500.000
1.10	Đất còn lại của thôn 1	1.485.000
2	Thôn 2	
2.1	Trục đường liên thôn - băm mặt đường: Từ thửa số 27 tờ bản đồ địa chính số 41 đến thửa số 113 tờ bản đồ địa chính số 41	6.050.000
2.2	Trục đường liên thôn - băm mặt đường: Từ thửa số 113 tờ bản đồ địa chính số 41 đến nhà ông Lợi	6.050.000
2.3	Trục đường liên thôn - băm mặt đường: Từ nhà ông Lợi đến hết đất Việt Mỹ	8.400.000
2.4	Trục đường liên thôn - băm mặt đường: Từ thửa số 113 tờ bản đồ địa chính số 41 đến giáp nhà ông Xoa	3.850.000
2.5	Đất còn lại của thôn	1.485.000
3	Thôn 3	
3.1	Trục đường 334 - băm mặt đường: Từ nhà ông Ly đến hết cầu Việt Thắng	7.700.000
3.2	Trục đường liên thôn - băm mặt đường: Từ giáp nhà bà Nga đến hết đất nhà bà Thanh	4.950.000
3.3	Đất còn lại của thôn	1.320.000
4	Thôn 4	
4.1	Trục đường 334 - băm mặt đường: Từ giáp cầu Việt Thắng đến hết cầu Hoà Bình	7.700.000
4.2	Trục đường thôn liên thôn - băm mặt đường: Từ thửa số 33 tờ bản đồ địa chính số 46 đến giáp nhà bà Mùi	2.750.000
4.3	Các hộ từ sau nhà ông Nhượng đến nhà ông Trần	2.750.000
4.4	Đất còn lại phía dưới đường	2.640.000
4.5	Đất còn lại phía trên đường	1.485.000
5	Thôn 5	
5.1	Trục đường 334 - băm mặt đường: Từ giáp cầu Hoà Bình đến hết thửa số 43 tờ bản đồ địa chính số 51	8.400.000
5.2	Đất còn lại thôn	1.485.000
5.3	Các thửa giáp mặt đường Khu Tái định cư xã hạ Long (Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng 7,5m)	7.500.000
5.4	Đoạn từ giáp đường 334 đến dự án Tái định cư (Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng 7,5m)	5.500.000
6	Thôn 6	
6.1	Trục đường 334 - băm mặt đường: Từ thửa số 6 tờ bản đồ địa chính số 51 đến giáp nhà ông Lê Minh Thuộc	8.400.000
6.2	Trục đường liên thôn - băm hai bên mặt đường: Từ sau thửa 119 tờ bản đồ địa chính số 56 đến giáp nhà ông Tề - thửa số 15 tờ bản đồ địa chính số 56	2.640.000
6.3	Trục đường liên thôn - băm hai bên mặt đường: Từ nhà giáp nhà ông Khi đến hết nhà ông Quỳnh	2.640.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)
6.4	Các hộ bám đường nhánh: Từ hộ tiếp giáp hộ bám mặt đường 334 đến nhà ông Bùi Hà Long	3.520.000
6.5	Các thửa tiếp giáp mặt đường khu tái định cư	4.950.000
6.6	Đất còn lại của thôn	1.485.000
6.7	Các thửa tiếp giáp mặt đường Khu Tái định cư xã hạ Long (Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng 7,5m)	7.500.000
6.8	Đoạn từ tiếp giáp đường 334 đến dự án Tái định cư (Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng 7,5m)	7.500.000
7	Thôn 7	
7.1	Trục đường 334 - bám mặt đường: Từ nhà ông Lê Minh Thuộc đến hết cầu Gang	9.100.000
7.2	Trục đường liên thôn - bám mặt đường: Từ tiếp giáp nhà bà Tuyết đến nhà ông Huân	3.300.000
7.3	Trục đường liên thôn: Từ tiếp giáp nhà ông Tùng Thơm đến nhà ông Lũy	3.300.000
7.4	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Bệ đến nhà ông Thường	3.300.000
7.5	Trục đường liên thôn - bám mặt đường: Từ tiếp giáp nhà ông Hiền đến tiếp giáp nhà ông Hoán và từ nhà ông Dương đến nhà ông Quân	3.300.000
7.6	Các hộ bám hai bên đường: Từ nhà ông Bảo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lợi	3.300.000
7.7	Các thửa tiếp giáp mặt đường khu tái định cư	4.400.000
7.8	Đất còn lại của thôn	1.485.000
8	Thôn 8	
8.1	Trục đường 334 - bám hai bên mặt đường: Từ tiếp giáp cầu Gang đến nhà ông Vinh Lập	10.500.000
8.2	Trục đường liên thôn - bám hai bên mặt đường: Từ tiếp giáp đường 334 đến thửa 152 tờ bản đồ 66	4.400.000
8.3	Trục đường liên thôn - bám hai bên mặt đường: Từ nhà Văn hóa thôn 8 đến thửa số 124 tờ bản đồ địa chính số 66	4.950.000
8.4	Trục đường liên thôn - bám hai bên mặt đường: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Hà Bành	4.400.000
8.5	Từ nhà ông Đạo đến tiếp giáp nhà ông Hoàn	2.750.000
8.6	Đất còn lại của thôn	1.485.000
9	Thôn 9	
9.1	Trục đường 334 - bám mặt đường: Từ nhà ông Lê Lưu đến tiếp giáp đất nhà ông Hưng	12.600.000
9.2	Trục đường liên thôn - bám hai bên mặt đường: Từ tiếp giáp nhà ông Soạn đến nhà ông Thanh Cúc và từ nhà bà Lai đến Lò vôi ông Minh	4.400.000
9.3	Trục đường liên thôn - bám hai bên mặt đường: Từ nhà ông Chè đến nhà bà Mỹ	4.950.000
9.4	Trục đường bê tông - bám hai bên mặt đường: từ tiếp giáp nhà ông Hán đến nhà bà Phan	4.400.000
9.5	Đất còn lại của thôn	1.980.000
10	Thôn 10	
10.1	Trục đường 334 - bám mặt đường: Từ nhà ông Hưng đến khe ông Bát	12.600.000
10.2	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ tiếp giáp nhà ông Huân đến nhà ông Nhiệm	3.300.000
10.3	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ sau nhà ông Quý đến nhà ông Trọng	3.300.000
10.4	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ sau nhà ông Hiệp đến nhà Thẩm Phú	3.080.000
10.5	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ sau nhà ông Thọ đến nhà ông Tào	3.080.000
10.6	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ nhà bà Hợi đến nhà ông Lê Lương	3.080.000
10.7	Đất còn lại của thôn	1.980.000
11	Thôn 11	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
11.1	Trục đường 334 - bóm mặt đường: Từ giáp khe ông Bát đến hết khe Lâm trường	12.600.000
11.2	Trục đường liên thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ sau nhà bà Thoa đến đất nhà ông Vũ Văn Phương và từ nhà ông Tế đến thửa số 449 tờ bản đồ địa chính số 65	6.120.000
11.3	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ giáp nhà Hoà Thuỷ đến hội trường thôn 11	4.950.000
11.4	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ sau nhà ông Thư đến nhà bà Luyến	3.300.000
11.5	Các hộ từ sau nhà ông Sỏi đến nhà ông Điền	3.080.000
11.6	Các hộ từ sau nhà ông Bùi Duy Bình đến nhà ông Am	2.750.000
11.7	Các hộ từ nhà ông Đặng đến nhà ông Tiến	3.080.000
11.8	Đất còn lại của thôn	1.980.000
12	Thôn 12	
12.1	Trục đường 334 - bóm mặt đường: Từ giáp khe Lâm trường đến hết nhà bà Vân	14.700.000
12.2	Tuyến đường giao thông trục chính - bóm hai bên mặt đường: Đất thuộc thôn 12 (hai bên bóm mặt đường)	25.900.000
12.3	Trục đường thôn - bóm mặt đường phía trên: Từ nhà ông Sang Hòa đến nhà bà Xuân	6.600.000
12.4	Các hộ từ nhà ông Thủy Xuyên đến hết nhà bà Thành	13.000.000
12.5	Các hộ bóm hai bên đường: Từ sau nhà ông Bảo đến nhà ông Phùng (hai bên đường)	4.400.000
12.6	Các hộ - bóm hai bên đường: Từ sau nhà bà Xuân đến nhà ông Phạm Văn Hiệp	3.960.000
12.7	Đất còn lại của thôn	3.300.000
13	Thôn 13	
13.1	Trục đường 334 nhánh - bóm mặt đường: Từ sau Kiểm lâm đến cầu ông Hà Ngọc	8.450.000
13.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Mừng đến nhà ông Châu	6.600.000
13.3	Các hộ từ giáp nhà ông Phìn đến hết nhà bà Hậu	7.150.000
13.4	Trục đường bê tông: Từ nhà bà Sử đến nhà ông Trần Minh	4.950.000
13.5	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Toàn đến giáp thửa đất số 103 tờ bản đồ số 68	7.150.000
13.6	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Long đến nhà bà Tỏi	13.800.000
13.7	Trục đường 334: Từ nhà ông Phìn đến hết Kiểm Lâm (giáp thị trấn)	25.200.000
13.8	Tuyến đường giao thông trục chính - bóm hai bên mặt đường: Đất thuộc thôn 13	7.700.000
13.9	Đất còn lại của thôn	2.640.000
14	Thôn 14	
14.1	Trục đường liên thôn 14: Từ nhà bà Liên đến thửa đất số 121 tờ bản đồ địa chính số 73	6.120.000
14.2	Khu ven biển của thôn 14	2.640.000
14.3	Tuyến đường giao thông trục chính - bóm hai bên mặt đường: Đất thuộc thôn 14	18.900.000
14.4	Các hộ từ nhà bà Nhật đến nhà ông Cường	4.400.000
14.5	Các hộ từ giáp nhà ông Bình đến hết nhà bà Tương	4.400.000
14.6	Từ đất bà Yên đến hết nhà ông Nhất	4.400.000
14.7	Đất còn lại của thôn	1.980.000
15	Thôn 15	
15.1	Trục đường liên thôn 15: Từ nhà ông Hà đến hết nhà bà Dinh	5.610.000
15.2	Khu ven biển của thôn 15	2.640.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
15.3	Các hộ từ sau nhà ông Dũng Dân đến hết nhà ông Hoàng Văn	3.300.000
15.4	Các thửa đất tiếp giáp với dự án: Khu đô thị Vương Long	7.150.000
15.5	Từ sau nhà ông Minh Bích đến hết nhà bà Thường	3.300.000
15.6	Đất còn lại của thôn	1.980.000
16	Khu Tái định cư xã Hạ Long (các ô đất đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	
16.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	18.750.000
16.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	20.625.000
16.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	22.500.000
16.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 28m	26.250.000
17	Tuyến đường giao thông trục chính (từ giáp thị trấn đến bến xe khách mới tiếp giáp trục đường 334)	18.900.000
II	XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Cặp Tiên	
1.1	Từ giáp đầu cầu 1 cầu Vân Đồn theo phía Đông Nam đến giáp bến cập tàu Cặp Tiên	4.800.000
1.2	Từ giáp đầu cầu Vân Đồn 1 đến hết trạm thu phí cầu Vân Đồn	4.800.000
1.3	Đất còn lại của thôn Cặp tiên 2	960.000
2	Thôn Đông Tiến	
2.1	Trục đường 334 - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng	13.300.000
2.2	Trục đường 334 - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết nhà ông Khanh	11.400.000
2.3	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Trung xuống giáp biển	2.640.000
2.4	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Thành Tha đến giáp đất Trung đoàn	2.640.000
2.6	Đất còn lại của thôn	1.760.000
3	Thôn Đông Thành	
3.1	Trục đường 334 - bóm mặt đường dưới: Từ giáp thôn Đông Tiến đến thôn Đông Hải	9.600.000
3.2	Trục đường 334 - bóm mặt đường trên: Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông Hải	10.800.000
3.3	Các hộ bóm mặt biển: Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông Hải	4.400.000
3.5	Các hộ bóm mặt đường: Từ sau nhà ông Hà Minh đến hết nhà bà Vân	3.300.000
3.6	Đường 38m đầu nối khu đô thị Phương Đông	10.450.000
3.7	Đất còn lại của thôn	1.760.000
4	Thôn Đông Hải	
4.1	Trục đường 334 - bóm mặt đường trên: Từ nhà bà Mùi đến giáp trụ sở UBND xã và Bóm mặt đường dưới từ nhà ông Quý đến nhà Trương Phượng	10.200.000
4.2	Trục đường 334 - Bóm mặt đường trên: Từ Trụ sở UBND xã đến giáp thôn Đông Trung và Bóm mặt đường dưới từ nhà Trương Phượng đến giáp thôn Đông Trung	13.300.000
4.5	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Quý đến hết đường bê tông	3.300.000
4.6	Các hộ bóm mặt biển: Từ giáp thôn Đông Thành đến giáp thôn Đông Trung	4.400.000
4.7	Đất còn lại của thôn (phía dưới mặt đường 334)	2.200.000
4.8	Đất còn lại của thôn (phía trên mặt đường 334)	1.760.000
5	Thôn Đông Trung	
5.1	Trục đường 334 - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Duy Biết đến nhà ông Ký Sự	12.350.000
5.3	Đất còn lại của thôn	1.760.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
6	Thôn Đông Hợp	
6.1	Trục đường 334 - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Thủy Sản đến hết nhà ông Ca	12.350.000
6.2	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Thanh Huệ đến hết nhà ông Ngõ Phàng	3.300.000
6.4	Đất còn lại của thôn	1.760.000
7	Thôn Đông Sơn	
7.1	Trục đường 334 - phía trên đường: Từ nhà ông Hải Nhượng đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	12.350.000
7.2	Trục đường thôn: Từ giáp nhà Cúc Sừ đến hết nhà ông Hào (hai bên mặt đường) trừ nhà ông Khẩu, ông Phôi, ông Chung (cũ), bà Lành	2.200.000
7.3	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Châu đến hết nhà ông Luận Hòe	2.750.000
7.4	Đất còn lại của thôn	1.760.000
8	Thôn Đông Thịnh	
8.1	Trục đường 334 - phía dưới bóm mặt đường: Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn	12.350.000
8.2	Trục đường 334 - phía trên bóm mặt đường: Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn	15.200.000
8.4	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Vòng đến nhà ông Ngô Thanh	3.080.000
8.5	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà bà Quế đến hết nhà bà Kém	3.080.000
9	Thôn Đông Hà	
9.1	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp thôn Đông Thịnh đến hết nhà bà Bùi Thị Đặng	3.080.000
9.2	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ nhà Văn Hóa thôn Đông Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Lương; Từ nhà ông Lê Văn Tiên đến nhà bà Nguyễn Thị Thành	3.300.000
9.3	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Thống Nhất	4.400.000
9.4	Đất còn lại của thôn	2.200.000
10	Thôn Đông Thắng	
10.2	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Vũ Đức Khương đến tiếp giáp thôn Đông Trung	2.750.000
10.3	Đất còn lại của thôn	1.760.000
III	XÃ QUAN LẠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Thái Hoà	
1.1	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải: Từ nhà ông Tạo (thửa số 6 tờ BĐDC 145) đến hết nhà ông Vượng (theo đường cũ) (thửa số 105 tờ BĐDC 143)	4.800.000
1.2	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn - bóm hai bên mặt đường: Từ Cảng vào đến giáp nghĩa địa	4.950.000
1.3	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn - các hộ tiếp giáp với hộ bóm hai bên mặt đường: Từ Cảng vào đến giáp nghĩa địa	2.200.000
1.4	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải: Từ nhà ông Chiến Thành (thửa số 82 tờ BĐDC 143) đến Bưu điện (thửa số 267 tờ BĐDC 139)	5.500.000
1.5	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải - các hộ tiếp giáp hộ bóm hai bên mặt đường: Từ giáp đồn biên phòng (thửa số 127 tờ BĐDC 139) đến Bưu điện (thửa số 267 tờ BĐDC 139)	2.200.000
1.6	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải: Từ giáp nhà ông Đức Ngân (thửa số 444 tờ BĐDC 140) đến hết nhà ông Như Thủy (thửa số 220 tờ BĐDC 140)	3.850.000
1.7	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải - các hộ tiếp giáp hộ bóm hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Đức Ngân (thửa số 444 tờ BĐDC 140) đến hết nhà ông Như Thủy (thửa số 220 tờ BĐDC 140)	1.650.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
1.8	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - các hộ tiếp giáp hộ tám hai bên mặt đường: Từ nhà ông Tiên đến nghĩa địa	1.320.000
1.9	Trục đường thôn: Từ giáp khách sạn Villa Song Châu (thửa số 287 tờ BĐDC 140) đến hết nhà Thẩm Hạnh (thửa số 423 tờ BĐDC 140)	1.210.000
1.10	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp nghĩa địa đến giáp nhà Châu Hùng (bám mặt đường)	1.925.000
1.11	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - các hộ tiếp giáp hộ tám hai bên mặt đường: Từ giáp nghĩa địa đến giáp nhà Châu Hùng	880.000
1.12	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - bám mặt đường: Từ nhà Châu Hùng đến giáp thôn Sơn Hào	1.430.000
1.13	Các vị trí còn lại của thôn	825.000
2	Thôn Đông Nam	
2.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - bám mặt đường: Từ giáp Bưu điện (thửa số 267 tờ BĐDC 139) đến nhà ông Bắc (thửa số 213 tờ BĐDC 139)	5.500.000
2.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - đất liền kề với đất hai bên mặt đường: Từ giáp Bưu điện (thửa số 267 tờ BĐDC 139) đến nhà ông Bình (thửa số 223 tờ BĐDC 139)	2.200.000
2.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - bám mặt đường: Từ giáp nhà ông Đức (thửa số 444 tờ BĐDC 140) đến hết nhà bà Gái Hùng (thửa số 240 tờ BĐDC 140)	3.850.000
2.4	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - các hộ tiếp giáp hộ tám hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Đức (thửa số 444 tờ BĐDC 140) đến hết nhà bà Gái Hùng (thửa số 240 tờ BĐDC 140)	1.760.000
2.5	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Nguyễn Khổng (thửa số 290 tờ BĐDC 140) đến nhà ông Ngọc (thửa số 178 tờ BĐDC 140)	1.925.000
2.6	Các vị trí còn lại của thôn	825.000
3	Thôn Bắc	
3.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - bám mặt đường: Từ nhà bà Yến (thửa số 212 tờ BĐDC 139) đến hết nhà ông Mạnh (thửa số 179 tờ BĐDC 139)	5.500.000
3.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - các hộ tiếp giáp hộ tám hai bên mặt đường: Từ nhà bà Yến (thửa số 212 tờ BĐDC 139) đến hết nhà ông Mạnh	1.650.000
3.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Mạnh (thửa số 179 tờ BĐDC 139) đến hết nhà bà Lợi (thửa số 61 tờ BĐDC 139)	1.650.000
3.4	Đất còn lại của thôn	825.000
4	Thôn Đoài	
4.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - bám mặt đường: Từ nhà bà Cẩn (thửa số 181 tờ BĐDC 139) đến hết nhà ông Lãm Bạo (thửa số 35 tờ BĐDC 139)	5.500.000
4.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - các hộ tiếp giáp hộ tám hai bên mặt đường: Từ nhà bà Cẩn (thửa số 181 tờ BĐDC 139) đến hết nhà ông Lãm Bạo (thửa số 35 tờ BĐDC 139)	1.650.000
4.3	Đất ven biển	2.200.000
4.4	Các vị trí còn lại của thôn	825.000
5	Thôn Tân Phong	
5.1	Đường thôn - bám mặt đường: Từ nhà bà Sắc (thửa số 37 tờ BĐDC 139) đến giáp đê bao Quan Lạn (thửa số 7 tờ BĐDC 129)	3.850.000
5.2	Đường thôn - các hộ tiếp giáp hộ tám hai bên mặt đường: Từ nhà bà Sắc (thửa số 37 tờ BĐDC 139) đến giáp đê bao Quan Lạn (thửa số 7 tờ BĐDC 129)	1.430.000
5.3	Đường thôn - bám mặt đường: Từ nhà ông Hoạch (thửa số 191 tờ BĐDC 134) đến hết nhà ông Tứ (thửa số 87 tờ BĐDC 133)	1.650.000
5.4	Đất ven biển	1.925.000
5.5	Các vị trí còn lại của Thôn	550.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
6	Thôn Sơn Hào	
6.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ Đền Vân Sơn (thửa số 191 tờ BĐDC 115) đến hết nhà Khải Sinh (thửa số 88 tờ BĐDC 110) (theo đường cũ)	3.840.000
6.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải - các hộ tiếp giáp hộ bóm hai bên mặt đường: Từ cổng Vân Hải Đò đến giáp xã Minh Châu	1.920.000
6.3	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn - bóm hai bên mặt đường: Từ cổng Vân Hải Đò đến giáp xã Minh Châu	3.600.000
6.4	Các vị trí còn lại của thôn	880.000
7	Thôn Yến Hải	
7.1	Dọc hai bên đường liên thôn - bóm mặt đường	1.925.000
7.2	Các vị trí còn lại của thôn	495.000
8	Thôn Tân Lập	
8.1	Dọc hai bên đường liên thôn - bóm mặt đường	1.430.000
8.2	Khu Cái Rẹ + Vạn Cảnh	550.000
8.3	Các vị trí còn lại của thôn	495.000
9	Trục đường đê bao Quan Lạn - bóm mặt đường: Từ giáp đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn đến hết thôn Tân Phong	1.650.000
IV	XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Đầm Tròn	
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp xã Đoàn Kết đến đường vào ngã ba Khe Bông - bóm mặt đường: Từ thửa đất số 94 tờ bản đồ địa chính số 46 đến thửa đất số 479 tờ bản đồ địa chính số 34	1.760.000
1.2	Các hộ bóm mặt đường thôn rộng từ 3m trở lên nối đường giao thông trục chính	1.320.000
1.4	Đất còn lại của thôn	880.000
2	Thôn Vòng Tre	
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp ngã ba Khe Bông đến giáp xã Đài Xuyên - Bóm mặt đường: Từ thửa đất số 363 tờ bản đồ địa chính số 34 đến thửa đất số 08 tờ bản đồ địa chính số 27	2.200.000
2.2	Đường thôn: Từ giáp Sân chơi Trẻ em xã đến nhà bà Sinh Cam - bóm mặt đường nối đường trục chính: Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ địa chính số 35 đến thửa đất số 143 tờ bản đồ địa chính số 26	1.540.000
2.3	Từ giáp nhà hưng Mai đến nhà bà Thao - bóm hai bên mặt đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 353 tờ bản đồ địa chính số 34 đến thửa đất số 377 tờ bản đồ địa chính số 33	1.430.000
2.4	Đất còn lại của thôn	880.000
3	Thôn Đồng Đá	
3.1	Từ giáp nhà bà Sinh Cam đến hết nhà ông nông Văn Chi - bóm mặt đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 143 tờ bản đồ địa chính số 26 đến thửa đất số 18 tờ bản đồ địa chính số 22	1.320.000
3.3	Đất còn lại của thôn	880.000
4	Thôn Đồng Cống	
4.1	Đường bê tông thôn: Bóm mặt đường thôn: Từ tiếp giáp thôn Đồng Đá đến thửa đất số 706 tờ bản đồ số 06	1.100.000
4.2	Đường thôn: Từ tiếp giáp nhà ông Tạ Văn Dương (gầm) đến nhà ông Trần Văn Cứu - Bóm mặt đường: Từ thửa đất số 706 tờ bản đồ địa chính số 06 đến thửa đất số 136 tờ bản đồ địa chính số 05	990.000
4.3	Từ ngã ba nhà bà Liễu Thị Liên đến nhà ông Trần Văn Dương (Cam) - Bóm hai bên đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 564 tờ bản đồ địa chính số 06 đến thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 05	990.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4.4	Đất còn lại của thôn	660.000
5	Thôn Đông Dộng	880.000
V	XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI)	
4	Thôn Nà Sản	
1.1	Đường bê tông xã - bám hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Thạch đến đỉnh dốc Nà Sản (từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 63 đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 49)	1.100.000
1.2	Đường bê tông khu khai hoang (Làng mới) bám mặt đường: Từ thửa đất lâm nghiệp số 219 tờ BĐ số 05 đến thửa đất số 20 tờ BĐDC số 51	1.001.000
1.3	Đất còn lại của thôn	550.000
1.4	Đường bê tông xã - bám hai bên mặt đường: Từ giáp nhà ông Ty đến hết nhà ông Thạch (từ thửa đất số 10 tờ BĐ số 66 đến thửa đất số 6 tờ BĐ số 63)	1.001.000
1.5	Đường bê tông xã - bám hai bên mặt đường: Từ nhà ông Nghinh đến Nhà ông Hoàng Văn Ty (từ thửa đất số 10 tờ BĐ số 68 đến thửa đất số 10 tờ BĐ số 66)	1.001.000
2	Thôn Đông Lĩnh	
2.1	Đường bê tông xã - bám hai bên mặt đường: Từ giáp cầu Khe Cái đến giáp cầu Lâm Trường (từ thửa đất số 527 tờ BĐ số 52 đến thửa đất số 29 tờ BĐ số 42)	1.001.000
2.2	Từ ngã ba thôn Đông Lĩnh đến hết nhà bà Đạt -bám mặt đường: Từ thửa đất số 266 tờ BĐ số 52 đến thửa đất số 15 tờ BĐ số 59	1.001.000
2.3	Đường bê tông xã - bám hai bên mặt đường: Đường Bê tông giáp đỉnh dốc Nà Sản đến cầu Khe Cái (từ thửa đất số 2 tờ BĐ số 49 đến thửa đất số 527 tờ BĐ số 52)	1.100.000
2.4	Đất còn lại của thôn	550.000
3	Thôn Điện Xá	
3.1	Từ giáp cầu Lâm Trường đến Cảng Hòn Hai - bám mặt đường trong và ngoài: Từ thửa đất số 29 tờ BĐ số 42 đến cảng Hòn Hai	1.001.000
3.2	Đất còn lại của thôn	550.000
4	Các ô đất bám đường quy hoạch thuộc Khu tái định cư xã Bản Sen	1.001.000
VI	XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Khe Ngái	
1.1	Đường nhánh 334 - bám mặt đường: Từ chân dốc 31 cũ đến đường vào nhà Văn hóa thôn Khe Ngái	2.420.000
1.2	Đường nhánh 334: Từ giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngái đến Cầu ông Lý Thăng - bám mặt đường; Và từ giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngái đến giáp nhà ông Quân Hòa - bám hai bên mặt đường	3.240.000
1.4	Đường Thôn - bám mặt đường: Từ nhà ông Tạ Sáng đến hết nhà ông Quảng	1.920.000
1.5	Đường thôn - bám mặt đường: Từ Cầu ông Lý Thăng đến hết nhà bà Ngọc	1.760.000
1.6	Trục đường giao thông trục chính: Từ đỉnh dốc 31 đến nhà ông Minh Chiến	12.350.000
1.7	Đất còn lại của Thôn	1.320.000
2	Thôn Khe Mai	
2.1	Đường nhánh 334 - bám mặt đường: Từ cầu Vồng đến hết nhà bà Trương Thị Thanh	2.970.000
2.2	Đường Thôn - bám mặt đường: Từ giáp ngã tư Đồng Cây (cũ) đến nhà ông Trương Công Thức	2.200.000
2.3	Trục đường giao thông trục chính - bám hai bên mặt đường: Từ sau nhà bà Bùi Thị Cam đến nhà ông Bùi Văn Dân	9.240.000
2.4	Đường nhánh 334 - bám hai bên mặt đường: Từ nhà ông Dũng Huyền đến nhà ông Nguyễn Văn Vòng	2.750.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.5	Đường nhánh 334 - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Hoàng Văn Tiến đến giáp xã Bình Dân	1.815.000
2.6	Đường Thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà bà Tô Thị Quế đến hết nhà ông Khôi và từ nhà ông Lê Văn Vương đến hết nhà ông Phạm Xuân Thắng	1.760.000
2.7	Trục đường giao thông trục chính - bóm hai bên mặt đường : Từ nhà Trần Văn Vòng đến nhà ông Tô Văn Thanh	8.250.000
2.8	Đất còn lại của thôn	1.320.000
3	Thôn Bò Láy	
3.1	Đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà bà ái đến nhà ông Đỗ Quang Trung	2.200.000
3.2	Đường Tái định cư: Giáp trường học Trung học cơ sở đến hết nhà ông Chu Văn Bằng	3.000.000
3.3	Đất còn lại của thôn	1.320.000
4	Thôn Trảng Hương	
4.1	Đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp Tái định cư Lô C7 và Lô C8 đến nhà ông Hoàn và từ nhà Tân Liên đến hết nhà Chiểu Đạt	2.750.000
4.2	Đường nhánh bê tông: Từ nhà bà Nga đến nhà bà Mùi	1.760.000
4.3	Đường nhánh bê tông: Từ nhà ông Lý Hùng đến hết nhà Bằng Dân	1.760.000
4.4	Đường nhánh bê tông: Từ nhà ông Khải Giang đến hết nhà ông Hà Cửu	1.760.000
4.5	Đường nhánh bê tông: Từ nhà ông Hùng Thơ đến hết nhà ông Nguyễn Đức Phương	1.760.000
4.6	Đất còn lại của thôn	1.320.000
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, khu hành chính phục vụ GMPB Cảng hàng không Quảng Ninh tại xã Đoàn Kết, huyện Văn Đồn	
5.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	13.030.000
5.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	13.300.000
5.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 14m	15.960.000
5.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	12.710.000
5.5	Trục đường: Từ thửa 43 tờ bản đồ số 39 đến giáp thửa số 72 tờ bản đồ số 39 (tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5 m)	12.710.000
5.6	Trục đường: Từ thửa 72 tờ 39 đến thửa 85 tờ bản đồ số 39 (tiếp giáp đường rộng 10,5 m)	13.300.000
VII	XÃ ĐÀI XUYỀN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Voòng tre	
1.1	Đường nhánh 334 - bóm mặt đường: Từ giáp Bình Dân đến giáp nhà ông Vụ	2.310.000
1.2	Đường nhánh 334 - bóm mặt đường: Từ nhà ông Vụ đến hết Trạm Xá	3.080.000
1.3	Trục đường thôn - bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Hành đến Đập nước Voòng Tre	825.000
1.4	Từ giáp hộ bóm mặt đường nhánh 334 đến nhà ông Thực Thu	825.000
1.5	Từ giáp hộ bóm mặt đường nhánh 334 đến nhà ông Thanh Thịnh	825.000
1.6	Trục đường thôn - bóm mặt đường: Từ nhà ông Bằng đến giáp Đập nước Voòng Tre	1.100.000
1.7	Đất còn lại của thôn	550.000
2	Thôn Ký Vây	
2.1	Đường nhánh 334 - bóm mặt đường: Từ giáp trạm xá đến đình dốc Xuyên Hùng	2.310.000
2.2	Đường bê tông thôn - bóm mặt đường: Từ giáp nhà bà Thung đến giáp đê ngăn mặn	1.100.000
2.3	Trục đường thôn - bóm mặt đường: Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến nhà ông Khá	825.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
2.4	Trục đường thôn - bóm mặt đường: Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Đặng Tiến	687.500
2.5	Trục đường thôn - bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Vương đến nhà ông Hân	687.500
2.6	Trục đường thôn - bóm mặt đường: Từ nhà ông Keng đến nhà ông Điệp	687.500
2.7	Đất còn lại của thôn	440.000
3	Thôn Xuyên Hùng	
3.1	Đường bê tông - bóm mặt đường: Từ đình dốc Xuyên Hùng giáp thôn Ký Vầy đến nhà ông Trần Văn Cường	1.375.000
3.2	Trục đường thôn	
3.2.1	Từ giáp đường nhánh 334 đến nhà ông Phùn Chân Sênh	825.000
3.2.2	Từ giáp đường nhánh 334 đến nhà bà Đỗ Thị Soan	825.000
3.2.3	Từ giáp đường nhánh 334 đến nhà ông Phạm Minh Kham	825.000
3.2.4	Từ giáp đường nhánh 334 đến nhà ông Nguyễn Văn Âm	825.000
3.3	Đất còn lại của thôn	550.000
4	Bản Đài Van	
4.1	Trục đường thôn: Từ nhà ông Trần Cường đến Đài Van Cạn (nhà ông Phùn Văn Thắng)	825.000
4.2	Trục đường thôn: Từ Đài Van Cạn đến khu Nước Xanh	687.500
4.3	Đất còn lại của thôn	330.000
5	Đường đầu nối 15 km (bóm hai bên mặt đường): Tính từ điểm đầu nút giao đường cao tốc đến giáp xã Vạn Yên.	2.750.000
VIII	XÃ NGỌC VŨNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Ngọc Nam	
1.1	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ đầu Càng mới đến giáp nhà bà Phương Thiệu (từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	2.750.000
1.2	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ giáp nhà bà Phương Thiệu đến giáp nhà ông Hiên (từ giáp thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 02 tờ bản đồ số 09)	1.320.000
1.3	Đất còn lại của thôn	660.000
2	Thôn Bình Hải	
2.1	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ nhà ông Hiên đến Tiểu Đoàn (từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 14 tờ bản đồ số 12)	1.100.000
2.2	Đường liên thôn - Bóm mặt đường: Từ thửa đất số 03 tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 16a tờ bản đồ số 11	1.320.000
2.3	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ giáp Tiểu đoàn đến hết nhà Tuyển Thoan (từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 30)	3.850.000
2.4	Đường liên thôn - bóm mặt đường:	
2.4.1	Từ nhà Thành Hiến đến nhà ông Chiến Hạnh (từ thửa đất số 67 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 105 tờ bản đồ số 30)	5.500.000
2.4.2	Từ nhà bà Gấm đến bãi biển Trường Chinh (từ thửa đất số 135 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14)	4.730.000
2.5	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ nhà ông Tuấn Anh đến hết nhà Mạnh Vui (từ thửa đất số 148 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 34)	3.300.000
2.6	Đường liên thôn - bóm đường đất: Từ giáp nhà ông Trường đến hết nhà ông Đề (từ thửa đất số 158 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 59 tờ bản đồ số 31)	3.300.000
2.7	Đường Bê Tông dọc bãi biển Trường Chinh (bóm mặt đường) (từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 03 tờ bản đồ số 16)	3.300.000
2.8	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Chiến Hồng đến nhà Chung Văn (từ thửa đất số 98 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 94 tờ bản đồ số 30)	3.080.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
2.9	Đất còn lại của thôn	660.000
3	Thôn Bình Minh	
3.1	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Thành Hiền đến nhà ông Khương Dung (từ giáp thửa đất số 67 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25)	3.300.000
3.2	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ giáp nhà Chung Văn đến hết nhà Hương Nghiêm (từ giáp thửa đất số 94 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 238 tờ bản đồ số 26)	1.320.000
3.3	Đường liên thôn - Bóm mặt đường: Từ giáp nhà ông Khương (thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25) đến hồ ngọc Thủy (thửa đất số 01 tờ bản đồ số 23)	1.650.000
3.4	Đường liên thôn - bóm mặt đường: Từ nhà Tân Tiến đến giáp nhà Hương Nghiêm (từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 25 đến giáp thửa đất số 238 tờ bản đồ số 26)	1.210.000
3.5	Đất còn lại của thôn	660.000
4	Khu TĐC xã Ngọc Vũng	
4.1	Các thửa đất ở chỉ có một mặt tiếp giáp đường giao thông thuộc lô NO1 đến NO9	9.147.000
4.2	Các thửa đất ở chỉ có một mặt tiếp giáp đường giao thông và một mặt tiếp giáp hành lang đất cây xanh thuộc lô NO1 đến NO9	9.759.000
4.3	Các thửa đất ở có vị trí góc bóm 2 mặt đường giao thông thuộc lô NO1 đến NO9	2.750.000
5	Khu nhà ở liền kề trung tâm xã	
5.1	Khu nhà ở liền kề 01 (Từ ô 01 đến ô 16)	4.400.000
5.2	Khu nhà ở liền kề 02 (Từ ô 01 đến ô 04)	4.400.000
6	Đảo Vạn Cảnh, Đảo Phương Hoàng, Đảo Nút Đất	1.100.000
IX	XÃ VẠN YÊN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Cái Bàu	
1.1	Trục đường 334 - bóm mặt đường: Từ giáp ranh xã Hạ Long đến cầu Cái Bàu	3.300.000
1.2	Trục đường 334 - đất tiếp giáp với các hộ bóm mặt đường: Từ giáp ranh xã Hạ Long đến cầu Cái Bàu	1.320.000
1.3	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp ngã 3 Cái Bàu đến giáp thôn 10/10	1.650.000
1.4	Đất còn lại của thôn	550.000
2	Thôn 10/10	
2.1	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ giáp thôn Cái Bàu đến giáp Đoàn Kết, Bình Dân	1.760.000
2.2	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ nhà ông Tùng đến hết nhà ông Hùng Hoa	1.100.000
2.3	Đất còn lại của thôn	495.000
3	Thôn Đài Mỏ	
3.1	Trục đường 334 - bóm hai bên mặt đường: Từ Cầu Cái Bàu đến ngã ba đường 15 km ra Casino	3.520.000
3.2	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ ngã ba công viên Phúc Hợp nhà ông Đình Văn Ty đến cầu Hạnh Phúc	2.200.000
3.3	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ đầu đường TL334 đến nhà ông Trương Văn Thắng	1.430.000
3.4	Đường từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Lê Thị Dân	1.210.000
3.5	Đất còn lại của thôn	715.000
4	Thôn Đài Làng	
4.1	Trục đường 334 - bóm hai bên mặt đường: Từ ngã 3 đường đầu nối 15 km ra Casino đến ngã ba công viên phúc hợp Bình Lợi	2.420.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
4.2	Trục đường 334 - bóm hai bên mặt đường: Từ ngã ba công viên phức hợp Bình Lương đến Cảng Vạn Hoa	2.200.000
4.3	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Đái Làng từ giáp nhà ông Xuyên đến nhà bà Múi; đến nhà ông Coong	1.320.000
4.4	Trục đường 15 km - bóm hai bên mặt đường: Từ đầu đường TL334 đến giáp xã Đái Xuyên	2.530.000
4.5	Trục đường thôn - bóm hai bên mặt đường: Từ Cầu thôn Đái Làng đi Sân Bông và đến nhà bà Múi	990.000
4.6	Các hộ bóm hai bên đường: Từ giáp TL334 đến nhà ông An	1.320.000
4.7	Đất còn lại của thôn	550.000
4.8	Thừa đất bóm đường bê tông (thừa đất được hưởng lợi từ dự án tái định cư Vạn Yên)	6.100.000
5	Thôn Đái Chuối	
5.1	Bóm trục đường liên thôn	1.320.000
5.2	Đường từ Khu tái định cư đến Khu công viên Phức hợp	1.320.000
5.3	Đất còn lại của thôn	550.000
6	Hạ tầng Khu tái định cư, Khu hành chính xã hội tại xã Vạn Yên	
6.1	Các ô đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	9.850.000
6.2	Các ô đất ở Nhà vườn tiếp giáp đường quy hoạch rộng 11,5m	8.805.000
X	XÃ THẮNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Cống Đông	
1.2	Các hộ bóm mặt đường thuộc đảo Cống Đông	990.000
1.3	Các hộ còn lại của thôn	660.000
2	Thôn Cống Tây	
2.1	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ nhà bà Tô Thị Thanh đến nhà ông Trần Đức Duy	1.210.000
2.2	Các hộ bóm mặt đường bê tông từ nhà bà Trần Đức Duy đến Trạm Cảng Vụ	880.000
2.3	Các vị trí còn lại	660.000
3	Thôn Quyết Thắng	
3.1	Các hộ bóm mặt đường bê tông	1.210.000
3.2	Các vị trí còn lại	660.000
4	Thôn Thi Đua	
4.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuộc đến hết nhà ông Vũ Văn Chiến	1.210.000
4.2	Từ nhà ông Phạm Văn Dương đến hết đường bê tông	990.000
4.3	Các vị trí còn lại	660.000
5	Đảo Soi Dâu	605.000
6	Đảo Vạn Duội	605.000
7	Đảo Thê Vàng	660.000
XI	XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Ninh Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	
1.1	Đường xuyên đảo Minh Châu - quan Lạn - bóm hai bên mặt đường: Từ thửa số 07 tờ BĐDC số 45 đến hết lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn ninh hải	13.300.000
1.2	Đường xuyên đảo Minh Châu - quan Lạn - bóm hai bên mặt đường: Từ tiếp giáp lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn ninh hải đến giáp thửa số 02 tờ BĐDC số 57 thôn nam hải	10.500.000
1.3	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ Cầu Cảng Cửa Đồi đến giáp thửa số 07 tờ BĐDC số 45	3.300.000
1.4	Các hộ bóm hai bên mặt đường: Từ giáp thửa số 06 tờ BĐDC số 46 đến giáp nhà văn hóa thôn ninh hải (thửa số 130 tờ BĐDC số 45)	6.600.000

S/T	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
1.5	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ nhà Văn hóa thôn ninh hải (giáp thửa số 130 tờ BĐDC số 45) đến hết thửa số 16 tờ BĐDC số 49 - giáp thôn quang Trung (Cầu Bò ngựa)	5.500.000
1.6	Các vị trí còn lại	1.210.000
2	Thôn Quang Trung	
2.1	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân hải: Từ thửa số 07 tờ BĐDC số 48 - khu Cầu Bò ngựa đến hết thửa số 337 và thửa số 104 tờ BĐDC số 48	3.300.000
2.2	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân hải: Từ giáp thửa số 104 tờ BĐDC số 48 đến hết thửa số 54 tờ BĐDC số 53	2.420.000
2.3	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân hải: Từ giáp thửa số 337 tờ BĐDC số 48 đến giáp trạm y tế xã	1.540.000
2.4	Trục đường bê tông (đường xóm na): Từ giáp thửa số 254 tờ BĐDC số 49 đến giáp thửa số 109 tờ BĐDC số 53 thôn nam hải	1.650.000
2.5	Các vị trí còn lại	880.000
3	Thôn Tiền Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	
3.1	Trục đường trường học Tiền hải - nam hải: Từ giáp thửa số 28 tờ BĐDC số 48 đến hết thửa số 142 tờ BĐDC số 52 - giáp thôn nam hải	1.540.000
3.2	Hai bên mặt đường từ Trạm y tế đến hết thửa số 27 tờ BĐDC số 51 - bến công đồn	1.540.000
3.3	Các vị trí còn lại	825.000
4	Thôn Nam Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	
4.1	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân hải: Từ giáp thửa số 54 tờ BĐDC số 53 đến hết thửa số 09 tờ BĐDC số 61 - giáp xã quan Lạn	2.200.000
4.2	Trục đường bê tông: (Đường xóm na) Từ giáp thôn quang Trung thửa số 109 tờ BĐDC số 53 đến giáp thửa số 148 tờ BĐDC số 53	1.430.000
4.3	Bám mặt đường thôn từ thửa 169 tờ BĐDC số 52 đến giáp thửa số 02 tờ BĐDC số 57	1.650.000
4.4	Bám mặt đường thôn từ giáp thửa số 177 tờ BĐDC số 53 đến giáp thửa số 95 tờ BĐDC số 56	1.950.000
4.5	Đường xuyên đảo Minh Châu - quan Lạn từ thửa số 02 tờ BĐDC số 57 đến giáp xã quan Lạn (bám hai bên mặt đường)	4.950.000
4.6	Các vị trí còn lại	880.000
5	Thôn Cái Cống Đá Bạc	660.000
6	Khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	
6.1	Các ô đất tiếp giáp đường xuyên đảo	13.300.000
6.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	9.800.000

TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
43. HUYỆN CỐ TÔ		
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	THỊ TRẤN CỐ TÔ	
1.	Đường Nguyễn Trãi	
	Mặt đường chính	15.000.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	5.200.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.340.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.080.000
	Khu còn lại	825.000
2	Đường Nguyễn Du	
2.1	Đường Nguyễn Du đoạn từ Ngã tư Bưu điện đến hết khuôn viên Trung tâm y tế	
	Mặt đường chính	9.800.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	3.120.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000
	Khu còn lại	550.000
2.2	Đường Nguyễn Du đoạn từ giáp khuôn viên Trung tâm y tế đi đến bến đò Thanh Lâm	
	Mặt đường chính	7.000.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	2.340.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.170.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	780.000
	Khu còn lại	550.000
3	Đường 23/3	
3.1	Đường 23/3 đoạn từ tiếp giáp trạm kiểm soát cuối đường ra cảng đến hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự huyện	
	Mặt đường chính	12.000.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	4.200.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.950.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000
	Khu còn lại	550.000
3.2	Đường 23/3 đoạn từ tiếp giáp khuôn viên Ban chỉ huy quân sự đến hết trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội	
	Mặt đường chính	9.000.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	7.900.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.950.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000
	Khu còn lại	550.000
4	Đường 9/5 đoạn từ tiếp giáp khuôn viên Tượng đài Bác Hồ đến giáp địa giới xã Đồng Tiến	
	Mặt đường chính	7.500.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000
	Khu còn lại	550.000
5	Phố Ký Con	12.000.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ	
	Mặt đường chính (đoạn từ giáp đại đội CBB6 đến hết khu quy hoạch khu dân cư tự xây)	4.900.000



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)
	Mặt đường chính (đoạn từ tiếp giáp khu quy hoạch khu dân cư tự xây đến hết khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ)	3.250.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	1.950.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.170.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	780.000
	Khu còn lại	550.000
7	Phố Lý Thường Kiệt	
	Mặt đường chính	15.000.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.100.000
8	Phố Nguyễn Tuấn	13.500.000
9	Phố Lê Quý Đôn	12.000.000
10	Đất cạnh bờ kè chống sạt lở đất khu I	5.760.000
11	Tuyến đường khu di tích đồng Muối	9.800.000
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	XÃ ĐỒNG TIẾN	
1	Đường 9/5	
1.1	Đường 9/5 đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Cô Tô đến hết Hồ Trường Xuân	
	Mặt đường chính	7.000.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000
1.2	Đường 9/5 đoạn từ tiếp giáp Hồ Trường Xuân đến giáp cảng quân sự Bắc Vân	
	Mặt đường chính	3.000.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	1.560.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	960.000
2	Đường Vũ Văn Hiếu	
2.1	Đường Vũ Văn Hiếu đoạn từ cổng chào thôn Hải Tiến đến dốc cổng trời đi thôn Nam Hà	
	Mặt đường chính	2.800.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	840.000
2.2	Đường Vũ Văn Hiếu đoạn chân dốc thôn Nam Hà đến ngã 3 cổng chào thôn Nam Hà	
	Mặt đường chính	2.100.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	990.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000
	Khu còn lại	440.000
3	Đường Âu Cơ	
3.1	Đường Âu Cơ đoạn đường từ cổng chào thôn Nam Đồng đến giáp đường lương dụng kết nối phía Đông - Tây đảo Cô Tô lớn đoạn Nam Đồng - Nam Hà	
	Mặt đường chính và đường lương dụng kết nối phía Đông - Tây đảo Cô Tô lớn đoạn Nam Đồng - Nam Hà đoạn thôn Nam Đồng	2.800.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	840.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000
	Khu còn lại	440.000
3.2	Đường Âu Cơ đoạn đường đỉnh dốc đi thôn Nam Hà đến trạm điện cuối đường ra bãi biển Vân Cháy	



STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)
	Mặt đường chính Đường lương dụng kết nối phía Đông - Tây đảo Cô Tô lớn đoạn Nam Đông - Nam Hà - đoạn thôn Nam Đông	5.600.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.560.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	720.000
	Khu còn lại	600.000
4	Đường Lạc Long quân	
	Mặt đường chính	3.500.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000
	Đường nhánh nhỏ hơn 2m	720.000
	Khu còn lại	600.000
II	XÃ THANH LÂN	
	Đường Bạch Đằng	
1.1	Đường Bạch Đằng đoạn từ giáp Cảng Thanh Lân đến đỉnh dốc đi thôn 1	
	Mặt đường chính	3.000.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	2.210.000
	Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.430.000
	Khu còn lại	440.000
1.2	Đường Bạch đằng đoạn từ đỉnh dốc thôn 1 đến cuối đường ra vụng Ba Châu	
	Mặt đường chính	3.250.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	2.160.000
	Khu còn lại	440.000
2	Đường Lê Lợi	
	Mặt đường chính	1.950.000
	Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000
3	Đường Ngô Quyền	
	Mặt đường chính	1.200.000